

DANH MỤC THAM LUẬN

STT	Tên bài	Trang
1.	TS. Đặng Thị Bích Liên, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Định hướng nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và sử dụng kết quả nghiên cứu.	3
2.	GS. TSKH. Lưu Trần Tiêu, Chủ tịch Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia. Hướng dẫn phương pháp xây dựng Thuyết minh nghiên cứu khoa học - công nghệ cấp Bộ.	9
3.	GS.TS. Lê Thị Quý, Viện trưởng Viện nghiên cứu Giới và phát triển. Cơ sở lý luận và thực tiễn của nghiên cứu khoa học về gia đình hiện nay.	21
4.	PGS. TS. Lâm Quang Thành, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thể dục thể thao. Định hướng ứng dụng khoa học công nghệ trong đào tạo vận động viên cấp cao chuẩn bị cho ASIAD và OLYMPIC.	38
5.	ThS. Hồ Việt Hà, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính. Huy động các nguồn lực cho nghiên cứu khoa học của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	45
6.	PGS.TS. Nguyễn Quốc Hùng, Phó Cục trưởng Cục Di sản văn hóa. Vấn đề cần ưu tiên nghiên cứu khoa học trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa hiện nay.	49
7.	ThS. Trần Tuyết Ánh, Vụ trưởng Vụ Gia đình. Gắn việc nghiên cứu khoa học với việc thực hiện Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam.	55
8.	TS. Nguyễn Văn Lưu, Vụ Đào tạo. Gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực du lịch với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ trong sự nghiệp phát triển du lịch nước nhà.	59
9.	PGS.TS. Phạm Trung Lương, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển du lịch. Giải pháp ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ quốc tế phục vụ phát triển du lịch ở Việt Nam.	73
10.	TS. Vũ Dương Thúy Nga, Phó Vụ trưởng Vụ Thư viện. Đổi mới quản lý, hoạt động thư viện Việt Nam và những vấn đề đặt ra trong nghiên cứu khoa học thời gian tới.	84
11.	TS. Từ Thị Loan, Phó Viện trưởng Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam. Nghiên cứu khoa học gắn với thực hiện các Chiến lược, Quy hoạch phát triển Ngành.	91

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

12.	PGS.TS. Trương Quốc Bình, Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam - Ủy viên Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia. Về hoạt động của Hội đồng khoa học các cấp ở các đơn vị nghiên cứu khoa học của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hiện nay.	100
13.	TS. Đỗ Ngọc Anh, Hiệu trưởng Đại học Văn hóa TP.HCM. - TS. Lâm Nhân, Trưởng khoa Văn hoá dân tộc, Đại học Văn hoá TP.HCM. Nghiên cứu khoa học với đào tạo nguồn nhân lực văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình khu vực phía Nam.	109
14.	TS. Đinh Quang Ngọc, Phó Giám đốc Trung tâm KHKT TDTT Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh. Mô hình Viện nghiên cứu khoa học trong trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh thực trạng và giải pháp.	119
15.	TS. Nguyễn Danh Hoàng Việt, Phó Viện trưởng Viện Khoa học Thể dục thể thao. Nghiên cứu khoa học gắn với đào tạo đội ngũ trí thức ngành Thể dục thể thao	135
16.	Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch. Định hướng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Du lịch những vấn đề cấp bách đặt ra cần giải quyết.	140
17.	ThS. Nguyễn Hoàng Anh, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường. Giới thiệu Trang tin điện tử quản lý nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường - Ngân hàng dữ liệu công trình nghiên cứu KH-CNMT.	152
18.	TS. Từ Mạnh Lương, Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Giới thiệu Thông tư 03/2012/TT-BVHTTDL ngày 30/3/2012 quy định việc quản lý nhiệm vụ KH-CN của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các văn bản có liên quan.	163

**ĐỊNH HƯỚNG NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

TS. Đặng Thị Bích Liên¹

Kính thưa các vị đại biểu, thưa toàn thể Hội nghị!

Hôm nay chúng ta tổ chức Hội nghị - Hội thảo về công tác nghiên cứu khoa học trong bối cảnh Trung ương vừa ra Nghị quyết về phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời Thủ tướng Chính phủ đã ký Nghị quyết số 46/NQ-CP ban hành Chương trình hành động về Phát triển Khoa học và Công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Theo đó: “Trung ương yêu cầu phải đổi mới, nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng và chính quyền về vai trò của khoa học và công nghệ, coi phát huy ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ là một bộ phận không thể thiếu của quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành và địa phương, đồng thời phải có chính sách, cơ chế đặc biệt trọng dụng và đãi ngộ đối với cán bộ khoa học đầu ngành; cán bộ được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ quốc gia; cán bộ trẻ tài năng. Đồng thời, phải vận dụng đúng đắn cơ chế thị trường để đổi mới, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước; cơ chế, chính sách; xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Trong đó, đổi mới công tác quản lý nhà nước, đổi mới tổ chức, hoạt động và cơ chế chính sách là khâu đột phá. Tập trung ưu tiên tháo gỡ các vướng mắc trong công tác kế hoạch đầu tư, tài chính, đặc biệt là cơ chế cấp phát, thanh quyết toán kinh phí cho các hoạt động khoa học và công nghệ”.

Cũng tại Hội nghị này, Đảng đã ghi nhận sự nỗ lực, tâm huyết của đội ngũ các nhà khoa học, sự cố gắng của các doanh nghiệp và nhân dân trong việc đóng góp vào sự nghiệp khoa học và công nghệ của quốc gia, đạt nhiều thành tựu quan trọng, đóng góp thiết thực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mặt khác cũng chỉ ra rằng khoa học công nghệ vẫn chưa phát triển chưa xứng tầm, hoạt động khoa học và công nghệ nhìn chung còn trầm lắng, chưa thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế-xã hội. Nguyên nhân tồn tại nằm ở nhiều mặt, từ đầu tư tới đào tạo, sử dụng cán bộ; cơ chế hoạt động chậm đổi mới; công tác quy hoạch, kế hoạch chưa gắn với yêu cầu phát triển

¹ *Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*

kinh tế-xã hội; cơ chế tài chính còn chưa hợp lý. Thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm, chưa gắn kết chặt chẽ kết quả nghiên cứu, ứng dụng và đào tạo với nhu cầu sản xuất, kinh doanh và quản lý. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ còn thiếu định hướng chiến lược, hiệu quả thấp. Nghị quyết cũng đã chỉ rõ các giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế, tồn tại này. Với mục tiêu đến năm 2020, khoa học và công nghệ Việt Nam đạt trình độ phát triển của nhóm các nước dẫn đầu ASEAN; đến năm 2030, có một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến thế giới.

Riêng đối với ngành văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch của chúng ta, hoạt động khoa học và công nghệ trong những năm qua đã đạt được kết quả đáng khích lệ ở một số mặt sau đây:

Một là: Về cơ bản các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đều tập trung hướng nghiên cứu làm rõ cả về lý luận và thực tiễn những vấn đề về phát triển văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình đã được ghi trong các Nghị quyết của Đảng, các Luật, Nghị định, Thông tư và các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành; những vấn đề thực tiễn đặt ra trong quá trình tổ chức thực hiện và đề xuất hệ thống các giải pháp cho từng ngành, lĩnh vực.

Hai là: kết quả nghiên cứu của một số công trình khoa học là tài liệu tham khảo có giá trị cho cơ quan quản lý nhà nước trong việc hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, hoạch định các chính sách, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc, văn hóa các dân tộc thiểu số, phát triển sự nghiệp văn học, nghệ thuật, phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc; xây dựng nhân cách, lối sống của con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế và là tài liệu hữu ích phục vụ đào tạo đại học và sau đại học cho các trường, viện nghiên cứu trong và ngoài Bộ.

Ba là: chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học, giảng viên được nâng cao, sự gắn kết giữa đào tạo đại học, sau đại học và nghiên cứu khoa học được tăng cường. Đội ngũ cán bộ, giảng viên trẻ tham gia vào nghiên cứu khoa học ngày càng nhiều. Đây chính là tiền đề quan trọng cho việc đào tạo đội ngũ kế cận trong nghiên cứu khoa học của các đơn vị.

Cuối cùng cũng phải khẳng định: Công tác quản lý nhà nước về nghiên cứu khoa học được củng cố, kiện toàn cả về bộ máy tổ chức và cán bộ từ Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cho đến các đơn vị trực thuộc Bộ Văn

hóa, Thể thao và Du lịch. Hệ thống văn bản quản lý công tác nghiên cứu khoa học của Bộ được chú trọng nghiên cứu ban hành và dần hoàn thiện.

Tuy nhiên, ngoài những kết quả đạt được trên đây, do nhiều nguyên nhân khác nhau vẫn còn một số tồn tại hạn chế, khoa học công nghệ chưa thật sự trở thành động lực thúc đẩy; chưa tạo sự gắn kết có hiệu quả giữa nghiên cứu với ứng dụng phục vụ công tác quản lý nhà nước và với tổ chức hoạt động thực tiễn. Cụ thể ở những vấn đề sau:

Thứ nhất: Các Tổng cục, Cục, Vụ chưa đề xuất được những nhiệm vụ khoa học và công nghệ mang tính đột phá nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách cả về lý luận và thực tiễn trong quản lý và hoạt động. Vị trí, vai trò của khoa học công nghệ chưa được đánh giá là khâu then chốt của quá trình phát triển, do đó việc đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ của các đơn vị, trường học chưa sát với thực tiễn, hàm lượng khoa học chưa cao. Cụ thể trong năm 2012 Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch nhận được tổng số 82 đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ của 07 lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ, tuy nhiên chỉ có 18 nhiệm vụ được tuyển chọn phê duyệt đưa vào thực hiện trong năm 2013-2014 (kể cả nhiệm vụ đột phá do Bộ đặt hàng); Năm 2013 có 52 đề xuất và có 19 nhiệm vụ được phê duyệt đưa vào thực hiện trong năm 2014-2015.

Thứ hai: Công tác xây dựng hồ sơ thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ còn nhiều hạn chế. Chưa bám sát mục tiêu, nội dung của nhiệm vụ nghiên cứu; hồ sơ chưa đảm bảo đúng theo mẫu đã quy định; sản phẩm nghiên cứu chưa đáp ứng yêu cầu, xác định các chuyên đề nghiên cứu còn chưa chuẩn xác. Chưa định lượng được khối lượng công việc cần thực đối với một công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Bộ, việc xây dựng các định mức kinh phí cụ thể chưa thực hiện theo những quy định tại Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ.

Thứ ba: Việc thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ tại nhiều đơn vị chưa được quan tâm đúng mức, vẫn còn những công trình nghiên cứu không đảm bảo chất lượng, tiến độ thực hiện quá chậm so với hợp đồng đã ký kết. Một số công trình nghiên cứu sau khi đã tiến hành nghiệm thu cấp Bộ việc chỉnh sửa, hoàn thiện theo ý kiến thành viên Hội đồng còn quá chậm. Nhiều đề tài đưa vào thực hiện từ khi chưa sáp nhập Bộ dù được đôn đốc thường xuyên nhưng đến nay vẫn chưa thể tiến hành nghiệm thu.

Thứ tư: Chưa tạo sự gắn kết có hiệu quả giữa nghiên cứu với ứng dụng phục vụ công tác quản lý nhà nước và với tổ chức hoạt động thực tiễn, thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu, giảng dạy. Tính ứng dụng của một số công trình nghiên cứu chưa cao. Việc tổ chức phổ biến và ứng dụng kết quả các công trình nghiên cứu còn hạn chế, chưa có những hình thức phù hợp và hiệu quả để đưa kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn.

Thứ năm: Các đề tài cấp cơ sở chất lượng chưa cao. Việc xác định nhiệm vụ nghiên cứu cấp cơ sở chưa chuẩn xác, chưa được triển khai thực hiện theo các trình tự quản lý nhiệm vụ khoa học đã được Bộ ban hành, hầu như đề cương không thông qua Hội đồng khoa học cấp cơ sở trước khi đưa vào thực hiện, dẫn đến tình trạng nhiều đề tài của các đơn vị có phạm vi nghiên cứu quá rộng, vượt quá tầm của nhiệm vụ nghiên cứu cấp cơ sở.

Việc báo cáo tình hình thực hiện và nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở và tổ chức Hội thảo chưa được thực hiện nghiêm túc.

Trong thời gian tới ngành văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch còn có những mục tiêu, sự kiện nổi bật khác, đòi hỏi sự đóng góp cụ thể tích cực của lĩnh vực khoa học và công nghệ như việc Việt Nam đăng cai tổ chức ASIAD 2019 với các mục tiêu đạt huy chương ở các thể thao có thế mạnh; vấn đề phát triển kinh tế du lịch và phát triển du lịch bền vững; nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, trên tinh thần chỉ đạo của Đảng tại Hội nghị tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc gắn với phát triển kinh tế-xã hội và hội nhập quốc tế; các chính sách và cơ chế quản lý nhằm thu hút đầu tư cho các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật; những vấn đề văn hóa trong gia đình nhằm nâng cao nhận thức về phòng, chống bạo lực gia đình, gắn với phong trào xây dựng gia đình văn hoá trong các khu dân cư; nghiên cứu các giá trị đạo đức, lối sống, cách ứng xử văn hóa trong gia đình; các vấn đề gia đình đa văn hóa, có yếu tố nước ngoài. Trong bối cảnh đó thì việc triển khai Chiến lược phát triển khoa học công nghệ ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2020 tầm nhìn 2025 và Hướng dẫn thực hiện Thông tư quy định việc quản lý nghiệp vụ khoa học và công nghệ trong ngành cũng như công tác tập huấn nghiệp vụ công tác khoa học, công nghệ có nhiều ý nghĩa lớn. Tôi cho rằng, hoạt động khoa học và công nghệ của ngành văn hóa, gia đình, thể thao, du lịch trong những năm tiếp theo cần lưu ý một số vấn đề sau:

1. Từ thực tiễn hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ của các Tổng cục, Cục, Vụ, đơn vị trường học trong toàn ngành, để đẩy mạnh và nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trong giai đoạn tới, đưa khoa học và công nghệ ngày càng gắn bó hơn với hoạt động quản lý, thực tiễn hoạt động và giảng dạy, tăng cường hàm lượng tri thức trong các sản phẩm của ngành, để đáp ứng được yêu cầu phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch hiệu quả và bền vững.

2. Trên cơ sở những cơ chế, chính sách mới của Đảng và Nhà nước về hoạt động khoa học và công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sẽ triển khai hoàn thiện văn bản quản lý nhà nước với mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích phát triển hoạt động khoa học và công nghệ tại tất cả các đơn vị trong toàn ngành.

3. Các đơn vị cần xác định rõ vai trò, vị trí quan trọng của khoa học và công nghệ đối với quá trình phát triển nhanh và bền vững của toàn ngành, từ đó xây dựng những nhiệm vụ trọng tâm và định hướng phát triển khoa học và công nghệ của ngành, lĩnh vực hoạt động của mình; tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả các công trình nghiên cứu khoa học tại các đơn vị. Phải đề xuất được những nhiệm vụ khoa học và công nghệ mang tính đột phá nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách trong thực tiễn quản lý và hoạt động, đảm bảo hàm lượng khoa học, và tính ứng dụng cao.

4. Ưu tiên những nhiệm vụ khoa học giải quyết vấn đề mang tính cấp bách và quan trọng đối với từng lĩnh vực; đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng phục vụ mục tiêu phát triển tại từng đơn vị; kết hợp nghiên cứu lý luận và thực tiễn, kết hợp nghiên cứu với đào tạo.

5. Đối với các Viện nghiên cứu, các tổ chức nghiên cứu khoa học, các trường học cần phải thành lập Hội đồng khoa học cấp cơ sở nhằm tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học công nghệ chuẩn xác, có hàm lượng nghiên cứu khoa học cao. Đồng thời đảm bảo việc xây dựng hồ sơ thuyết minh, xác định khối lượng nghiên cứu, xây dựng dự toán kinh phí theo những quy định hiện hành, tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ.

6. Có hình thức khen thưởng phù hợp đối với những công trình nghiên cứu có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao; áp dụng những hình thức kỷ luật nghiêm đối với tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ chậm tiến độ, không nghiêm túc và vi phạm các quy

định về thanh quyết toán tài chính. Đối với những đơn vị thực hiện nhiệm vụ khoa học chậm tiến độ sẽ ngừng cấp vốn cho hoạt động khoa học và các khoản hỗ trợ đối với đề tài cấp cơ sở, hoạt động thông tin, hội thảo khoa học.

Kính thưa toàn thể các đồng chí!

Hội nghị - Hội thảo của chúng ta hôm nay tập hợp đội ngũ các nhà khoa học là cán bộ quản lý, hoạch định chính sách, cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học công nghệ từ các viện nghiên cứu chuyên ngành, các cơ sở đào tạo, cơ quan làm chính sách, các đơn vị sự nghiệp để cùng nhau học tập kinh nghiệm, trao đổi thông tin, đưa ra những giải pháp và kiến nghị khác nhằm đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch lên một tầm cao mới, đáp ứng sự phát triển và xu thế hội nhập của đất nước, xứng đáng với vị trí của ngành đã được Đảng, Nhà nước và Chính phủ đặt niềm tin.

Trên góc nhìn đa chiều của các nhà quản lý, nhà khoa học, với nội dung sâu sắc và phong phú của các tham luận, các bài giảng của các chuyên gia, chắc chắn Hội nghị - Hội thảo sẽ đem lại những định hướng đúng đắn để phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong những năm tiếp theo.

Cuối cùng, tôi mong rằng Hội nghị của chúng ta sẽ tích cực thảo luận để nêu ra những sáng kiến nhằm hiện thực hóa những chủ trương, giải pháp mà Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 đã nêu, đưa lĩnh vực khoa học, công nghệ của ngành văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch phát triển mạnh hơn nữa, đóng góp nhiều hơn nữa vào sự phát triển của toàn ngành.

Chúc Hội nghị thành công, chúc quý vị đại biểu sức khỏe./.

**HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG THUYẾT MINH NHIỆM VỤ
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ CẤP BỘ**

*GS.TSKH Lưu Trần Tiêu**

Lời mở:

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ số 21/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000; căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ, Nghị định số 201/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về Quy chế Quản lý hoạt động khoa học xã hội và nhân văn, Bộ Khoa học và Công nghệ đã có Quyết định số 11/2007/QĐ-BKHCN ngày 04 tháng 6 năm 2007 ban hành “Quy định tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài khoa học xã hội và nhân văn cấp nhà nước”.

Căn cứ quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, Nghị định của Chính phủ về Quy chế quản lý hoạt động khoa học xã hội và nhân văn; đồng thời vận dụng “Quy định tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài khoa học xã hội và nhân văn cấp nhà nước” của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Thông tư số 03/2012/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 3 năm 2012 “Quy định việc quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch”.

Việc quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch gồm 2 cấp: Cấp Bộ và cấp cơ sở, từ 2 nguồn vốn: Vốn ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ của Bộ và không sử dụng ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ.

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ là những vấn đề khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch cần giải quyết cả về mặt lý luận và thực tiễn, được thực hiện dưới các hình thức: Chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ.

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở là những vấn đề khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch cũng được thực hiện dưới các hình thức: Đề tài, dự án và hoạt động thông tin

* *Chủ tịch Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia*

khoa học..., do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phê duyệt đưa vào thực hiện để giải quyết các nhiệm vụ cấp thiết, các mục tiêu phát triển của đơn vị.

Tôi xin lưu ý là, việc tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học là nhằm tạo cơ sở khoa học, đóng góp vào việc xây dựng chủ trương, chính sách, quản lý, làm chuyên biến nhận thức của xã hội, giải quyết những nhiệm vụ, những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra để phát triển sự nghiệp của ngành, của đơn vị; đồng thời cũng là cơ hội để nâng cao trình độ nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế với nhiều thời cơ cũng như đầy thách thức. Đối với những người có trình độ chuyên môn, trực tiếp hoặc tham gia công tác đào tạo đại học và sau đại học, có điều kiện và nguyện vọng làm ứng viên chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư, thì một trong nhiều tiêu chuẩn mang tính bắt buộc của hai chức danh nêu trên là: Đối với chức danh Giáo sư, ít nhất phải làm chủ nhiệm 1 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ đã được nghiệm thu; đối với chức danh Phó Giáo sư: ít nhất phải làm chủ nhiệm 2 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở hoặc chủ nhiệm 1 đề tài cấp Bộ đã được nghiệm thu.

Từ sau khi ban hành Luật Khoa học và Công nghệ, Nghị định của Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Quy định tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện đề tài khoa học xã hội và nhân văn cấp nhà nước”, hoạt động nghiên cứu khoa học của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có bước phát triển mới. Bộ đã tăng cường chỉ đạo hoạt động nghiên cứu khoa học trong các đơn vị thuộc Bộ; tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp cơ sở. Đặc biệt, về mặt tổ chức, Bộ đã thành lập Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường để tham mưu, giúp Bộ trưởng, đưa công tác quản lý khoa học và thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ đi vào nền nếp.

Nhìn lại những năm gần đây, chúng ta có thể nhận ra một số đơn vị có nhiều cố gắng và bước đầu đã có kinh nghiệm trong việc đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đăng ký, xây dựng thuyết minh, tham gia tuyển chọn, xét chọn và tổ chức thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp Bộ và cấp cơ sở: Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam và Phân Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội và Trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt

Nam, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam (nay là Bảo tàng Lịch sử quốc gia), Cục Di sản văn hóa, Viện Bảo tồn di tích và Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch, Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội, Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia tại Tp. Đà Nẵng, Viện Nghiên cứu phát triển du lịch v.v...

Tuy vậy, nghiêm túc đánh giá, cũng còn rất nhiều các cơ sở nghiên cứu, các trường đại học, các đơn vị sự nghiệp của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chưa quan tâm đúng mực, thậm chí “đứng ngoài” việc đề xuất, đăng ký, tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở và nhất là đề tài, dự án cấp Nhà nước lại càng hiếm hoi.

Cách đây hơn hai tháng, Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH 13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2013. Theo tôi được biết, Bộ Khoa học và Công nghệ đang chuẩn bị dự thảo Nghị định và các văn bản hướng dẫn để lấy ý kiến các Bộ, ngành và địa phương. Chắc chắn là sẽ có nhiều đổi mới và thay đổi trong việc quản lý, đề xuất, xác định, tuyển chọn, xét chọn, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Trong khi chưa có hướng dẫn mới, thì Thông tư số 03/2012/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 3 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch vẫn có hiệu lực thi hành để đáp ứng việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ trong thời gian tới.

VỀ “Thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn cấp Bộ”

Thông tư số 03/2012/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 3 năm 2012 quy định việc quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã hướng dẫn khá cụ thể việc tổ chức, tiêu chí xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ; điều kiện tham gia và hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, trong đó yêu cầu quan trọng nhất, quyết định có được tuyển chọn, xét chọn hay không là ở chất lượng khoa học của Thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học.

“Thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn cấp Bộ” gồm 24 mục theo mẫu mà tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì thực hiện đề tài cần nghiên cứu kỹ để thể hiện đúng yêu cầu đối với từng mục.

Tuy nhiên, với tư cách là người trong những năm qua được mời chủ trì Hội đồng tuyển chọn, xét chọn, thẩm định nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp bộ, tôi xin gợi ý cách thể hiện ở một số mục mà tôi thấy nhiều tổ chức, cá nhân đăng ký chưa nghiên cứu kỹ để thể hiện đúng yêu cầu đặt ra; còn những mục khác không phức tạp lắm, trong Thuyết minh đề tài đã hướng dẫn khá cụ thể. Đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì thực hiện đề tài nghiên cứu kỹ để thực hiện theo đúng yêu cầu đặt ra.

1. Về mục tiêu của đề tài (Mục 9 Thuyết minh đề tài).

Yêu cầu của mục này là phải bám sát và cụ thể hóa định hướng mục tiêu theo đặt hàng. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy, Hội đồng tuyển chọn, xét chọn thường đánh giá thấp 2 cách thể hiện :

- Chép nguyên xi định hướng mục tiêu theo đặt hàng;
- Lẫn lộn giữa định hướng mục tiêu và nội dung của đề tài, thay định hướng mục tiêu bằng những nội dung cần thể hiện của đề tài.

Yêu cầu của mục này là phải viết ngắn gọn, bám sát định hướng mục tiêu theo đặt hàng, nhưng cần cụ thể hóa một số vấn đề cần nghiên cứu đối với từng mục tiêu. Không nên đề ra quá nhiều mục tiêu của một đề tài nghiên cứu, thông thường chỉ cần 3 hoặc 4 mục tiêu là được. Ví dụ: Khi nghiên cứu về văn hóa truyền thông đại chúng ở nước ta hiện nay, đề tài do TS. Đặng Thị Thu Hương (Đại học quốc gia Hà Nội) thực hiện nêu 3 mục tiêu và cụ thể hóa một số vấn đề cần nghiên cứu đối với từng mục tiêu, xin giới thiệu để chúng ta tham khảo:

1. Làm rõ cơ sở lý luận về văn hóa truyền thông đại chúng và cơ chế tác động của văn hóa truyền thông đại chúng đối với xã hội. Để cụ thể hóa định hướng mục tiêu này, cần làm rõ những vấn đề như:

- Làm rõ khái niệm truyền thông đại chúng, văn hóa truyền thông đại chúng, công nghiệp văn hóa, công nghệ truyền thông...;
- Hệ thống hóa các lý thuyết về vai trò và cơ chế tác động của truyền thông đại chúng, của văn hóa truyền thông đại chúng đối với xã hội;
- Những tác động tích cực và tiêu cực của hệ thống thông tin đại chúng trong điều kiện kinh tế thị trường v.v...

2. Đánh giá thực trạng văn hóa truyền thông đại chúng ở nước ta hiện nay. Để cụ thể hóa định hướng mục tiêu này, cần làm rõ thêm:

- Thực trạng của các loại hình báo chí: Báo nói, báo hình, báo viết, báo mạng,...

- Làm rõ những thành công và hạn chế, nguyên nhân thành công và hạn chế của các phương tiện thông tin đại chúng hiện nay;

- Làm rõ những tác động và ảnh hưởng của truyền thông đại chúng và văn hóa truyền thông đại chúng đối với xã hội ngày nay v.v...

3. Đề xuất các định hướng và giải pháp tăng cường phát huy vai trò của văn hóa truyền thông đại chúng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Để cụ thể hóa định hướng mục tiêu này, cần làm rõ:

- Nghiên cứu, cung cấp những luận cứ khoa học cho việc xây dựng cơ chế, chính sách để tăng cường công tác quản lý, khuyến khích sáng tạo, phát huy vai trò của văn hoá truyền thông đại chúng đối với xã hội;

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp và phương thức quản lý có hiệu quả phù hợp đối với truyền thông đại chúng - một lĩnh vực rất đặc thù trong bối cảnh toàn cầu hóa;

- Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp truyền thông đại chúng v.v...

2. Về tổng quan tình hình nghiên cứu (Mục 11.1 Thuyết minh đề tài).

Yêu cầu của mục này là mô tả, phân tích, đánh giá đầy đủ, rõ ràng mức độ thành công, hạn chế của các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan và những kết quả nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu của đề tài., trong đó phải nêu được:

- Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài;

- Tình hình nghiên cứu ở trong nước;

- Liệt kê danh mục (xếp thứ tự alphabet theo tên tác giả) các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài đã nêu trong phần Tổng quan (nêu cụ thể tên tác giả, tên công trình, năm xuất bản).

Khi viết về tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài, có thể tách riêng tình hình nghiên cứu ở nước ngoài và tình hình nghiên cứu

ở trong nước. Tuy nhiên, trên thực tế, cũng có nhiều đề tài khi viết tổng quan theo các chủ đề khác nhau, thì từng chủ đề dẫn ra cả công trình nghiên cứu ở cả trong nước và cả ở nước ngoài. Viết tổng quan theo cách nào là tùy thuộc vào từng đề tài và cách tiếp cận của tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì thực hiện đề tài. Tuy nhiên, dù viết theo cách nào cũng phải phân tích, đánh giá mặt thành công và hạn chế của các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài mà mình đăng ký.

Có thể có nhiều cách viết phần tổng quan tình hình nghiên cứu. Ở đây, tôi xin nêu một vài cách thể hiện để tham khảo:

1. Viết khái quát về tình hình nghiên cứu trong nước và ở nước ngoài thuộc lĩnh vực của đề tài; trên cơ sở đó phân tích, đánh giá từng công trình cụ thể, rút ra những kết quả nổi bật, những điểm mới của công trình đó, đồng thời cũng có thể nhận ra những gì mình cho là quan trọng nhưng công trình đó không đề cập đến, kể cả những quan điểm, nhận định mà mình không đồng tình hay không thỏa đáng.

2. Đối với các đề tài về lịch sử, về văn hóa diễn biến qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau thì có thể viết tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài theo từng giai đoạn lịch sử (thời kỳ tiền-sơ sử, thời đại phong kiến dân tộc, thời cận-hiện đại; theo triều đại hay theo khung niên đại). Toàn bộ các công trình thuộc lĩnh vực của đề tài viết từ xưa tới nay về từng giai đoạn lịch sử đó cần được phân tích, đánh giá.

3. Căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu của đề tài đã được xác định, có thể viết tổng quan, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và ở nước ngoài thuộc lĩnh vực của đề tài theo từng chủ đề. Ví dụ, khi nghiên cứu về tác động của tiếp biến và hội nhập văn hóa đến phát triển của đất nước, thì có thể viết tổng quan theo từng chủ đề hay vấn đề như đề tài của PGS.TS. Nguyễn Văn Kim (Đại học quốc gia Hà Nội):

- Các vấn đề lý thuyết, lý luận về tiếp biến, hội nhập văn hóa;
- Những xu hướng lớn của giao lưu, tiếp xúc văn hóa;
- Tổng kết kinh nghiệm lịch sử về tiếp biến và hội nhập văn hóa;
- Đánh giá thực trạng tiếp biến và hội nhập văn hóa và tác động của nó đến quá trình phát triển kinh tế, văn hóa-xã hội của nước ta hiện nay;

- Phương hướng, giải pháp, kiến nghị nhằm phát huy tính tích cực của quá trình tiếp biến và hội nhập văn hóa đến phát triển ở Việt Nam hiện nay.

4. Tổng quan tình hình nghiên cứu ở trong nước và ở nước ngoài thuộc lĩnh vực của đề tài theo các nhóm tư liệu và phân tích, đánh giá những kết quả và hạn chế của từng công trình theo từng nhóm tư liệu, như đề tài “Nghiên cứu bảo tồn sự đa dạng văn hóa trong phát triển du lịch miền núi phía Bắc Việt Nam do PGS.TS. Nguyễn Thị Huệ (Trường Đại học Văn hóa Hà Nội) làm Chủ nhiệm:

- Các công trình về địa lý, địa lý du lịch, về vùng văn hóa, văn hóa vùng và phân vùng văn hóa;

- Các công trình viết về dân tộc học, văn hóa, tộc người, địa chí các tỉnh miền núi phía Bắc;

- Một số công ước quốc tế về bảo vệ di sản văn hóa;

- Các công trình nghiên cứu về du lịch, phát triển du lịch bền vững của các nhà nghiên cứu nước ngoài và trong nước.

3. Luận giải về sự cần thiết, tính cấp bách, ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài (Mục 11.2 Thuyết minh đề tài).

Nội dung của mục này không khó viết, nhưng đa phần không thỏa mãn được người thẩm định. Ở đây không cần phải viết dài, đưa vào quá nhiều nội dung của đề tài, mà điều quan trọng nhất là cách lập luận thuyết phục được người đọc “tâm phục khẩu phục” về sự cần thiết, tính cấp bách cần thực hiện đề tài; đồng thời không quên nêu ý nghĩa về lý luận cũng như thực tiễn của đề tài. Thông thường một đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn thường phải giải quyết 3 vấn đề lớn: Những vấn đề lý luận, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp khắc phục, thúc đẩy phát triển. Từng vấn đề đều có những thành công, nhưng cũng còn nhiều bất cập, cả về mặt lý luận, nhận thức thực tiễn và những giải pháp phù hợp trong điều kiện kinh tế thị trường, thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế như hiện nay. Cần biết cách lập luận, luận giải, chứng minh rằng, đề tài này cần phải đưa vào thực hiện.

4. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng của đề tài (Mục 12 Thuyết minh đề tài).

Đây là vấn đề mà nhiều đề tài hay nhầm lẫn giữa phương pháp luận, phương pháp tiếp cận (hay cách tiếp cận) và phương pháp nghiên cứu.

4.1. Về phương pháp luận:

Phương pháp luận là hệ thống lý luận về các phương pháp nhận thức và hoạt động thực tiễn; là hệ thống các quan điểm, các nguyên tắc tìm kiếm, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp nhận thức và hoạt động thực tiễn. Vì vậy, khi nghiên cứu về văn hóa và con người, các nhà nghiên cứu thường vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, quan điểm của Chủ nghĩa Mác Lê-nin, quan điểm của Đảng ta và tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa và con người. Đó là phương pháp luận chứ không phải là phương pháp tiếp cận hay phương pháp nghiên cứu.

4.2. Về phương pháp tiếp cận hay cách tiếp cận:

Có rất nhiều phương pháp tiếp cận được sử dụng vào nghiên cứu khoa học trên lĩnh vực văn hóa và con người như: Phương pháp tiếp cận liên ngành, phương pháp tiếp cận thành tố văn hóa, phương pháp tiếp cận giao thoa văn hóa, phương pháp tiếp cận trường hợp, phương pháp tiếp cận khu vực, phương pháp tiếp cận định lượng văn hóa, thuyết tương đối về văn hóa, phương pháp tiếp cận hệ thống, phương pháp tiếp cận môi trường xã hội, phương pháp tiếp cận sinh thái nhân văn, phương pháp tiếp cận tâm lý học dân tộc và tâm lý học xã hội...

Đặc biệt, trong công trình “Cơ sở lý luận và phương pháp luận nghiên cứu văn hóa và con người Việt Nam” (Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012) GS. Dương Phú Hiệp (Chủ biên) đã giới thiệu rất nhiều phương pháp tiếp cận không gian văn hóa:

- Không gian văn hóa và chiều cộng cảm của của không gian văn hóa;
- Chiều nhân bản của không gian văn hóa;
- Chiều hoạt động sáng tạo của không gian văn hóa;

- Chiều lịch đại của không gian văn hóa;
- Thuyết tương tác biểu trưng và ý nghĩa của nó trong nghiên cứu các chiều kích của không gian văn hóa;
- Không gian văn hóa truyền thống và sự phát triển.

Tùy yêu cầu và nội dung của từng đề tài mà áp dụng các phương pháp tiếp cận phù hợp với đối tượng nghiên cứu để đạt được mục tiêu đặt ra.

4.3 Về phương pháp nghiên cứu:

Trong nghiên cứu văn hóa và con người, người ta sử dụng nhiều phương pháp khác nhau, nhưng mỗi đề tài lại phải lựa chọn sử dụng những phương pháp nghiên cứu phù hợp với đối tượng nghiên cứu để đạt mục tiêu đặt ra. Những phương pháp chung thường được sử dụng là: Phương pháp nghiên cứu định tính (nghiên cứu lý thuyết), phương pháp điều tra xã hội học, phương pháp nghiên cứu tình huống, phương pháp điều tra định hướng giá trị, phương pháp phỏng vấn sâu, phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp chuyên gia, phương pháp dự báo, phương pháp quan sát, phương pháp thống kê - so sánh, phương pháp thống kê toán học SPSS (để xử lý số liệu), phương pháp phân tích SWOT (điểm mạnh - điểm yếu - thời cơ - thách thức). Khi nghiên cứu về con người, người ta còn sử dụng phương pháp Trắc nghiệm điều tra nhân cách NEO PI-R...

5. Về nội dung nghiên cứu (Mục 13 Thuyết minh đề tài).

Các nội dung nghiên cứu cần được xác định rõ ràng, có tính hệ thống, logic, phù hợp với mục tiêu đề ra. Mỗi một nội dung cần kèm theo các chuyên đề nghiên cứu.

Chẳng hạn, khi xây dựng nội dung nghiên cứu đề tài về Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, chúng ta có thể hình thành nhiều nội dung cụ thể của đề tài với số lượng phù hợp (có thể là 5-6 hoặc 7-8... đối với đề tài cấp Nhà nước) để đạt được những yêu cầu định hướng mục tiêu đặt hàng. Từng nội dung cụ thể đó lại cụ thể hơn nữa bằng nhiều chuyên đề. Tôi xin giới thiệu một số vấn đề (có điều chỉnh) trong công trình nghiên cứu về bảo tồn, làm giàu và phát huy giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam của GS.

Ngô Đức Thịnh làm ví dụ về cách hình thành các nội dung của một đề tài nghiên cứu khoa học để chúng ta tham khảo:

Nội dung 1

Một số vấn đề lý luận về giá trị văn hóa truyền thống

Chuyên đề 1: Một số khái niệm liên quan đến vấn đề giá trị văn hóa truyền thống;

Chuyên đề 2: Lý thuyết về giá trị, định hướng giá trị;

Chuyên đề 3: Phương pháp luận nghiên cứu giá trị văn hóa truyền thống;

.....

Nội dung 2

Tổng quan tình hình nghiên cứu về giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam

Chuyên đề ...: (... là số nối tiếp số cuối của các chuyên đề Nội dung 1)

.....

Nội dung 3

Hệ giá trị tổng quát văn hóa truyền thống Việt Nam

Chuyên đề ...: (... là số nối tiếp số cuối của các chuyên đề 2)

.....

Nội dung 4

Giá trị văn hóa truyền thống trong một số lĩnh vực đời sống vật chất

Chuyên đề ...: (... là số nối tiếp số cuối của các chuyên đề 3)

.....

Nội dung 5

Giá trị văn hóa truyền thống trong đời sống tinh thần

Chuyên đề ...: (... là số nối tiếp số cuối của các chuyên đề 4)

.....

Nội dung 6

Thực trạng biến đổi hệ giá trị văn hóa truyền thống trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế

Chuyên đề ...: (... là số nối tiếp số cuối của các chuyên đề 5)

.....

Nội dung 7

Bảo tồn, làm giàu và phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong đời sống xã hội đương đại

Chuyên đề ...: (... là số nối tiếp số cuối của các chuyên đề 6)

Xin lưu ý:

- Đối với đề tài cấp nhà nước, chỉ nên xây dựng khoảng 80 chuyên đề là vừa; đối với đề tài cấp bộ, chỉ nên khoảng mười mười lăm chuyên đề là vừa.

- Các chuyên đề thuộc đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn có 2 loại: Chuyên đề loại 1 (hiện nay tối đa là 12 triệu 1 chuyên đề dành cho chuyên đề có tiến hành khảo sát, điều tra số liệu) và chuyên đề loại 2 (hiện nay tối đa là 8 triệu 1 chuyên đề dành cho chuyên đề chỉ nghiên cứu lý thuyết. Việc quyết định có bao nhiêu chuyên đề loại 1, bao nhiêu chuyên đề loại 2 thuộc thẩm quyền của Tổ thẩm định nội dung, dự toán kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ trúng tuyển chọn, xét chọn theo các quy định hiện hành.

Trên cơ sở những nội dung đã được xác định, cần hình thành các chương mục dự kiến của đề tài. Theo tôi, nếu hướng đề tài như như trên, có thể kết cấu thành 4 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận và tổng quan tình hình nghiên cứu về giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam.

- Một số vấn đề lý luận về giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam.
- Tổng quan tình hình nghiên cứu về giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam.

Chương 2: Giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam.

- Hệ giá trị văn hóa tổng quát.
- Giá trị văn hóa truyền thống trong một số lĩnh vực đời sống vật chất.
- Giá trị văn hóa truyền thống trong đời sống tinh thần.

Chương 3: Thực trạng biến đổi hệ giá trị văn hóa truyền thống trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

- Bối cảnh trong nước và quốc tế, cơ hội và thách thức đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

- Sự biến đổi một số giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam nhìn từ hai chiều tích cực và tiêu cực.

Chương 4: Bảo tồn, làm giàu và phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong đời sống xã hội đương đại.

- Tính tất yếu của quy luật bảo tồn, làm giàu và phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc.

- Định hướng giải pháp nhằm bảo tồn, làm giàu và phát huy giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam.

6. Về Dạng kết quả dự kiến của đề tài (Mục 18 Thuyết minh đề tài).

Dự kiến kết quả của đề tài gồm 3 dạng kết quả: Dạng kết quả I, Dạng kết quả II và Dạng kết quả III. Mỗi dạng kết quả có nhiều ô vuông, cam kết sản phẩm gì thì tích vào ô vuông tương ứng và phải thực hiện cho được. Trong khá nhiều hồ sơ tham gia tuyển chọn, xét chọn, một số hồ sơ không tích vào một ô nào, nếu có cũng chỉ tích vào một, hai ô là không đủ. Những gì không có điều kiện thực hiện được thì không nên cam kết. Ví dụ, đối với đề tài cấp Bộ, trong 2 năm khó mà có được một chuyên khảo, hoặc là việc đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ cũng không khả thi. Trong trường hợp này chỉ nên cam kết là tham gia đào tạo sau đại học là được.

7. Về yêu cầu khoa học đối với sản phẩm dự kiến tạo ra (Mục 19 Thuyết minh đề tài)

Ngoài bài báo khoa học, viết sách, giáo trình..., quan trọng nhất là Báo cáo tổng hợp, Báo cáo tóm tắt và Bản kiến nghị. Xin lưu ý là Bản kiến nghị không để chung trong phần giải pháp như lâu nay một số đề tài đã làm mà tách ra thành Bản kiến nghị riêng./.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ GIA ĐÌNH HIỆN NAY

*GS.TS. Lê Thị Quý**

Gia đình là một thiết chế xã hội đặc biệt trong cơ cấu của xã hội. Sự ổn định và phát triển của gia đình có vị trí, vai trò hết sức quan trọng đối với sự ổn định và phát triển xã hội. Giống như nhiều nước trên thế giới, Việt Nam là một nước có truyền thống tôn trọng gia đình. Gia đình vừa là chỗ dựa về kinh tế, vừa là nơi nương tựa về tinh thần cho con người trong suốt cuộc đời nhiều khó khăn và trắc trở. Ngày nay, nhiều nhà nghiên cứu đã nhận thấy rằng: *Gia đình ở nước ta, bên cạnh những bước phát triển mới, tiến bộ, thuận lợi cũng đó phải đối diện với rất nhiều thách thức và bước đầu cũng đã có những dấu hiệu của sự khủng hoảng.* Bởi vậy, nghiên cứu về gia đình nhằm xây dựng những luận cứ khoa học cho việc củng cố và phát triển gia đình là một trong những vấn đề quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước hiện nay. Bài viết này sẽ đề cập tới cơ sở về lý luận và thực tiễn trong nghiên cứu gia đình hiện nay ở Việt Nam.

1. Cơ sở lý luận của nghiên cứu khoa học về gia đình

1.1. Đóng góp về lý luận của các nghiên cứu gia đình trên thế giới

Các lý thuyết về gia đình đã ra đời trên cơ sở nghiên cứu gia đình của các nhà khoa học trên các lĩnh vực Triết học, Sử học, Khảo cổ học, Kinh tế học, Dân tộc học, Xã hội học, Nhân loại học, Tâm lý học, Văn học, Sinh học, Giáo dục học, Văn hóa học, Giới... Có thể nói gia đình gắn với con người và xã hội là một đối tượng nghiên cứu khoa học của nhiều ngành khoa học khác nhau vô cùng hấp dẫn và phong phú. Chính điều này đẩy tới nhu cầu phải liên kết các ngành khoa học lại với nhau trong nghiên cứu gia đình và dẫn đến việc hình thành một chuyên ngành khoa học còn khá mới mẻ mà người ta gọi là *Gia đình học (Family Study)*.

Trên thế giới, những nghiên cứu khoa học về gia đình một cách thực sự bài bản và có hệ thống được bắt đầu từ thế kỷ 19. Trước hết là lý luận của chủ nghĩa Marx - Lê Nin về gia đình về chế độ một vợ một chồng, bình đẳng giới, gia đình dựa trên tình yêu, con người sống có trách nhiệm với nhau.

* Viện trưởng Viện Nghiên cứu Giới và phát triển

Ngoài ra, còn có rất nhiều nhà tư tưởng đã nghiên cứu về gia đình và có nhiều đóng góp về lý luận và phương pháp nghiên cứu Gia đình nói chung và Xã hội học Gia đình nói riêng. Những lý luận của họ đã soi đường cho chúng ta. Đó là các nhà triết học cổ Hy Lạp Aristoteles (384-322) trước Công nguyên; Platon, Hêghel, các nhà triết học duy tâm khách quan nổi tiếng của nước Đức; các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, Thomas More, Charle Fourier, Robert Owen, Saint-Simon; các triết gia cổ của Trung Quốc như Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử, Trình Y Xuyên, Đổng Trọng Thư; các nhà Xã hội học kinh điển như Auguste Comte (1798-1857), nhà triết học Pháp, một trong những nhà sáng lập ra bộ môn Xã hội học, cha đẻ của Chủ nghĩa thực chứng thuộc phái Cấu trúc chức năng; Emile Durkheim (1858-1917) nhà xã hội học người Pháp gốc Do Thái, người đầu tiên viết về nạn tự tử và sai lệch chuẩn mực xã hội; Georg Simmel (1858-1918) nhà Xã hội học người Đức gốc Do Thái, đại biểu của thuyết Tương tác xã hội; Herbert Spencer (1820-1903), nhà sinh vật học xã hội Anh; Frederic Le Play (1800-1882), nhà xã hội học Pháp, người đề xướng nghiên cứu thực nghiệm về gia đình; Max Weber (1864-1920), nhà xã hội học người Đức; George Herbert Mead (1863-1931), nhà xã hội học Mỹ, người sáng lập ra thuyết “Tương tác biểu trưng”; Robert K. Merton (1910-2003), Talcott Parsons (1902-1979), các nhà xã hội học Mỹ; các nhà Nữ quyền như Ann Oakley; Betty Fredan; Simone De Beauvoir và những người khác.

Về lịch sử nghiên cứu gia đình, chúng tôi có thể phân chia ra các hướng tiếp cận chính như sau:

Những tiếp cận gia đình từ góc độ Triết học, Chính trị học

Nhiều công trình khảo luận, phân tích lý luận và thực tiễn về sinh hoạt gia đình và vị trí của nó trong xã hội đã được đề cập đến ngay từ thời kỳ cổ đại. Nhờ có các công trình này mà chúng ta có thể biết được hình ảnh của các gia đình cổ đại từ quy mô đến cơ cấu, từ cách thức tổ chức gia đình đến việc xử lý các mối quan hệ gia đình. Các nhà triết học nổi tiếng của Hy Lạp cổ đại ít nhiều đều có trình bày những quan điểm của mình về gia đình. *Platon* đã nói khá nhiều về gia đình và cá nhân trong mô hình quản lý của “*Nhà nước lý tưởng*” mà ông đưa ra. Tuy nhiên, chúng ta có thể coi nhà triết học Hy Lạp *Aristoteles* (384-322 trước Công nguyên) là một trong những người đầu tiên nghiên cứu về gia đình một cách hệ thống. Ông đã dựa vào phương pháp

phân tích thực nghiệm để nghiên cứu các hiện tượng xã hội và xác định hệ thống gia đình một cách tổng quát. Ông coi gia đình là một phạm trù biến đổi, vừa mang tính lịch sử vừa mang tính đặc thù của các xã hội.

Nói đến những công trình khoa học đầu tiên về gia đình chúng ta không thể không nhắc tới các nhà kinh điển của Nho giáo Trung Quốc. Cho đến nay, khó có một công trình nghiên cứu khoa học nào về gia đình lại có được tính toàn diện và hệ thống có thể sánh được với Nho giáo. Nho giáo đặt gia đình vào mối quan hệ với toàn bộ hệ thống xã hội của con người, coi *Nhà là mắt xích quan trọng nhất nối kết Con người với Đất nước và Thế giới (Thân - Nhà - Nước - Thiên hạ)*. Các tác phẩm của Nho giáo với các đại biểu nổi tiếng như Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử (Nho giáo nguyên thủy) và Trình Y Xuyên, Đổng Trọng Thư (Hậu Nho) đã đặt nền móng cho toàn bộ các quan điểm nghiên cứu về gia đình ở Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên là những nước theo Nho giáo thời cổ.

Từ giữa thế kỷ 19, hướng tiếp cận vấn đề gia đình từ góc độ triết học cũng được quan tâm nhiều bởi các học giả lớn của triết học phương Tây như *J.J.Rousseau, Vonger*. Các ông đều phân tích vị trí, vai trò quan trọng của gia đình đối với sự phát triển tiến bộ của xã hội. Trước cuộc sống phức tạp của xã hội tư bản trong giai đoạn đầu tiên đang phá hoại các chuẩn mực văn hoá gia đình truyền thống, *J.J.Rousseau*, khuyên con người trở lại với mô hình gia đình truyền thống” (*J.J.Roussau, 1964*).

Các nhà triết học hiện sinh thì phân tích gia đình như là một sự hiện hữu chủ quan của chính con người. Nhà triết học hiện sinh nổi tiếng người Pháp *Jan Paul Sarx* ở nửa đầu thế kỷ 20, coi gia đình là một sản phẩm chủ quan của thiết chế xã hội và con người. Hướng nghiên cứu kết hợp giữa triết học với những phân tích tâm lý học về gia đình cũng được quan tâm đặc biệt mà đại biểu nổi tiếng nhất phải kể đến là bác sỹ *Z.Freud* (1856-1939). Xu hướng nghiên cứu này thường được tiến hành vừa mang tính sinh học vừa mang tính xã hội, tâm lý học về gia đình gắn liền với việc giải quyết những trường hợp bệnh lý tâm lý trong thực tiễn.

Những nghiên cứu về gia đình cũng được quan tâm nhiều bởi các nhà triết học ở các nước XHCN trước đây. Hầu hết các viện nghiên cứu triết học ở các nước Đông Âu và Liên Xô cũ đều có bộ phận nghiên cứu về gia đình đặt trong các Ban nghiên cứu về chủ nghĩa duy vật lịch sử hoặc Ban chủ

nghĩa xã hội khoa học. Những nghiên cứu về gia đình của các ban này thường mạnh về lý thuyết của chủ nghĩa Marx - Lênin và chưa lý giải một cách sâu sắc những vận động và biến đổi phức tạp của gia đình trong hoàn cảnh xã hội biến đổi sâu sắc và nhanh chóng tại chính các nước nói trên.

Hướng tiếp cận gia đình từ góc độ Chính trị học thông qua các luật pháp, chính sách từ lịch sử đến hiện đại đã giúp cho chúng ta có cái nhìn toàn diện hơn về quản lý gia đình và chức năng chính trị của gia đình trong xã hội. Đó là một chức năng không thể thiếu được trong sinh hoạt của các gia đình và đôi khi nó còn phân hoá, chia rẽ các thành viên gia đình như trường hợp Việt Nam trong lịch sử chiến tranh, đặc biệt là trong kháng chiến chống Pháp, chống Nhật, chống Mỹ và ngay cả hiện nay khi các gia đình có người thân sống với các tư tưởng đối lập nhau.

Các hướng tiếp cận đa ngành về gia đình

Trong các hướng tiếp cận đa ngành về gia đình, điển hình là các công trình của *Radcliff Brawn*, *Levi Strauss*, *Borinislav Malilowski* và học trò của họ. *Borinislav Malilowski* một trong những nhà *nhân chủng học xã hội* nổi tiếng trong công trình khoa học mang tên “Đời sống tình dục của những thổ dân vùng Tây Bắc quần đảo Melanesia” (*The Sexual Life of Savages in North-Western Melanesia*), năm 1929, đã phân tích sâu sắc các mối quan hệ gia đình của nhóm thổ dân vùng Melanesia trong mối quan hệ với văn hoá và tập tục xã hội. Nghiên cứu gia đình trong dạng phôi thai của nó, Malinowski đã phát hiện ra những chức năng quan trọng gắn liền với sự tồn tại và phát triển của gia đình như chức năng kinh tế, chức năng giáo dục và xã hội hoá cá nhân. Những nghiên cứu của Malinowski đã chỉ ra được bản chất sự tồn tại tự nhiên của gia đình và điều đó đã tạo cơ sở để khắc phục sự tha hoá gia đình trong xã hội hiện đại.

Gia đình cũng trở thành một trong những mối quan tâm của các nhà Giáo dục học và Văn hoá học. GS. John Macionis, nhà giáo dục học người Mỹ, khi nói về các chức năng của gia đình đã coi giáo dục và xã hội hoá cá nhân là một trong những chức năng quan trọng nhất. Ông cho rằng sự coi nhẹ chức năng này là yếu tố làm cho đạo đức xã hội bị suy giảm.

Hướng tiếp cận gia đình từ góc độ Xã hội học (Sociology)

Trong số những đóng góp nghiên cứu đáng kể nhất về gia đình, chúng ta không thể không nói đến sự tham gia tích cực của các nhà Xã hội học.

Chính sự tham gia của xã hội học vào các nghiên cứu gia đình đã khiến cho nhận thức của nhân loại về gia đình tránh được sự tư biện và trở nên toàn diện, sâu sắc hơn.

Một trong những nhà nghiên cứu xã hội học đầu tiên về gia đình chính là *August Comte*. Trong khi phân tích xã hội dưới dạng cơ cấu của nó, A.Comte cố gắng xác định vị trí và chức năng của gia đình trong sự vận động của tổng thể xã hội. Chia xã hội thành hai phần cấu trúc cơ bản là *tĩnh học xã hội* (phần cơ cấu chức năng) và *động học xã hội* (phần lịch sử), A.Comte cho rằng gia đình vừa nằm trong phần cơ cấu tĩnh của xã hội tức là có vị trí vai trò chức năng quan trọng trong xã hội, lại vừa nằm trong phần động của xã hội (tức là vận động và biến đổi cùng với các sự kiện lịch sử). Chính vì vậy, ông cũng cho rằng *gia đình là công cụ xã hội hoá cá nhân, chuẩn bị cho con người bước vào cuộc sống xã hội*, là trường học đầu tiên của con người trước khi bước vào đời sống xã hội.

Cũng trong giai đoạn này, chúng ta cũng có thể coi nhà xã hội học Pháp *Le Play* (1806-1882), là một trong những người đầu tiên đề xướng việc nghiên cứu thực nghiệm về gia đình. Chịu ảnh hưởng mạnh mẽ quan điểm thực chứng luận của A.Comte, Le play coi gia đình là một bộ phận của xã hội và do đó có thể thông qua việc phân tích, mổ xẻ những quan hệ gia đình mà tiến tới phân tích toàn bộ xã hội. Ông cũng là người đầu tiên đưa ra chủ trương nghiên cứu gia đình phải phân tích chức năng kinh tế và những quan hệ kinh tế xung quanh nó. Ông nhấn mạnh vào việc nghiên cứu ngân sách gia đình và cho rằng nó sẽ quyết định toàn bộ cuộc sống và các chức năng của gia đình.

Đặt gia đình trong bối cảnh chung của một cơ cấu xã hội tổng thể, nhà xã hội học Pháp *E.Durkheim* coi gia đình là một đơn vị xã hội quan trọng nhất tạo nên cái mà ông gọi là sự “*đoàn kết xã hội*”. Theo ông nếu xã hội hiện đại đang tiến dần từ *sự đoàn kết cơ học sang sự đoàn kết hữu cơ* dựa trên tính tự giác của con người. Gia đình cũng vậy, nó cũng vận động, phát triển trên cơ sở duy trì các vị thế và vai trò của nó. Là người đặt nền móng cho quan điểm chức năng luận trong Xã hội học, Durkheim nhấn mạnh tới các chức năng của gia đình trong sự vận hành của hệ thống xã hội. Trong tác phẩm nổi tiếng và mang tính kinh điển xã hội học của mình là “*Nạn tự tử*” (*The Suicide*), Durkheim đã phân tích gia đình trong điều kiện của những sai

lệch chuẩn mực xã hội mà ông gọi chung là hiện tượng “Anomie”. Sự khủng hoảng của gia đình theo Durkheim chính là việc không duy trì được các chức năng của chính gia đình. Theo ông, *nạn tự tử* xuất hiện cũng là biểu hiện của chính *sự phá vỡ các chức năng trên*.

Nghiên cứu gia đình cũng gắn liền với sự xuất hiện của nhiều công trình nghiên cứu Xã hội học thực nghiệm ở Mỹ trong đó đáng kể nhất là nghiên cứu của các nhà xã hội học thuộc trường phái *Chicago* như *Robert Park, Ch.H.Cooley, G.Maed...* Trong những điều kiện phức tạp của một xã hội đa chủng tộc như nước Mỹ, vấn đề gia đình luôn trở thành một mối quan tâm lớn đối với các nhà quản lý xã hội và các nhà khoa học. Với *Robert Park*, người đặt nền móng cho môn Xã hội học đô thị thì nếu ổn định gia đình là nhân tố quan trọng để ổn định xã hội thì việc quản lý gia đình cũng góp phần quan trọng vào việc quản lý các đô thị lớn. Ông đòi hỏi sự tham gia của cộng đồng xã hội vào việc củng cố các mối quan hệ gia đình thông qua việc mở rộng không ngừng các hình thức dịch vụ gia đình.

Ch.H.Cooley, trong cuốn sách “*Bản chất con người và trật tự xã hội*” thì lại đưa ra quan điểm coi gia đình như là một thành tố cấu thành của trật tự xã hội. Ông chia xã hội thành nhiều nhóm nhỏ và coi gia đình là một trong những nhóm nhỏ có vai trò quan trọng nhất trong quá trình xã hội hoá của các cá nhân. Đưa hệ thống phương pháp luận có tính cơ cấu-chức năng vào việc phân tích gia đình, *Cooley* và những học trò của ông đã có điều kiện để mổ xẻ, phân tích các quan hệ gia đình một cách cụ thể, sát thực.

Giáo sư *D.Newman*, nhà Xã hội học Mỹ hiện đại trong cuốn sách *Xã hội học về gia đình* (*Sociology of Families, 1999*), khẳng định đã đến lúc những nghiên cứu về gia đình cần phải được chuyên môn hoá sâu sắc hơn, cần phải bắt đầu lại từ chính khái niệm thế nào là gia đình... Trong công trình nghiên cứu này, ông đã trình bày lại các định nghĩa khác nhau về gia đình, hình thức gia đình, vấn đề quyền cá nhân và trách nhiệm của gia đình, ảnh hưởng của vấn đề chủng tộc tới đời sống gia đình... Ông cho rằng gia đình là một nhóm xã hội đặc biệt, không thể định nghĩa một cách cứng nhắc, cũng không thể đồng nghĩa nó với một hộ gia đình.

Trong chương II của cuốn sách có tiêu đề là “*Phạm vi xã hội của đời sống gia đình*”, *David M. Newman* cũng đã trình bày về mối quan hệ giữa đời sống gia đình với xã hội, vấn đề giới, hôn nhân và lao động, quyền của

cha mẹ và con cái. Tác giả cũng đặt ra và phân tích nhiều vấn đề mới mẻ nảy sinh trong những điều kiện của xã hội hiện đại như mối quan hệ giữa tình yêu và tình dục, bạo lực gia đình, đồng tính luyến ái...

Hướng tiếp cận Gia đình của các nghiên cứu liên ngành về Giới (Gender) và phụ nữ học (Feminism).

Do sự gắn gũi về đối tượng nghiên cứu mà vấn đề gia đình luôn xuất hiện song hành cùng với những nghiên cứu đầu tiên dưới góc độ giới, ngay từ các giai đoạn mà các nhà phụ nữ học gọi là “Làn sóng Nữ quyền thứ nhất” (The First Wave of Feminism), “Làn sóng Nữ quyền thứ hai” (The Second Wave of Feminism) và hiện nay là “Làn sóng Nữ quyền thứ ba” (The Third Wave of Feminism). Trong giai đoạn đầu, chúng ta không thể không nhắc đến những quan điểm về bình đẳng giới trong gia đình được nhắc đến bởi một trong những nhà nghiên cứu Nữ quyền có tên tuổi nhất, đó là *Mary Wollstonecraft* trong cuốn sách “*Một biện minh cho quyền phụ nữ*”, nguyên bản là “*A Vindication of the Right of Women*” (xuất bản năm 1872). Chính *Mary Wollstonecraft* đã đưa ra quan điểm rằng các quyền của phụ nữ cần phải được thực hiện trước hết và ngay tại gia đình. Các tranh luận của thuyết Nữ quyền đã xoay quanh hai lĩnh vực hoạt động của phụ nữ là lĩnh vực “công cộng” và “riêng tư” được đặt ra theo các mức độ khác nhau.

Sự đa dạng của các học thuyết về nữ quyền như: nữ quyền Xã hội chủ nghĩa của *Michele Barrett*, nữ quyền Cấp tiến của *Sylvia Walby*, nữ quyền Tự do của *Betty Friedan* (bà là nhà khoa học đã có những tranh luận nổi tiếng với *Talcott Parsons* trên bình diện quan điểm của thuyết Cấu trúc chức năng) đã mang đến cho những nghiên cứu về gia đình một làn gió mới không chỉ về nội dung nghiên cứu mà còn cả một hướng tiếp cận đặc biệt. Với tác phẩm “*Sự huyền bí của nữ tính*”, 1963 (*Feminine Mystique*) - *Betty Friedan* đã đưa ra một bức tranh về sự phân công lao động bất bình đẳng theo giới trong gia đình đã đưa đến cho phụ nữ tương lai mờ mịt và sự coi thường của nam giới.

Sự phối hợp giữa các nghiên cứu đa ngành về Gia đình với các lý thuyết về Giới đã mở ra những chủ đề nghiên cứu mới và chuyên sâu hơn về gia đình. Nó cũng làm xuất hiện những khái niệm mới trong nghiên cứu gia đình. Chẳng hạn như “*Domestic Violence*” (bạo lực gia đình), “*Trafficking in Women*” (buôn bán phụ nữ). Bạo lực gia đình là một trong 8 vấn đề được quan tâm nhiều nhất trong những nghiên cứu về gia đình trong khoảng 30

năm trở lại đây. Từ bạo lực gia đình, nơi đã hành hạ về thể xác và tình dục người tình của mình, các nhà nghiên cứu đã mở rộng đến những quan hệ khác trong gia đình, đến những đối tượng như những đứa trẻ bị phụ thuộc hoặc những người già trong gia đình và các chính sách phòng chống các sai lệch giá trị và chuẩn mực gia đình (xem *Dobash và Dobash, 1992*).

Trong cùng một thời kỳ, các nhà nghiên cứu Nữ quyền khác đã khai thác về các công việc nội trợ (*Oakley 1974, Sullivan 1997*) và rất nhiều khía cạnh gia đình như hôn nhân, ly dị, tái hôn có liên quan đến các vấn đề về thực phẩm, tiền, dịch vụ gia đình và lao động việc nhà.

Chúng ta có thể thấy các công trình nghiên cứu kể trên đã phân tích khá sâu sắc thực trạng của những vấn đề gia đình trong mái xã hội. Nó phản ánh những lo lắng băn khoăn chung của nhân loại trước những biến đổi mạnh mẽ của gia đình dưới tác động của những điều kiện kinh tế-xã hội, khoa học và công nghệ mới.

1.2. Đóng góp lý luận của các nhà nghiên cứu Việt Nam về gia đình

Ngay từ thời phong kiến, nhiều nhà tư tưởng, nhà văn, nhà thơ đã chú ý tới gia đình nhưng phải đến sau năm 1986, các nghiên cứu về gia đình ở Việt Nam mới được phát triển một cách có hệ thống. Cũng giống như nhiều nước trên thế giới, các nghiên cứu gia đình Việt Nam đó được đề cập tới từ nhiều góc độ Triết học, Sử học, Dân tộc học, Văn học, Tâm lý học, Giáo dục học, Dân số học, Văn hóa học, Văn học, Nhân loại học, Phụ nữ học, Giới...

Có thể tạm chia ra ba mảng nghiên cứu lớn

a. Các vấn đề về gia đình truyền thống (giai đoạn trước năm 1945)

Bao gồm các vấn đề liên quan đến gia đình trong quá khứ, dòng họ và các tục lệ, tập quán ở làng xã trong thời kỳ phong kiến. Ngoài những tác phẩm của các nhà khoa học có tên tuổi là các đề tài cấp Nhà nước về gia đình, hàng trăm các nghiên cứu của sinh viên dưới dạng luận án, luận văn, khoá luận ở các bậc học. Điều này chứng tỏ rằng vấn đề gia đình đang được rất nhiều người quan tâm, đặc biệt là thế hệ trẻ.

Các tác phẩm văn hóa tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này là:

“*Gia huấn ca*” của Nguyễn Trãi gồm 6 bài ca truyền dạy đạo lý làm người cho con cháu trong gia đình. Nguyễn Trãi mong muốn mọi người đều

tôn trọng gia đình, tôn trọng phép tắc Nho giáo, cha ra cha, con ra con, chồng ra chồng, vợ ra vợ để gia đình được ổn định, làm nền tảng cho chế độ phong kiến. Tác phẩm “Cung oán ngâm khúc” của tác giả Nguyễn Gia Thiều đã tố cáo chế độ phong kiến dùng quyền lực bắt hàng triệu người phụ nữ làm cung nữ cho vua chúa, đẩy họ vào cuộc sống ngục tù trong các lồng son, tước đoạt quyền được yêu đương, xây dựng hạnh phúc gia đình của họ. Tác phẩm “Truyện Kiều” của Nguyễn Du đã chia sẻ nỗi đau của những người phụ nữ bị buôn bán thành gái mại dâm và những khao khát cuối đời của cụ về hạnh phúc gia đình. Các bài thơ nôm của nữ sĩ Hồ Xuân Hương đã phê phán chế độ phụ quyền đã chà đạp lên người phụ nữ và khát vọng được giải phóng của họ trong gia đình và xã hội.

Tác phẩm “*Khổng học đấng*” của Phan Bội Châu cũng đã phân tích rất rõ về vị trí và vai trò của gia đình. Ông coi Nho giáo như ngọn đèn hải đăng soi sáng cho cho nhân dân. Ông cho rằng: “*Tề, trị chỉ có một lẽ, gia, quốc chung nhau một gốc*”. Nhà tức là cái nước nhỏ, nước tức là cái nhà to, nước phải có phép tắc, nhà phải có gia phong và chính cái gia phong nay cũng ràng buộc con người không kém gì phép nước.

Các sách hiện đại nói về truyền thống có thể kể đến “*Nho giáo và văn hoá gia đình*” của các tác giả Vũ Khiêu, Lê Thị Quý, Đặng Như đã trích dẫn nhiều quan điểm của Nho giáo về gia đình và phân tích nó trong khung cảnh Việt Nam. Các tác giả đã chọn lọc những quan điểm quý giá của Nho giáo cho việc xây dựng văn hoá gia đình truyền thống. Đây cũng là những bài học kinh nghiệm cho gia đình hiện nay ở Việt Nam.

Cuốn “*Gia đình và sự kế thừa các giá trị truyền thống*” của tác giả Đặng Cảnh Khanh đã trình bày về giáo dục các giá trị văn hoá truyền thống cho trẻ em trong gia đình hiện nay, các phương thức giáo dục và ảnh hưởng của nó tới nhân cách của trẻ em. Từ đó tác giả rút ra các bài học về truyền thống dạy con của ông cha cho các bậc cha mẹ hiện đại.

Trong các nghiên cứu về dòng họ và sự phục hồi dòng họ có những tác phẩm của tác giả Phan Đại Doãn “*Cơ sở kinh tế và thể chế tông pháp của dòng họ người Việt*” (Tạp chí Dân tộc học, số 3, 1999); Vũ Ngọc Khánh “*Dòng họ Việt Nam từ nguồn gốc đến vận mệnh*” (Tạp chí Dân tộc học, số 3, 1996); Đặng Nghiêm Vạn “*Dòng họ, gia đình các dân tộc ít người trước sự phát triển hiện nay*” (Tạp chí Dân tộc học, số 2, 1991); Nguyễn Văn Minh

“*Các nguyên tắc và hình thức kết hôn ở nông thôn Việt Nam hiện nay*” (qua nghiên cứu điền ở xã Cát Thịnh, Phú Đa và Phước Thạnh) đã phân tích rõ những quy tắc về Nội hôn tộc người; ngoại hôn và những kiêng kỵ loạn luân; hôn nhân khác biệt; hôn nhân anh em chồng và chị em vợ. Các bài viết của Vũ Thị Phụng về luật Hồng Đức và luật Gia Long trong lịch sử và ảnh hưởng của nó tới gia đình và người phụ nữ, tác giả Phạm Việt Long trong “Tìm hiểu quan hệ vợ chồng của người Việt qua tục ngữ xưa”... đã giúp vẽ nên bức tranh về các gia đình thời phong kiến ở Việt Nam.

b. Các vấn đề về gia đình hiện đại (từ 1945 đến nay):

Phần lớn các nghiên cứu ở mảng này dựa trên các kết quả điều tra xã hội học để phân tích các khía cạnh đa dạng và phong phú của gia đình Việt Nam trước những biến đổi to lớn của đất nước. Các nghiên cứu được tiến hành ở cả thành thị, nông thôn, miền núi, miền biển và nêu rõ những đặc trưng của gia đình ở từng miền và dự báo xu hướng biến đổi của gia đình trong tương lai. Gần đây nổi lên vấn đề hôn nhân có yếu tố nước ngoài, đặc biệt là hôn nhân giữa Việt Nam với các nước Châu Á khác như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản và vấn đề gia đình đa văn hóa. Các tác phẩm tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này là: “*Gia đình học*” của hai tác giả Đặng Cảnh Khanh và Lê Thị Quý. Tác phẩm này đã tổng kết các vấn đề cơ bản của gia đình Việt Nam dưới góc độ Văn hoá học, Xã hội học. Các tác giả đã phân tích cơ cấu, chức năng của gia đình; vị trí và vai trò của gia đình vừa là một đơn vị kinh tế, vừa là cái nôi đầu tiên và suốt đời nuôi dưỡng, giáo dục con người, duy trì và phát triển những quan hệ tình cảm đặc biệt từ thế hệ này sang thế hệ khác. Cùng với thiết chế giáo dục, gia đình có vai trò quan trọng trong việc xã hội hóa con người, đưa con người từ con người sinh vật sang con người xã hội; sự hình thành những chuẩn mực và định hướng giá trị tốt đẹp của gia đình sẽ không chỉ củng cố các mối quan hệ gia đình mà còn kiến tạo một môi trường xã hội thuận lợi cho mỗi cá nhân được phát triển hài hòa và toàn diện. Về phương diện này, gia đình là cơ sở đầu tiên cho việc tái sản xuất ra con người và xã hội.

Tác giả Đặng Thị Linh đã hướng vào việc hệ thống lại những quan điểm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Marx - Lênin trong bài viết “*Những quan điểm lý luận và phương pháp luận cơ bản của triết học Marx-Lênin về gia đình*” (trong sách “*Quản lý nhà nước về gia đình - Lý luận và thực tiễn*”, 2010) trong đó

khẳng định những luận điểm tiên bộ về giải phóng con người, xây dựng gia đình dựa trên tình yêu và trách nhiệm của xã hội XHCN đối với gia đình. GS. Phạm Tất Dong đã phân tích về vai trò của gia đình và cộng đồng trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Các nghiên cứu về gia đình và biến đổi gia đình ở nông thôn của Vũ Tuấn Huy, Nguyễn Từ Chi “*Những nghiên cứu Xã hội học về gia đình Việt Nam*”, “*Gia đình trong tám gương xã hội học*” Mai Quỳnh Nam chủ biên, đã tập hợp nhiều nghiên cứu của các nhà Xã hội học trên nhiều góc độ khác nhau về gia đình.

GS. Nguyễn Đình Tấn trong “*Sự thay đổi vai trò của người chồng, người cha trong gia đình từ truyền thống đến hiện đại*” đã đặt một vấn đề rất mới về người đàn ông trong xã hội bình đẳng giới. Đây cũng là một nghiên cứu khẳng định sự thay đổi từ thời đại gia trưởng sang thời đại bình đẳng giới khi mà quyền lợi chính đáng của người phụ nữ trong gia đình và xã hội đang được Nhà nước và xã hội bảo vệ. Các nghiên cứu khác của GS. Nguyễn Đình Tấn và cộng sự về *vấn đề giới trong các gia đình làm nghề đánh cá vùng biển* đã phân tích phân công lao động về giới theo sức khỏe, nghề nghiệp, giới tính trong các việc làm đặc thù phải dựa nhiều vào giới tính như đánh cá. Từ đó, các tác giả đã đưa ra nhiều kết luận thú vị.

Tác giả Vũ Mạnh Lợi đã có bài viết “*Quan niệm về gia đình của người Việt Nam, nghiên cứu trường hợp tại Yên Bái, Tiền Giang và Thừa Thiên Huế*” và “*Chủ hộ ở gia đình Việt Nam là ai?*” Những nghiên cứu này đã đi vào những góc cạnh rất sâu của gia đình chứng tỏ một xu hướng nghiên cứu mới và toàn diện về vấn đề gia đình Việt Nam đang phát triển. Trong xu hướng này có nghiên cứu của tác giả Nguyễn Hữu Minh với bài viết “*Khuôn mẫu tuổi kết hôn lần đầu ở ba địa bàn khảo sát và các yếu tố tác động*” đã so sánh tuổi kết hôn của người vợ và người chồng cho thấy tính trung bình người chồng cao hơn người vợ gần 3 tuổi. Họ chịu tác động của nhiều yếu tố như nghề nghiệp, học vấn, địa bàn, dân tộc, chính sách, mức sống.

Tác giả Đặng Vũ Cảnh Linh đi sâu vào nghiên cứu các vấn đề về vị thành niên trong tác phẩm “*Một số vấn đề từ những khảo sát Xã hội học về vị thành niên trong môi trường gia đình*” và người cao tuổi trong tác phẩm “*Người cao tuổi và các mô hình dịch vụ chăm sóc người cao tuổi ở Việt Nam*”. Thông qua hai cuốn sách này, tác giả đã phân tích hai thế hệ khác biệt về tuổi tác, lối sống, điều kiện sống, nhu cầu, sở thích. Nghiên cứu vấn đề thế

hệ trong gia đình, tác giả đã đưa ra những khuyến nghị cho Nhà nước và thông điệp cho xã hội cần phải có các chính sách khác biệt cho mỗi thế hệ trong gia đình.

Tác giả Lê Thị Quý lại đặt một vấn đề rất hiện đại là phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài trong bài viết *“Hôn nhân giữa phụ nữ Việt Nam với một số nước Châu Á hiện nay - vấn đề gia đình đa văn hoá”*. Tác giả đã phân tích hiện tượng lấy chồng ở nước ngoài của phụ nữ Việt Nam trong những năm gần đây với hệ quả của nó và việc cần thiết phải xây dựng những gia đình đa văn hoá để hạn chế tiêu cực, phát huy tính tích cực trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay.

Tác giả Nguyễn Thanh Tâm với tác phẩm *“Ly hôn - Trường hợp Hà Nội”* đã đưa ra nhiều quan điểm mới về ly hôn khá tích cực. Những quan điểm này góp phần tạo ra một cái nhìn mới không quá bi quan về ly hôn bởi vì *ly hôn chỉ kết thúc một cuộc hôn nhân mà không kết thúc gia đình*. Tác giả Lê Trung Trán đã đi sâu vào nghiên cứu công tác và bộ máy quản lý nhà nước về gia đình trong một loạt bài viết thể hiện thực trạng, những thuận lợi, những thách thức trên vấn đề quản lý gia đình ở nước ta hiện nay. Trong tác phẩm *“Xu hướng gia đình ngày nay”* (Vũ Tuấn Huy chủ biên), các tác giả đã phân tích sự chuyển đổi của hôn nhân và gia đình ở Việt Nam và đưa ra các chỉ báo thú vị về gia đình trong hiện tại và tương lai. Năm 2007, cuốn sách *“Bạo lực gia đình ở Việt Nam, một sự sai lệch giá trị”* của các tác giả Lê Thị Quý và Đặng Vũ Cảnh Linh đã đặt vấn đề về những sai lệch giá trị trong gia đình trong đó có bạo lực gia đình đang tấn công các chức năng của gia đình ở những thời điểm nhất định.

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 của Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương đã công bố kết quả cơ bản về phân bố dân số và nhà ở của thành thị, nông thôn và tỷ lệ tăng dân số theo vùng kinh tế-xã hội, tỷ lệ giới tính. Đây là các số liệu rất quý cho các nghiên cứu về gia đình.

Tổng cục thống kê đã đưa ra kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008 trong đó nêu rõ các kết quả về đặc điểm nhân khẩu học liên quan đến mức sống; Giáo dục; Y tế và chăm sóc sức khoẻ; Việc làm và thu nhập; Chi tiêu; Nhà ở, phương tiện, tài sản; Giảm nghèo; Đây là một cuộc điều tra toàn diện mức độ quốc gia về gia đình rất có giá trị và đáng tin cậy.

2. Cơ sở thực tiễn của nghiên cứu gia đình

Trong lịch sử phát triển của mình, gia đình vừa là một đơn vị kinh tế, vừa là cái nôi đầu tiên và suốt đời nuôi dưỡng, giáo dục con người, duy trì và phát triển ở họ những quan hệ tình cảm đặc biệt từ thế hệ này sang thế hệ khác. Sự tồn tại của gia đình với các hoạt động phong phú của nó và sự phát triển gia đình qua các thời đại lịch sử đó là cơ sở thực tiễn để nghiên cứu gia đình. Song hành cùng với thiết chế giáo dục, gia đình có vai trò quan trọng trong việc xã hội hóa con người, đưa con người từ con người sinh vật sang con người xã hội. Sự hình thành những chuẩn mực và định hướng giá trị tốt đẹp của gia đình sẽ không chỉ củng cố các mối quan hệ gia đình mà còn kiến tạo một môi trường xã hội thuận lợi cho mỗi cá nhân được phát triển hài hòa và toàn diện. Về phương diện này, gia đình là cơ sở đầu tiên cho việc tái sản xuất ra con người và xã hội.

Mặt khác, gia đình cũng là nguồn cung cấp lực lượng lao động, của cải cho xã hội và tham gia vào các quá trình kinh tế của xã hội từ sản xuất, phân phối, đến trao đổi và tiêu dùng. Mọi nhân tài của đất nước, từ các cán bộ công quyền, những người lính cũng như các tầng lớp công nhân, nông dân, trí thức đều xuất thân từ gia đình. Bước qua ngưỡng cửa của gia đình, họ có mặt trên tất cả các vị trí của xã hội, điều tiết và vận hành bộ máy của xã hội.

Do những chức năng xã hội đặc thù của mình, gia đình còn góp phần quan trọng vào việc xây dựng các chuẩn mực và giá trị đạo đức, phong tục tập quán, lối sống văn hoá, giáo dục. Gia đình cũng là một mắt xích quan trọng trong mối quan hệ xã hội giữa con người với con người, con người với làng xóm, cộng đồng, đất nước. Đây chính là những nhân tố “phi kinh tế” không thể thiếu được để thúc đẩy và dẫn đường cho những phát triển về kinh tế, phát triển đất nước. Từ tình thương yêu đối với gia đình dẫn tới tình thương yêu đối với cộng đồng, xã hội, tổ quốc. Chính tình thương yêu đó đã là chỗ dựa vững chắc cho sự tồn tại, phát triển của đất nước trước những biến động dữ dội của lịch sử. Người Việt Nam giải quyết tất cả các mối quan hệ không phải chỉ theo giáo lý và luật pháp mà trên cơ sở của tình nghĩa.

Trong gia đình Việt Nam truyền thống, "hiếu đễ" được coi là cái gốc của đạo lý. Kẻ nào bất hiếu với cha mẹ, tàn nhẫn với anh chị em mình thì không thể là người tốt và đáng tin cậy trong xã hội được. Bên cạnh đó, mối quan hệ trên dưới trong gia đình được quy định rất rõ ràng. Con người, trước

hết là một bộ phận của gia đình, là một mắt xích của một chuỗi dài bắt nguồn từ tổ tiên đến con cháu sau này. Ở những vị trí cụ thể của mình là cha, con, chồng, vợ đều phải ứng xử theo phận sự của mình, "cha từ, con hiếu", vợ chồng hoà thuận, thuỷ chung, anh nhường nhịn em, em kính trọng anh... Nếu tất cả các thành viên đều giữ đúng lễ nghĩa của mình như vậy thì xã hội mới ổn định, thái bình.

Kế thừa những truyền thống tốt đẹp của dân tộc về gia đình, Đảng và Nhà nước đã đề cao vị trí và vai trò của gia đình, phát huy sức mạnh của gia đình trong cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới. Những mục tiêu của cuộc đấu tranh cách mạng, xây dựng xã hội công bằng văn minh cũng gắn liền với cuộc đấu tranh nhằm xây dựng những chuẩn mực và giá trị mới trong gia đình. *Cuộc cách mạng tháng 8 là cuộc cách mạng đầu tiên trong lịch sử Việt nam đã không chỉ là cuộc cách mạng xã hội mà còn là cuộc cách mạng về gia đình.* Thành quả to lớn của nó là tạo ra sự biến đổi lớn lao cho gia đình và xã hội theo hướng phát triển và văn minh, tạo điều kiện để giải quyết các vấn đề bất công trong gia đình như bất bình đẳng giới và giải phóng con người. Việc đấu tranh nhằm xoá bỏ những tập quán lỗi thời, những hiện tượng phản nhân văn trong đời sống gia đình đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Vấn đề đặt ra là phải tạo ra một đời sống lành mạnh ở các cơ sở mà cơ sở đầu tiên là gia đình

Ngày nay, quá trình chuyển từ nền kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta đang tạo ra những biến đổi sâu sắc cho cả xã hội và gia đình. Trước hết cơ sở kinh tế của xã hội và của nhiều gia đình đã phát triển nhanh chóng làm thay đổi hẳn bộ mặt đất nước và nâng cao mức sống của gia đình, đặc biệt là ở thành thị. Đất nước đang chuyển mình từ một xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp. Mô hình gia đình cũ không còn phù hợp nữa. Các chuẩn mực và hệ giá trị, vì vậy cũng thay đổi theo.

Chẳng hạn như mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình không chỉ dựa trên tình yêu thương mà còn trên cơ sở của pháp luật về quyền tự do cá nhân. Các chức năng của gia đình như chức năng kinh tế, giáo dục, duy trì và phát triển nòi giống, chức năng thoả mãn tình cảm cũng rõ ràng và khoa học hơn. Trách nhiệm và quyền lợi của các thành viên trong gia đình đang tiến dần tới sự công bằng, mối quan hệ giới cũng được cải thiện rõ rệt. Nếu như trước

đây, gia đình Việt Nam coi giá trị đạo đức là cơ bản (trọng nghĩa, khinh tài) thì ngày nay, cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường, giá trị của đồng tiền đã và đang len lỏi vào các mối quan hệ gia đình. Hiện tượng này mang lại cả hiệu quả tích cực lẫn tiêu cực. Sự bận rộn của các thành viên gia đình trong các hoạt động kinh tế và xã hội đã làm giảm sút thời gian của gia đình. Vấn đề chăm sóc và giáo dục con cái, phụng dưỡng cha mẹ già cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Bên cạnh đó, lối sống tự do của các xã hội công nghiệp phát triển cũng đã xâm nhập vào nước ta và thực sự chưa phù hợp với trình độ phát triển cũng như truyền thống của xã hội ta. Trong khi đó, những nếp nghĩ và thói quen lạc hậu, cổ hủ, phong kiến cũng đang có xu hướng được phục hồi. Những quan niệm của chủ nghĩa gia trưởng, thói coi thường phụ nữ, nạn bạo lực và xung đột trong gia đình đã phát triển ở cả thành thị lẫn nông thôn. Ở nhiều nơi và nhiều lúc, các mối quan hệ gia đình đã bị đổ vỡ, con cái bất hiếu, bỏ rơi thậm chí hỗn xược, đánh đập, giết hại cha mẹ già. Người lớn không quan tâm hoặc buông trôi trách nhiệm trong việc chăm nom dạy dỗ con trẻ. Gia đình ở nước ta, bên cạnh những bước phát triển mới, tiến bộ, thuận lợi cũng đã có những thách thức và dấu hiệu của sự khủng hoảng.

3. Một số đề xuất của nhà nghiên cứu

- Các nhà nghiên cứu và lập chính sách về gia đình cần dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn về gia đình. Lý luận soi sáng đường cho chúng ta, đem đến những kinh nghiệm quý báu, những bài học sâu sắc còn thực tiễn là các đề tài vĩnh cửu để chúng ta nghiên cứu. Chúng ta cần nhận dạng gia đình, mổ xẻ, lý giải tìm ra các mặt tích cực và các thách thức của gia đình, đồng thời dự báo hướng phát triển của gia đình trong hiện tại và tương lai.

- Từ kết quả nghiên cứu, cần tham mưu cho Đảng và Nhà nước đưa ra các chính sách sát hợp với gia đình để quản lý sự phát triển gia đình đúng hướng tạo sự hài hòa giữa gia đình và xã hội, giữa Việt Nam và thế giới.

- Đảng và Nhà nước cần tạo điều kiện cho các nhà khoa học được tham gia tư vấn vào việc hoạch định và thực hiện các chính sách về gia đình, hoạt động cùng cộng đồng trong việc xây dựng các mô hình gia đình mới.

- Xây dựng môn ”Gia đình học” ngang tầm với môn ”Xã hội học” ở Việt Nam, trên cơ sở đó phối hợp nghiên cứu hai mảng quan trọng này của

đời sống xã hội. Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về gia đình phong phú, khai thác nguồn tư liệu quý của Việt Nam và thế giới về gia đình.

- Tăng cường truyền thông, giáo dục về gia đình, cho các gia đình trên cả nước để phát huy tính tích cực, giảm thiểu tiêu cực về gia đình hiện nay. Cải tiến các mô hình "Gia đình văn hóa" cho phù hợp với tình hình mới.

- Hợp tác giao lưu với các nước đặc biệt trong việc xây dựng các gia đình đa văn hóa đang là trào lưu mạnh mẽ hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo kết quả dự báo dân số Việt Nam năm 1999-2004. NXB Thống kê. H. 2000.
2. Đặng Cảnh Khanh - Lê Thị Quý, Gia đình học, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2007.
3. David M. Newman. Sociology of Families . Pine Forge Press. Thousand Oaks, California. 1999.
4. Dee L.R. Graham with EDna I. Rawlings and Roberta K. Rigsby, Loving to Survive, New York University Press, 1994.
5. John Macionis. Sociology. Eighth edition. Prentice hall, 2001.
6. Hồ Chí Minh tuyển tập - tập II, NXB Sự thật, Hà Nội, 1980.
7. Kết quả 10 cuộc điều tra qui mô lớn 1998-2000. NXB Thống kê. H.2001.
8. K. Max - F Engels, Lê Nin, Hôn nhân và gia đình, NXB Sự thật Hà Nội, 1959.
9. Lê Thị Quý, Đặng Vũ Cảnh Linh, Bao lực gia đình, một sự sai lệch giá trị, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.
10. Lê Thị Quý, Giáo trình Xã hội học Gia đình, NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2011.
12. Nhiều tác giả - Quản lý nhà nước về gia đình - lý luận và thực tiễn, NXB Dân Trí, Hà Nội, 2010.
13. Stephen Sanderson. Macrosociology. Fourth Edition. Indiana University of Pennsylvania. 1998.
14. T. Parsons. The Evolution of Societies. Edited by Jackson Toby. Englewood Cliffs, Prentice Hall, 1977.
15. T. Parsons & R. F. Bales. Family socialization and Interaction process, Glencoe, Il, Free Press, 1955.

16. Vũ Khiêu, Nho giáo và đạo đức. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.

**ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRONG ĐÀO TẠO
VĐV CẤP CAO CHUẨN BỊ CHO ASIAD VÀ OLYMPIC**

*PGS.TS. Lâm Quang Thành*¹

MỞ ĐẦU

Trong những thập kỷ gần đây, với sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật, người ta áp dụng rất thành công và có hiệu quả thành tựu khoa học kỹ thuật trong mọi lĩnh vực hoạt động xã hội, và thể thao cũng không nằm ngoài quy luật đó. Trang thiết bị khoa học công nghệ TĐTT là một trong những yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy nền thể dục thể thao phát triển. Trong những năm gần đây, sự phát triển của nền kinh tế xã hội đã ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, đặc biệt việc đầu tư trang thiết bị khoa học công nghệ phục vụ thể thao đã có sự tăng trưởng đáng kể.

Tài năng thể chất muốn phát triển nâng cao phải được phát hiện và khám phá khai thác có hệ thống, được đầu tư dài hạn, liên tục trong hệ thống đào tạo khoa học mang tính chuyên môn khoa học rõ nét, có đặc trưng chuyên môn cao và phải phù hợp từng cá nhân tài năng về năng khiếu, mục đích, giải pháp, phương pháp và có nguyên tắc.

Tài năng thể chất muốn có phải dùng giải pháp hệ thống tác động trực tiếp là lượng vận động ngày càng cao để tạo sự thích nghi và thể hiện bằng thành tích kỷ lục cao nhất có thể, giá trị của tài năng thể chất trong xã hội văn minh hiện đại có giá trị văn hóa thể chất, chính trị kinh tế, nhất là trong xã hội theo kinh tế thị trường, từ đó mọi cá nhân phải phấn đấu tranh đua không ngừng để phá kỷ lục tạo ra giá trị mới, nhờ quá trình tác động lượng vận động về thân thể, tâm lý, trí lực và động cơ phấn đấu một cách không ngừng, chủ động tự giác luôn có ý thức vượt khó khăn.

Đặc trưng của quá trình đào tạo tài năng thể thao có nhiều mặt như tính chuyên môn hóa cao, tính phù hợp cá nhân, tính dài hạn, tính cực hạn của lượng vận động lớn, tính cá nhân, tính biểu diễn giá trị của thành tích kỷ lục.

Khi xác định trình độ phát triển thành tích thể thao phải tiến hành từng giai đoạn huấn luyện bằng các trang thiết bị máy móc, công cụ để tiến hành kiểm tra các mặt năng lực thi đấu cũng như năng lực vận động với các số liệu

¹ Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thể dục thể thao

từng mặt, từng thành tố liên quan, số liệu tổng hợp đại diện về các mặt cấu thành trình độ tập luyện.

Trình độ phát triển thành tích thể thao phải tiến hành từng giai đoạn huấn luyện bằng các trang thiết bị máy móc, công cụ để tiến hành kiểm tra các mặt năng lực thi đấu cũng như năng lực vận động với các số liệu từng mặt, từng thành tố liên quan, số liệu tổng hợp đại diện về các mặt cấu thành trình độ tập luyện.

Trình độ phát triển thành tích thể thao chính là thước đo huấn luyện của cơ thể vận động viên, hay nói cách khác chính là trình độ tập luyện của vận động viên, vì vậy để đánh giá về trình độ tập luyện cũng như khả năng đạt thành tích của vận động viên cần thiết phải tiến hành tổ chức kiểm tra, đo đạc xác định mang tính chuyên môn khoa học, đồng thời căn cứ vào các số liệu kiểm tra khách quan để tiến hành phân tích, tổng hợp, so sánh, dự báo. Từ đó làm căn cứ để lập kế hoạch huấn luyện một cách khoa học, phù hợp mang tính khả thi, có ý nghĩa thực tiễn cao nhất có thể, kịp thời điều chỉnh kế hoạch huấn luyện và các giải pháp tác động hiệu quả nhất để thực hiện mục tiêu đề ra đó là đạt thành tích cao. Vì vậy, việc đánh giá trình độ tập luyện của vận động viên là công việc bắt buộc phải thực hiện trong quá trình huấn luyện thể thao đỉnh cao.



1. Thực trạng công tác ứng dụng khoa học công nghệ trong đào tạo huấn luyện vận động viên cấp cao

Trong công tác đào tạo vận động viên cấp cao, việc nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao thành tích thi đấu của vận động

viên được nhiều nhà khoa học, nhà quản lý, các huấn luyện viên trong nước đề cập tới, có những nhận định là tác động của khoa học đối với thành tích thi đấu của vận động viên còn yếu, chưa thấy được vai trò tích cực của khoa học thể thao.

Trong những năm gần đây, Viện Khoa học TDTT đã được trang bị một số thiết bị khoa học hiện đại trong việc nghiên cứu tuyển chọn và đào tạo vận động viên đỉnh cao để đáp ứng với những yêu cầu ngày càng cao của thể thao đỉnh cao, bước đầu tập thể các nhà khoa học tại Viện Khoa học Thể dục thể thao đã tiến hành tổ chức và nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong tuyển chọn và đào tạo vận động viên tài năng ở một số đề tài như: đề tài về Nghiên cứu đánh giá trình độ tập luyện trong tuyển chọn và huấn luyện thể thao; Công nghệ Đào tạo Vận động viên trình độ cao; Nghiên cứu nội dung, quy trình và tiêu chuẩn đánh giá sức khỏe nhờ ứng dụng công nghệ sinh học hiện đại; Nghiên cứu nâng cao hiệu quả kỹ thuật một số kỹ thuật tấn công của vận động viên nữ Karatedo đội tuyển quốc gia, bằng công nghệ 3D.

Về công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực thể thao thành tích cao, ngoài Viện khoa học TDTT còn có nhiều trung tâm khoa học, phòng khoa học trong các trường đại học chuyên ngành thể thao, các trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao. Những cơ sở khoa học này đã đóng góp đáng kể vào công tác huấn luyện và đào tạo vận động viên. Tuy nhiên, những đóng góp này chưa tương xứng với huấn luyện thể thao hiện đại, chưa đáp ứng kịp với yêu cầu thi đấu ngày càng cao. Việc ứng dụng khoa học công nghệ tiến tiến vào quá trình đào tạo và huấn luyện cho vận động viên đỉnh cao còn rất hạn chế. Cụ thể:

Về ứng dụng khoa học huấn luyện trình độ huấn luyện viên: hầu hết huấn luyện vẫn mang tính chủ quan và theo kinh nghiệm của huấn luyện viên, rất hiếm đưa khoa học công nghệ vào trực tiếp trong quá trình huấn luyện, đào tạo vận động viên có tính hệ thống, bài bản và khoa học. Trong đó, đặc biệt là tâm lý thi đấu của vận động viên - đây là vấn đề then chốt đối với vận động viên đỉnh cao khi cần thể hiện sự bản lĩnh của mình trước những thời khắc quyết định của trận đấu thể thao. Tuy nhiên, vấn đề này rất ít huấn luyện viên lưu tâm, mà thường chuẩn bị tâm lý cho vận động viên khi đứng trước thử thách trận đấu (mang tính chủ quan) chưa có sự chuẩn bị cũng cố trước đó.

Về ứng dụng y học thể thao trong kiểm tra đánh giá vận động viên về mặt sinh học (sinh lý, sinh hóa, sinh cơ...) hầu hết không được liên tục, chưa có hệ thống và chưa được tập trung.

Về hồi phục, dinh dưỡng, thuốc: chưa định hình và tiếp cận một cách chính thức và liên tục đối với từng vận động viên, đây là cả một quá trình và thường xuyên.

Về trang thiết bị dụng cụ, sân bãi một số môn chưa đạt chuẩn và chưa đáp ứng được yêu cầu trong đào tạo vận động viên cấp cao về chất lượng cũng như số lượng.

Về giáo dục tri thức, giải trí, sinh hoạt của vận động viên chưa được quan tâm, vẫn mang tính hình thức, chưa kết hợp được việc học tập văn hóa và tập luyện cho vận động viên, hướng cho vận động viên có một định hướng, lý tưởng sống tốt đẹp trong khi đang tập luyện và sau khi tập luyện.

Về quản lý, phối hợp với các đơn vị chưa có sự đồng bộ, thiếu sự gắn kết giữa các nhà khoa học, nhà quản lý đối với các đội tuyển, vẫn còn có khoảng cách giữa việc quản lý với thực tế huấn luyện đào tạo vận động viên và chưa có quan tâm một cách thiết thực đối với quá trình huấn luyện các tài năng thể thao.

Trong đó, vấn đề cực kỳ quan trọng liên quan tới công tác tuyển chọn và động lực của vận động viên là xã hội phải coi thể thao thực sự là một nghề, vận động viên thể thao thành tích cao có thành tích thi đấu xuất sắc, sau khi thôi nghề cần được đảm bảo tương lai tốt, ổn định như theo mọi nghề khác. Đây cũng chính là một vấn đề quan trọng trong khoa học quản lý.

Về ứng dụng công nghệ thông tin: còn thiếu tính cập nhật, chưa có sự ứng dụng trong quản lý quá trình huấn luyện và thi đấu.

Từ thực trạng trên, cần phải có những nghiên cứu mang tính đột phá với nội dung tìm ra những giải pháp khoa học để định hướng cho việc ứng dụng KHCN vào quá trình đào tạo huấn luyện vận động viên đỉnh cao nhằm nâng cao thành tích thể thao.

2. Định hướng ứng dụng KHCN trong đào tạo huấn luyện vận động viên cấp cao Olympic

Olympic Bắc kinh 2008, Trung Quốc và nhiều quốc gia đã có điều chỉnh chiến lược và nêu ra các quan điểm mới về thể thao thành tích cao, đó là:

Lấy huấn luyện thể thao thành tích cao là chiến trường chính, lấy chuẩn bị cho Á vận hội, Thế vận hội làm nhiệm vụ chủ yếu, thúc đẩy toàn diện khoa học hóa huấn luyện thể thao;

Tích cực ứng dụng cơ chế vận hành kết hợp chặt chẽ giữa thực tiễn huấn luyện thể thao, nghiên cứu khoa học với y học thể thao. Đồng thời cũng là mục tiêu, nội dung chủ yếu của các cơ sở đào tạo, huấn luyện viên, cán bộ khoa học và y học thể thao;

Ứng dụng hệ thống khoa học công nghệ tiên tiến để phục vụ thực tiễn huấn luyện trong nghiên cứu tuyển chọn vận động viên tài năng, đánh giá năng lực của vận động viên và giám định khoa học huấn luyện, bổ sung dinh dưỡng và hồi phục chức năng cơ thể vận động viên, trị liệu chấn thương thể thao;

Khoa học hóa huấn luyện thể thao, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học cho huấn luyện viên, vận động viên;

Tăng cường giáo dục phòng chống doping cho đội ngũ cán bộ y học thể thao, huấn luyện viên và vận động viên;

Từng bước điều chỉnh thu hẹp số môn thể thao chủ đạo, số lượng vận động viên thể thao có tiềm năng giành huy chương để đầu tư có trọng điểm trong chiến lược phát triển thể thao thành tích cao;

Tối ưu hóa phương thức huấn luyện, nâng cao trình độ thi đấu của vận động viên trong thời gian ngắn; thay đổi quan niệm huấn luyện thể thao truyền thống để phù hợp với tần suất thi đấu thể thao tăng cao mỗi năm.

Từ những quan điểm mới trên, có thể thấy việc đầu tư trong huấn luyện và đào tạo vận động viên đỉnh cao không thể tách rời khoa học công nghệ.

Dưới đây chúng tôi xin nêu lên một số định hướng ứng dụng khoa học công nghệ trong đào tạo huấn luyện các vận động viên đỉnh cao Olympic thông qua hệ thống 8 nhóm giải pháp khoa học được vận dụng một cách đồng bộ, khả thi vào trong quá trình huấn luyện và thi đấu của các đội tuyển quốc gia chuẩn bị tham dự Đại hội thể thao Châu Á và Olympic, cụ thể gồm các nhóm sau:

Nhóm 1: Các giải pháp khoa học về chuyên môn: Là quá trình kiểm tra đánh giá trình độ tập luyện của vận động viên qua từng giai đoạn huấn

luyện một cách hệ thống khoa học thông qua các test sự phạm đặc trưng của môn thể thao

Nhóm 2: Các giải pháp khoa học về y sinh học: Là quá trình ứng dụng các hệ thống thiết bị khoa học hiện đại, nhằm đánh giá khả năng chịu đựng lượng vận động trong quá trình tập luyện thông qua các chỉ số sinh lý, sinh hóa trong quá trình huấn luyện từ đó đưa ra sự điều chỉnh chương trình huấn luyện cho phù hợp với năng lực vận động viên ở từng thời điểm trong quá trình huấn luyện. Đây cũng là giải pháp để có thể ngăn ngừa, chẩn đoán chấn thương hạn chế được những chấn thương và những hậu quả xấu trong quá trình tập luyện và thi đấu gây ra.

Nhóm 3: Các giải pháp khoa học về tâm lý - giáo dục: Là quá trình sử dụng các thiết bị đo đặc điện tử trong chẩn đoán tâm lý, các loại hình thần kinh từ đó xác định các bài tập rèn luyện tâm lý thi đấu cho vận động viên, giáo dục ý chí, phẩm chất đạo đức và lý tưởng sống cho vận động viên có một trạng thái tâm trí khỏe mạnh.

Nhóm 4: Các giải pháp khoa học về hồi phục: Bằng các thiết bị khoa học công nghệ hiện đại đưa ra các chỉ số sinh học để đánh giá mệt mỏi và hồi phục trong huấn luyện và thi đấu, sử dụng các phương tiện này để khắc phục mệt mỏi phù hợp cho từng môn chuyên sâu.

Nhóm 5: Các giải pháp khoa học về dinh dưỡng: Ứng dụng các chế độ dinh dưỡng và bổ sung dinh dưỡng cho vận động viên cho phù hợp với từng môn, từng thời điểm một cách hợp lý nhằm nâng cao năng lực thi đấu của vận động viên, đặc biệt là sử dụng thuốc trong quá trình huấn luyện và thi đấu.

Nhóm 6: Các giải pháp khoa học về kỹ thuật: Ứng dụng các điều kiện hiện đại về trang thiết bị, dụng cụ tập luyện, sử dụng các thiết bị tập hỗ trợ nâng cao năng lực cho vận động viên, sử dụng hệ thống khoa học công nghệ hiện đại trong mô phỏng, phân tích và đánh giá các kỹ thuật nhằm điều chỉnh và phát huy những mặt mạnh của kỹ thuật, từ đó đưa ra các giải pháp tối ưu nâng cao trình độ kỹ thuật cho vận động viên.

Nhóm 7: Các giải pháp khoa học về quản lý: Thể chế hóa các hoạt động quản lý khoa học, xây dựng hệ thống quản lý đồng bộ giữa các đơn vị quản lý nhà nước, sự nghiệp và các tổ chức xã hội...

Nhóm 8: Các giải pháp khoa học về công nghệ thông tin: Đây là phương tiện thông qua đó các nhà quản lý có thể nhìn rõ được thực trạng đào tạo, huấn luyện một cách nhanh chóng, chính xác, theo nhiều khía cạnh, theo nhiều phân đoạn thời gian...

KẾT LUẬN

Việc ứng dụng KHCN vào quá trình đào tạo huấn luyện vận động viên cấp cao, đặc biệt là vận động viên chuẩn bị cho Asiad và Olympic là hoàn toàn mới và là một thử thách rất lớn đối với khoa học - công nghệ thể thao Việt Nam, đối với đội ngũ các nhà khoa học trong ngành, đối với các nhà quản lý và huấn luyện viên thể thao./.

**HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC CHO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
CỦA BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

*ThS. Hồ Việt Hà**

Trong những năm qua, hoạt động khoa học và công nghệ của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã từng bước trở thành một trong những động lực quan trọng đóng góp vào sự phát triển của ngành văn hoá, thể thao, du lịch và gia đình. Kết quả nghiên cứu khoa học đã góp phần tạo luận cứ khoa học cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành. Qua đó, nhận thức về vai trò của việc nghiên cứu khoa học là một nhiệm vụ trọng tâm của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Tuy nhiên, hoạt động nghiên cứu khoa học của Bộ thời gian qua còn bộc lộ một số hạn chế như: Việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ phục vụ cho công tác quản lý nhà nước của ngành chưa đạt được kết quả như mong muốn; kinh phí đầu tư cho ứng dụng chuyển giao còn thấp, cơ chế hỗ trợ về tài chính còn bất cập; cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện làm việc và chế độ đãi ngộ cho nhà nghiên cứu còn chưa tương xứng; các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp thuộc Bộ chưa thật sự quan tâm đầu tư cho nghiên cứu khoa học và công nghệ; Quá trình chuyển đổi mô hình tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập chưa được các tổ chức nghiên cứu khoa học quan tâm đúng mức, ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ.

Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại, hạn chế nêu trên là do: Kinh phí đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ còn hạn hẹp, chủ yếu từ ngân sách nhà nước; kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho việc nghiên cứu khoa học còn thấp; chưa hình thành quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ; phần lớn các doanh nghiệp của Bộ có quy mô nhỏ, hầu như không đầu tư cho nghiên cứu khoa học; do đặc điểm nghiên cứu của ngành văn hoá, thể thao và du lịch là nghiên cứu xã hội, nhân văn nên việc huy động các nguồn lực khác đầu tư vào nghiên cứu khoa học là rất hạn chế.

Trong bối cảnh ngân sách nhà nước cho công tác nghiên cứu khoa học còn hạn hẹp như hiện nay thì các Bộ, ngành trong đó có Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch cần phải giải pháp đủ mạnh để tạo bước đột phá trong việc huy động nguồn lực trong xã hội, từ doanh nghiệp cho công tác nghiên cứu

* *Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính*

khoa học. Trong phạm vi bài tham luận này, chúng tôi xin được đề cập khái quát tới thực trạng nguồn vốn đầu tư cho nghiên cứu khoa học và một số kiến nghị nhằm tăng cường huy động nguồn lực và hiệu quả của nguồn vốn nghiên cứu khoa học.

1. Khái quát thực trạng về nguồn vốn đầu tư cho nghiên cứu khoa học của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

1.1. Nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình phục vụ cho nghiên cứu khoa học công nghệ

Nguồn vốn này được cấp từ nguồn vốn đầu tư phát triển

Năm 2011: 38,5 tỷ đồng.

Năm 2012: 4 tỷ đồng

Năm 2013: 8 tỷ đồng.

1.2. Nguồn vốn đầu tư chi sự nghiệp khoa học và công nghệ:

Tổng chi ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ từ 2008-2013 là 138.119 triệu đồng, trong đó năm cao nhất là 2013: 30.490 triệu đồng, thấp nhất 2008: 19.640 triệu đồng.

Nội dung chi bao gồm chi lương cho bộ máy của 02 Viện (Viện Nghiên cứu phát triển du lịch và Viện Khoa học Thể dục Thể thao, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, chi cho Chương trình nghiên cứu cấp Bộ, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp Bộ, chi cho đề tài cấp cơ sở, chi cho thông tin khoa học, chi cho hoạt động quản lý, hợp tác quốc tế, chi cho hoạt động TBT, TCVN, chi có các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu.

1.3. Nguồn vốn đầu tư cho nghiên cứu khoa học của các cơ sở nghiên cứu thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch kết hợp với nguồn vốn ứng dụng: Nhà nước đã có quy định cho phép các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp được thành lập quỹ khoa học và công nghệ của đơn vị từ nguồn thu được để lại theo quy định nhưng cho đến nay, chưa có đơn vị nào của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thành lập quỹ này và không thực hiện trích nguồn thu cho hoạt động khoa học và công nghệ. Các Viện nghiên cứu và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch phần lớn là các đơn vị nhỏ chưa tự đảm bảo được tự chủ về kinh phí.

1.4. Nguồn vốn xã hội hoá: Nguồn vốn huy động của các thành phần kinh tế khác đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, trong lĩnh

vực văn hoá, thể thao và du lịch có tính đặc thù là nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn, tính ứng dụng gắn với quyền lợi của các doanh nghiệp thấp. Trong thời gian qua, nguồn vốn xã hội hoá đầu tư cho nghiên cứu khoa học của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch huy động được rất ít.

Có thể khái quát, trong những năm qua, nguồn vốn đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ yếu từ ngân sách nhà nước, còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển khoa học công nghệ trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Đặc biệt, nguồn vốn đầu tư phát triển rất thấp. Việc huy động các nguồn lực khác ngoài ngân sách Nhà nước đầu tư cho nghiên cứu khoa học hầu như không có. Cơ chế tự chủ tài chính của các Viện nghiên cứu chưa trở thành động lực để đơn vị chủ động đẩy mạnh hoạt động thu hút các nguồn lực cho nghiên cứu khoa học và công nghệ.

2. Một số đề xuất, kiến nghị

2.1. Nâng cao hiệu quả công tác tổ chức quản lý nghiên cứu khoa học

- Nguồn kinh phí đầu tư cho nghiên cứu khoa học phải nhằm giải quyết được các vấn đề bức xúc của ngành đặc biệt phải cho sự gắn kết giữa hiệu quả của việc nghiên cứu với việc xây dựng thể chế, chính sách phục vụ cho công tác quản lý nhà nước hoạt động thực tiễn của ngành; cụ thể hoá các chiến lược, quy hoạch của ngành, lĩnh vực và đảm bảo phát triển bền vững, phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

- Nghiên cứu khoa học phải được tổ chức đồng đều ở tất cả các đơn vị từ cơ quan quản lý nhà nước đến các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, lấy Viện nghiên cứu và các trường là lực lượng chủ yếu để thực hiện nghiên cứu khoa học.

- Các đề tài nghiên cứu khoa học phải hoàn thành dứt điểm để bảo giải quyết kịp thời các vấn đề cấp bách của ngành và ứng dụng của đề tài nghiên cứu trong tương lai.

- Các đề tài nghiên cứu khoa học phải được công khai, phổ biến để khai thác, sử dụng và tiết kiệm nguồn lực đầu tư.

2.2. Đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư cho nghiên cứu khoa học

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch cần ban hành những giải pháp để có thể huy động nguồn vốn trong nước (tăng nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn doanh nghiệp, vốn của các tổ chức xã hội, vốn từ các quỹ ...) và nguồn

vốn ngoài nước (ODA, FDI...) để phát triển khoa học công nghệ của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. Để có thể huy động được nguồn vốn này, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch cần hoàn chỉnh Chiến lược phát triển khoa học công nghệ làm định hướng thu hút các nguồn lực đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học. Tho đó, cần xây dựng cơ chế chính sách huy động nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách để khuyến khích các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp đầu tư cho sự nghiệp nghiên cứu khoa học. Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cần có cơ chế sử dụng, quản lý hiệu quả tập trung vào những nhiệm vụ sau:

- Vốn đầu tư phát triển cần tập trung đầu tư cho các tổ chức khoa học (trước hết là các viện nghiên cứu và các trường Đại học), hình thành các tổ chức khoa học mạnh có trình độ trang thiết bị, phòng nghiên cứu hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế và khu vực, có đội ngũ các nhà nghiên cứu khoa học có năng lực, uy tín đủ điều kiện tham gia hội nhập quốc tế trong hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Đây là giải pháp có ý nghĩa then chốt.

- Tiếp tục đổi mới chuyển các viện nghiên cứu sang tự chủ về tài chính, nhà nước chỉ đảm bảo chi cho xây dựng cơ sở vật chất, đào tạo các nhiệm vụ khoa học và công nghệ từng bước tự cân bằng thu chi. Đây là giải pháp nhằm nâng cao trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân chủ trì nghiên cứu khoa học và công nghệ.

- Thực hiện cơ chế đặt hàng đối với những nhiệm vụ khoa học có tính ứng dụng công nghệ cao hiện đại, xây dựng các chính sách quản lý nhà nước cấp bách.

- Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách Nhà nước, cấp phát theo hướng gắn với kết quả nghiên cứu. Thực hiện cấp phát thông qua các Quỹ khoa học và công nghệ dưới hình thức ký hợp đồng kinh tế nhằm tăng cường trách nhiệm pháp lý của cá nhân và tổ chức khoa học, đồng thời nâng cao chất lượng của các công trình nghiên cứu khoa học, đa dạng nguồn vốn...

- Công khai hóa, minh bạch hóa phân bổ và sử dụng vốn ngân sách Nhà nước chi cho KH-CN của các Bộ, ngành, địa phương. Tăng kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng các nguồn vốn đầu tư cho KH-CN./.

VẤN ĐỀ CẦN ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA HIỆN NAY

*PGS.TS. Nguyễn Quốc Hùng**

Trong thời gian qua Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã quan tâm đầu tư nhiều cho công tác nghiên cứu khoa học của Bộ nói chung, ngành di sản văn hóa nói riêng, nhiều đề tài khoa học cấp Bộ trong lĩnh vực di sản văn hóa đã được triển khai nghiên cứu, nghiệm thu và được áp dụng/xuất bản phục vụ trong thực tiễn công tác của ngành tương đối có hiệu quả.

Qua quan sát và tham gia vào quá trình thẩm định, nghiệm thu một số đề tài khoa học chúng tôi thấy rằng các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ trong lĩnh vực di sản văn hóa đã được triển khai có hiệu quả thời gian qua hầu hết mang tính ứng dụng, phục vụ công tác hoạt động thực tiễn của ngành và phát triển du lịch bền vững tại các khu di sản văn hóa và thiên nhiên của nước ta.

Bên cạnh những thành công của công tác triển khai nghiên cứu khoa học, cũng còn không ít đề tài khoa học được thực hiện chưa thể hiện được tính mới, sáng tạo, còn có những đề tài nghiên cứu theo lối mòn, kinh viện, các vấn đề về lý thuyết, các khái niệm như: quản lý, văn hóa, giáo dục, tôn giáo, tín ngưỡng, di sản văn hóa.v.v... chủ yếu vẫn là những sao chép cho đầy báo cáo tổng hợp.

Việc đề xuất các ngân hàng đều còn mang yếu tố ý tưởng, định hướng nghiên cứu, chưa phải là những công trình đã được thai nghén ấp ủ từ lâu nên khi đề tài được thông qua các tác giả mới bắt tay vào triển khai thực hiện, vì vậy đề tài được thực hiện không sâu sắc, đôi khi còn thấy có sự đối phó trong quá trình thực hiện đề tài. Có những trường hợp đưa ra nghiệm thu cấp Bộ cho thấy kiến thức nền của ban chủ nhiệm đề tài về vấn đề mình nghiên cứu còn mỏng, khá lộn xộn.

Việc xét duyệt đề tài cũng có tình trạng thông qua mục tiêu và đề cương nhiệm vụ khá chung chung, khái quát nên khi triển khai thực hiện đề tài không đầy đủ hoặc xin giảm bớt nội dung

* Phó Cục trưởng Cục Di sản văn hóa

Các thành viên tham gia đề tài thường rất bận rộn, nên nhiều trường hợp được mượn danh đề tài dễ dàng được thông qua, trên thực tế chỉ một mình chủ nhiệm đề tài thực hiện nên rất ít đề tài hoàn thành đúng thời gian quy định, chất lượng đề tài cũng bị ảnh hưởng không ít.

Việc nghiệm thu đề tài cũng thường là giờ cao đánh khế, vì vậy số đề tài khoa học được triển khai thực hiện và nghiệm thu khá nhiều nhưng không áp dụng được trong thực tế. Các giải pháp do một số đề tài khoa học đề xuất thường khá chung chung như: cải thiện cơ chế chính sách; hoàn thiện bộ máy quản lý; tăng cường đào tạo cán bộ; bổ sung phương tiện làm việc; tăng đầu tư ngân sách; có cơ chế phối hợp liên ngành.v.v... có thể áp dụng cho nhiều lĩnh vực vì vậy rất khó thấy được hiệu quả đích thực của đề tài nghiên cứu khoa học khi triển khai trên thực tế công tác của ngành.

Ngày nay đất nước ta đã và đang thực hiện đổi mới mở cửa, hội nhập, ngành di sản văn hóa thời gian qua đã đạt được nhiều thành tựu rất đáng khích lệ. Chúng ta đã và đang hội nhập sâu rộng vào các hoạt động quốc tế trong lĩnh vực di sản văn hóa và thiên nhiên. Nhà nước ta đã phê chuẩn một số Công ước quốc tế của UNESCO về di sản văn hóa và thiên nhiên. Chúng ta đã có các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được vinh danh di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới. Chúng ta cũng đã tham gia vào Ủy ban liên Chính phủ của một số Công ước quốc tế của UNESCO. Tiếng nói của các nhà khoa học trong lĩnh vực di sản văn hóa của nước ta trên các diễn đàn quốc tế ngày càng được đồng nghiệp quốc tế và khu vực coi trọng. Một số dự án tu bổ di tích mang tầm quốc tế đã được các giải thưởng của UNESCO.v.v...

Việc nghiên cứu, xếp hạng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh, di sản văn hóa phi vật thể được thực hiện đều đặn. Công tác đầu tư nghiên cứu, bảo tồn di tích, xác định giá trị bảo vật quốc gia được triển khai thường xuyên. Một số vấn đề về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ở nước ta đôi khi được giới truyền thông đẩy thành điểm nóng, gây sự chú ý của dư luận, đôi khi tạo nên những sự bất lợi cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh.

Trước sự phát triển nhanh chóng của đất nước, sự đòi hỏi của hội nhập, phát triển và yêu cầu đi lên của ngành, có thể nói trong lĩnh vực di sản văn

hóa hiện nay có khá nhiều vấn đề khoa học cần được đầu tư nghiên cứu để đáp ứng các yêu cầu nêu trên cả về lý thuyết và ứng dụng thực tiễn. Trong khuôn khổ hội nghị tập huấn này tôi xin tạm chia ra một số lĩnh vực sau:

1. Đối với công tác đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ của ngành

- Cần có các đề tài nghiên cứu khoa học đánh giá đầy đủ về giáo trình, giáo án, chương trình đào tạo về di sản văn hóa hiện nay ở trong nước, khu vực và quốc tế để hiểu rõ hơn thực trạng công tác đào tạo các cấp của chúng ta hiện nay ra sao? đề xuất các giải pháp thích hợp để nâng cao chất lượng công tác đào tạo phù hợp với yêu cầu của thực tiễn của đất nước và hòa nhập với trình độ chung của khu vực và thế giới.

- Việc đào tạo lại, tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho các cán bộ từ các chuyên môn khác nhau về công tác ở ngành di sản văn hóa thời gian qua chưa được quan tâm, chưa có một hình thức tập huấn nâng cao nghiệp vụ nào cụ thể. Các cán bộ về công tác trong ngành di sản văn hóa hầu hết đều phải tự mày mò, học hỏi trong thực tiễn công tác. Vì vậy nên có đề tài khoa học nghiên cứu về thực trạng này và đề xuất các giải pháp để đào tạo, tập huấn nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ của ngành theo một hướng đi chiến lược cụ thể, bền vững.

2. Đối với các vấn đề lý thuyết về bảo quản tu bổ và phục hồi di tích, thời gian qua hầu như không có những công trình nghiên cứu nào đáng kể, việc cập nhật các lý thuyết về vấn đề này ít được chú ý. Đây là một khâu rất yếu của chúng ta, vì vậy ai cũng có thể tham gia, góp ý cho một lĩnh vực mang tính chuyên môn sâu, có hệ thống lý luận thống nhất trong nước và quốc tế. Trên thực tế chúng ta có một đội ngũ các nhà khoa học về lĩnh vực di sản văn hóa khá đông đảo. Nhiều người có học hàm học vị cao, được đào tạo ở các nước có ngành bảo tồn di sản văn hóa phát triển, nhưng rất ít người quan tâm đến việc nghiên cứu khoa học lý thuyết của ngành. Vì chưa có lý thuyết làm công cụ, kim chỉ nam cho công việc nên chúng ta cũng chưa có thì giờ để đúc rút, phân tích những việc làm thời gian qua, tổng hợp thành những vấn đề lý luận cho công tác bảo tồn di sản văn hóa của đất nước chúng ta với những đặc điểm về văn hóa và loại hình di tích đặc thù, góp phần vào kho tàng lý luận chung của thế giới. Vì vậy chúng ta cần có những đề tài nghiên cứu khoa học sâu hơn, cao hơn rộng hơn, tập hợp lý thuyết của các trường

phái tu bổ di tích trên thế giới và những kinh nghiệm thực tiễn của Việt Nam để định hướng, dẫn đường cho hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa được hiệu quả, tạo điều kiện cho việc thực thi công việc được thuận lợi, không bị những ý kiến trái chiều làm thay đổi, ảnh hưởng đến sự toàn vẹn của di sản văn hóa và thiên nhiên.

3. Đối với các nghiên cứu ứng dụng bảo quản tu bổ và phục hồi di tích. Hiện nay chúng ta mới có các đề tài nghiên cứu khoa học mang tính định tính, chưa có các công trình nghiên cứu khoa học mang tính định lượng, chưa có sự hỗ trợ của các ngành khoa học tự nhiên vào lĩnh vực khoa học này. Vì vậy bên cạnh việc mạnh dạn đầu tư phương tiện cho các phòng thí nghiệm, xưởng bảo quản di tích, di vật cần có các đề tài nghiên cứu khoa học nghiên cứu về các chất liệu truyền thống, việc xử lý các chất liệu truyền thống bằng các phương pháp của khoa học tự nhiên như: Lý, Hóa, vật liệu xây dựng .v.v...

4. Đối với công tác xã hội hóa hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, cần có các đề tài nghiên cứu khoa học nghiên cứu về sự ra đời, tồn tại của các di sản văn hóa trong lịch sử. Kinh nghiệm quản lý các di sản văn hóa của người xưa, nhất là các di sản văn hóa do cộng đồng sáng tạo ra, thuộc sở hữu của dòng họ, cộng đồng, tập thể để có những ứng xử phù hợp, tạo cho di sản được quản lý, chăm sóc như nó đã trải qua hàng ngàn năm qua. Dù trải qua bao biến thiên thăng trầm của lịch sử: chiến tranh, thiên tai, thay triều đổi đại, di sản văn hóa vẫn được cộng đồng bảo vệ, tồn tại trong lòng dân tộc. Do đó rất cần có những đề tài nghiên cứu khoa học để trả lại cuộc sống vốn có cho di sản văn hóa, giảm bớt sự bao cấp của nhà nước đối với di sản văn hóa như hiện nay.

Bên cạnh những đề tài nghiên cứu về công tác quản lý di sản văn hóa còn cần có những đề tài nghiên cứu sâu về các ngành nghề thủ công truyền thống liên quan đến di sản văn hóa. Nghiên cứu lưu trữ các thao tác kỹ thuật, bộ công cụ truyền thống, các sản phẩm mẫu, điển hình để phục vụ cho công tác nghiên cứu và bảo quản tu bổ di tích một cách bền vững.

5. Đối với các hoạt động quốc tế, cần có các đề tài nghiên cứu khoa học về các kinh nghiệm quốc tế trong lĩnh vực di sản văn hóa. Những bài học kinh nghiệm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trong hội nhập và phát triển. Những nghiên cứu khoa học về các Công ước quốc tế về di sản văn hóa và thiên nhiên không chỉ giúp chúng ta hiểu rõ hơn nội dung

các Công ước quốc tế mà còn giúp chúng ta nắm được lý do/quá trình ra đời của các Công ước, sự vận hành và vai trò của các Công ước quốc tế. Những kinh nghiệm thực hiện các Công ước trên thế giới và ở nước ta sẽ giúp chúng ta chủ động hơn trong quá trình tham gia vào các hoạt động quốc tế về di sản văn hóa và thiên nhiên. Góp phần nâng cao vị thế của nước ta trong lĩnh vực này trên thế giới. Chúng ta cần tích cực, chủ động tham gia sâu rộng hơn vào các hoạt động quốc tế về di sản văn hóa và thiên nhiên, thay vì chờ đợi thiên hạ tổ chức mình đi dự (không đầy đủ) như hiện nay.

6. Với việc nghiên cứu xây dựng các bộ quy trình, quy chuẩn, tiêu chí về bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích, di vật cổ vật, bảo vật quốc gia, hiện vật bảo tàng, xác định văn hóa phi vật thể .v.v... đòi hỏi cần có những đề tài nghiên cứu khoa học chuyên sâu, mang tính thực tiễn để từ đó đề xuất các quy trình, quy chuẩn. Hiện nay chúng ta chưa ban hành được các bộ tiêu chí cụ thể cho một số hoạt động của ngành di sản văn hóa như Bảo vật quốc gia bao gồm những tiêu chí cụ thể nào? Quy trình bảo quản hiện vật thực hiện theo từng chất liệu gồm những thao tác gì? Muốn đề xuất những vấn đề cụ thể này, rất cần các đề tài nghiên cứu khoa học chuyên sâu để nhận diện đầy đủ hơn, cụ thể hơn, chi tiết hơn so với những quy định mang tính pháp lý khái quát của các văn bản quy phạm pháp luật như: Luật, Nghị định, Thông tư .v.v...

7. Các đề tài nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao năng lực bộ máy và tổ chức quản lý của ngành di sản văn hóa

Đây là một khu vực nghiên cứu hầu như còn đang bỏ ngỏ và là một vấn đề rất đáng quan tâm nếu chúng ta muốn ngành di sản văn hóa bắt kịp với trình độ quốc tế, khu vực và đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của đất nước. Có thể nói công tác đào tạo cán bộ trong lĩnh vực này còn chưa có một chiến lược lâu dài, cán bộ đều tự thân vận động, được chăng hay chớ, không có chương trình đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực mình quản lý. Nhiều vị trí cán bộ lãnh đạo trước đây có học hàm học vị cao đảm nhiệm, nay họ về hưu, những người thay thế đều ở dạng tầm tầm. Những nhân sự như vậy rất khó có những đề xuất xứng với tầm vóc của tổ chức, cơ quan, thật khó để nói đến bao giờ ngành di sản văn hóa Việt Nam trở thành một địa chỉ đáng tin cậy về chuyên môn ở khu vực Đông Nam Á và thế giới. Các chuyên gia của Việt Nam bao giờ mới được ngang tầm với các chuyên gia Nhật Bản? Vì vậy cần có những đề tài nghiên cứu khoa học về

thực trạng này để nhìn nhận vấn đề một cách tích cực hơn, bài bản hơn, có quy hoạch rõ ràng.

8. Nhóm đề tài liên quan đến các hoạt động chuyên môn và đối tượng quản lý của ngành như: các sưu tập hiện vật của bảo tàng, di tích, di vật, cổ vật, các hoạt động văn hóa phi vật thể là những đề tài mang tính ứng dụng, thực tiễn cao, cần khuyến khích các nhà nghiên cứu tâm huyết đã, đang thai nghén các đề tài đăng ký triển khai.

Tuy nhiên để có thể thực hiện các đề tài khoa học nêu trên không phải chúng ta chỉ đưa đề tài ra đặt hàng là có thể có những sản phẩm chất lượng cao. Các đề tài này có được thực hiện tốt hay không còn phụ thuộc vào hiện nay đã có nhà khoa học nào, cơ quan khoa học nào tâm huyết với các vấn đề trên. Thực tế đã đi vào nghiên cứu chưa hay mới chỉ là những ý tưởng ban đầu. Chúng tôi nghĩ rằng trước hết chúng ta hãy khuyến khích các nhà khoa học đăng ký các đề tài nghiên cứu khoa học mà mình đang tâm huyết, tạo điều kiện cho họ thực hiện các đề tài đó, giảm bớt các thủ tục hành chính phiền hà đến mức có thể để họ không ngại đăng ký thực hiện. Những đề tài mang tính định hướng lâu dài cần có sự trao đổi, đặt hàng với các nhà khoa học có tâm huyết lâu năm với các chuyên đề khoa học liên quan. Có như vậy chúng ta mới có những đề tài nghiên cứu khoa học có chất lượng, phù hợp với yêu cầu thực tiễn của ngành.

**GẮN VIỆC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỚI VIỆC THỰC HIỆN
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIA ĐÌNH VIỆT NAM**

*ThS. Trần Tuyết Ánh**

Qua nghiên cứu, chúng tôi được biết những năm qua hoạt động khoa học, công nghệ đã nhận được nhiều sự quan tâm và dần trở thành một lĩnh vực thiết yếu cùng với các hoạt động chuyên môn của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ. Mối quan hệ giữa cơ quan quản lý hoạt động khoa học, công nghệ với các đơn vị chuyên môn tương đối chặt chẽ trên cơ sở đảm bảo thông tin hai chiều. Số lượng các đề tài được Hội đồng nghiệm thu xếp loại khá và xuất sắc ngày càng nhiều, điều này chứng tỏ trình độ của đội ngũ làm công tác khoa học, công nghệ ở các đơn vị thuộc Bộ được nâng dần lên.

Kinh phí đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ tăng theo từng năm là một trong những điều kiện thuận lợi cho việc triển khai nghiên cứu kịp thời, đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng của sản phẩm. Điều đó chứng minh rằng: các giải pháp, chính sách dựa trên đề xuất, khuyến nghị của các nhà nghiên cứu cho thấy mục tiêu, nhiệm vụ của các đề tài nghiên cứu đã phần nào được thỏa mãn từ thực tiễn sinh động của ngành văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch.

Đối với lĩnh vực công tác gia đình, từ khi Vụ Gia đình được thành lập đến nay, hoạt động khoa học, công nghệ và triển khai các nghiên cứu khoa học diễn ra tương đối thường xuyên và hiệu quả. Trong 10 năm qua, Vụ Gia đình, cơ quan được giao chức năng quản lý nhà nước về công tác gia đình đã thực hiện, tham gia, đồng thực hiện trên 10 đề tài nghiên cứu khoa học trên các phương diện như: tảo hôn, bạo lực gia đình, phụ nữ lấy chồng nước ngoài, chăm sóc giáo dục trẻ em, dịch vụ giúp việc gia đình, đời sống gia đình người cao tuổi... Tất cả các đề tài trên, đều được Hội đồng nghiên cứu khoa học nghiệm thu và đánh giá với kết quả từ khá trở lên. Kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học được triển khai và quyết toán đúng theo quy định hiện hành. Hầu hết các đề xuất, kiến nghị đều được ứng dụng trong thực tế, trong đó có 2 mô hình được đánh giá cao là mô hình can thiệp, giảm thiểu tiêu cực tình trạng phụ nữ kết hôn với người nước ngoài (triển khai từ năm

* *Vụ trưởng Vụ Gia đình*

2005-2010) và mô hình can thiệp, giảm thiểu tình trạng bạo lực gia đình (triển khai từ năm 2005-2010).

Ngày 29/5/2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 629/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 với mục tiêu chung là "Xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội" (sau đây xin gọi tắt là Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam)

Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam là văn bản có tính định hướng hoạt động cho lĩnh vực gia đình trong khoảng thời gian tương đối dài là từ nay đến năm 2020, là cơ sở để kiểm tra, đánh giá hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước về công tác gia đình đối với toàn xã hội. Việc thực hiện Chiến lược này được gắn với hệ thống giải pháp tương đối chi tiết như xây dựng các văn bản tạo hành lang pháp lý, xây dựng và triển khai các chính sách cụ thể. Nhất là *gắn việc nghiên cứu khoa học với việc thực hiện Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam.*

Thực tiễn cho thấy, việc gắn công tác nghiên cứu khoa học vào quá trình triển khai các chủ trương, chính sách vừa giúp nâng cao hiệu quả của các chính sách trong thực tế; đồng thời bổ sung thêm những kiến thức, tư liệu nghiên cứu tham khảo chuyên biệt. Do vậy, triển khai Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam gắn với hoạt động nghiên cứu khoa học là rất cần thiết và cần được quan tâm nhiều hơn.

Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, Vụ Gia đình xin đề xuất đưa các chủ đề nghiên cứu gắn với nội dung của Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam vào chương trình nghiên cứu chung của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trong đó ưu tiên những nội dung có tính cấp thiết như đánh giá vị trí, vai trò, trách nhiệm của gia đình trong việc thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật về gia đình và các vấn đề liên quan nhằm đưa ra các khuyến nghị hay nghiên cứu về việc gìn giữ giá trị truyền thống, phát huy các giá trị văn hóa hiện đại của gia đình. Từ mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của Chiến lược, Vụ Gia đình đề xuất các hướng nghiên cứu sau:

Một, nghiên cứu đánh giá vai trò, vị trí, trách nhiệm của gia đình và cộng đồng trong việc thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật về gia đình và các vấn đề liên quan nhằm đưa ra các khuyến nghị.

Hai, nghiên cứu thực trạng, đề xuất các giải pháp để kế thừa, phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; tiếp thu có chọn lọc các giá trị tiên tiến của gia đình trong xã hội phát triển.

Ba, nghiên cứu giải pháp nhằm nâng cao năng lực của gia đình trong phát triển kinh tế, ứng phó với thiên tai và khủng hoảng kinh tế; tạo việc làm, tăng thu nhập và phúc lợi, đặc biệt đối với các hộ gia đình chính sách, hộ nghèo và cận nghèo theo quy định. Việc triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học với các đối tượng nêu trên gắn với nội dung của Chiến lược không chỉ thực hiện ở cấp Trung ương mà còn ở cấp địa phương.

Tại cấp tỉnh/thành phố, các đối tượng nghiên cứu được xây dựng với những mục tiêu, hướng nghiên cứu phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội cũng như những vấn đề về gia đình đang được quan tâm hoặc có tính cấp thiết theo từng giai đoạn. Các đề tài nghiên cứu có thể được chia ra thành các cấp độ như nghiên cứu khác nhau. Từ đó, cơ quan quản lý có thể phân tích, phát hiện được những vấn đề cần được quan tâm giải quyết, những nhu cầu của cộng đồng, những số liệu đầu vào để hoạch định chính sách.

Gia đình là một thiết chế xã hội thường xuyên chịu tác động từ nhiều yếu tố khác nhau trong đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, y tế... Do đó, việc nghiên cứu các vấn đề về gia đình không chỉ áp dụng từ cách tiếp cận xã hội học, văn hóa học mà cần vận dụng các phương pháp, lý thuyết nghiên cứu của các lĩnh vực khác như chính trị, kinh tế, tôn giáo... Điều này giúp chúng ta nhìn nhận vấn đề gia đình toàn diện hơn, từ đó giúp ta thấy được mối quan hệ đa dạng có tính chất tương hỗ giữa sự phát triển của gia đình với các mặt của đời sống xã hội.

Hệ thống chỉ tiêu đưa ra trong Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam tương đối phong phú, là công cụ đo lường, đánh giá nhiều khía cạnh của gia đình cũng như phản ánh mối quan hệ giữa gia đình và xã hội. Hệ thống chỉ tiêu của Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam sẽ được đưa vào khung báo cáo đánh giá, là cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện Chiến lược.

Việc tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam cần được lồng ghép với các Chiến lược chung của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Điều này sẽ tạo sự gắn kết, chia sẻ thông tin cũng như phối

kết hợp triển khai hoạt động giữa các cơ quan, đơn vị trong ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Năm 2013, được chọn là Năm Gia đình Việt Nam, đồng thời cũng là thời điểm tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII. Với những thành quả đạt được trong lĩnh vực công tác gia đình cũng như của toàn ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong đó có kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học, chúng tôi hy vọng sẽ nhận được sự quan tâm, chú ý nhiều hơn nữa của lãnh đạo Bộ, lãnh đạo Vụ khoa học, Công nghệ và Môi trường, quý vị đại biểu, các nhà khoa học, để cho hoạt động khoa học và công nghệ của toàn ngành, trong đó có lĩnh vực công tác gia đình ngày càng phát triển, chất lượng tốt hơn, hiệu quả nhiều hơn./.

**GẮN KẾT CHẶT CHẼ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH
VỚI PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
TRONG SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN DU LỊCH NƯỚC NHÀ**

*TS. Nguyễn Văn Lưu**

Để thực hiện mục tiêu phát triển du lịch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030: “*Đến năm 2020, du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tính chuyên nghiệp, có hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật tương đối đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc, cạnh tranh được với các nước trong khu vực và thế giới. Phân đấu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia có ngành Du lịch phát triển*”, cả nước đang tập trung huy động và sử dụng hiệu quả ngày càng nhiều nguồn lực trong và ngoài nước. Trong các nguồn lực ấy, quan trọng nhất và mang tính quyết định vẫn là nguồn nhân lực.

Phát triển nguồn nhân lực du lịch theo nghĩa là phải làm tăng số lượng nhân lực (hay nói cách khác là tăng quy mô nguồn nhân lực du lịch), nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hợp lý hoá cơ cấu của nguồn nhân lực. Trong điều kiện khoa học, công nghệ và kinh tế tri thức phát triển nhanh chóng, những nước đang trong quá trình phát triển như nước ta, ở tất cả các lĩnh vực, kể cả lĩnh vực du lịch, vẫn có thể tận dụng thời cơ, ứng dụng những thành tựu của khoa học, công nghệ hiện đại để vươn lên tránh nguy cơ tụt hậu và tạo ra sự phát triển nhanh, bền vững. Điều đó chỉ trở thành hiện thực nếu có sự gắn kết chặt chẽ giữa đầu tư phát triển nguồn nhân lực du lịch với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến.

Với cách tiếp cận như vậy, tham luận này muốn đi vào một số nội dung liên quan đến phát triển nguồn nhân lực du lịch gắn với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để đẩy mạnh phát triển du lịch theo hướng bền vững, đạt mục tiêu chiến lược đã đặt ra. Tham luận tập trung trả lời 3 câu hỏi: 1) Tại sao phải đặt ra việc phát triển nhân lực du lịch gắn với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến? 2) Thực trạng phát triển nhân lực du lịch và phát triển khoa học, công nghệ liên quan đến du lịch

* *Vụ Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*

hiện nay thế nào? và 3) Làm thế nào để gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực du lịch với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ?

Về câu hỏi 1. Tại sao phải đặt ra việc phát triển nhân lực du lịch gắn với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến?

Chúng tôi cho rằng câu trả lời nằm ở vai trò của “Nguồn nhân lực du lịch” và “Khoa học, công nghệ trong du lịch” đối với sự nghiệp phát triển du lịch và nằm trong mối quan hệ tương hỗ giữa hai đối tượng nêu trên.

Du lịch ngày càng khẳng định là một hoạt động của nhân loại, do con người và vì con người. Điều kiện để phát triển du lịch của mỗi quốc gia, một vùng, một địa phương là do có nhu cầu du lịch và có đủ các yếu tố đáp ứng được nhu cầu đó. Điều kiện đầu là do con người, khi có được thời gian nhàn rỗi và có khả năng tài chính để thanh toán cho các dịch vụ đáp ứng nhu cầu của mình. Điều kiện thứ hai trong lý luận thị trường gọi là cung du lịch, được hình thành từ các giá trị của tài nguyên du lịch (cả tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn); hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch; các hàng hoá và dịch vụ du lịch; sự sẵn sàng đón tiếp khách; và môi trường du lịch. Tất cả các điều kiện này do con người dựa trên lợi thế “trời cho” để “nhào nặn” thành sản phẩm phục vụ du khách, nên nói hoạt động du lịch vì con người là thế.

Muốn hưởng được nhiều nhu cầu du lịch vào việc sử dụng sản phẩm du lịch và có đủ cung du lịch đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đó, tức là muốn phát triển du lịch, dứt khoát mỗi quốc gia, mỗi vùng, mỗi địa phương phải huy động ngày một nhiều nguồn lực và sử dụng hiệu quả các nguồn lực huy động được. Khi nói đến nguồn lực để phát triển du lịch của một đất nước thường phải nghĩ đến tổng thể các yếu tố vị trí địa lý, các nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường... ở trong nước và nước ngoài có thể khai thác được để phát triển du lịch của một lãnh thổ nhất định của đất nước đó. Với sự thay đổi của thời cuộc, nguồn lực phát triển du lịch của đất nước không bất biến, mà biến động theo không gian và thời gian.

Trong tất cả các nguồn lực nêu trên, chỉ có nguồn nhân lực với vai trò là yếu tố cấu thành và là chủ thể của nguồn lực đất nước, mới có thể quyết định và làm thay đổi tất cả các nguồn lực khác theo hướng có lợi cho mình. Nguồn nhân lực du lịch là nhóm nhân lực rất quan trọng trong tổng thể nguồn nhân lực của quốc gia,

trực tiếp hình thành, xây dựng, truyền bá và tổ chức thực hiện các định hướng, giải pháp phát triển du lịch, đáp ứng nhu cầu du lịch, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài của đất nước.

Bên cạnh vai trò quyết định sự phát triển của nguồn nhân lực du lịch, khoa học và công nghệ đóng vai trò động lực của sự phát triển nói chung và phát triển du lịch của đất nước nói riêng. Khoa học, công nghệ đang trở thành lực lượng sản xuất quan trọng ở mọi lĩnh vực. Chính vì vậy, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã khẳng định “Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, bảo vệ tài nguyên và môi trường, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tốc độ phát triển và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Phát triển khoa học và công nghệ nhằm mục tiêu đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, phát triển kinh tế tri thức, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới”. Những định hướng này của Cương lĩnh xây dựng đất nước đặt ra đối với khoa học công nghệ để phát triển đất nước cũng chính là mục tiêu mà phát triển du lịch nhắm tới.

Khoa học xã hội và nhân văn giúp ngành Du lịch có được những nghiên cứu và dự báo các xu thế phát triển du lịch của khu vực và thế giới, của công nghệ hiện đại, sự phát triển của nền kinh tế tri thức và tác động ngày một trực tiếp hơn đến sự phát triển du lịch. Nhờ có khoa học xã hội và nhân văn, cơ sở lý luận và thực tiễn của hoạch định đường lối, chiến lược, chính sách phát triển du lịch theo xu hướng thời đại, nhưng vẫn giữ được bản sắc dân tộc được hình thành và hoàn thiện; công cuộc đổi mới để phát triển nhanh và bền vững ngành Du lịch vận hành theo cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được tăng cường.

Tưởng chừng khoa học tự nhiên xa vời hoặc không liên quan đến du lịch, nhưng trái lại rất gắn bó mật thiết với nhau. Nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước; xây dựng những luận chứng khoa học để nắm vững quy luật, điều kiện tự nhiên nhằm giải quyết những vấn đề trọng yếu trước mắt và lâu dài như: An ninh lương thực, an ninh năng lượng, sức khỏe người dân, bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm quốc phòng, an ninh đều tác dụng trực tiếp và quyết định đến phát triển du lịch. Không có những nghiên cứu về khoa học tự nhiên, không

có biện pháp hạn chế, phòng ngừa, thích ứng với biến đổi khí hậu... chắc chắn hoạt động du lịch không thể thực hiện. Các loại hình du lịch đều cần những kiến thức về khoa học tự nhiên mới phát triển bền vững. Công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ chế tạo máy - tự động hóa, công nghệ môi trường (đặc biệt là công nghệ xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, khí thải) liên quan mật thiết với hoạt động du lịch ở mọi nơi. Từ xúc tiến quảng bá, marketing du lịch đến chế biến món ăn, đồ uống, từ vận chuyển du lịch đến tổ chức vui chơi giải trí; từ quản lý nhà nước về du lịch đến quản trị kinh doanh, từ xây dựng công trình du lịch đến đào tạo nhân lực du lịch đều cần các công nghệ tiên tiến.

Du lịch cũng là một trong những đối tượng nghiên cứu của khoa học, công nghệ của mỗi quốc gia, là nơi ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ liên quan. Vai trò của nhân lực du lịch, đi đầu là cán bộ, công chức, viên chức du lịch, trong lãnh đạo, quản lý và điều hành thể hiện rõ nhất trong quá trình quản lý nhà nước về du lịch, trong hoạt động sự nghiệp nghiên cứu và đào tạo, trong quản trị doanh nghiệp và hoạt động của đơn vị sự nghiệp có thu. Nhân lực du lịch là lãnh đạo các cấp đóng vai trò định hướng, chèo lái khi ra các quyết định với hàm lượng chất xám cao, góp phần nâng cao hiệu quả và năng lực lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lý của Nhà nước trong hoạt động du lịch nói riêng và quản lý xã hội, quản lý nhà nước nói chung. Những chất xám ấy do khoa học, công nghệ trang bị. Ngược lại, nhân lực du lịch là những người đi đầu trong ứng dụng các thành tựu của khoa học, công nghệ về du lịch; đồng thời bản thân họ là lực lượng nghiên cứu khoa học, công nghệ.

Chính vì tất cả các lý do nêu trên, để thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển du lịch quốc gia, một trong những khâu đột phá chiến lược là gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực du lịch với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. Đối với nước ta có xuất phát điểm thấp về du lịch thì sự gắn kết giữa phát triển nguồn nhân lực du lịch với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ là một yêu cầu nghiêm ngặt và càng phải coi trọng, là vấn đề sống còn của sự nghiệp phát triển du lịch nước nhà.

Về câu hỏi thứ 2: “Thực trạng của phát triển nguồn nhân lực du lịch gắn với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ hiện nay thế nào?”

Công tác phát triển nguồn nhân lực du lịch những năm vừa qua đã được quan tâm, góp phần hình thành được nguồn nhân lực du lịch đến hết

năm 2012 với số lượng khoảng 1.784.960 người (trong đó có 557.800 nhân lực trực tiếp và 1.227.160 nhân lực gián tiếp), đã có xu hướng tăng mạnh. Nhân lực trực tiếp có chuyên môn du lịch chiếm 42,5%, chuyên môn khác chiếm 38,3% và không qua đào tạo, bồi dưỡng chiếm 19,2% tổng nhân lực du lịch trực tiếp. Nhân lực sử dụng được ít nhất một ngoại ngữ khá cao, chiếm đến 60%. Nhân lực quản lý nhà nước và hoạt động sự nghiệp chiếm 1,9%; nhân lực kinh doanh chiếm 98,1% tổng nhân lực toàn ngành. Nhân lực du lịch là nữ chiếm 55,6%, nam chiếm 44,4%. Lực lượng nhân lực trẻ dưới 30 tuổi chiếm tới 40%, từ 31-40 tuổi chiếm 36%, từ 41-50 tuổi chiếm 21% và trên 50 tuổi chiếm 3%.

Cơ sở đào tạo du lịch các trình độ từ sơ cấp đến đại học được hình thành và mở rộng, số lượng tăng nhanh, phủ kín hầu hết các tỉnh (10 tỉnh chưa có cơ sở đào tạo du lịch là Lai Châu, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Nam, Ninh Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Sóc Trăng); đa dạng về loại hình sở hữu, cấp đào tạo và ngành nghề đào tạo; phần lớn tập trung ở các đô thị, trung tâm du lịch trọng điểm, địa bàn đông dân cư, tạo thuận lợi cho người học và gắn với nhu cầu sử dụng nhân lực. Hầu các tỉnh, thành phố đã có trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nghề du lịch ngắn hạn hoặc trung tâm đào tạo đa ngành nghề tham gia đào tạo du lịch.

Năng lực của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nhân lực du lịch trong toàn quốc từng bước được nâng cao. Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật và trang thiết bị giảng dạy tuy còn khó khăn về kinh phí, nhưng đã có tiến bộ. Đội ngũ giảng viên, giáo viên và cán bộ quản lý đào tạo du lịch tăng về số lượng và từng bước được chuẩn hóa. Các cơ sở đào tạo chuyên về du lịch đã chủ động xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình và tài liệu tham khảo, chuyên khảo.

Quy mô đào tạo mới tăng mạnh, chất lượng cơ bản đảm bảo, dần gắn với nhu cầu xã hội. Cơ cấu ngành, nghề đào tạo từng bước chuyển dịch theo hướng tích cực. Nhiều ngành, nghề đào tạo mới xuất hiện đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch, nhu cầu đào tạo du lịch nói riêng và phát triển kinh tế-xã hội trong hội nhập quốc tế nói chung. Công tác đào tạo lại, bồi dưỡng được Tổng cục Du lịch chú trọng; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch từ khi được thành lập, tiếp tục quan tâm và có thêm điều kiện cả về bộ máy, nhân lực và kinh phí để thực hiện, có Trường Bồi dưỡng cán bộ quản lý văn hóa, thể thao

và du lịch chuyên trách đảm nhiệm. Đào tạo tại chỗ, truyền nghề và bồi dưỡng nhân lực của doanh nghiệp được đầu tư.

Quản lý nhà nước về phát triển nhân lực có tiến bộ. Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về phát triển nguồn nhân lực du lịch đã từng bước được hình thành từ Trung ương đến địa phương, phối hợp thường xuyên và chặt chẽ với các Bộ, ngành và địa phương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phát triển nhân lực du lịch. Hệ thống văn bản quản lý nhà nước về phát triển nhân lực du lịch dần được xây dựng hoàn thiện, được phổ biến, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện, tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho các bên tham gia phát triển nhân lực du lịch.

Liên kết và hợp tác quốc tế về đào tạo nhân lực du lịch đạt được những kết quả đáng khích lệ, thu hút được vốn tài trợ, kinh nghiệm và công nghệ cho phát triển nhân lực. Liên kết đào tạo du lịch ở trong nước đã khắc phục dần tính tự phát, liên kết đào tạo giữa Nhà nước - Nhà trường - Nhà sử dụng lao động đạt những kết quả tốt.

Tuy nhiên, sự phân bố của các cơ sở đào tạo du lịch còn bất hợp lý, chủ yếu chỉ tập trung ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nha Trang. Khu vực Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nam bộ và Tây Nguyên là các trọng điểm du lịch hoặc đang trở thành các trung tâm du lịch còn thiếu cơ sở đào tạo du lịch. Do điều kiện khó khăn, học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, trung học cơ sở ở các vùng này ít có điều kiện tiếp tục học cao hơn và học nghề du lịch tại các trường ngoại tỉnh.

Năng lực đào tạo của các cơ sở đào tạo còn nhiều hạn chế. Cơ sở vật chất kỹ thuật và trang thiết bị thiếu, cũ kỹ, lạc hậu, không đồng bộ và còn khoảng cách khá lớn so với các doanh nghiệp. Chương trình, giáo trình đào tạo chuyên ngành Du lịch ở các cấp đào tạo đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện; tính liên thông đang là vấn đề cần giải quyết; phương pháp đào tạo còn nặng thuyết trình, độc thoại. So với chuẩn quy định và nhu cầu đào tạo, đội ngũ giáo viên, giảng viên và đào tạo viên du lịch còn hạn chế về số lượng, chất lượng và cơ cấu, đặc biệt thiếu giáo viên tay nghề cao; số giảng viên, giáo viên sử dụng thành thạo ngoại ngữ không nhiều; lực lượng giáo viên cơ hữu mỏng và rất khác nhau giữa các nhóm trường. Các doanh nghiệp chưa sử dụng tốt đội ngũ đào tạo viên du lịch để đào tạo tại chỗ. Đây là khó

khẩn rất lớn cho công tác hội nhập của các cơ sở đào tạo chuyên ngành, hạn chế sức cạnh tranh.

Quy mô đào tạo mới tuy tăng mạnh, nhưng chưa đáp ứng nhu cầu xã hội. Tuyển sinh hàng năm ở các bậc đào tạo mới đáp ứng được hơn 65% nhu cầu đào tạo du lịch của xã hội và khoảng 75% nhu cầu nhân lực trực tiếp của Ngành. Các doanh nghiệp thiếu nhân lực lành nghề, nhưng sau tuyển dụng những người vừa tốt nghiệp lại phải đào tạo lại. Đào tạo nghệ nhân, giám đốc, chức danh quản lý cao cấp (như nhân viên tiếp thị, Maitre d'Hotel...) và chuyên gia chưa được chú trọng, chưa có cơ sở đào tạo nào làm việc này. Số lượng nhân lực du lịch phải đào tạo lại và bồi dưỡng rất lớn, nhưng các trung tâm đào tạo ở các doanh nghiệp và các lớp đào tạo lại, bồi dưỡng đáp ứng thấp, không theo kịp yêu cầu. Chất lượng đào tạo lại, bồi dưỡng hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu ngày càng cao của ngành Du lịch. Việc đào tạo lại, bồi dưỡng tại doanh nghiệp còn nhiều bất cập, thiếu giáo viên và tài liệu học tập. Nhiều doanh nghiệp (nhất là khách sạn, nhà hàng) tuyển dụng lao động phổ thông vào làm việc, chưa được đào tạo kỹ năng nghề, nhưng không quan tâm đào tạo tại chỗ.

Bộ máy quản lý nhà nước về phát triển nhân lực ngành Du lịch chưa đủ mạnh. Vụ Đào tạo và Vụ Tổ chức cán bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải kiêm nhiệm công tác quản lý nhà nước về đào tạo, bồi dưỡng cả 3 khối ngành Văn hóa nghệ thuật, Thể dục thể thao và Du lịch. Tổng cục Du lịch chỉ có một bộ phận phụ trách công tác đào tạo thuộc Vụ Tổ chức cán bộ. Nhiều địa phương, ngay cả địa phương là trọng điểm du lịch, chưa có bộ phận chuyên trách quản lý phát triển nhân lực ngành Du lịch. Tổ chức quản lý về phát triển nhân lực ngành Du lịch phân tán, thiếu sự phối hợp dẫn đến chồng chéo, bỏ sót, buông lỏng, làm giảm hiệu lực và hiệu quả quản lý. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về dạy nghề du lịch ở các địa phương còn mỏng, thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, chưa tương xứng nhiệm vụ được giao.

Chưa có chính sách dài hạn về cơ cấu đào tạo theo cấp trình độ và ngành, nghề; thiếu giải pháp điều chỉnh sự bất hợp lý về cơ cấu đào tạo, chưa quan tâm và tập trung tăng đào tạo nghề dài hạn. Một số chính sách vẫn mang tính bao cấp chậm đổi mới, cải tiến; định mức kinh phí đào tạo thấp nên không đảm bảo chất lượng đào tạo. Thiếu chính sách thoả đáng và hiệu

qua để gắn kết cơ sở đào tạo với cơ sở sử dụng nhân lực và với hoạt động khoa học, công nghệ về phát triển nhân lực du lịch. Chưa có cơ chế huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào đào tạo nhân lực du lịch. Chưa kiểm soát được chất lượng đào tạo và chưa thực hiện được vai trò định hướng đào tạo, liên kết đào tạo và sử dụng nhân lực ngành. Thiếu những quy định và cơ chế phối hợp, liên kết giữa cơ quan quản lý với nhau và với các cơ sở đào tạo, cơ sở sử dụng nhân lực du lịch. Danh mục ngành, nghề du lịch lạc hậu, còn quá ít so với thực tiễn, chậm được sửa đổi, bổ sung. Danh mục ngành, nghề đào tạo du lịch đã có những bổ sung, sửa đổi, nhưng còn lạc hậu so với yêu cầu phát triển của khoa học, công nghệ, hội nhập quốc tế và chưa tiếp cận được với những xu hướng đào tạo du lịch mới.

Liên kết quốc tế trong đào tạo phát triển nhân lực ngành Du lịch mới dừng ở việc ký hiệp định hợp tác chung. Nội dung hợp tác phát triển nhân lực ngành Du lịch chưa được cụ thể hóa để thực hiện và chưa đạt hiệu quả mong muốn. Mới tập trung vào khai thác vốn tài trợ, chưa chú trọng khai thác công nghệ, kinh nghiệm và chất xám của chuyên gia quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài. Các cơ sở đào tạo chưa chuẩn bị được chương trình hợp tác quốc tế, lúng túng trong tìm đối tác và thường là thụ động trông chờ hỗ trợ của Nhà nước, của Bộ và Tổng cục Du lịch. Đã có những cơ sở đào tạo có các quan hệ hợp tác với cơ sở đào tạo ngoài nước, nhưng triển khai khó khăn do còn hạn chế về nhiều mặt cả về nhân lực, trang thiết bị và các điều kiện khác.

Liên kết đào tạo nhân lực du lịch theo nhu cầu xã hội ở trong nước chưa tốt. Liên kết giữa 3 nhà (Nhà nước - Nhà trường - Nhà sử dụng lao động) tuy đã khắc phục được một số hạn chế, bất cập, nhưng vẫn còn rời rạc, chưa bài bản. Liên kết giữa các cơ sở đào tạo về du lịch chưa hiệu quả. Thông tin của Bộ, của Tổng cục Du lịch và chính quyền các cấp về định hướng phát triển nhân lực du lịch chưa thường xuyên; cơ sở đào tạo và doanh nghiệp tự tìm tòi là chính, nên không nắm đầy đủ nhu cầu đào tạo và nhu cầu nhân lực, làm cho cung không gặp cầu.

Việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực du lịch có những tiến bộ nhất định. Từ năm 2001 đến nay, đã có hơn 100 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ trong đó có 2 đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, với tổng kinh phí hơn 18 tỷ đồng, đã được triển khai. Các sản phẩm nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng cho công tác quy hoạch phát

triển du lịch, hoạch định các chiến lược thị trường, đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm, cho việc đề xuất các cơ chế chính sách phù hợp và cho công tác quản lý.

Ngành Du lịch đã có những nỗ lực rất nhiều để ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong công tác quản lý, góp phần vào sự phát triển nhanh của du lịch. Những nghiên cứu về ứng dụng công nghệ thông tin trong dự báo phát triển ngành, ứng dụng công nghệ GIS trong quản lý tài nguyên và quy hoạch du lịch... đã được thực hiện và bước đầu đã phát huy hiệu quả. Năm 2005, chỉ số sẵn sàng ứng dụng ICT của ngành Du lịch đã được xếp hạng khá cao (đứng thứ 8/26 Bộ).

Nhiều doanh nghiệp đã có áp dụng các phần mềm quản lý doanh nghiệp và khách hàng, áp dụng quy trình quản lý theo tiêu chuẩn ISO... Tổng cục Du lịch đã xuất bản nhiều ấn phẩm thông tin, các đĩa CD-ROM, các website giới thiệu về du lịch. Hầu hết các doanh nghiệp đã có website quảng bá và đã mang lại hiệu quả rõ nét. Các tiện ích trên website được cung cấp ở nhiều cấp độ khác nhau như các dịch vụ đặt dịch vụ, đặt vé, lựa chọn khách sạn và thụ hưởng một số dịch vụ giá trị gia tăng... Nhiều website đã chấp nhận thanh toán qua thẻ tín dụng. Ngành Du lịch cũng đã có nhiều nỗ lực trong công tác xây dựng tiêu chuẩn và đã đạt được một số kết quả nhất định.

Tuy nhiên, ngân sách và kinh phí cho nghiên cứu khoa học, công nghệ cấp Bộ của ngành Du lịch rất hạn hẹp. Kết quả nghiên cứu của nhiều đề tài khoa học chưa được áp dụng rộng vào thực tiễn. Hàm lượng khoa học của nhiều đề tài chưa đủ căn cứ cho hoạch định chính sách, chiến lược phát triển du lịch. Các doanh nghiệp chưa chú trọng nghiên cứu ứng dụng trong kinh doanh, kinh phí dành cho nghiên cứu của doanh nghiệp rất ít; những doanh nghiệp nhỏ hầu như không đầu tư kinh phí cho nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ. Phần lớn hoạt động quản lý tại doanh nghiệp là theo phương pháp và kinh nghiệm truyền thống; chưa đến 25% các đơn vị sử dụng phần mềm quản lý tác nghiệp. Hoạt động xây dựng tiêu chuẩn ngành trong lĩnh vực du lịch còn rất chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế về quản lý và phát triển du lịch hiện nay.

Về câu hỏi thứ 3: “Những việc cần làm để đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực du lịch gắn với phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ”?

Một là cần xây dựng một chiến lược phát triển nguồn nhân lực du lịch gắn với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ đến năm 2020,

tầm nhìn đến năm 2030 với quan điểm, triết lý đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ rõ ràng; với phương châm cụ thể; dự báo được nhu cầu phát triển nguồn nhân lực du lịch gắn với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ; xác định rõ mục tiêu; hoạch định được những giải pháp đồng bộ khả thi; và tổ chức thực hiện với lộ trình phù hợp. Đào tạo, bồi dưỡng về du lịch phải đặt việc dạy người và dạy nghề là mục tiêu tối thượng. Từ đó có quy trình và yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với từng cương vị công tác, vừa đảm bảo tính toàn diện về phẩm chất chính trị, đạo đức, kiến thức, kỹ năng, văn hóa, phong cách, tinh thần làm việc tập thể, tư duy độc lập, sáng tạo, tính quyết đoán, năng lực cập nhật tri thức mới,... vừa đảm bảo tính chuyên sâu theo yêu cầu làm việc của cương vị công tác và sự liên thông giữa các cấp đào tạo. Thực hiện đào tạo và nghiên cứu khoa học, công nghệ du lịch theo nhu cầu xã hội. Kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo và bồi dưỡng để kịp thời bổ sung những tri thức, kỹ năng mới và cần thiết cho nhân lực của ngành Du lịch.

Hai là hoàn thiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng, chương trình phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ đảm bảo vừa cơ bản, vừa sát thực để mỗi người trong đội ngũ nhân lực du lịch áp dụng được ngay kiến thức đã học, thấy việc học tập là cần thiết để nâng cao kiến thức bản thân và nâng cao khả năng cống hiến cho ngành và đất nước. Xây dựng chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ riêng cho ngành Du lịch trên cơ sở các chương trình đào tạo tiến sĩ của cả nước, của các vùng, miền để bổ sung nhân lực trình độ cao cho các cơ sở đào tạo, nghiên cứu về du lịch. Đặc biệt là cần xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của cán bộ quản lý khoa học và công nghệ ở các cấp; đồng thời cần triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo chuyên gia khoa học, công nghệ ở các lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên.

Ba là đa dạng hóa các loại hình đào tạo (chính quy, tại chức, liên kết, trong nước và ngoài nước, liên thông các bậc đào tạo) và loại hình nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ trong du lịch. Đổi mới phương pháp đào tạo, chuyển mạnh sang đào tạo lý thuyết gắn liền với thực hành và đào tạo truyền nghề, ứng dụng khoa học, công nghệ trong đào tạo, phát huy sáng kiến của người dạy và người học, tạo cho người học tính chủ động, tự tin, sáng tạo và tích cực trong học tập; thực hiện xã hội hóa giáo

dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học, công nghệ du lịch; chú ý liên kết đào tạo chuyên ngành, liên ngành và đẩy mạnh phong trào tham gia nghiên cứu khoa học trong mạng lưới các cơ sở đào tạo du lịch.

Bốn là chú trọng đào tạo cán bộ quản lý đào tạo, nhà giáo và nhà khoa học. Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, giáo viên theo chuẩn, bổ sung một số lĩnh vực đào tạo ngành, nghề mới, thực hiện luân phiên bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; quan tâm hơn nữa đến đào tạo giảng viên nữ có trình độ cao. Tạo điều kiện để giảng viên, giáo viên tiếp cận với tri thức và thành tựu khoa học, công nghệ mới của thế giới. Phát hiện và lựa chọn các sinh viên giỏi để bổ sung nguồn giảng viên, giáo viên và tiếp tục đào tạo ở trong và ngoài nước. Đẩy mạnh phát triển đội ngũ giáo viên thỉnh giảng, thu hút các chuyên gia, nghệ nhân, cán bộ khoa học-công nghệ trình độ cao, có kinh nghiệm thực tiễn đang làm việc tại các viện nghiên cứu, cơ quan quản lý, các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp và các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài tham gia phát triển nhân lực du lịch.

Năm là phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu về du lịch. Hình thành được mạng lưới nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực du lịch đảm bảo hiện đại, chất lượng cao được công nhận rộng rãi trong và ngoài nước, phân bố phù hợp với yêu cầu phát triển du lịch trong cả nước, đáp ứng yêu cầu vừa giảng dạy vừa đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và gắn với các hoạt động sản xuất, dịch vụ; có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thiết lập mới một số cơ sở nghiên cứu, đào tạo về du lịch đảm bảo phù hợp với yêu cầu nhân lực về ngành nghề, trình độ đào tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch của từng vùng, miền. Tăng cường cơ sở vật chất và năng lực của các cơ sở nghiên cứu, đào tạo và bồi dưỡng du lịch, đảm bảo hiện đại, đủ điều kiện nghiên cứu, đào tạo chất lượng cao và hội nhập quốc tế về du lịch. Tạo được mối liên kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo du lịch trong một cơ sở và liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở trong nghiên cứu, đào tạo, xây dựng chương trình giáo trình, phát huy tính năng động và hiệu quả của mạng lưới nghiên cứu, đào tạo và bồi dưỡng của ngành Du lịch; đồng thời tăng cường liên kết với các cơ sở của nước ngoài để phát triển nguồn nhân lực du lịch gắn với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

Sáu là coi trọng việc phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng nhân lực và trọng dụng, tôn vinh nhân tài và các nhà khoa học du lịch. Thực hiện thường xuyên và nhất quán việc phát hiện, tuyển chọn, bồi dưỡng, thu hút, sử dụng và đãi ngộ; trọng đãi về vật chất và tinh thần phải xứng đáng với công hiến thực tế. Tạo điều kiện, cơ hội thuận lợi và khuyến khích năng lực sáng tạo trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của ngành Du lịch. Phát huy tài năng của các nghệ nhân. Phát huy các nguồn lực tri thức khoa học công nghệ, lao động sáng tạo của các thành phần xã hội, cộng đồng người Việt ở nước ngoài trong hoạt động du lịch; huy động sự tham gia và đề cao vai trò, trách nhiệm của mọi ngành, mọi cấp, tổ chức nghề nghiệp, đoàn thể và cộng đồng.

Bảy là Tăng cường nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực du lịch. Hình thành được cơ sở khoa học cho công tác phát triển nguồn nhân lực du lịch; đi liền với việc xây dựng đội ngũ nhân lực khoa học, công nghệ về du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển, có đủ năng lực nghiên cứu, tiếp nhận, chuyển giao và đề xuất những giải pháp khoa học, công nghệ giải quyết những vấn đề phát triển nguồn nhân lực du lịch nói riêng, phát triển du lịch nói chung của đất nước và hội nhập với các xu hướng phát triển khoa học, công nghệ du lịch của thế giới. Khuyến khích doanh nghiệp du lịch đầu tư nghiên cứu, ứng dụng, đặc biệt coi trọng ứng dụng công nghệ sạch, công nghệ mới; thực hiện cơ chế góp vốn trong hoạt động nghiên cứu phát triển. Thực hiện nghiêm túc quy định về quyền sở hữu trí tuệ và bản quyền; bảo đảm quyền lợi và tôn vinh các danh hiệu, thương hiệu, nhãn hiệu, chứng chỉ chất lượng.

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác khoa học, chuyên gia đầu ngành để không bị hẫng hụt khi chuyển giao thế hệ. Huy động trí tuệ, kinh nghiệm của các nhà khoa học, các nhà du lịch học tài năng đã nghỉ hưu, hoặc đang làm công tác ở các đơn vị trong và ngoài ngành nghiên cứu, sáng tạo, tham gia đào tạo, hướng dẫn cán bộ trẻ. Khuyến khích cán bộ trẻ, học sinh, sinh viên tham gia công tác nghiên cứu khoa học. Nâng cao tính thiết thực của công tác nghiên cứu với vai trò là cơ sở khoa học cho việc giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn, dự báo xu thế phát triển về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch; gắn các đề tài nghiên cứu phục vụ nhiệm vụ

hoạch định chính sách đào tạo phát triển nhân lực du lịch, tổng kết lý luận và thực tiễn, xây dựng mô hình đào tạo, nghiên cứu... sao cho kết quả nghiên cứu có khả năng ứng dụng cao.

Tám là Đưa khoa học công nghệ phục vụ tốt hơn nhiệm vụ nâng cao chất lượng nhân lực du lịch và góp phần thực hiện nhiệm vụ phát triển nhân lực Việt Nam, nâng cao thể chất và trí lực của người Việt Nam. Xây dựng và công bố để ứng dụng bắt buộc hệ thống tiêu chuẩn tuyển chọn tài năng du lịch. Xây dựng dữ liệu về nhân lực và công tác phát triển nhân lực du lịch. Có thể đặt ra mục tiêu 5 năm tổ chức nghiên cứu 1 đề tài cấp nhà nước; hàng năm nghiên cứu ít nhất 01 đề tài khoa học về phát triển nhân lực du lịch. Tổ chức nghiên cứu, tiếp thu và chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học về phát triển nhân lực du lịch của nước ta và nước ngoài vào giảng dạy ở các cấp đào tạo từ dạy nghề đến đại học và trên đại học. Tăng cường công tác thông tin phát triển nhân lực du lịch và phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ du lịch; hình thành các trang thông tin điện tử dự báo nhu cầu nhân lực du lịch; hình thành các diễn đàn khoa học, công nghệ về phát triển nhân lực du lịch. Đẩy mạnh công tác thống kê nhân lực và phát triển nhân lực du lịch.

Chín là đẩy mạnh xã hội hóa để huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển những cơ sở đào tạo và nghiên cứu du lịch đạt đẳng cấp quốc tế, cạnh tranh có hiệu quả với các cơ sở đào tạo nghiên cứu du lịch có yếu tố nước ngoài ngay trong nước và từng bước trên thị trường thế giới. Đa dạng hoá các trình độ đào tạo để đáp ứng yêu cầu của thị trường. Đảm bảo công bằng xã hội trong phát triển nhân lực và phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ, tạo cơ hội bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, đào tạo, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

Mười là đảm bảo những điều kiện thuận lợi để mở rộng toàn diện quan hệ hợp tác quốc tế về giáo dục, đào tạo và nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ du lịch. Chú ý đến sự tương thích của những cơ sở pháp lý để hội nhập quốc tế và tiếp cận trình độ của các nước tiên tiến về giáo dục, đào tạo, phát triển nhân lực du lịch gắn với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ liên quan đến du lịch./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bài tham luận tại Hội thảo “Cải cách hành chính dành cho các nước châu Á”, Bộ Thương mại Trung Quốc tổ chức từ ngày 03/4 – 22/4/2008, Xiao Mingzheng -Trưởng Đại học Bắc Kinh Người dịch Nguyễn Diệu Tú - Viện Nghiên cứu hành chính, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh dịch và biên tập.
2. Báo cáo tổng hợp đề án” Xây dựng chiến lược phát triển đất nước thời kỳ đến năm 2020, tầm nhìn 2045” của Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch-Đầu tư, tháng 5/2009.
3. Chiến lược phát triển du lịch đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Ban hành kèm theo Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ).
4. Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 – 2020 (Ban hành kèm theo Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ).
5. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2011-2020.
6. Dự báo Thế kỷ 21, Nhà xuất bản Thống kê, năm 1998.
7. Khách hàng chưa phải là thượng đế, Hal F.Rosenbluth, Diane McFerrin Peters, bản dịch tiếng Việt, Nhà xuất bản Tri thức, năm 2009.
8. Khoa học-Văn hóa-Phát triển, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 1993.
9. Quy hoạch phát triển nhân lực du lịch Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 3066 /QĐ-BVHTTDL ngày 29 tháng 9 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).
10. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI.

**GIẢI PHÁP ỨNG DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở VIỆT NAM**

*PGS. TS. Phạm Trung Lương**

1. Vị trí của khoa học công nghệ trong phát triển du lịch

Việt Nam được xem là quốc gia có vị trí địa lý thuận lợi và tiềm năng du lịch đa dạng, phong phú với nhiều cảnh quan đẹp, nhiều bãi biển nổi tiếng, hàng ngàn di tích lịch sử văn hóa, lễ hội trong đó nổi bật là hệ thống các di sản thế giới, các khu dự trữ sinh quyển, v.v...

Ở Việt Nam, ngành du lịch được hình thành và phát triển đã được hơn 50 năm, song hoạt động du lịch chỉ thực sự diễn ra sôi động với tư cách là một ngành kinh tế từ thập kỷ 90 gắn liền với chính sách mở cửa hội nhập của Đảng và Nhà nước. Vai trò và vị trí của du lịch đã sớm được xác định, theo đó *"phát triển du lịch là một hướng chiến lược quan trọng trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội nhằm góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước"* (trích Chỉ thị 46/CT-TW Ban Bí Thư Trung ương Đảng khoá VII, 10/1994) và *"phát triển du lịch thực sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn"* (trích Văn kiện Đại hội Đảng IX).

Phát triển du lịch không chỉ tạo nguồn thu ngoại tệ quan trọng cho đất nước, góp phần tích cực vào hoạt động xuất khẩu tại chỗ mà còn góp phần quan trọng tạo cơ hội việc làm và thu nhập cho cộng đồng ở những vùng còn khó khăn nhưng có tiềm năng du lịch và tổng thể nền kinh tế quốc dân; tạo sức "lan toả", động lực và thị trường kéo theo nhiều ngành kinh tế có liên quan như giao thông vận tải, đặc biệt là hàng không, thương mại, xây dựng, nông nghiệp v.v... cùng phát triển.

Ngoài ý nghĩa về kinh tế-xã hội, phát triển du lịch còn góp phần quan trọng vào nỗ lực bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc, phát triển giao lưu văn hoá và qua đó tăng cường hiểu biết, hữu nghị giữa các dân tộc.

Phát triển du lịch còn có những đóng góp tích cực trong việc tạo việc làm và nâng cao đời sống văn hoá tinh thần cho người dân Việt Nam. Đối với

* Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch - Tổng cục Du lịch

những vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế khó khăn, du lịch còn góp phần quan trọng vào nỗ lực xóa đói, giảm nghèo.

Kết quả thống kê cho thấy thời gian qua tỷ lệ đóng góp vào GDP của du lịch Việt Nam ngày một tăng: nếu như năm 1995, tỷ lệ này là 3,21% ; năm 2010 tăng lên 5,8% và năm 2012 tỷ lệ này đạt tới 6,1% và qua đó khẳng định vị thế quan trọng của du lịch trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Du lịch đã tạo ra trên 1,4 triệu việc làm, chiếm 3,8% tổng lao động xã hội, trong đó có trên 470.000 lao động trực tiếp. Hiệu quả kinh tế của du lịch còn lan tỏa tới nhiều ngành, lĩnh vực khi được tính toán chi tiết theo tài khoản vệ tinh du lịch; cùng với tác động về văn hóa, xã hội, môi trường, vai trò của ngành du lịch đang được nâng cao trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần xóa đói giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Thực tế cho thấy ngay cả trong những hoàn cảnh khó khăn do tác động của khủng hoảng kinh tế khu vực và thế giới, du lịch vẫn được đánh giá là “điểm sáng” của kinh tế Việt Nam. Những kết quả, đóng góp của du lịch luôn được Đảng và Nhà nước ghi nhận như phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Phiên bế mạc Hội nghị Trung ương lần thứ 6, Khóa XI theo đó “...tập trung đầu tư cho phát triển nông nghiệp và du lịch...” như những lợi thế cần phát huy để thực hiện thành công các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập đầy đủ hơn với khu vực và quốc tế.

Tuy nhiên, do đặc điểm của ngành du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, có định hướng tài nguyên rõ rệt, để du lịch có thể phát triển tương xứng với tiềm năng và vai trò của mình, nâng cao được năng lực cạnh tranh và đảm bảo sự phát triển bền vững, nhiều vấn đề đặt ra cần phải được nghiên cứu một cách nghiêm túc với hàm lượng khoa học và công nghệ (KHCN) cao bao gồm:

- Xây dựng và phát triển hệ thống tiêu chuẩn ngành, bao gồm cả các tiêu chuẩn về “Sức chứa” (Carrying capacity) phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện đặc thù của Việt Nam.

- Nghiên cứu sự biến động của thị trường khách, đặc biệt đối với các thị trường trọng điểm đã được xác định trong Chiến lược phát triển du lịch.

- Điều tra và theo dõi sự biến động của tài nguyên du lịch, đặc biệt là các dạng tài nguyên “nhạy cảm” dễ bị ảnh hưởng dưới tác động của tự nhiên và hoạt

động phát triển kinh tế-xã hội như các bãi biển; các hệ sinh thái rừng; hệ sinh thái biển; các di tích lịch sử văn hóa, đặc biệt là các di sản thế giới; v.v...

- Đánh giá các điều kiện môi trường cho phát triển du lịch, đặc biệt trong bối cảnh du lịch Việt Nam đã và đang chịu tác động ngày một tăng của biến đổi khí hậu như các hiện tượng thời tiết cực đoan, biến động dòng chảy ven, chất lượng môi trường nước, v.v...

- Phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù, đặc biệt là các sản phẩm hiện đại mang hàm lượng công nghệ cao như các khu vui chơi giải trí, nhà kính dưới biển, khám phá hệ sinh thái biển, v.v... gắn với phát triển thương hiệu du lịch.

- Xây dựng các mô hình phát triển du lịch bền vững, du lịch có trách nhiệm, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, phát triển du lịch gắn với bảo tồn văn hóa, phát triển du lịch gắn với xóa đói giảm nghèo, v.v...

- Phát triển hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch trong điều kiện khắc nghiệt của môi trường, đặc biệt là môi trường biển.

- Nghiên cứu đáp ứng nhu cầu năng lượng và nước sinh hoạt cho hoạt động du lịch ở vùng sâu, vùng xa như các khu bảo tồn thiên nhiên, hệ thống các đảo, v.v..., nơi cơ sở hạ tầng còn nhiều khó khăn.

- Phát triển phương tiện du lịch hiện đại, chuyên dụng cho mục chuyên chở khách, phương tiện chuyên chở có lưu trú, du thuyền, thuyền thể thao, tàu thám hiểm đáy biển, v.v...

- Ứng dụng công nghệ 3R bao gồm: tiết kiệm năng lượng, nước (Reduce), tái sử dụng các vật liệu (Reuse) trong hoạt động dịch vụ du lịch, và tăng cường tái chế các chất thải (Recycle) trong những điều kiện cụ thể của Việt Nam nhằm góp phần bảo vệ môi trường và phát triển du lịch bền vững.

Những vấn đề đặt ra trên đây cho thấy vai trò đặc biệt quan trọng của KHCN đối với phát triển du lịch.

Trong hoạt động nghiên cứu KHCN, việc *ứng dụng các kết quả nghiên cứu KHCN quốc tế* là một cấu thành không thể thiếu bởi bản chất hoạt động nghiên cứu KHCN là hoạt động không thể thiếu tính kế thừa, nhất là kế thừa các kết quả được thừa nhận rộng rãi ở quy mô quốc tế. Điều này càng có ý nghĩa khi trình độ phát triển KHCN của Việt Nam nói chung và đặc biệt

KHCN trong lĩnh vực du lịch nói riêng còn rất hạn chế. Việc đẩy mạnh ứng dụng kết quả nghiên cứu KHCN quốc tế sẽ cho phép nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu KHCN, rút ngắn được thời gian thực hiện các nghiên cứu, tiếp cận được với trình độ nghiên cứu quốc tế và qua đó đáp ứng được tốt nhất yêu cầu phát triển ngành trong điều kiện cụ thể của Việt Nam.

2. Hiện trạng ứng dụng các kết quả nghiên cứu KHCN quốc tế trong lĩnh vực du lịch ở Việt Nam

Tương ứng với những lĩnh vực/vấn đề lớn cần nghiên cứu cho phát triển du lịch trên, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập khi năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam còn hạn chế; tài nguyên và môi trường đang có sự suy giảm và du lịch Việt Nam đang và sẽ phải đối mặt với những tác động ngày một tăng của biến đổi khí hậu, hoạt động nghiên cứu KHCN tập trung vào 03 nhóm cơ bản sau:

- *Nhóm các nghiên cứu cơ bản*: bao gồm những nghiên cứu liên quan đến hệ thống tiêu chuẩn du lịch; hệ thống cơ sở dữ liệu, thống kê du lịch; đánh giá tiềm năng và điều kiện phát triển du lịch; nghiên cứu năng lực cạnh tranh du lịch; nghiên cứu quan hệ cung - cầu du lịch trong từng giai đoạn phát triển; nghiên cứu tác động du lịch; nghiên cứu các mô hình liên kết du lịch; v.v...

- *Nhóm các nghiên cứu ứng dụng*: tập trung nghiên cứu triển khai các mô hình phát triển du lịch cụ thể trong điều kiện Việt Nam; nghiên cứu phát triển hệ thống sản phẩm gắn với thương hiệu du lịch; v.v....

- *Nhóm nghiên cứu chuyển giao công nghệ*: bao gồm những nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao những công nghệ phục vụ cho hoạt động nghiên cứu (công nghệ dự báo, công nghệ viễn thám và GIS, v.v...); công nghệ phục vụ cho phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu (công nghệ sản xuất năng lượng sạch; công nghệ tái sử dụng nước; công nghệ 3R, công nghệ vật liệu cho các công trình, phương tiện du lịch; v.v...).

Nhận thức được vai trò của KHCN đối với phát triển du lịch, trong những năm qua hoạt động nghiên cứu KHCN trong lĩnh vực du lịch đã được chú trọng triển khai và đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận với việc hoàn thành nhiều đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước và cấp Bộ. Nhiều kết quả nghiên cứu đã được tham khảo ứng dụng trong xây dựng tiêu chuẩn ngành,

trong xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển ngành, trong phát triển các loại hình/sản phẩm du lịch, v.v...

Trong quá trình triển khai hoạt động nghiên cứu KHCN phục vụ yêu cầu phát triển du lịch, việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu KHCN quốc tế rất được chú trọng bởi đây là yếu tố quan trọng góp phần rút ngắn được thời gian, giảm chi phí để đạt tới những mục tiêu nghiên cứu đặt ra. Trong nhiều trường hợp nhiều vấn đề cần nghiên cứu còn khá mới và quan trọng được các cơ quan quản lý hoặc doanh nghiệp du lịch quan tâm song lại đã được thực hiện bởi các công trình nghiên cứu quốc tế. Chính vì vậy việc tìm hiểu, tổng quan và ứng dụng các kết quả nghiên cứu KHCN quốc tế là rất quan trọng và cần thiết, đặc biệt trong những lĩnh vực còn mới phát triển như KHCN du lịch.

Việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu KHCN nói chung và trong lĩnh vực du lịch nói riêng thường được thực hiện dưới những hình thức chủ yếu sau:

- *Sử dụng kết quả nghiên cứu KHCN quốc tế trong các công trình nghiên cứu:* Đây là hình thức phổ biến nhất hiện nay bởi trong mỗi công trình nghiên cứu KHCN, đặc biệt là các đề tài nghiên cứu KHCN cấp Bộ, cấp Nhà nước việc tổng quan tình hình nghiên cứu và kinh nghiệm quốc tế là những nội dung không thể thiếu. Trong trường hợp này các kết quả nghiên cứu KHCN quốc tế không trực tiếp được ứng dụng trong thực tế quản lý hay hoạt động kinh doanh du lịch mà được sử dụng như thông tin “đầu vào” quan trọng để nâng cao chất lượng nghiên cứu, giảm bớt được thời gian và đầu tư cho những nghiên cứu thuộc nhóm các nghiên cứu cơ bản cũng như nghiên cứu ứng dụng.

Như vậy việc ứng dụng kết quả nghiên cứu KHCN quốc tế trong trường hợp này chỉ là “gián tiếp” thông qua các kết quả nghiên cứu trong nước khi được sử dụng trong thực tiễn. Mặc dù không được ứng dụng trực tiếp, tuy nhiên việc tham khảo kết quả nghiên cứu quốc tế rất có ý nghĩa và nâng cao đáng kể chất lượng của những nghiên cứu trong nước, đặc biệt trong những lĩnh vực còn nhiều “khoảng trống” như du lịch.

Hình thức sử dụng kết quả nghiên cứu KHCN quốc tế trong trường hợp này thường thấy trong các hoạt động KHCN thuộc nhóm nghiên cứu cơ bản và ứng dụng.

- *Tham gia vào các công trình nghiên cứu do các tổ chức KHCN hoặc tư vấn quốc tế chủ trì:* trong trường hợp này việc ứng dụng kết quả nghiên cứu sẽ thuận lợi hơn bởi các nhà khoa học Việt Nam có cơ hội tham gia ngay từ đầu nên rất hiểu về bản chất của kết quả nghiên cứu, đồng thời việc sử dụng những kết quả nghiên cứu này sẽ với tư cách là đồng tác giả từ góc độ bản quyền.

Hiện nay hình thức ứng dụng các kết quả nghiên cứu KHCN ở dạng này trong lĩnh vực du lịch còn hạn chế. Cho đến nay phần lớn các trường hợp là cán bộ khoa học Việt Nam tham gia cùng các chuyên gia quốc tế thực hiện các dự án tư vấn phát triển du lịch do các tổ chức quốc tế tài trợ thực hiện ở Việt Nam như dự án “*Quy hoạch phát triển du lịch Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010*” (ADB - Nghiên cứu Quy hoạch phát triển du lịch Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng - GMS, 1997); dự án “*Điều chỉnh QHTT phát triển du lịch Việt Nam 2001-2010*” (UNDP/UNWTO-2001); dự án “*Quy hoạch phát triển du lịch bền vững đảo Phú Quốc*” (UNWTO-2006), dự án “*Chiến lược phát triển du lịch bền vững Côn Đảo 2008-2012*”(TRC-2007); v.v... Từ việc tham gia các dự án này, quy trình, phương pháp tiếp cận thực hiện các nội dung quy hoạch du lịch do các chuyên gia quốc tế thực hiện đã được ứng dụng có chọn lọc vào công tác quy hoạch du lịch ở Việt Nam.

Bên cạnh việc tham gia cùng các chuyên gia quốc tế thực hiện các dự án quy hoạch, thời gian qua các nhà khoa học trong nước cũng đã tham gia thực hiện một số công trình nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch như công trình nghiên cứu về “*Xây dựng hướng dẫn hoạt động marketing và xúc tiến du lịch bền vững ở Việt Nam: trường hợp điển hình ở Cát Bà*” (Saffron/VNAT/AECI/Fundesos-2004); công trình nghiên cứu “*Hình ảnh - Sự hài lòng và Sự trung thành đối với điểm đến du lịch Việt Nam*” (SRI-Chiang Mai University-2007).

- *Tiếp nhận việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu KHCN:* đây là trường hợp mà việc sử dụng kết quả nghiên cứu KHCN quốc tế do các tổ chức nước ngoài trao tặng hoặc chuyển nhượng lại bản quyền. Thông thường thì những kết quả này là quy trình hoặc sản phẩm công nghệ hoàn chỉnh và việc sử dụng sẽ được đối tác hướng dẫn sau khi đã cài đặt hoặc lắp đặt trọn bộ.

Việc vận hành sử dụng quy trình quản lý doanh nghiệp du lịch theo các tiêu chuẩn quốc tế ISO; việc sử dụng hệ thống công nghệ tiết kiệm năng

lượng, tiết kiệm nước trong các cơ sở dịch vụ du lịch; việc sử dụng hệ thống năng lượng tái tạo (điện mặt trời, phong điện); sử dụng hệ thống lọc nước biển thành nước ngọt nhập từ nước ngoài phục vụ nhu cầu du lịch; v.v. chính là hình thức ứng dụng kết quả nghiên cứu KHCN quốc tế khá phổ biến hiện nay trong lĩnh vực du lịch ở hình thức này.

Như vậy có thể thấy hình thức sử dụng kết quả nghiên cứu KHCN quốc tế trong trường hợp này thường được tiến hành trong các hoạt động KHCN thuộc nhóm nghiên ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

Mặc dù đã có sự quan tâm đối với hoạt động nghiên cứu, triển khai và ứng dụng KHCN trong phát triển du lịch, tuy nhiên các kết quả đạt được còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển du lịch, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập.

Một số nguyên nhân chủ yếu của tình trạng trên bao gồm:

- Nhận thức chưa đầy đủ của các cấp quản lý du lịch về vai trò của KHCN nói chung và KHCN quốc tế nói riêng đối với phát triển du lịch. Điều này thể hiện ở việc sau khi sát nhập Tổng cục Du lịch vào Bộ VHTTDL, Hội đồng Khoa học Công nghệ của Tổng cục Du lịch đã không còn tồn tại và điều này ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động nghiên cứu và ứng dụng KHCN, bao gồm cả ứng dụng KHCN quốc tế cho công tác quản lý và kinh doanh phát triển du lịch.

- Chưa có cơ chế chính sách khuyến khích các nhà khoa học, các tổ chức KHCN, các doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch ứng dụng các kết quả nghiên cứu KHCN quốc tế vào thực tiễn quản lý và kinh doanh du lịch;

- Chưa có quy định cụ thể về việc sử dụng bản quyền kết quả nghiên cứu KHCN quốc tế cũng như kết quả nghiên cứu các công trình KHCN mang tính quốc tế (do các tổ chức quốc tế tài trợ thực hiện tại Việt Nam). Điều này là cản trở không nhỏ đến khả năng ứng dụng kết quả KHCN quốc tế ở Việt Nam nói chung và trong lĩnh vực du lịch nói riêng.

- Khả năng tiếp cận các công trình nghiên cứu KHCN quốc tế trong lĩnh vực du lịch còn rất hạn chế do cơ chế và khả năng tài chính. Rất nhiều tài liệu KHCN hoặc thông tin có giá trị cho nghiên cứu có được bởi sự tham gia/đóng phí của Việt Nam được tiếp nhận và lưu trữ tại các đầu mối Hợp tác quốc tế mà không được chuyển đến các tổ chức KHCN, các nhà khoa học

trong khi các tổ chức KHCCN và các nhà khoa học không đủ năng lực tài chính để có được những kết quả nghiên cứu KHCCN/thông tin quốc tế này.

- Năng lực nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong hoạt động phát triển du lịch ở Việt Nam còn rất hạn chế cả về đội ngũ, cơ sở vật chất kỹ thuật và về hợp tác quốc tế.

- Năng lực ngoại ngữ của đội ngũ các cán bộ làm công tác khoa học và quản lý khoa học trong lĩnh vực du lịch còn rất hạn chế. Đây là nguyên nhân khá quan trọng hạn chế khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu KHCCN quốc tế.

- Đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong hoạt động phát triển du lịch còn hạn chế bên cạnh sự đầu tư từ ngân sách.

- Sự hợp tác giữa các tổ chức KHCCN nói chung, của Viện NCPT Du lịch nói riêng với các cơ quan QLNN về KHCCN, các tổ chức KHCCN ở các lĩnh vực có liên quan và các doanh nghiệp du lịch còn nhiều hạn chế vì vậy việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu KHCCN nói chung và quốc tế nói riêng là rất hạn chế.

- Chưa có sự quan tâm tạo điều kiện để các nhà khoa học, các cán bộ quản lý khoa học trong lĩnh vực du lịch được tham gia đầy đủ và chủ động vào hoạt động nghiên cứu KHCCN, các hội nghị/hội thảo khoa học về du lịch mang tầm khu vực và quốc tế. Thông thường các nhà khoa học sẽ là đối tượng ưu tiên thấp khi xem xét nhân sự tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế, kể cả các hoạt động mang thuần túy tính chất khoa học. Đây là tình trạng phổ biến ở Việt Nam trong đó có lĩnh vực du lịch.

3. Một số giải pháp đẩy mạnh ứng dụng kết quả nghiên cứu KHCCN quốc tế trong phát triển du lịch ở Việt Nam

Trên cơ sở phân tích hiện trạng ứng dụng kết quả nghiên cứu KHCCN quốc tế và nguyên nhân và để đẩy mạnh hơn việc ứng dụng có hiệu quả các kết quả nghiên cứu KHCCN phục vụ phát triển du lịch trong giai đoạn phát triển tới, một số nhóm giải pháp chính cần được quan tâm triển khai thực hiện bao gồm:

- *Nâng cao nhận thức của các cấp quản lý đối với vai trò của KHCCN nói chung và KHCCN quốc tế nói riêng đối với phát triển du lịch*

Cần nhận thức đầy đủ vai trò của KHCCN đối với quản lý tài nguyên, môi trường du lịch; quy hoạch và xây dựng sản phẩm du lịch, đặc biệt là các sản phẩm du lịch đặc thù, sản phẩm du lịch hiện đại; bảo vệ môi trường cho phát triển du lịch

bền vững; thích ứng và hạn chế tác động của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng đối với hoạt động du lịch, đặc biệt là du lịch biển; đảm bảo nhu cầu điện, nước phục vụ du lịch ở vùng sâu, vùng xa, hải đảo; v.v. . .

Trong bối cảnh năng lực hoạt động KH-CN trong lĩnh vực du lịch hiện còn hạn chế thì việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu KH-CN quốc tế trong hoạt động quản lý và kinh doanh du lịch cần được xem như một yếu tố quan trọng để nâng cao khả năng cạnh tranh của du lịch Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Việc đẩy mạnh ứng dụng kết quả nghiên cứu KH-CN quốc tế sẽ cho phép nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu KH-CN, rút ngắn được thời gian thực hiện các nghiên cứu, tiếp cận được với trình độ nghiên cứu quốc tế và qua đó đáp ứng được tốt nhất yêu cầu phát triển ngành trong điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Việc nâng cao nhận thức này cần có sự chuyển biến từ các cấp quản lý ngành, quản lý doanh nghiệp du lịch.

- Hoàn thiện hệ thống chính sách khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu KH-CN quốc tế

Với việc nhận thức được nâng cao, cần thiết phải bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống cơ chế chính sách khuyến khích nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, đặc biệt là chính sách khuyến khích kèm theo các quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ khi sử dụng các kết quả nghiên cứu KH-CN quốc tế phục vụ hoạt động phát triển du lịch.

Khuyến khích và tạo điều kiện tốt nhất để nâng cao khả năng tiếp cận các kết quả nghiên cứu KH-CN quốc tế, trước hết là các kết quả ở các nước trong khu vực trong lĩnh vực du lịch.

Xây dựng các chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ, đặc biệt là công nghệ “xanh” đã thành công ở khu vực và quốc tế vào hoạt động kinh doanh du lịch ở Việt Nam.

- Nâng cao năng lực ứng dụng và phổ biến kết quả nghiên cứu KH-CN quốc tế phục vụ phát triển du lịch

Thành lập và tăng cường năng lực Hội đồng KH-CN ngành du lịch làm nòng cốt tham mưu các định hướng phát triển và ứng dụng KH-CN, trong đó có ứng dụng các kết quả nghiên cứu KH-CN quốc tế cho hoạt động quản lý, kinh doanh du lịch ở Việt Nam.

Tăng cường năng lực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ của các tổ chức KH-CN trong lĩnh vực du lịch, đặc biệt là của Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch. Các lĩnh vực cần được ưu tiên tăng cường năng lực là trao đổi thông tin KH-CN với các tổ chức KH-CN khu vực và quốc tế; hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật (trang WEB phổ biến thông tin KH-CN, thư viện); năng lực đội ngũ, đặc biệt là các cán bộ khoa học đầu ngành du lịch.

Đây là yếu tố quan trọng để KH-CN thực sự đi vào cuộc sống, đáp ứng yêu cầu quản lý và ứng dụng đối với các vấn đề đặt ra cho phát triển du lịch ở Việt Nam. Bên cạnh sự đầu tư của nhà nước, cần chú trọng hợp tác và sử dụng có hiệu quả sự hỗ trợ quốc tế thông qua các dự án, trước mắt là dự án của Cộng đồng Châu Âu (EU) đối với ngành du lịch giai đoạn 2011-2015.

Tạo điều kiện tốt nhất để các tổ chức KH-CN và các cán bộ khoa học, đặc biệt là các bộ khoa học đầu ngành được tiếp cận với tài liệu KH-CN hoặc thông tin có giá trị cho nghiên cứu có được bởi sự tham gia/đóng góp của Việt Nam được tiếp nhận và lưu trữ tại các đầu mối Hợp tác quốc tế. Điều này sẽ giúp cho việc nghiên cứu, ứng dụng kết quả KH-CN quốc tế vào thực tiễn quản lý, kinh doanh du lịch ở Việt Nam thuận lợi và có hiệu quả hơn.

Quan tâm và tạo điều kiện đầy đủ để các cán bộ khoa học được tham gia tích cực vào các hoạt động nghiên cứu KH-CN, các hội nghị/hội thảo mang tầm khu vực và quốc tế qua đó việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu KH-CN quốc tế sẽ nâng cao được tính cập nhật và hiệu quả.

Tạo điều kiện để các cán bộ khoa học nâng cao năng lực ngoại ngữ, qua đó có thể tự tin hơn trong hoạt động KH-CN ở tầm khu vực và quốc tế cũng như nghiên cứu chọn lọc các kết quả nghiên cứu KH-CN quốc tế ứng dụng vào hoạt động quản lý và kinh doanh du lịch ở Việt Nam.

Tăng cường ngân sách cho hoạt động nghiên cứu chuyển giao công nghệ, bao gồm cả ngân sách cho hoạt động hợp tác quốc tế về KH-CN, tạo cơ hội tự chủ cho hoạt động nghiên cứu ứng dụng kết quả KH-CN quốc tế.

Tăng cường năng lực hệ thống phổ biến thông tin KH-CN bao gồm cả các kết quả nghiên cứu KH-CN quốc tế. Trước mắt đó là nâng cao tính hiệu quả của các WEBSITE của Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và của Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch trở thành những địa chỉ tin cậy thông tin về các kết quả nghiên cứu KH-CN quốc tế.

- *Tăng cường hợp tác quốc tế, liên kết trong hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với các tổ chức KH-CN khu vực và quốc tế*

Đây là định hướng quan trọng để tăng cường hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu KH-CN trong thực tiễn phát triển du lịch ở Việt Nam. Điều này cũng sẽ góp phần nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch Việt Nam trong bối cảnh du lịch Việt Nam ngày một hội nhập sâu hơn với du lịch khu vực và quốc tế.

Để thực hiện được giải pháp này, trước hết cần có một chiến lược hợp tác KH-CN giữa du lịch Việt Nam với khu vực và quốc tế; ưu tiên hợp tác với các tổ chức KH-CN quốc tế về du lịch.

Tạo điều kiện về cơ sở pháp lý và ngân sách cho việc thực hiện các kế hoạch mời các nhà khoa học, chuyên gia quốc tế về du lịch sang Việt Nam trao đổi và giảng dạy các vấn đề KH-CN trong lĩnh vực du lịch.

Tăng cường sự tham gia của Việt Nam vào các dự án nghiên cứu khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng và phát triển công nghệ trong lĩnh vực du lịch mang tính khu vực và quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Trung Lương, *Đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học trong du lịch: Những vấn đề đặt ra*. Tuyển tập Hội thảo “Đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học trong du lịch”, Hà Nội, 15/6/2006.
2. Phạm Trung Lương, *Khoa học công nghệ phục vụ phát triển du lịch biển*. Tuyển tập Hội thảo “Khoa học công nghệ phục vụ quản lý nhà nước về biển và hải đảo ở Việt Nam”. Đồ Sơn, Hải Phòng, 2-3/12/2010.
3. Phạm Trung Lương, *Khoa học công nghệ phục vụ phát triển du lịch: Hiện trạng và giải pháp*. Tuyển tập Hội thảo “Hoạt động KH-CN của Bộ VHTTDL: Thực trạng và định hướng phát triển đến năm 2020”. TP. HCM, 31/3/2012.
4. *Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch: Chặng đường 25 năm phát triển 1998-2013. Kỷ yếu Kỷ niệm 25 năm thành lập Viện NCPT Du lịch*. Hà Nội, 2013.

ĐỔI MỚI QUẢN LÝ, HOẠT ĐỘNG THƯ VIỆN VIỆT NAM VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC THỜI GIAN TỚI

*TS. Vũ Dương Thúy Nga**

Đặt vấn đề: Ngày 04 tháng 5 năm 2007, thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ VH&TT đã ban hành Quyết định số 10/2007/QĐ-BVHTT Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành thư viện Việt Nam đến 2010 và định hướng đến năm 2020, trong đó đã xác định đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ cao nhằm tự động hoá, hiện đại hoá trong các khâu hoạt động của thư viện. Phát triển thư viện điện tử và thư viện kỹ thuật số. Với định hướng này, các thư viện Việt Nam đã đẩy mạnh hiện đại hóa thư viện và từng bước thực hiện xây dựng các thư viện số. Thực tế biến động với sự xuất hiện các thư viện hiện đại: thư viện đa phương tiện, thư viện số cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, nhu cầu và thói quen đọc của người dân, đặc biệt là giới trẻ đã có sự thay đổi đã đặt ra cho những người nghiên cứu nhiều câu hỏi và đề tài cần phải giải quyết.

1. Một số văn bản định hướng hoạt động thư viện Việt Nam

Ngày 06 tháng 05 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 581/QĐ-TTg Phê duyệt “Chiến lược phát triển văn hoá đến năm 2020”, trong đó đã xác định mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của thư viện Việt Nam như sau:

- Mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của thư viện nước ta là kết hợp giữa thư viện truyền thống và thư viện điện tử/thư viện số, trong đó, việc sử dụng mạng máy tính để lưu giữ, khai thác thông tin và xây dựng thư viện số là xu hướng quan trọng nhất trong việc phát triển tự động hoá các thư viện. Phần đầu đạt 0,8 đến 01 bản sách/mỗi người dân trong thư viện công cộng, 50-70% số tài liệu quý hiếm trong thư viện cấp tỉnh được tin học hoá vào năm 2015 và năm 2020.

- Đổi mới phương thức hoạt động phục vụ bạn đọc ở các thư viện theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin nhằm tự động hoá, hiện đại hoá trong các khâu hoạt động của thư viện, tạo sự liên thông giữa các thư viện trong môi trường mạng nhằm khai thác vốn tài liệu phong phú, đa dạng ở các thư viện. Lấy nhiệm vụ phục vụ cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất

* Phó Vụ trưởng Vụ Thư viện

nước làm mục tiêu lựa chọn sách, xây dựng vốn tài liệu thư viện để cung cấp kịp thời cho bạn đọc. Xây dựng phong trào đọc sách trong xã hội, góp phần xây dựng có hiệu quả thể hệ đọc tương lai.

Quy hoạch phát triển ngành thư viện Việt Nam đến 2010 và định hướng đến năm 2020 đã xác định:

a - Đầu tư đúng mức cho thư viện, chú trọng những thư viện có tính khu vực: Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ hoặc có ảnh hưởng lớn đến vùng lân cận phù hợp với quy hoạch tổng thể của địa phương, vùng, lãnh thổ và quốc gia.

b - Ứng dụng khoa học công nghệ cao nhằm tự động hoá, hiện đại hoá trong các khâu hoạt động của thư viện. Phát triển thư viện điện tử và thư viện kỹ thuật số.

c - Sưu tầm, bảo tồn và phát huy vốn di sản văn hoá trong thư viện theo phương pháp hiện đại dựa vào công nghệ thông tin phát triển ở mức cao. Hình thành 3 trung tâm bảo quản vùng tại Hà Nội, Huế, TP Hồ Chí Minh. Số hoá 100% tài liệu quý hiếm trong thư viện.

d - Khai thác triệt để và có hiệu quả nguồn lực thông tin trong và ngoài nước.

đ - Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ngành thư viện có trình độ chuyên môn cao và ngoại ngữ thông thạo, không những làm việc tốt ở trong nước mà còn làm việc tốt ở nước ngoài dưới dạng chuyên gia hoặc hợp tác giao lưu trao đổi thông tin.

e - Đẩy mạnh xã hội hoá theo nguyên tắc xây dựng đi đôi với quản lý tốt để phát triển độc giả. Kết hợp các loại hình thư viện trên địa bàn, thực hiện phương pháp mượn liên thư viện nhằm phục vụ tốt nhu cầu và dùng tin của người đọc. Củng cố và tiếp tục xây dựng xã hội đọc.

Để giúp cho các thư viện hoạt động có hiệu quả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành một số quy chế mẫu về tổ chức và hoạt động của các thư viện, bao gồm thư viện công cộng ở ba cấp: tỉnh huyện xã, thư viện đại học. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thư viện trường phổ thông.

2. Thực trạng đổi mới trong hoạt động thư viện ở Việt Nam

Một số thành tựu

Với những định hướng trên, hoạt động thư viện Việt Nam đã có nhiều khởi sắc trong thời gian gần đây. Các thư viện công cộng đang từng bước phấn đấu trở thành trung tâm thông tin, học tập, văn hóa năng động, địa chỉ tin cậy của người dân địa phương. Các thư viện đa ngành, thư viện đại học, viện nghiên cứu đang đẩy mạnh xây dựng và phát triển các nguồn lực thông tin điện tử, hình thành nên các thư viện đa phương tiện, thư viện điện tử. Một số thư viện đã triển khai phục vụ 24/7.

Việc đầu tư xây dựng trụ sở, phát triển vốn tài liệu, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai ngày càng nhiều các dịch vụ tiện ích, thân thiện cho người sử dụng đã được thực hiện tại mọi loại hình thư viện.

Đối với hệ thống thư viện công cộng, nhiều đề án, dự án đã được triển khai: Đề án đầu tư mạng diện rộng, hiện đại hóa hoạt động Thư viện Quốc gia Việt Nam và các thư viện tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gồm 3 trung tâm: Hà Nội, Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh; dự án “Xây dựng hệ thống thông tin thư viện điện tử/thư viện số của Thư viện Quốc gia”; dự án “Mở rộng và nâng cấp hệ thống thư viện điện tử/thư viện số của Thư viện Quốc gia Việt Nam và hệ thống thư viện công cộng”...

Bên cạnh sự phát huy nội lực cao độ, các thư viện ở Việt Nam còn nhận được sự hỗ trợ của các cá nhân ở trong và ngoài nước để đẩy mạnh việc hiện đại hóa thư viện. Hiện nay, hệ thống thư viện công cộng Việt Nam đã và đang triển khai và tiếp nhận Dự án Quỹ Bill và Melinda Gate “Nâng cao năng lực sử dụng máy tính và truy cập Internet công cộng ở Việt Nam”. Dự án đã bước sang giai đoạn 2. Với sự hỗ trợ từ dự án này và đối ứng từ các địa phương, các thư viện công cộng đã đẩy mạnh hơn tốc độ hiện đại hóa và thu hút được nhiều người dân đến với thư viện. Một số thư viện đại học được nâng cấp nhờ nguồn kinh phí nhà nước, nhờ vốn vay Ngân hàng Thế giới và nhờ tài trợ nước ngoài. Dự án Giáo dục đại học đã đầu tư cho 25 thư viện ở nhóm các trường đại học. Chất lượng hoạt động thư viện được nâng cao một bước nhờ ứng dụng công nghệ thông tin. Công bằng xã hội trong tiếp cận thông tin và tài liệu đã được cải thiện, đặc biệt người dân vùng sâu vùng xa, dân tộc thiểu số, con em các gia đình nghèo, người khiếm thị ngày càng được quan tâm. Công tác quản lý thư viện có bước chuyển biến tích cực theo hướng chuẩn hóa đội ngũ cán bộ thư viện và cán bộ quản lý thư viện; đội ngũ

cán bộ thư viện tăng nhanh về số lượng. Cả nước có khoảng 30.000 người tham gia lĩnh vực hoạt động này.

Một số bất cập và hạn chế

Tuy nhiên, cùng với những thành tựu đã đạt được, các thư viện cũng phải đối mặt với không ít khó khăn thách thức. Một số văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực thư viện đã trở nên hết sức bất cập kìm hãm hoạt động thư viện Việt Nam phát triển: quy định về phân hạng thư viện theo Thông tư số 67/2006/TT-BVHTT ngày 10/8/2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn phân hạng kéo theo nó là Thông tư Liên Bộ số 97/TTLB đã trở nên hết sức bất cập và kìm hãm sự phát triển của các thư viện công cộng; Thông tư liên Bộ số 30/TT-LB ngày 26/7/1990 Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính cũng chưa thỏa đáng đối với thư viện trường phổ thông... Một số quy định liên quan đến đầu tư, ưu đãi cho hoạt động thư viện còn chưa được cụ thể, chẳng hạn như: Các chính sách về đầu tư, chính sách hỗ trợ thư viện chưa cụ thể Định mức chi ngân sách cho hoạt động thư viện, chính sách đầu tư tập trung cho một số thư viện có vị trí đặc biệt quan trọng quy định tại khoản 2 Điều 21 Pháp lệnh Thư viện; chính sách ưu đãi đối với hoạt động thư viện quy định tại Điều 22 Pháp lệnh Thư viện; chưa có quy định cụ thể về các dịch vụ được thu phí; chính sách đầu tư cho việc viết, xuất bản các sách báo dành cho trẻ em, sách báo bằng tiếng dân tộc/sách song ngữ dành cho đồng bào dân tộc thiểu số, tài liệu chuyên biệt dành cho người khiếm thị cung cấp cho các thư viện.... quy định tại khoản 6 Điều 14 Pháp lệnh Thư viện; chính sách hỗ trợ, giúp đỡ của Nhà nước đối với việc bảo quản các bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học của cá nhân, gia đình, dòng họ quy định tại khoản 6 Điều 21 Pháp lệnh Thư viện; chế độ miễn cước phí đối với việc gửi sách, báo của thư viện qua bưu điện tới các đối tượng bạn đọc là người cao tuổi, người tàn tật không đủ sức khỏe tới thư viện cho đến nay vẫn chưa có quy định cụ thể làm cho các thư viện gặp rất nhiều khó khăn trong việc thực thi.

Chính vì thế, nhìn chung ngân sách Nhà nước dành cho thư viện còn thấp, sự quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất trang thiết bị và bổ sung phát triển triển vốn tài liệu còn hạn chế, đặc biệt là đối với các thư viện cấp huyện, thư viện cơ sở. Mặc dù công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ thư viện đã thực sự được quan tâm, nhiều lớp tập huấn cho cán bộ thư viện công cộng nhằm trau dồi thêm các kỹ năng mới ở ba cấp trong Chương trình mục tiêu, các chương

trình đào tạo của các liên hiệp thư viện đại học đã được thực hiện song do sự biến đổi của nghề nghiệp và việc ứng dụng ngày một rộng rãi các thành tựu của khoa học, công nghệ đặc biệt là công nghệ thông tin trình độ cán bộ thư viện cũng chưa đáp ứng được các yêu cầu của thực tế, đời sống của người cán bộ thư viện còn thấp... khiến cho nhiều khi hoạt động thư viện không tránh khỏi những bất cập về mặt này và mặt khác.

- Mạng lưới thư viện phát triển rộng khắp nhưng hiệu quả hoạt động cũng chưa cao. Chất lượng dịch vụ thông tin thư viện còn thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ mới và so với trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực, trên thế giới. Mạng lưới thư viện huyện, thư viện cơ sở và thư viện trường học chưa thực sự được quan tâm phát triển. Quản lý thư viện vẫn còn nhiều bất cập, còn mang tính bao cấp, sự vụ và chông chéo, phân tán; trách nhiệm và quyền hạn quản lý chuyên môn chưa đi đôi với trách nhiệm, quyền hạn quản lý về nhân sự và tài chính. Một bộ phận nhân viên thư viện và cán bộ quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của một cơ quan quản trị, cung cấp thông tin và tri thức trong thời kỳ mới. Cơ sở vật chất kỹ thuật của các thư viện nhìn chung vẫn còn thiếu và lạc hậu. Nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học còn hạn chế, chưa đáp ứng kịp các yêu cầu phát triển sự nghiệp thư viện.

- Các định hướng quy hoạch phát triển ngành thư viện Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 đã được phê duyệt theo Quyết định số: 10/2007/QĐ-BVHTT được 6 năm (ngày 04/5/2007) đều chưa được hiện thực hóa hoặc mới chỉ được thực hiện một phần rất nhỏ mặc dù đã 6 năm trôi qua. Các thư viện mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong việc hiện đại hóa và triển khai áp dụng tự động hóa nhưng kết quả còn nhiều hạn chế. Việc số hóa và bổ sung các tài liệu điện tử mới chỉ được quan tâm ở các thư viện công cộng và thư viện đại học lớn.

- Với sự biến động của thực tế nghề nghiệp, các quy chế mẫu về tổ chức và hoạt động của các loại hình thư viện đã được ban hành đã trở nên bất cập đòi hỏi có sự hiệu chỉnh cho phù hợp.

3. Một số vấn đề đặt ra đối với công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực thư viện

Để thực hiện được định hướng xây dựng thư viện, cơ quan thông tin tiên tiến, hiện đại; thực hiện công bằng khai thác và sử dụng thông tin tài liệu; đổi mới căn bản, toàn diện thư viện, cơ quan thông tin theo hướng chuẩn hóa,

hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế, thích ứng với nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh hội nhập quốc tế về hoạt động thư viện để rút ngắn khoảng cách và tăng cường nguồn lực và sự chuẩn hóa trong hoạt động thư viện, hơn bao giờ hết cần phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học.

Với mục tiêu phấn đấu đến năm 2020, nước ta được đổi mới căn bản và toàn diện các thư viện theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; chất lượng hoạt động của thư viện được nâng cao một cách rõ rệt, số lượng người dân đến thư viện sử dụng dịch vụ thư viện tăng, công tác nghiên cứu cần chú ý đến một số vấn đề như:

a - Cần tăng cường hơn nữa các đề tài phục vụ cho công tác xây dựng chính sách, phục vụ quản lý nhà nước về thư viện:

- Nghiên cứu phục vụ xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đồng bộ làm cơ sở triển khai thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện hoạt động thư viện ở Việt Nam: nghiên cứu xây dựng chiến lược, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch phát triển hoạt động thư viện cho phù hợp và đáp ứng yêu cầu của thực tế.

- Nghiên cứu để sớm ban hành các định mức kỹ thuật, chỉ tiêu thống kê trong ngành thư viện.

- Nghiên cứu để sửa đổi các quy chế mẫu cho các loại hình thư viện. Nghiên cứu các đề ban hành các chuẩn cho các loại hình thư viện: công cộng, đại học, chuyên ngành, đại học, trường phổ thông.

- Nghiên cứu và đề xuất với cơ quan chức năng để xác định lại các tiêu chuẩn trong phân hạng thư viện.

- Nghiên cứu đưa ra các quy định về giá trong dịch vụ thông tin - thư viện.

- Nghiên cứu về đặc thù nghề nghiệp, đạo đức nghề thư viện

b - Cần tập trung nghiên cứu những vấn đề tác động trực tiếp đến việc nâng cao hiệu quả hoạt động thư viện ở Việt Nam

- Nghiên cứu các biện pháp đảm bảo quản lý chất lượng dịch vụ thông tin thư viện: chuẩn hóa hoạt động thông tin thư viện; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thư viện.

- Nghiên cứu triển khai các dịch vụ mới thân thiện, hiệu quả để thu hút được ngày một đông người sử dụng đến với thư viện ở mọi loại hình.

- Nghiên cứu các mô hình và chương trình phát triển đội ngũ người làm công tác thư viện, cán bộ quản lý và cán bộ giảng dạy ngành thư viện .

- Nghiên cứu để tạo ra/hoàn thiện các công cụ hỗ trợ cho quản lý thư viện và thực hiện các tác nghiệp trong thư viện: phần mềm quản trị thư viện/thư viện số, khung phân loại, bảng tiêu đề chủ đề, thesaurus, quy tắc biên mục, kỹ thuật bảo quản, số hóa...

Cần có sự ưu tiên nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực thư viện và tiến hành nghiên cứu thử nghiệm công nghệ mới trước khi mở rộng áp dụng đại trà.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Pháp lệnh Thư viện (2001), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
2. Bộ Văn hóa Thông tin (2007). Quyết định số 10/2007/QĐ-BVHTT Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành thư viện Việt Nam đến 2010
3. Chiến lược phát triển văn hoá đến năm 2020(2009), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Hà Nội.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GẮN VỚI VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH

TS. Từ Thị Loan*

Mở đầu

Trong những năm gần đây, hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam đã có sự gắn kết khá chặt chẽ giữa các nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu triển khai, trong đó có việc xây dựng các Chiến lược, Quy hoạch phát triển ngành và các lĩnh vực của văn hóa.

Hướng nghiên cứu này đang góp phần tăng cường sự gắn kết giữa lý luận và thực tiễn, dần dần gia tăng tỷ trọng các nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu phát triển so với các nghiên cứu hàn lâm, nghiên cứu lý thuyết vốn chiếm ưu thế trong các hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện trước đây.

Trong khuôn khổ bài viết này, trên cơ sở thực tiễn hoạt động nghiên cứu của bản thân cũng như của Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam, tôi xin đi sâu trình bày về sự gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện với việc xây dựng các Chiến lược phát triển ngành, phát triển lĩnh vực, các Quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa ở các địa phương.

1. Việc xây dựng các Chiến lược:

1.1. Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2020:

Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam là đơn vị chủ trì xây dựng *Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2020* (mà tôi là Thư ký Dự án). Đây là một Chiến lược được xây dựng công phu, nghiêm túc, được thẩm định kỹ càng với sự tham gia góp ý của nhiều ban, ngành và các Hội đồng chuyên môn, được chỉnh sửa, hoàn thiện nhiều lần trước khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào năm 2009. Do vậy, đây là văn bản có tính pháp lý cao, có cơ sở khoa học và chuyên môn vững chắc để định hướng chiến lược phát triển văn hóa của đất nước đến năm 2020.

Để có thể xây dựng thành công *Chiến lược* này đòi hỏi phải có một tầm nhìn vĩ mô, toàn cảnh, một sự tư duy khoa học logic, chính xác, toàn diện về các vấn đề của văn hóa đất nước: ví dụ, để có thể đánh giá đúng thực

* Phó Viện trưởng Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam.

trạng phát triển của văn hóa Việt Nam hiện nay, chỉ ra được những tiềm năng, thế mạnh; những điểm yếu và hạn chế; nhận diện được những nguyên nhân cốt lõi và sâu xa của tình trạng đó cần phải có một sự nghiên cứu thực tiễn kỹ lưỡng, khảo sát toàn diện hiện trạng; phân tích được những yếu tố tác động của bối cảnh trong nước và quốc tế, của các điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội; dự báo được xu hướng phát triển của văn hóa dân tộc trong những năm tới với biết bao cơ hội và thách thức sẽ đặt ra... Tất cả những điều đó đòi hỏi phải có một cách tiếp cận tổng hợp, một tư duy hệ thống, sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khi triển khai thực hiện.

Do đó, xây dựng các Chiến lược phát triển ngành là công việc đòi hỏi sự đúc kết cao những kinh nghiệm nghiên cứu khoa học, những kỹ năng, thao tác của hoạt động nghiên cứu trong quá trình thực hiện. Không phải vô cớ mà hầu hết các Chiến lược then chốt phát triển Văn hóa; Thể dục Thể thao; Du lịch và Gia đình của Bộ VHTTDL đều được giao cho các Viện nghiên cứu hàng đầu của Bộ thực hiện.

Về phía Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, sau khi xây dựng xong *Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2020*, trên cơ sở các quan điểm lớn, mục tiêu cụ thể, nhiệm vụ trọng tâm của Chiến lược, Viện đã tích cực tham gia vào các bước đi tiếp theo để hiện thực hóa nội dung Chiến lược, triển khai thực hiện Chiến lược trong thực tiễn. Việc triển khai này được tiến hành theo 2 hướng sau: 1) Xây dựng các Chiến lược, Quy hoạch phát triển từng lĩnh vực chuyên sâu của ngành; 2) Xây dựng các Quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa ở các địa phương.

1.2. Xây dựng các Chiến lược, Quy hoạch phát triển các lĩnh vực cụ thể của ngành:

Trước hết, Viện đã đứng ra chủ trì hoặc phối hợp với các Cục, Vụ, cơ quan quản lý nhà nước của Bộ xây dựng các Chiến lược, Quy hoạch phát triển các lĩnh vực riêng biệt của ngành: Viện đang chủ trì xây dựng *Chiến lược Phát triển ngành Công nghiệp Văn hóa Việt Nam đến 2020, tầm nhìn 2030* (năm thực hiện: 2013, chủ nhiệm: PGS.TS. Nguyễn Chí Bền). Hiện nay công nghiệp văn hóa đang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia, văn hóa không còn là ngành chỉ biết tiêu tiền, cần phải bao cấp, trợ giá, mà đã là ngành làm ra nhiều của cải cho xã hội, có đóng góp lớn cho GDP của các quốc gia. Ở Việt Nam, việc xây dựng *Chiến lược Phát triển ngành Công nghiệp Văn hóa Việt Nam* cũng là bước đi góp phần cụ thể hóa đường

lỗi “văn hóa trong kinh tế, kinh tế trong văn hóa” mà Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII của Đảng đã đề ra và đã được thể hiện trong *Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2020*.

Bên cạnh đó, Viện cũng tích cực tham gia, phối hợp với các Cục, Vụ của Bộ xây dựng các Chiến lược, Quy hoạch phát triển từng lĩnh vực chuyên ngành như: 1) *Chiến lược phát triển điện ảnh Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030* do Cục Điện ảnh chủ trì; 2) *Quy hoạch phát triển ngành Nghệ thuật biểu diễn đến năm 2020, định hướng năm 2030* do Cục Nghệ thuật Biểu diễn chủ trì; 3) *Chiến lược phát triển khoa học - công nghệ ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đến năm 2020, định hướng đến năm 2030* do Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì...

Các Chiến lược, Quy hoạch này chính là sự cụ thể hóa những mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, các nhiệm vụ trọng tâm mà *Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2020* đã đặt ra.

Từ đó, trên cơ sở những chỉ tiêu định lượng cụ thể, các nhiệm vụ bám sát đặc điểm, yêu cầu của từng chuyên ngành, các đề án, dự án ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực của mình, các cơ quan quản lý mới có căn cứ để triển khai thành các kế hoạch, bước đi, lộ trình cụ thể gắn với từng lĩnh vực, để có thể hoàn thành một cách đồng bộ, sâu sát, toàn diện các mục tiêu chung mà *Chiến lược* lớn đã đặt ra, phù hợp với sự phân bổ kinh phí của Nhà nước và sự phát triển kinh tế-xã hội chung của cả nước.

2. Xây dựng Quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa ở các địa phương

Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam cũng là đơn vị đi đầu trong công việc xây dựng các *Quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa* cho các địa phương nói riêng, đồng thời phối hợp với các Viện liên quan xây dựng các *Quy hoạch phát triển văn hóa, thể thao và du lịch* nói chung.

Viện đã chủ trì xây dựng hơn 20 *Quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa* cho các tỉnh: Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hà Giang, Thanh Hóa, Sơn La, Thái Nguyên, Quảng Nam, Nghệ An, Bắc Giang, Bắc Ninh (đã được phê duyệt)... và hiện đang tiến hành xây dựng *Quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa* cho các tỉnh Quảng Ngãi, Tp. Hải Phòng, Hà Tĩnh, Ninh Thuận, Đồng Nai, Cần Thơ...

Trong số các Quy hoạch trên tôi là chủ nhiệm của 5 Quy hoạch: 1) *Quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2008- 2015* và

định hướng đến năm 2020; 2) Quy hoạch phát triển ngành văn hóa tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2008- 2015 và định hướng đến năm 2020; 3) Quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa tỉnh Sơn La đến năm 2020; 4) Quy hoạch phát triển sự nghiệp thể dục thể thao và điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020; 5) Quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch thành phố Hải Phòng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

Việc xây dựng các Quy hoạch cho các tỉnh cũng là một bước cụ thể hóa những nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ của *Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2020* phù hợp với từng địa bàn, gắn với nhu cầu, đặc điểm, thực tiễn phát triển của từng địa phương.

Sự gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện với việc xây dựng các Quy hoạch này thể hiện ở chỗ Viện phải tư vấn, định hướng làm sao để các Quy hoạch bám sát được các quan điểm cơ bản, các yêu cầu và mục tiêu chung của *Chiến lược phát triển văn hóa* của toàn ngành, đồng thời bám sát tình hình thực tiễn, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của từng địa phương, tương thích với tình hình phát triển kinh tế-xã hội, với nguồn lực đầu tư cho văn hóa của mỗi tỉnh, thành.

3. Việc tiến hành các đề tài nghiên cứu khoa học nhằm triển khai thực hiện Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020

Có thể nói, trong 5 năm gần đây, kể từ khi *Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2020* được phê duyệt, Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam đã thực hiện được khá nhiều đề tài, chương trình và nhiệm vụ nghiên cứu quan trọng của Bộ VH-TT-DL giao, hoặc do chính Viện đề xuất, nhằm triển khai thực hiện các nội dung chủ yếu, nhiệm vụ trọng tâm của *Chiến lược*.

3.1. Về nhiệm vụ “Xây dựng con người, lối sống văn hóa”:

Đối với việc thực hiện nhiệm vụ này, Viện đã chủ trì 2 đề tài cấp Bộ: *Xây dựng nhân cách văn hóa cho con người Việt Nam - Những bài học kinh nghiệm trong lịch sử* (năm 2010, chủ nhiệm: Bộ trưởng Hoàng Tuấn Anh) và *Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế* (năm 2009, chủ nhiệm: PGS.TS.Nguyễn Chí Bền) và hiện nay Viện đang chủ trì một Chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ “Tác động của một số hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch đối với lối sống con người Việt Nam thời kỳ CNH, HĐH

và HNQT” (năm 2011-2013) với 8 đề tài nhánh, trong đó các cán bộ của Viện đảm đương 05 đề tài: 1) *Tác động của các hoạt động du lịch đến lối sống con người Việt Nam trong thời kỳ CNH, HĐH và HNQT* (chủ nhiệm: PGS.TS. Bùi Quang Thắng); 2) *Tác động của các loại hình giải trí thông qua các phương tiện truyền thông mới đến lối sống con người Việt Nam thời kỳ CNH, HĐH và HNQT* (chủ nhiệm: TS. Từ Thị Loan); 3) *Tác động của thực hành tín ngưỡng và hoạt động lễ hội đến lối sống con người Việt Nam trong thời kỳ CNH, HĐH và HNQT* (Chủ nhiệm: PGS.TS. Nguyễn Thị Hiền); 4) *Xây dựng một số tiêu chí chung và tiêu chí cụ thể về lối sống con người Việt Nam trong thời kỳ CNH, HĐH và HNQT* (Chủ nhiệm: TS. Bùi Hoài Sơn); 5) *Tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế đến lối sống con người Việt Nam hiện nay*.

Các đề tài đã góp phần khảo sát, đánh giá những tác động tích cực cũng như tiêu cực của một số hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch đối với lối sống con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Các kết quả nghiên cứu của các đề tài sẽ là những tư vấn hữu ích, thiết thực cho Bộ VHTTDL trong việc xây dựng một số tiêu chí chung và tiêu chí cụ thể về lối sống con người Việt Nam trong thời kỳ CNH, HĐH và HNQT, trong việc hoạch định chính sách, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, góp phần xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt là đạo đức và lối sống là những lĩnh vực đang có nhiều vấn đề phức tạp, nan giải được Đảng và Nhà nước quan tâm sâu sắc.

3.2. Về nhiệm vụ “Xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa”:

Đối với việc thực hiện nhiệm vụ này, Viện đã triển khai nhiều đề tài nghiên cứu nhằm tư vấn cho việc xây dựng, hoàn chỉnh các văn bản pháp luật, hoàn thiện cơ chế, chính sách về văn hóa như: 1) *Chính sách huy động, quản lý và sử dụng nguồn đóng góp của tổ chức và cá nhân trong hoạt động bảo tồn di tích và tổ chức lễ hội* (2012-2013, chủ nhiệm: PGS.TS. Lương Hồng Quang); 2) *Đánh giá tác động và kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu đến lĩnh vực văn hóa* (2012, chủ nhiệm: PGS.TS. Lương Hồng Quang); 3) *Xây dựng cơ chế chính sách và giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam là Di sản thế giới* (2013-2014, chủ nhiệm: PGS.TS. Trương Quốc Bình); 4) *Nghiên cứu các giải pháp quản lý xu hướng và trào lưu văn hóa nhóm ở thành phố Hà Nội và thành phố Hồ*

Chí Minh (đang hoàn thiện hồ sơ để thực hiện trong năm 2014, chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Tuấn Anh); 5) *Phát huy định chế gia tộc và định chế làng xã truyền thống trong xây dựng nông thôn mới ở các tỉnh miền Trung hiện nay* (Nghiên cứu trường hợp tỉnh Thừa Thiên Huế và Quảng Nam) (năm 2014, chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Thị Tâm Hạnh)...

Ngoài ra, Viện cũng tích cực tham gia Đề án *Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công* trong vai trò là đơn vị chủ trì Đề án nhánh *Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng trong lĩnh vực văn hóa* (năm 2013).

3.3. Về nhiệm vụ “Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc”:

Viện đã triển khai một số đề tài về mảng này, tiêu biểu như: 1) *Bảo tồn và phát huy giá trị đời sống văn hóa của cộng đồng dân cư khu vực tái định cư vùng thủy điện Sơn La* (2011-2012, chủ nhiệm: TS. Hoàng Sơn; 2) *Bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số vùng di dân tái định cư ở miền Trung do xây dựng các công trình thủy điện* (2013-2014, chủ nhiệm: Trần Đình Hằng).

Viện cũng đang chủ trì xây dựng *Bộ chỉ số phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam* thuộc Đề án 1270 về “*Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến 2020*” (năm 2013)...

Trên phương diện thực tiễn, Viện là cơ quan đi đầu trong việc thực hiện *Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa* với nhiệm vụ sưu tầm, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa phi vật thể của 54 dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.

3.4. Các hoạt động khoa học khác:

Ngoài ra, Viện cũng tích cực tham gia các hoạt động khoa học khác nhằm phối, kết hợp chức năng và thế mạnh nghiên cứu khoa học của Viện với việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị - nghiệp vụ do Bộ chủ quản giao.

Viện đã tích cực tham gia các hoạt động nhằm tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 BCHTW khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc của Bộ, cụ thể là: Đã tiến hành đề tài *Nghiên cứu các luận điểm của Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế* (2012-2013, chủ nhiệm: TS. Phan Phương Anh); tiến hành *Điều tra dư luận xã hội*

về việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (2013, chủ nhiệm: ThS. Nguyễn Tuấn Anh); viết 10 chuyên đề phục vụ cho việc viết Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 BCHTW khóa VIII của Bộ VH-TT-DL.

Ngoài ra, chỉ tính trong 5 năm vừa qua, Viện đã tổ chức nhiều Hội thảo quốc gia và quốc tế có hiệu quả và tiếng vang trong giới khoa học, tiêu biểu như các Hội thảo quốc tế: *Di sản văn hoá Nam Trung Bộ với sự phát triển du lịch trong hội nhập quốc tế* (2011), *Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên trong xã hội đương đại (Nghiên cứu trường hợp tín ngưỡng thờ Hùng Vương ở Việt Nam* (2011); *Bảo tàng với di sản văn hóa ở lưu vực sông Mê Kông và sông Hằng trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu* (2012); *Mối liên hệ văn minh Chăm giữa Ấn Độ và Việt Nam* (2012) *10 năm thực hiện Công ước Bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO - Bài học kinh nghiệm và định hướng trong tương lai* (2013)...

Bên cạnh đó, nhiều Hội thảo quốc gia được Viện tổ chức gắn liền với những vấn đề nhạy cảm, nổi cộm cần xử lý kịp thời trong công tác quản lý văn hóa hoặc bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc như: *Mô hình tổ chức, quản lý lễ hội đền Trần - Nam Định 2012* (2011); *Luận cứ khoa học tổ chức kỷ niệm 750 năm Thiên Trường - Nam Định* (2011); *Ba mươi năm lễ hội làng Sen với việc bảo tồn và phát huy di sản văn hoá Hồ Chí Minh* (2011); *Hoạt động quản lý, tổ chức lễ hội cổ truyền ở các tỉnh phía Nam (Nghiên cứu trường hợp lễ hội Vía Bà Chúa Xứ núi Sam, Châu Đốc*; 2012); *Bảo tồn, phát triển văn hóa dân tộc Chăm trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế* (2012)...

Công tác thông tin khoa học của Viện cũng đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận. Viện có Tạp chí *Văn hóa học* ra đều đặn 3 tháng 1 kỳ, góp phần công bố các kết quả nghiên cứu khoa học của các nhà nghiên cứu trong và ngoài Viện. Nhiều đầu sách, công trình nghiên cứu khoa học có giá trị đã được xuất bản và thu hút được sự chú ý của giới chuyên môn.

Có thể nói, toàn bộ các hoạt động nghiên cứu khoa học kể trên của Viện đã và đang đóng góp một phần thiết thực cung cấp cơ sở khoa học, tư vấn cho Bộ chủ quản trong việc xây dựng cơ chế, chính sách, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về quản lý văn hóa ; tổng kết các vấn đề lý luận và thực tiễn bức xúc đặt ra; góp phần hiện thực hóa các nội dung cơ bản của *Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2020* đã đặt ra.

4. Một số nhận xét rút ra từ việc gắn kết hoạt động nghiên cứu khoa học với việc thực hiện các *Chiến lược, Quy hoạch* phát triển ngành :

Có thể nói, việc xây dựng các *Chiến lược* phát triển ngành, phát triển lĩnh vực; các *Quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa* ở các địa phương là một hướng nghiên cứu ứng dụng rất thiết thực đối với hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện trong bối cảnh hiện nay.

Từ các nghiên cứu khoa học cơ bản, nhiều khi có phần kinh viện, lý thuyết suông, ít có giá trị sử dụng, các nghiên cứu viên của Viện đã dần dần chuyển sang thực hiện các đề án, dự án cụ thể, có giá trị thực tiễn, thiết thực, phục vụ trực tiếp cho sự phát triển của ngành, của các địa phương, mang lại những hiệu quả xã hội cụ thể.

Nhìn chung, sự gắn kết giữa hai dạng hoạt động này có thể thể hiện ở các phương diện sau:

+ *Thứ nhất, tư duy khoa học, tư duy hệ thống, tư duy logic* sẽ giúp cho những người thực hiện việc xây dựng các *Chiến lược, Quy hoạch* có được một cái nhìn toàn cảnh, bao quát, toàn diện để đặt ra và xử lý các vấn đề của văn hóa ở tầm vĩ mô, trong tổng thể của sự phát triển văn hóa trong cả nước hay trong một địa phương, một lĩnh vực trong mối tương quan với phát triển kinh tế, phát triển xã hội ; với các đặc điểm của điều kiện tự nhiên, dân cư, nguồn nhân lực, khả năng tài chính... của từng địa bàn, đảm bảo được *tính khoa học, tính hệ thống, tính đồng bộ* của các *Chiến lược* và *Quy hoạch*.

+ *Thứ hai*, những hiểu biết chuyên sâu về chuyên môn, sự nắm vững các kiến thức lý thuyết giúp những người thực hiện xác định đúng và trúng đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu và cách thức tiến hành khảo sát. Các kỹ năng, thao tác nghiên cứu lành nghề sẽ giúp những người thực hiện thu thập và xử lý số liệu, thông tin nhanh và chính xác, đưa ra các kết quả đúng về thực trạng, đảm bảo *tính chính xác, độ tin cậy, tính khoa học* của các số liệu.

+ *Thứ ba*, trên tất cả các cơ sở đó, việc xây dựng các chỉ tiêu cụ thể, các nhiệm vụ trọng tâm, các dự án ưu tiên đầu tư của các *Chiến lược, Quy hoạch* sẽ có *tính khả thi, tính thực tiễn* phù hợp với đặc điểm và điều kiện của từng chuyên ngành, từng địa bàn.

Do vậy, có thể thấy một quy luật là nếu năng lực nghiên cứu khoa học của đơn vị tư vấn và những người thực hiện càng cao thì càng dễ dẫn đến việc bảo vệ thành công và nhanh gọn các Chiến lược, Quy hoạch và ngược lại.

Bên cạnh đó, mối quan hệ giữa hoạt động nghiên cứu khoa học và xây dựng các Chiến lược, Quy hoạch phát triển ngành là mối quan hệ hữu cơ, hai chiều, có sự hỗ trợ, tương tác lẫn nhau:

+ Hoạt động nghiên cứu khoa học giúp cho việc xây dựng các Chiến lược, Quy hoạch diễn ra dễ dàng, thuận lợi, có chất lượng và hiệu quả cao.

+ Ngược lại, việc xây dựng các Chiến lược, Quy hoạch lại có tác động trở lại, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu cho các nghiên cứu viên của Viện. Trong quá trình tiến hành xây dựng các Chiến lược, Quy hoạch, nhiều nghiên cứu viên (nhiều khi là kinh viện, "ghế bành") có điều kiện thâm nhập sâu vào thực tiễn, củng cố và tích lũy kiến thức, trau dồi kỹ năng, mở mang tầm mắt, cọ xát với đời sống... Đó là cơ hội tốt để họ nâng cao năng lực làm việc, hoàn thiện kỹ năng nghiên cứu, có tác động nhiều mặt đến chặng đường nghiên cứu khoa học tiếp theo của họ.

Kết luận:

Có thể nói, xây dựng các Chiến lược, Quy hoạch phát triển ngành và lĩnh vực là một dạng nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng cao, có giá trị thực tiễn lớn, là bước đi cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về phát triển văn hóa, chuẩn bị cho các bước tiếp theo nhằm hiện thực hóa chúng trong thực tiễn.

Trên cơ sở bám sát chức năng tham mưu tư vấn chiến lược cho Bộ VH-TT-DL và Nhà nước về các vấn đề của văn hóa, Viện VHNTQG-VN đã có những hoạt động tích cực nhằm gắn kết các hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện với việc triển khai thực hiện *Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam đến năm 2020*, tham gia xử lý những vấn đề cấp bách cũng như lâu dài trong đời sống văn hóa của đất nước, góp phần xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Hoạt động nghiên cứu khoa học đã góp phần trau dồi kỹ năng nghiên cứu, nâng cao năng lực làm việc cho các nghiên cứu viên của Viện, trang bị các kiến thức, lối tư duy khoa học để họ có thể hoàn thành tốt mọi dạng nhiệm vụ khác nhau mà thực tiễn phát triển văn hóa của đất nước đòi hỏi./.

VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG KHOA HỌC CÁC CẤP Ở CÁC ĐƠN VỊ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH HIỆN NAY

PGS.TS. Trương Quốc Bình^{*)}

Nhìn chung, hoạt động nghiên cứu khoa học của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong những năm qua đã và đang thu được những kết quả rất đáng khích lệ. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng còn không ít những tồn tại cần sớm được khắc phục.

Vì vậy, tôi cho rằng, việc đánh giá thực trạng và xác định những định hướng cho công tác nghiên cứu khoa học của Bộ trong những năm tới là hết sức cần thiết.

Cũng chính vì vậy, tôi bày tỏ sự hoan nghênh và đánh giá cao việc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức Hội nghị - Hội thảo tập huấn công tác nghiên cứu khoa học nhằm định hướng nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học; phổ biến các văn bản mới ban hành về nghiên cứu khoa học, đặc biệt là hướng dẫn các Thông tư số 03/2012/TT-BVHTTDL, Thông tư số 05/2013/TT-BVHTTDL góp phần nâng cao nghiệp vụ công tác nghiên cứu khoa học cho các cơ quan, đơn vị, trường học, nhất là các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Theo gợi ý của Ban Tổ chức, trên cơ sở những hoạt động chung về nghiên cứu khoa học và công nghệ chung của Bộ trong những năm qua, dưới đây chúng tôi có một số ý kiến tham góp về việc tổ chức và vai trò của Hội đồng khoa học các cấp.

1. Những thành tựu cơ bản không thể phủ nhận trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong những năm qua

Những năm gần đây, nhìn chung, hoạt động nghiên cứu khoa học của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã và đang thu được những kết quả rất đáng khích lệ. Về cơ bản, những đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước và cấp Bộ về văn hóa, nghệ thuật và gia đình, về thể dục, thể thao, về du lịch đã tập trung nghiên cứu, luận giải những vấn đề cơ bản nhất về lý luận hoặc ứng dụng các

<sup>*) Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam
Ủy viên Hội đồng Di sản Văn hóa quốc gia</sup>

thành tựu khoa học công nghệ đáp ứng những vấn đề thực tiễn của ngành, của đơn vị. Cụ thể là:

+ *Về quản lý văn hóa, văn hóa cơ sở và gia đình:* Những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống; về xây dựng nhân cách, lối sống của con người Việt Nam; làm rõ những cơ hội và thách thức đối với việc phát triển văn hóa Việt Nam trong quá trình hội nhập, toàn cầu hóa văn hóa; cơ sở khoa học để bước đầu xây dựng ngành "Gia đình học"; nghiên cứu phục vụ cho việc thực hiện phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa cơ sở;... Trong đó đáng lưu ý là những đề tài về những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa, về xây dựng nhân cách, lối sống của con người Việt Nam như: *"Xây dựng nhân cách văn hóa cho con người Việt Nam, những bài học kinh nghiệm trong lịch sử"*, *"Nghiên cứu một số luận điểm quan trọng trong Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 5 khóa VIII trong bối cảnh hội nhập"*, *"Văn hóa gia đình trong thời đại mới"*, *"Văn hóa ứng xử con người Việt Nam"*, *"Nghiên cứu hoàn thiện chính sách văn hóa đối ngoại của Việt Nam"*.

+ *Về Di sản văn hóa:* Bảo tồn và phát huy những giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của dân tộc trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế như: *"Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Phật giáo"*, *"Số tay tiền cổ kim loại Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp lưu hành ở Việt Nam từ đầu công nguyên đến năm 1975"*, *"Nghiên cứu phục hồi quy trình sản xuất giấy truyền thống"*.

Một số đề tài đi sâu về về giá trị di sản văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số có số dân ít đang có nguy cơ mai một về văn hóa thí dụ: *"Nghiên cứu phong tục tập quán của đồng bào các dân tộc có số dân dưới 5 ngàn người khu vực miền núi phía Bắc"*, *"Nghiên cứu, nhận diện văn hóa dân tộc Chứt ở Quảng Bình"*... Đây thật sự là những nghiên cứu đúng hướng, rất có ý nghĩa.

Các bảo tàng Trung ương gắn công tác nghiên cứu về lý luận với việc tư liệu hóa khoa học các bộ sưu tập hiện vật phục vụ trong công tác trưng bày như *"Nghiên cứu tư liệu hóa sưu tập tài liệu của Chủ tịch Hồ Chí Minh chưa công bố tại Bảo tàng Hồ Chí Minh"*, *"Tư liệu hóa tập hiện vật về cách mạng tháng tám năm 1945 hiện lưu giữ tại Bảo tàng Cách Mạng Việt Nam"*, hay *"Nghiên cứu trang phục truyền thống các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Đảo ở Việt Nam, phục vụ trưng bày ở Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam"*; *"Nghiên cứu văn hóa dân tộc Giẻ Triêng, Brâu phục vụ hoạt*

động Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam”...Hướng nghiên cứu này gắn luôn kết quả nghiên cứu vào hoạt động thực tiễn của đơn vị và trực tiếp giúp cán bộ làm nghiệp vụ chuyên môn tại các bảo tàng làm quen với công tác nghiên cứu khoa học.

+ *Về Nghệ thuật*: Các khuynh hướng sáng tác, các trào lưu phát triển văn học nghệ thuật, nghệ thuật truyền thống; giao lưu văn hóa với các nước; bảo tồn và phát huy nghệ thuật truyền thống dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại như: “*Hệ thống lý luận cơ bản của kịch hát truyền thống Việt Nam*”; những nghiên cứu, tổng kết về lịch sử Điện ảnh Việt Nam, những giải pháp nhằm đổi mới, phát triển... trong cơ chế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế nhằm góp phần thực hiện Nghị quyết TW 5 khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

+ *Về Thư viện*: Tập trung vào hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật quản lý Nhà nước về thư viện, các mô hình phát triển thư viện mới, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thư viện các cấp, đưa ra dự báo giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ ngành thư viện tại các trường văn hóa và quản lý, phục vụ bạn đọc tại các thư viện công cộng.

+ *Về Thể dục thể thao*: Ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng huấn luyện, tuyển chọn vận động viên, xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn trong tuyển chọn ban đầu (“*Nghiên cứu sự biến đổi một số các chỉ số y - sinh học trong những dạng hoạt động thể lực khác nhau*”), nghiên cứu phát triển xã hội hoá thể dục thể thao, các giải pháp nâng cao thành tích một số môn thể thao; nghiên cứu, đánh giá về vấn đề nhân lực của ngành trong thời gian qua để từ đó có những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thể dục thể thao đáp ứng nhu cầu về nhân lực trong những giai đoạn tiếp theo; nghiên cứu chế biến thực phẩm chức năng, hoạt chất dinh dưỡng từ nguyên liệu có sẵn ở Việt Nam phục vụ công tác đào tạo, huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao; nghiên cứu về phương pháp kiểm tra doping trong tập luyện và thi đấu thể thao...

+ *Về Du lịch*: Xác lập cơ sở khoa học và giải pháp hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách đảm bảo điều kiện thuận lợi cho du lịch Việt Nam tiếp tục phát triển và phù hợp với xu thế hội nhập khu vực, quốc tế trong bối cảnh mới; nghiên cứu ứng dụng công nghệ GIS và công nghệ viễn thám trong quản lý tài nguyên và môi trường du lịch; hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia

về hệ thống tài nguyên du lịch Việt Nam; nghiên cứu các giải pháp đào tạo và đào tạo nguồn nhân lực ngành du lịch nói chung và nhân lực khoa học và công nghệ lĩnh vực du lịch nói riêng; nghiên cứu ứng dụng công nghệ môi trường trong hoạt động du lịch; xây dựng các mô hình bảo vệ môi trường ở khu vực, điểm du lịch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động xúc tiến quảng bá, quản lý nhà nước và kinh doanh du lịch...

Nhìn chung, những kết quả này không chỉ góp phần vào việc làm sáng rõ những vấn đề về lý luận chung mà còn đem lại những đóng góp quan trọng trong việc đổi mới công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch, đồng thời, góp phần không nhỏ vào việc tạo lập thói quen và kinh nghiệm nghiên cứu khoa học cho các cán bộ trẻ và xây dựng bổ sung giáo trình cùng tài liệu tham khảo cho các cơ sở đào tạo chuyên ngành.

2. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu nói trên cũng còn không ít những tồn tại cần sớm được khắc phục. Đó là:

Mặc dù trong thời gian gần đây, với sự nỗ lực của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đôn đốc giải quyết việc kéo dài các đề tài, nhưng việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học tại một số đơn vị còn chậm trễ, thậm chí còn có những biểu hiện thiếu nghiêm túc. Đáng quan ngại nhất là còn nhiều đề tài được đưa vào thực hiện từ rất lâu nhưng đến nay vẫn chưa được nghiệm thu. Thậm chí là, những đề tài quá hạn này lại có cả ở những Viện nghiên cứu đầu ngành, những trường Đại học có uy tín trong Bộ.

- Tính ứng dụng trong thực tiễn của nhiều đề tài còn hạn chế. Kết quả nghiên cứu đa phần mới chỉ dừng lại ở việc là tài liệu tham khảo, in sách, giáo trình giảng dạy... hoặc có chăng mới chỉ ứng dụng trong phạm vi nhỏ hẹp của đơn vị chủ trì. Việc sử dụng kết quả nghiên cứu trong việc xây dựng những chính sách, chiến lược phát triển mang tính vĩ mô còn rất khiêm tốn. Chưa có đề tài nào chuyển giao kết quả nghiên cứu cho các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp sử dụng có giá trị về kinh tế. Các công trình nghiên cứu có giá trị thực tiễn có thể lập dự án sản xuất thử nghiệm với sự hỗ trợ kinh phí của Nhà nước nhưng chưa có đơn vị nào mạnh dạn thực hiện.

- Kết quả nghiên cứu chưa được phổ biến để vận dụng cho các đơn vị cần thiết phải sử dụng ngay trong nội bộ ngành. Việc phổ biến kết quả nghiên cứu của các công trình còn rất hạn chế. Thực tế trong những năm qua, việc tiếp cận, khai thác kết quả những công trình nghiên cứu đã được nghiệm thu của Bộ là rất khó khăn, việc tổng hợp, lưu trữ trong điều kiện hiện nay không

thể tránh được hư hại, thất thoát theo thời gian, trang thiết bị để phục vụ công tác phổ biến qua mạng Internet, trên tạp chí hầu như không có, các công trình nghiên cứu khi hoàn thành có rất ít chủ nhiệm và đơn vị chủ trì nộp bản mềm theo quy định để thuận lợi trong lưu trữ.

- Nguồn vốn nghiên cứu khoa học hàng năm chủ yếu vẫn dựa vào nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học của Bộ. Các đơn vị chủ trì nghiên cứu khoa học chưa chủ động sử dụng các nguồn vốn khác như: nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp sau khi trừ chi phí được để lại theo chế độ được phép trích 10% cho công tác nghiên cứu khoa học của đơn vị theo quy định của Nhà nước hay các nguồn vốn hỗ trợ của các tổ chức và cá nhân khác. Nguyên nhân của những hạn chế này là:

+ Nhận thức về vị trí, vai trò của công tác nghiên cứu khoa học chưa đúng dẫn đến một số lãnh đạo đơn vị nghiên cứu khoa học chưa thật sự coi trọng, thậm chí có biểu hiện coi nhẹ nhiệm vụ này hơn các nhiệm vụ khác của đơn vị.

+ Tại một số đơn vị, bản thân chủ nhiệm đề tài quá hạn cũng lại là Thủ trưởng đơn vị... đây thực sự là vấn đề cần quan tâm khắc phục trong thời gian tới.

- Việc khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong nghiên cứu khoa học chưa kịp thời. Đồng thời, xử lý những vi phạm trong việc thực hiện nhiệm vụ KHCN tại các cấp còn thiếu kiên quyết, chưa quy rõ trách nhiệm của tổ chức và cá nhân khi không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu, đề tài quá hạn cũng không có hình thức kỷ luật nào.

- Có sự trùng lặp về nội dung thực hiện giữa các nhiệm vụ khác nhau, nhất là đề tài nghiên cứu khoa học và nhiệm vụ về môi trường mà điển hình là nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu hoặc bảo vệ môi trường.

- Có những nội dung nghiên cứu ít có sự cách biệt giữa việc thực hiện đề tài của Bộ VH-TT-DL với các Bộ, ngành khác trong khi một số đề tài mang tính ứng dụng, đặc biệt là những đề tài sản xuất thử nghiệm chưa được quan tâm thực hiện.

- Cơ chế quản lý, chế độ thù lao trong nghiên cứu khoa học cũng như thủ tục thanh quyết toán kinh phí... còn nhiều bất cập chưa thực sự khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia nghiên cứu khoa học.

- Việc tự chủ, tự chịu trách nhiệm về công tác nghiên cứu khoa học tại các đơn vị, đặc biệt là các tổ chức KH-CN còn yếu, tâm lý được bao cấp còn tồn tại nặng nề trong các đơn vị. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc các đơn vị thụ động trong việc xây dựng kế hoạch, đề xuất và thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ.

3. Nguồn lực và thực trạng tổ chức, hoạt động của Hội đồng khoa học các cấp

Những nguồn lực không nhỏ của sự đổi mới và phát triển các hoạt động khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nói chung và tạo cơ sở để tổ chức các Hội đồng khoa học các cấp

Hoạt động khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã và đang thu hút sự tham gia rộng rãi của nhiều đối tượng. Tuy nhiên, nhân lực chủ yếu là các nhà khoa học, giảng viên, cán bộ trong các đơn vị sự nghiệp, các cơ sở đào tạo và cơ quan quản lý thuộc Bộ. Trong đó, đội ngũ nòng cốt là cán bộ có trình độ Đại học và trên Đại học.

Theo số liệu thống kê bước đầu, hiện có 15 tiến sĩ khoa học, chiếm 0,003% tổng số nhân lực trực tiếp thống kê được; 698 tiến sĩ, chiếm 0,14%; 10.440 thạc sĩ, chiếm 2,07%; 134.207 người có trình độ đại học, chiếm 26,55% là tiềm năng lớn để thực hiện công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ¹.

Ngoài đội ngũ khoa học như trên, hoạt động khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch còn thu hút được sự tham gia, phối hợp của các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy và quản lý ở nhiều Bộ, ngành có liên quan và các địa phương trong cả nước. Lực lượng nghiên cứu trẻ đã tham gia nhiều hơn vào hoạt động khoa học và công nghệ, làm chủ trì các đề tài nghiên cứu.

Cơ sở vật chất, kinh phí dành cho hoạt động khoa học và công nghệ

- Mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Bộ gồm: 05 Viện nghiên cứu đầu ngành và 28 trường Đại học và Cao đẳng (có 04 Viện nghiên cứu, 03 Trung tâm nghiên cứu khoa học thuộc các trường đại học).

- Các tổ chức khoa học và công nghệ về cơ bản đã được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ: 15 phòng thí nghiệm; 03 dự án tăng cường trang thiết bị.

¹ Nguồn: Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030.

- Thông tin khoa học và công nghệ: 11 tạp chí chuyên ngành, 06 tập san khoa học, 07 thông báo khoa học chuyên ngành; 32 website; 05 ngân hàng dữ liệu; 29 thư viện, thư viện điện tử.

Những năm qua, các thành tích nghiên cứu về khoa học công nghệ dựa trên sự tổ chức khai thác những tiềm năng không nhỏ của các nguồn lực to lớn nói trên, đặc biệt là đội ngũ các nhà khoa học chuyên ngành trực tiếp thực hiện các đề tài và những người tham gia vào các **Hội đồng khoa học các cấp của Bộ** nhằm tuyển chọn, xét chọn các đề tài, tổ chức đánh giá nghiệm thu các đề tài do Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì đã và đang được tổ chức thực hiện khá bài bản, đúng quy định hiện hành.

Do tính chất phức tạp, đa ngành và liên ngành, hầu hết các chuyên gia đầu ngành của các lĩnh vực nghiên cứu đã được mời tham gia các Hội đồng nói trên. Đặc biệt là các **Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KHCN**. Chính vì thế, những chuyên gia này đã tư vấn cho lãnh đạo Bộ những vấn đề, những đề tài đáp ứng nhu cầu thực tiễn trong công tác tuyển chọn, xét chọn và nghiệm thu các đề tài thuộc các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch. Một số đơn vị nghiên cứu khoa học đã nghiêm túc tổ chức việc thành lập **Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở** và tạo điều kiện để tổ chức đánh giá, nghiệm thu một cách bài bản, nghiêm túc.

- Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn có tình trạng thành lập và hoạt động của Hội đồng khoa học còn mang tính hình thức. Một số đơn vị chủ trì nghiên cứu khoa học không tuân thủ những quy định về thủ tục nghiệm thu đánh giá đề tài mà nguyên nhân cơ bản của tình trạng này có thể là do chưa có kinh nghiệm và không nghiên cứu kỹ những quy định nên có Chủ nhiệm đề tài đã viết cam kết như luận án Tiến sỹ, có đơn vị lại ra thông báo tổ chức nghiệm thu - chứ không phải quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu cơ sở

- Một số Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở còn hoạt động chiếu lệ, chưa chỉ ra những khiếm khuyết cần bổ sung, chỉnh sửa báo cáo tổng hợp của đề tài.

4. Một số kiến nghị và giải pháp đổi mới việc tổ chức và hoạt động của Hội đồng khoa học các cấp

Chúng tôi cho rằng, để đổi mới việc tổ chức và hoạt động của Hội đồng khoa học các cấp, trước hết và trên hết cần quán triệt và nghiêm túc thực hiện những quy định cụ thể của Thông tư số 03//2012/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 3 năm 2012 "*Quy định việc quản lý nhiệm vụ khoa học và*

công nghệ". Trong đó, đặc biệt lưu ý vai trò, nhiệm vụ của Hội đồng khoa học các cấp xét duyệt Quy trình xây dựng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tuyển chọn, nghiệm thu, lưu trữ, phổ biến kết quả nghiên cứu.

Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KHCN Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường theo từng nhóm lĩnh vực để tư vấn trong lĩnh vực xác định nhiệm vụ KHCN.

Thành viên của Hội đồng xác định nhiệm vụ là các chuyên gia có uy tín, khách quan, có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được giao tư vấn, nhà khoa học trong hoặc ngoài Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở

Hội đồng cấp cơ sở có từ 07 (bảy) đến 09 (chín) thành viên, là các nhà khoa học, nhà quản lý có năng lực, uy tín, am hiểu lĩnh vực chuyên môn của nhiệm vụ KHCN và không có tên trong danh sách những người tham gia thực hiện nhiệm vụ KHCN, trong đó có ít nhất 1/2 (một phần hai) số thành viên Hội đồng cấp cơ sở là không thuộc tổ chức chủ trì nhiệm vụ KHCN.

Trách nhiệm của thành viên Hội đồng cấp cơ sở: Nghiên cứu Hồ sơ, xem xét, đánh giá kết quả của nhiệm vụ KHCN bằng văn bản.

Đề xuất các vấn đề cần bổ sung, sửa đổi nhằm hoàn thiện sản phẩm của nhiệm vụ KHCN.

Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ

Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ có từ 09 (chín) đến 11 (mười một) thành viên, là các nhà khoa học, nhà quản lý có năng lực, uy tín, am hiểu lĩnh vực chuyên môn của nhiệm vụ KHCN; không có tên trong danh sách những người tham gia thực hiện nhiệm vụ KHCN và không thuộc tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN.

Trách nhiệm của các thành viên Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ: Nghiên cứu Hồ sơ, xem xét, đánh giá kết quả của nhiệm vụ KHCN bằng văn bản theo mẫu quy định; Đề xuất các vấn đề cần bổ sung, sửa đổi nhằm hoàn thiện sản phẩm của nhiệm vụ KHCN.

Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ căn cứ Hợp đồng đã được ký kết; Thuyết minh nhiệm vụ KHCN; kết quả nghiên cứu được thể hiện qua báo cáo

tổng hợp kết quả nghiên cứu và nội dung trình bày của chủ nhiệm trước Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ; Báo cáo thẩm định của Tổ chuyên gia (nếu có) để đánh giá cho điểm nhiệm vụ KH-CN.

Trên cơ sở ý kiến của các thành viên, Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ tiến hành thảo luận và chấm điểm nhiệm vụ KH-CN theo thang điểm 100 các nội dung sau:

- Về phương pháp nghiên cứu;
- Về giá trị khoa học của kết quả nghiên cứu;
- Về giá trị thực tiễn của kết quả nghiên cứu;
- Về tổ chức thực hiện.

(Những quy định cụ thể về thẩm quyền, thủ tục thành lập, cơ cấu, chức năng nhiệm vụ và nguyên tắc hoạt động của các Hội đồng này đã được quy định tại Thông tư 03/2012/TT-BVHTTDL và các Phụ lục kèm theo).

* *

*

Cuối cùng, chúng tôi cho rằng, những quy định tại Thông tư số 03/2012/TT-BVHTTDL nói trên là rất chi tiết và đầy đủ.

Hy vọng rằng, trong thời gian tới, những nội dung hướng dẫn và quy định chi tiết này sẽ được các đơn vị nghiên cứu khoa học của Bộ nghiêm chỉnh chấp hành nhằm đổi mới cơ bản công tác quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học, thiết thực góp phần vào sự nghiệp phát triển văn hóa, thể thao và du lịch chung của nước nhà./.

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỚI ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH VÀ GIA ĐÌNH KHU VỰC PHÍA NAM

*TS. Đỗ Ngọc Anh - TS. Lâm Nhân**

Nguồn lực con người là yếu tố quan trọng, quyết định sức mạnh của đất nước. Vì vậy, nguồn nhân lực luôn là mối quan tâm hàng đầu của mỗi quốc gia, dân tộc. Trong quá trình toàn cầu hoá hiện nay, nền kinh tế nào dựa nhiều vào tri thức sẽ tạo ra nhiều cơ hội phát triển, duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực. Có thể nhận định rằng: động lực quan trọng nhất của sự tăng trưởng kinh tế bền vững chính là yếu tố con người. Một số nhà khoa học của Việt Nam cho rằng nguồn nhân lực “được hiểu là số dân và chất lượng con người bao gồm cả thể chất và tinh thần, sức khỏe và trí tuệ, năng lực, phẩm chất và đạo đức của người lao động. Nó là tổng thể nguồn nhân lực hiện có thực tế và tiềm năng được chuẩn bị sẵn sàng để tham gia phát triển kinh tế-xã hội của một quốc gia hay một địa phương nào đó”^{*}. Vấn đề đào tạo nguồn nhân lực, phục vụ cho nhu cầu phát triển cần phải gắn kết chặt chẽ với hoạt động nghiên cứu khoa học. Đào tạo và nghiên cứu khoa học là hai nhiệm vụ trọng tâm của trường Đại học. Nghiên cứu khoa học trong nhà trường vừa để phát triển nguồn tri thức nội sinh, phục vụ công tác đào tạo, tăng cường hàm lượng thông tin cho đội ngũ giảng viên, vừa để góp phần giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn cuộc sống, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội, của cộng đồng. Nghiên cứu khoa học vừa có thể khẳng định và nâng cao thương hiệu của trường đại học, vừa đưa nhà trường hội nhập vào thực tiễn xã hội.

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Văn hoá TP.HCM

Trong những năm gần đây, hoạt động nghiên cứu khoa học của trường Đại học Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh có những bước phát triển mạnh cả về số lượng đề tài lẫn phạm vi nghiên cứu, đặc biệt là phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học về văn hóa mang tính chất vùng, tiểu vùng thuộc khu vực phía nam như: Đồng bằng sông Cửu Long, Miền Đông Nam bộ, Bắc Trung bộ, Nam Trung bộ, Tây Nguyên... nhất là trong bối cảnh Nam bộ là

^{*} *TS. Đỗ Ngọc Anh - Hiệu trưởng; TS. Lâm Nhân - Trưởng khoa Văn hoá dân tộc, Đại học Văn hoá TP.HCM*

^{*} *Phạm Minh Hạc, Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2001, tr. 323.*

vùng đất mới của Tổ quốc nên việc nghiên cứu, tìm hiểu để bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hóa của vùng đất này còn khá ít ỏi. Từ thực tế có thể nhận thấy, các giá trị văn hóa, nghệ thuật, truyền thống, du lịch và gia đình khu vực Nam bộ đa phần vẫn còn đang ở dạng tiềm năng. Việc khai thác, đánh giá và biến đổi những giá trị ấy trở thành những nguồn lực cho sự phát triển khu vực Nam bộ nói riêng và cả nước nói chung là việc làm cần thiết và quan trọng. Hoạt động nghiên cứu khoa học của Nhà trường không chỉ bó hẹp trong các mối quan hệ với các trường đại học, các viện trong nước mà còn mở rộng sang các nước trên thế giới và khu vực Đông Nam Á. Bằng các hình thức như phối hợp tổ chức hội thảo, nghiên cứu so sánh.

Về số lượng cụ thể:

- Từ năm 2006 đến nay, Nhà trường đã và đang thực hiện hơn 80 đề tài các cấp. Đối với đề tài cấp Bộ, được sự tư vấn, ủng hộ của Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Vụ Kế hoạch Tài chính, nhà trường đã nhận và thực hiện được 26 đề tài, trong đó đã nghiệm thu 16 đề tài và hiện đang triển khai, thực hiện 10 đề tài (2 đề tài sẽ nghiệm thu vào quý IV năm 2013). Các đề tài đã nghiệm thu đạt loại xuất sắc chiếm tỷ lệ 90%.

- Đối với đề tài khoa học cấp tỉnh thành, nhà trường hỗ trợ địa phương thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học, các đề tài, dự án này luôn gắn với việc chuyên môn được đào tạo trong Trường như: Quy hoạch phát triển văn hoá cho các tỉnh thành phía Nam; chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá phi vật thể, trong 5 năm trở lại đây, Nhà trường đã thực hiện 11 đề tài NCKH cấp tỉnh, thành. Trong đó, đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng 9 đề tài, 2 đề tài sẽ nghiệm thu vào đầu năm 2014. Điều đặc biệt là những năm gần đây, số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh ngày càng tăng, chỉ tính riêng năm 2013, số lượng đề tài các tỉnh đặt hàng Nhà trường thực hiện là 05 đề tài (Sóc Trăng, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bình Phước). Điều này khẳng định rằng, hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường ngày càng gắn kết với thực tế hoạt động văn hoá ở địa phương; uy tín khoa học của nhà trường ngày càng được khẳng định, thông qua sự tin nhiệm của địa phương.

- Về đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường có 37 đề tài đã nghiệm thu và 16 đề tài đang thực hiện. Tỷ lệ đề tài đã nghiệm thu được ứng dụng vào các đơn vị nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, quản lý sinh viên chiếm 95%. Nhìn chung, các đề tài đều đáp ứng về lý luận và có tính thực tiễn, ứng dụng.[†]

[†] Đỗ Ngọc Anh, Hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Văn hóa Tp.HCM, Thông tin khoa học, Đại học Văn hoá TP.HCM, 2012.

2. Đánh giá hoạt động nghiên cứu khoa học về văn hoá ở Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và khu vực phía Nam

Thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học về văn hóa ở trường Đại học Văn hóa TP.HCM nói riêng và ở cả khu vực phía Nam nói chung chúng tôi đánh giá có những thuận lợi và khó khăn cụ thể sau.

2.1. Về việc chọn đề tài, lĩnh vực nghiên cứu

Văn hóa luôn là một lĩnh vực hấp dẫn để tìm hiểu, nghiên cứu. Nhất là ở phía Nam, vùng đất mới, lĩnh vực nghiên cứu văn hoá càng có nhiều tiềm năng. Chúng tôi cho rằng các đề tài, dự án nghiên cứu về lĩnh vực văn hóa ngày càng nhiều, nhưng so với nội hàm của lĩnh vực văn hoá thì các đề tài, dự án nghiên cứu còn quá khiêm tốn. Trong phạm vi giảng dạy và nghiên cứu tại Trường Đại học Văn hóa TP.HCM và khu vực phía Nam, các lĩnh vực có thể khai thác, nghiên cứu và tìm hiểu như: Quản lý văn hóa, văn hoá học, văn hóa tộc người, di sản, du lịch, thông tin, truyền thông, gia đình... Mỗi lĩnh vực này, ta có thể khai thác ở nhiều góc độ và khía cạnh khác nhau. Mỗi góc độ và khía cạnh khác nhau lại có thể tìm hiểu, khai thác ở các vùng văn hóa khác nhau. †

So với các lĩnh vực khác, lĩnh vực văn hóa không hấp dẫn nhiều nhà khoa học nghiên cứu, tìm hiểu. Lấy ví dụ danh sách các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được tài trợ của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (Nafosted) vào năm 2012[§]

Lĩnh vực KHXHNV	Số lượng đề tài năm 2012	Lĩnh vực KHTN	Số lượng đề tài năm 2012 (đợt 1)
Triết học - Chính trị học - Tôn giáo học - Xã hội học	11	Toán học	8
Sử học - Khảo	19	KH thông	20

† Ví dụ: Tìm hiểu về tập quán xã hội, quan hệ xã hội, vấn đề di cư và xuất cư của người Việt, vấn đề hôn nhân xuyên biên giới... ở miền Bắc, miền Trung, miền Nam. Ngay cả ở Nam Bộ, văn hoá người Việt ở Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ đều có những điểm tương đồng và dị biệt. Hoặc vấn đề hôn nhân xuyên quốc gia, mỗi vùng miền đều có sự tương đồng và dị biệt. Chính những sự khác biệt này hấp dẫn các nhà nghiên cứu. Điều này cho thấy ở lĩnh vực văn hóa nói chung, sẽ rất thuận lợi trong việc lựa chọn các đề tài, dự án nghiên cứu.

§ <http://www.nafosted.gov.vn/index.php/vi/danh-sach-tai-tro/NCCB-thuong-nien/DANH-SACH-DE-TAI-KHOA-HOC-XA-HOI-VA-NHAN-VAN-2012-33/>

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

cổ học - Dân tộc học		tin & Máy tính	
Kinh tế học	12	Vật lý	50
Khu vực học - Quốc tế học	05	Hóa học	44
Tâm lí học - Giáo dục học	12	Khoa học Trái đất	13
Văn học - Ngôn ngữ học	11	Khoa học Sự sống	46
Văn hóa - Nghiên cứu nghệ thuật - Báo chí - Truyền thông	02	Cơ học	21
Cộng	82	Cộng	202

Bảng thống kê sơ lược trên cho thấy, chỉ có 02 đề tài thuộc lĩnh vực văn hóa, chiếm tỷ lệ 0,24% so với các đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn. Tuy nhiên, con số này cũng thấy quá khập khiễng khi so sánh với các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, chỉ riêng đợt 1 năm 2012, các ngành khoa học tự nhiên đã chiếm 202 đề tài, đề tài thuộc lĩnh vực văn hóa quá khiêm tốn 2/202, chỉ chiếm tỉ lệ 0,09%. Trong lĩnh vực văn hóa, số lượng các chuyên gia, giáo sư, tiến sĩ cũng không nhiều, và mỗi chuyên gia cũng chỉ thực hiện được một đến hai đề tài/năm. Vì vậy, việc đăng ký các đề tài nghiên cứu khoa học lĩnh vực văn hoá được khuyến khích.

Trong danh mục phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch năm 2013, có 19 đề tài. Trong đó, chỉ có 01 đề tài nghiên cứu về Nam Bộ, 01 đề tài nghiên cứu về Tây Nguyên. 17 đề tài còn lại chủ yếu nghiên cứu ở miền Bắc, miền Trung và một số đề tài dạng lý thuyết. Như vậy, việc chúng tôi cho rằng mảng nghiên cứu về văn hoá ở Nam Bộ còn quá ít là có cơ sở.

2.2. Đánh giá việc thực hiện đề tài

Quá trình thực hiện các nghiên cứu khoa học của nhà trường ở các địa phương có nhiều thuận lợi nhưng cũng gặp không ít khó khăn

*** Thuận lợi:**

- *Thuận lợi trong việc hỗ trợ thủ tục pháp lý:* Đa số sinh viên tốt nghiệp của Trường đều làm ở lĩnh vực văn hóa, công tác tại các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, phòng văn hóa thông tin, thể thao ở các quận/huyện. Hoặc làm ủy viên văn hóa các xã/phường/thị trấn. Vấn đề hỗ trợ thủ tục pháp lý, xin các số liệu thống kê trong quá trình điền dã là một trong những thuận lợi của người nghiên cứu thuộc cơ sở đào tạo. Ở các viện nghiên cứu hoặc cơ quan nghiên cứu khác sẽ mất nhiều thời gian hơn.

- *Thuận lợi trong việc tiếp cận địa bàn nghiên cứu:*

Ở phía Nam, việc tiếp cận địa bàn cũng rất thuận lợi. Thuận lợi thứ nhất phải kể đến tính hiếu khách của người dân Nam Bộ; thuận lợi thứ hai là được sự giới thiệu của chính quyền địa phương. Thông thường, mỗi chuyến điền dã sẽ tốn thời gian từ 2 đến 3 ngày để tiếp cận, làm quen với người dân tại địa bàn khảo sát. Có cán bộ ở địa phương dẫn đường, giới thiệu sẽ tạo được sự tin cậy đối với người dân. Cán bộ điều tra tiếp xúc cũng dễ dàng, thuận tiện và cởi mở hơn.^{**}

*** Hạn chế:**

- *Vấn đề tổng quan tình hình nghiên cứu:*

Hiện tại, ở nước ta, các trường đại học, các viện nghiên cứu chưa có sự liên kết đồng bộ về nghiên cứu khoa học. Đặc biệt là ở các sở khoa học và công nghệ các địa phương. Những đề tài nghiên cứu trùng lặp, sao chép là không thể tránh khỏi. Bên cạnh đó, các công trình nghiên cứu hoàn thiện cũng không được công bố rộng rãi, lưu trữ vào thư viện, internet... người đọc rất khó khăn để tìm hiểu thống kê, đánh giá những công trình nghiên cứu đi trước. Việc tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài ít được quan tâm và thực hiện đúng mức. Công việc này phải chỉ ra được những công trình nghiên cứu đi trước đã làm được gì, những hạn chế, thiếu sót của những công trình đó. Việc tổng quan tình hình nghiên cứu khó khăn nhưng không thể không thực hiện khi bắt đầu một đề tài nghiên cứu.

- *Chọn lý thuyết và phương pháp tiếp cận:* Đa số đề tài nghiên cứu về văn hoá hiện nay ở Trường mới dừng lại ở việc mô tả, một số đề tài nghiên cứu ở góc độ phân tích, đánh giá thực trạng. Chưa có đề tài sử dụng lý thuyết,

^{**} Lâm Nhân, Thuận lợi và khó khăn trong hoạt động nghiên cứu khoa học, Thông tin khoa học, Đại học Văn hoá TP.HCM 2013.

kiểm chứng lý thuyết trong quá trình khảo sát. Việc chọn và áp dụng lý thuyết trong thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học vô cùng quan trọng. Lý thuyết sẽ giúp cho nhà nghiên cứu chọn câu hỏi nghiên cứu và đặt các giả thuyết cho đề tài.

- *Việc liên kết, phối hợp nghiên cứu, kinh phí nghiên cứu:* lĩnh vực văn hóa ít người nghiên cứu so với các ngành khoa học khác như đã trình bày ở trên, điều này thuận lợi đối với việc đăng ký chọn đề tài nhưng lại khó khăn trong việc phối hợp, học hỏi kinh nghiệm. Bên cạnh đó, đề tài thuộc lĩnh vực văn hóa kinh phí thường thấp hơn các lĩnh vực khoa học khác. Quá trình khảo sát lại vất vả, tốn thời gian, công sức và kinh phí.

- *Khó khăn trong quá trình điền dã, khảo sát:* Không như các lĩnh vực khác, có thể chỉ cần ở phòng thí nghiệm, thực hành. Cán bộ nghiên cứu văn hoá phải 3 cùng với người dân. Để có được câu trả lời chính xác cho câu hỏi nghiên cứu và chứng minh được giả thuyết nghiên cứu, cán bộ nghiên cứu phải tốn rất nhiều thời gian ở địa bàn để quan sát. Có thể ở lĩnh vực xã hội học, chỉ cần phỏng vấn và điều tra bảng hỏi, có thể thu thập được đầy đủ thông tin. Lĩnh vực văn hoá, bên cạnh điều tra bảng hỏi, phỏng vấn sâu, cần phải áp dụng phương pháp quan sát tham dự mới có thể có câu trả lời chính xác được.^{††}

3. Thành lập Trung tâm nghiên cứu văn hoá ở trường đại học

Qua những đánh giá sơ bộ, những thuận lợi và khó khăn trong việc hoạt động nghiên cứu khoa học trên đây, ta thấy công tác nghiên cứu khoa học lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch của trường Đại học Văn hoá TP. HCM nói riêng và ở Nam bộ nói chung chưa có một chiến lược phát triển đồng bộ giữa đào tạo, nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực. Để nghiên cứu khoa học gắn với đào tạo nguồn nhân lực văn hoá, gia đình, thể thao và du lịch cho khu vực phía Nam, tôi cho rằng cần phải thành lập một Trung tâm nghiên cứu trực thuộc trường Đại học Văn hoá TP.HCM. Tên của Trung tâm là: "Trung tâm nghiên cứu ứng dụng Văn hóa Nam bộ".

^{††} Ví dụ: Trong nghiên cứu người Mạ trong việc ứng xử với môi trường tự nhiên. Các câu hỏi về việc có vào rừng lấy gỗ không? Có dùng điện để bắt cá không? thì các câu trả lời thường là không. Hoặc câu hỏi về *có còn thầy cúng, bói toán, xem phong thủy hay không*. Người dân thường có suy nghĩ đó là mê tín dị đoan, ảnh hưởng đến thi đua áp văn hoá, làng văn hoá... nên câu trả lời cũng thường là không. Chỉ có thể áp dụng phương pháp quan sát tham dự, câu trả lời mới cho kết quả chính xác.

3.1. Cơ sở thành lập

Trường Đại học Văn hóa Tp. Hồ Chí Minh là một cơ sở đào tạo đại học trọng điểm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại khu vực phía Nam. Trường đã hội tụ được một lực lượng trí thức tương đối lớn và có trình độ cao về các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, truyền thông và du lịch, có nhiều kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu khoa học. Trên cơ sở đó cộng với nhu cầu thực tế, khả năng và nguồn lực của trường Đại học Văn hóa TP.HCM hiện nay thì việc thành lập Trung tâm nghiên cứu ứng dụng Văn hóa Nam bộ là điều cần thiết, phù hợp. Trung tâm khi được thành lập sẽ góp phần nâng cao nội lực tri thức, năng lực giảng dạy cho đội ngũ giảng viên, nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường, củng cố và phát triển thương hiệu, uy tín của nhà trường đối với xã hội. Mặt khác, nơi đây sẽ trở thành chỗ dựa vững chắc cho các tỉnh thành khu vực phía Nam trong việc giải quyết cả về mặt lý thuyết và thực tiễn các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, truyền thông và du lịch. Ngoài ra, việc thành lập trung tâm sẽ qui tụ và huy động không chỉ nguồn lực tri thức của đội ngũ giảng viên, sinh viên nhà trường mà còn cả đội ngũ chuyên gia văn hóa, nghệ thuật, truyền thông, du lịch đang cư trú và hoạt động tại khu vực phía Nam, thậm chí còn là một đầu cầu tiếp nhận nguồn lực nghiên cứu khoa học từ các nước trong khu vực và thế giới.

3.2. Mục tiêu thành lập Trung tâm nghiên cứu ứng dụng văn hóa Nam bộ

- Gắn kết chặt chẽ giữa hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo: nghiên cứu khoa học để bổ sung, sửa đổi chương trình, nội dung đào tạo; góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động đào tạo. Mặt khác, thực tiễn hoạt động đào tạo cũng đặt ra nhiều vấn đề cho nghiên cứu khoa học giải quyết.

- Tổ chức, triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học về văn hoá, nghệ thuật, truyền thông, du lịch và gia đình; ứng dụng kết quả đào tạo vào thực tiễn xã hội; áp dụng tốt phương châm học đi đôi với hành, lý thuyết gắn liền với thực tiễn.

- Phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học về văn hóa, nghệ thuật, truyền thông và du lịch ở trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và các tỉnh phía Nam nói chung; phát triển việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong những lĩnh vực này.

- Tập trung hóa hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học ở trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh; tạo điều kiện thu hút lực lượng các nhà khoa học, cán bộ nghiên cứu, chuyên gia

đầu ngành thực hiện các công trình nghiên cứu, các dự án, đề tài, nhiệm vụ khoa học về văn hoá, nghệ thuật, truyền thông, du lịch và gia đình, giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn hoạt động trong lĩnh vực này ở các tỉnh phía Nam.

- Tạo điều kiện, môi trường để giảng viên, sinh viên phát huy năng lực nghiên cứu khoa học; khả năng ứng dụng sáng tạo trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, truyền thông, du lịch và gia đình; thực hiện phương châm học đi đôi với hành, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực hoạt động này ở các tỉnh, thành phố phía Nam.

3.3. Chức năng

Trung tâm nghiên cứu ứng dụng Văn hóa Nam bộ là một đơn vị sự nghiệp trực thuộc trường Đại học Văn hóa Tp. Hồ Chí Minh thực hiện các chức năng nghiên cứu lý thuyết, tư vấn, giám định, phản biện xã hội, triển khai ứng dụng các vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, truyền thông và du lịch phục vụ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển sự nghiệp văn hóa trên địa bàn các tỉnh thành phía Nam.

Trung tâm có 2 chức năng chính:

- Nghiên cứu khoa học, thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học, các dự án, công trình khoa học về văn hoá, nghệ thuật, truyền thông và du lịch.

- Triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học về văn hóa, nghệ thuật, truyền thông và du lịch; thử nghiệm và áp dụng các phương pháp mới, phương tiện kỹ thuật hiện đại vào hoạt động văn hoá - thông tin.

3.4. Nhiệm vụ:

Trung tâm nghiên cứu ứng dụng Văn hóa Nam bộ thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Phát hiện, nghiên cứu, đánh giá, hệ thống hóa và dự báo các vấn đề, các hiện tượng hoặc các giá trị thuộc các lĩnh vực: Văn hóa, Nghệ thuật, Thông tin Thư viện, Phát hành Xuất bản, Di sản Văn hóa, Du lịch.

- Tổ chức các cuộc hội nghị khoa học để tổng kết đánh giá, thảo luận trao đổi kinh nghiệm trong nước và quốc tế về các lĩnh vực trên.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn về phương pháp nghiên cứu; giảng dạy, lập đề án dự án... Tiếp nhận làm việc theo chế độ thực tập sinh đối với cán bộ nghiên cứu giảng dạy hoặc tác nghiệp thuộc các lĩnh vực nêu trên.

- Tư vấn, giám định và phản biện xã hội đối với các đề tài, đề án, các hiện tượng, giá trị, các dịch vụ, sản phẩm theo yêu cầu của các cơ quan quản

lý nhà nước hoặc các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc các lĩnh vực nêu trên.

- Thực hiện và triển khai ứng dụng các đề tài nghiên cứu khoa học, các dự án, đề án theo đơn đặt hàng của các cơ quan trung ương và các đơn vị cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, sản xuất, kinh doanh trong nước cũng như ngoài nước.

- Giao lưu và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, phối hợp và chia sẻ các nguồn lực, nhất là nguồn nhân lực, công nghệ và kinh nghiệm thuộc các lĩnh vực nêu trên.

- Cung cấp, hướng dẫn sử dụng các phương tiện, thiết bị nghiên cứu khoa học cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân có yêu cầu.

- Tổ chức biên tập và xuất bản các tài liệu khoa học, sản phẩm nghiên cứu khoa học, giáo trình, tập bài giảng trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, truyền thông, du lịch và gia đình.

Thực tiễn hoạt động văn hóa, nghệ thuật, truyền thông, du lịch gia đình ở các tỉnh thành khu vực phía Nam luôn có những vấn đề phát sinh chính vì vậy cần được lý giải, phân tích, đánh giá để có được định hướng đúng và giải pháp có hiệu quả. Việc thành lập được Trung tâm nghiên cứu ứng dụng Văn hóa Nam bộ, Nhà trường với địa phương sẽ trở thành mối quan hệ hai chiều. Nhà trường tăng cường giúp đỡ địa phương thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học. Đặc biệt là các đề tài mang tính ứng dụng. Hoạt động đào tạo của Nhà trường sẽ gắn kết được đào tạo với thực tế công việc ở địa phương. Các giảng viên, sinh viên của Trường có cơ hội tiếp cận thực tế. Giảng viên cập nhật kiến thức thực tế, bài giảng sẽ phong phú, chuyên môn và thực tế không xa rời nhau. Sinh viên có cơ hội thực hành, kiến thức được học ở nhà trường được áp dụng cụ thể các trường hợp thực tế tại địa phương; Địa phương là đối tượng sử dụng nguồn nhân lực của nhà trường và địa điểm ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tế. Làm được điều này, hoạt động nghiên cứu khoa học sẽ gắn kết chặt chẽ với việc đào tạo nguồn nhân lực về văn hoá, thể thao, truyền thông, du lịch và gia đình cho khu vực phía Nam và cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Minh Hạc (2011), *Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 323.
2. Thông tin khoa học, Đại học Văn hoá TP.HCM số 1,2,3 năm 2012, 2013.
3. Kỷ yếu hội thảo khoa học "Vấn đề phát triển văn hoá qua văn kiện Đại hội lần thứ XI của Đảng", Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổ chức, TP.HCM 2011
4. Kỷ yếu Hội thảo: Thực trạng và giải pháp “Mối quan hệ kinh tế trong văn hóa, văn hóa trong kinh tế - Qua thực hiện Nghị quyết Trung ương 5”, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổ chức, TP.HCM 2011.

MÔ HÌNH VIỆN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

*TS. Đinh Quang Ngọc**

Trong bối cảnh giao lưu và hội nhập của nước ta hiện nay, để khoa học, công nghệ đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội, các nhà nghiên cứu, những người làm công tác khoa học, nhất là giảng viên tại các trường đại học phải là lực lượng nòng cốt trong việc nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu đó vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Để trường đại học luôn là môi trường bồi dưỡng, sáng tạo và chuyển giao những thành tựu khoa học - công nghệ mới nhất, là đầu tàu trong việc tạo ra nguồn lao động chất lượng cao phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước thì việc xây dựng và hoàn thiện các mô hình nghiên cứu trong các nhà trường được xác định là một trong những nhiệm vụ cấp bách hiện nay.

Trường Đại học TDTT Bắc Ninh là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực TDTT trình độ đại học, sau đại học, đào tạo tài năng thể thao và tổ chức hoạt động khoa học công nghệ trong lĩnh vực TDTT. Tính đến nay trường đã trải qua 53 năm xây dựng và phát triển, song song với những thành tích trong hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ (KH-CN) của trường cũng đã có những bước tiến vững chắc.

Hiện nay, việc quản lý công tác NCKH, triển khai thực hiện đề tài các cấp của Trường do Trung tâm Khoa học Kỹ thuật TDTT của trường quản lý. Tuy nhiên, để Trung tâm hoạt động theo hướng chuyên nghiệp hoá và có hiệu quả, cần có những thay đổi để đáp ứng yêu cầu cơ bản cho hoạt động nghiên cứu, quản lý công tác NCKH và bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ khoa học TDTT.

Chính vì vậy, việc nâng cấp Trung tâm KHKT TDTT thành Viện Khoa học và Công nghệ Thể dục thể thao là cấp thiết và phù hợp với quan điểm và nhiệm vụ của Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP (ngày 02/11/2005) về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020. Đồng thời, đây là đề án nằm trong Chiến lược phát triển Trường Đại học TDTT Bắc Ninh giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã trình Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch phê duyệt.

* Phó Giám đốc Trung tâm KHKT TDTT
Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

1. Điều kiện thành lập Viện Khoa học và Công nghệ Thể dục thể thao

1.1. Nhân lực KHCN

Trường Đại Học TDTT Bắc Ninh hiện có 225 cán bộ, giáo viên cơ hữu, trong đó có 2 giáo sư, 5 phó giáo sư, 38 tiến sĩ, 151 thạc sĩ (trong đó có 3 nhà giáo ưu tú). Đây là các cán bộ, giáo viên của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh được đào tạo từ các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, được trang bị đầy đủ những kiến thức cơ bản về NCKH đã và đang tham gia thực hiện các nhiệm vụ NCKH trong từng lĩnh vực công tác của mình. Một số tiến sĩ được học tập và tốt nghiệp đại học và sau đại học ở những nước có khoa học TDTT phát triển rất mạnh như: Nga, Trung Quốc, Đức... Đội ngũ cán bộ, giáo viên trong Nhà trường đã và sẽ thực hiện hoàn thành tốt các nhiệm vụ KHCN phục vụ giáo dục, đào tạo và NCKH.

Tỷ lệ giảng viên tham gia công tác NCKH ngày càng tăng cao, tính trung bình 5 trở lại đây, số giáo viên nghiên cứu 1 đề tài các cấp chiếm 25%, nghiên cứu 2 đề tài chiếm 19 % nghiên cứu 3 đề tài chiếm 13,1 % nghiên cứu 4 đề tài chiếm 9,5% nghiên cứu 5 đề tài chiếm 7,0 %, tỷ lệ bình quân hàng năm có 10-12 giáo viên tham gia /1 đề tài từ cấp cơ sở trở lên.

1.2. Kết quả, kinh nghiệm hoạt động NCKH của trường và Trung tâm KHKT TDTT trong thời gian qua

Chỉ tính riêng giai đoạn từ năm 2007 đến 2012, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh đã triển khai 1 đề tài cấp Nhà nước, 8 đề tài cấp Bộ và tương đương, trên 200 đề tài cấp cơ sở. Các đề tài đã thực hiện nhằm giải quyết những vướng mắc trong thực tiễn giảng dạy - huấn luyện và phục vụ tích cực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trường không những tiến hành độc lập các nghiên cứu, mà còn liên kết nghiên cứu với với nhiều cơ sở đào tạo, NCKH trong và ngoài nước. Đặc biệt, nhà trường đang tổ chức triển khai liên kết nghiên cứu theo Nghị định thư với Nga và Trung Quốc.

1.3. Cơ sở vật chất

Hiện tại Trường Đại học TDTT Bắc Ninh có văn phòng Trung tâm, phòng hội thảo - bảo vệ kết quả nghiên cứu.

Hệ thống phòng thí nghiệm, bao gồm 5 phòng chuyên đề:

- Phòng thí nghiệm huyết học (gồm các thiết bị phân tích máu, xác định nồng độ các thành phần của máu);

- Phòng thí nghiệm y - sinh học (gồm các thiết bị đo và xác định khả năng chức phận của hệ tuần hoàn, hô hấp và thần kinh cơ...);

- Phòng thí nghiệm phục hồi chức năng (hệ thống ENRAF);

- Phòng thí nghiệm thể lực - thể hình (hệ thống NAUNIUS).

- Phòng thí nghiệm lưu động (Mobile Biomedical Laboratory).

Với những trang thiết bị hiện đại, đầy đủ trong đó có những thiết bị đầu tiên có ở Việt Nam, các phòng thí nghiệm có đủ khả năng đáp ứng được công tác giảng dạy - học tập và NCKH trong lĩnh vực TĐTT.

2. Hoạt động tài chính của Viện Khoa học và Công nghệ Thể dục thể thao

2.1. Vốn

- Vốn lưu động được lấy từ sự nghiệp KH-CN thông qua các hoạt động chuyển giao công nghệ, thực hiện các nhiệm vụ KH-CN, triển khai các đề tài, đề án trực thuộc Bộ văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ và Sở Khoa học Công nghệ các tỉnh thành.

- Vốn cố định được trích từ ngân sách sự nghiệp khoa học của Bộ Văn hoá, Thể thao và du lịch.

2.2. Dự kiến hoạt động tài chính

◆ Nội dung các khoản thu:

- Ngân sách sự nghiệp của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

- Ngân sách sự nghiệp khoa học của trường;

- Chuyển giao trang thiết bị và ứng dụng KH-CN;

- Thuê trang thiết bị phục vụ NCKH;

- Ngân sách khoa học của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở KH-CN thông qua việc thực hiện đề tài khoa học;

- Thu từ các hoạt động dịch vụ, tư vấn, kinh doanh, giám sát, kiểm tra chất lượng của các dụng cụ, trang phục thể thao;

- Thu từ các hoạt động thẩm định các đề tài, dự án KH-CN.

◆ **Nội dung các khoản chi:**

- Chi thuế;
- Chi hao mòn, bảo dưỡng, bổ sung trang thiết bị;
- Chi nâng cấp phòng thí nghiệm;
- Các chi phí khác;
- Chênh lệch thu chi.

◆ **Dự kiến phân phối sử dụng:**

- Trích lập quỹ phát triển, dự phòng;
- Nộp cấp trên;
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng

3. Mục tiêu của Viện Khoa học và Công nghệ Thể dục thể thao

1. Định hướng hoạt động KHCN dài hạn và thường niên của Viện trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và tổ chức thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

2. Tham gia đấu thầu, ký kết hợp đồng hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các nhiệm vụ NCKH và phát triển công nghệ trong lĩnh vực TDTT.

3. Tham gia tư vấn xây dựng chính sách và đề xuất các giải pháp thực hiện chính sách phát triển TDTT cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các ngành, địa phương; ứng dụng tiến bộ KHCN vào công tác đào tạo cán bộ, vận động viên;

4. Mở rộng mạng lưới NCKH với các trường đại học TDTT ở khu vực và thế giới nhằm: Phát huy nguồn lực, chất xám bên trong và bên ngoài; Tăng cường các nguồn kinh phí phục vụ cho công tác NCKH; đúc rút kinh nghiệm NCKH của các nước tiên tiến; ứng dụng hiệu quả hệ thống thiết bị NCKH hiện đại; Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ NCKH cho cán bộ, giáo viên và sinh viên của nhà trường.

5. Triển khai các đề tài NCKH, kiểm định chất lượng sản phẩm KHCN TDTT, chuyên giao và ứng dụng kết quả NCKH trong công tác đào tạo vận động viên, phát hiện và bồi dưỡng tài năng thể thao rộng khắp trong các cơ sở TDTT trong cả nước.

4. Chức năng, nhiệm vụ của Viện Khoa học và Công nghệ Thể dục thể thao

4.1. Chức năng

Viện Khoa học và Công nghệ Thể dục thể thao là tổ chức sự nghiệp của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh trực thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có các chức năng chính sau:

- a) Tổ chức các hoạt động NCKH và ứng dụng KHCN trong lĩnh vực TDTT.
- b) Tư vấn, thẩm định, chuyên gia công nghệ và dịch vụ NCKH trong lĩnh vực TDTT.
- c) Tham gia và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ TDTT.
- d) Kiểm định chất lượng sản phẩm KHCN TDTT.

4.2. Nhiệm vụ

a) Trình Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Bắc Ninh - Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch phê duyệt quy hoạch, kế hoạch phát triển của Viện và kế hoạch phát triển khoa học công nghệ của Trường và của Ngành TDTT.

b) Xây dựng luận cứ khoa học cho chiến lược phát triển của ngành TDTT và các chương trình quốc gia phát triển TDTT.

c) Tham gia và tổ chức đào tạo cán bộ TDTT trình độ đại học và sau đại học;

d) Triển khai các hoạt động KHCN:

- Tổ chức nghiên cứu cơ bản về lý luận ngành TDTT, khoa học xã hội - nhân văn, kinh tế học, quản lý, giáo dục thể chất, đào tạo vận động viên, y sinh học, điện tử và tin học để ứng dụng trong thể dục thể thao;

- Ký kết, triển khai các hợp đồng ứng dụng khoa học, công nghệ để phát triển TDTT quần chúng, TDTT trong trường học;

- Ký kết, triển khai các hợp đồng ứng dụng khoa học, công nghệ để tuyển chọn tài năng thể thao và huấn luyện nâng cao thành tích thể thao; chủ trì ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ các cuộc thi đấu thể thao;

- Nghiên cứu mở rộng thị trường TDTT, tổ chức các dịch vụ tư vấn, thẩm định các công trình thể thao, thiết bị, dụng cụ, hàng hoá TDTT, Thực hiện chuyển giao công nghệ đối với các thiết bị và các kết quả NCKH;

- Tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; triển khai ứng dụng KH-CN vào sản xuất kinh doanh dịch vụ trong lĩnh vực TĐTT.

- Thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật. Nâng cao nhận thức về quyền sở hữu trí tuệ trong các đơn vị của Nhà trường.

đ) Tổ chức sinh hoạt khoa học cho các nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên... Qua đó tư vấn ứng dụng hệ thống thiết bị hiện đại vào quá trình NCKH

e) Triển khai hợp tác quốc tế để nghiên cứu, ứng dụng, phát triển khoa học công nghệ trong lĩnh vực TĐTT; tham gia các tổ chức khoa học, công nghệ TĐTT, y - sinh học thể thao trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

g) Là bộ phận thường trực của Hội đồng khoa học trường Đại học TĐTT Bắc Ninh.

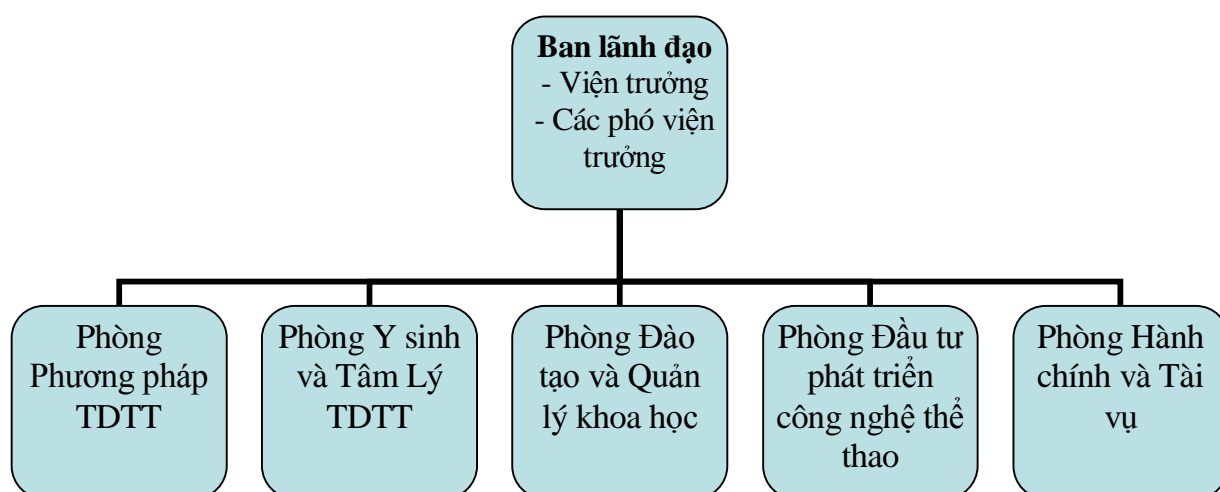
h) Sử dụng và khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật của Viện và của Nhà trường phục vụ cho các hoạt động đào tạo và NCKH.

i) Quản lý tài liệu, tài sản, sử dụng ngân sách được cấp theo quy định.

k) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh giao cho.

5. Cơ cấu tổ chức

Viện Khoa học và Công nghệ Thể dục thể thao có 01 Viện trưởng và 02 Phó viện trưởng và 5 phòng chức năng, được thể hiện qua sơ đồ 1.



Sơ đồ 1. Cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học và Công nghệ Thể dục thể thao

Chức năng nhiệm vụ cụ thể của từng bộ phận được xác định như sau:

5.1. Ban lãnh đạo

a) Viện trưởng: (01 người)

Chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ hoạt động của Viện:

- Tổng hợp xây dựng quy hoạch, kết hoạch phát triển Viện trình hiệu trưởng trường ĐH TDTT và Bộ VHTTDL phê duyệt;

- Phân công quản lý các mảng công việc trong Viện, xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học của Viện;

- Chịu trách nhiệm về công tác quản lý hành chính, tài vụ, NCKH;

- Tham gia công tác quản lý và đào tạo.

b) Phó viện trưởng phụ trách nghiên cứu: (01 người)

- Phối hợp cùng với viện trưởng trong công tác quản lý, quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ khoa học của Viện;

- Chịu trách nhiệm quản lý và điều hành các phòng chức năng: Phòng phương pháp TDTT, phòng Y sinh - Tâm lý TDTT, phòng Đào tạo và Quản lý khoa học;

- Tham gia công tác quản lý và đào tạo.

c) Phó viện trưởng phụ trách Hành chính - Tài vụ và cơ sở vật chất: (01 người)

- Phối hợp và hỗ trợ Viện trưởng trong quản lý, điều hành các phòng chức năng: Phòng Đầu tư phát triển công nghệ thể thao và phòng Hành chính

- Tài vụ;

- Tham gia công tác quản lý và đào tạo.

5.2. Phòng Hành chính và Tài vụ: 02 người

* **Chức năng:** Thực hiện công tác văn thư lưu trữ và tài vụ theo quy định của trường Đại học TDTT Bắc Ninh và pháp luật của nhà nước.

* **Nhiệm vụ:**

a) Tổ văn thư: (01 người)

- Đảm nhiệm công tác văn thư, lưu trữ của Viện theo quy định công tác văn thư lưu trữ của trường ĐH TDTT Bắc Ninh;

- Bảo quản, lưu trữ toàn bộ hệ thống tài liệu và kết quả các công trình NCKH của Viện theo quy định;

- Tổng hợp báo cáo định kỳ của các phòng chức năng trình Viện trưởng phê duyệt.

b) Tổ Tài vụ: (01 người)

- Lập sổ sách, chứng từ thu chi tài chính của Viện, đảm bảo thực hiện đúng quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh và các quy định khác của pháp luật;

- Định kỳ viết báo cáo tình hình hoạt động của phòng gửi về tổ văn thư để tổng hợp báo cáo Viện trưởng;

- Định kỳ báo cáo với phòng tài vụ Trường Đại học TDTT Bắc Ninh về công tác thu chi tài chính của Viện.

5.3. Phòng Phương pháp TDTT

* *Chức năng:*

- Nghiên cứu nhu cầu hoạt động TDTT, phương pháp tổ chức, phương pháp tập luyện TDTT trường học và các đối tượng xã hội;

- Nghiên cứu dự báo phát triển TDTT, dự báo phát triển thể chất cho các đối tượng xã hội;

- Nghiên cứu khai thác, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực TDTT.

* *Nhiệm vụ:*

- Nghiên cứu khai thác triệt để tính năng của hệ thống trang thiết bị NCKH của Viện;

- Môi giới, tư vấn ứng dụng hệ thống máy móc, trang thiết bị hiện đại trong đào tạo và NCKH đối với các đối tượng trong và ngoài trường;

- Tư vấn và thực hiện các nghiên cứu cơ bản trong TDTT như: Nghiên cứu về Lý luận TDTT, Kinh tế học TDTT, Quản lý TDTT, Huấn luyện thể thao...

- Tổ chức thực hiện các nghiên cứu về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, huấn luyện và tổ chức các sự kiện TDTT.

- Ký kết, triển khai các hợp đồng ứng dụng khoa học, công nghệ để phát triển TDTT quần chúng và TDTT trong trường học;
- Ký kết, triển khai các hợp đồng ứng dụng khoa học, công nghệ trong tuyển chọn tài năng thể thao và huấn luyện nâng cao thành tích thể thao;
- Quản lý hồ sơ tài liệu, tài sản của Phòng theo quy định của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh và của pháp luật;
- Định kỳ viết báo cáo tình hình hoạt động của phòng gửi về tổ văn thư để tổng hợp báo cáo Viện trưởng.

*** Dự kiến nhân sự: (03 người)**

- 01 Trưởng phòng: Quản lý và chịu trách nhiệm toàn bộ hoạt động của phòng; Phụ trách việc tổ chức, thực hiện các nghiên cứu cơ bản trong TDTT; phụ trách việc triển khai các ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực TDTT;
- 01 chuyên viên: Phụ trách việc khai thác tính năng của hệ thống trang thiết bị NCKH của Viện; quản lý hồ sơ, tài sản của phòng và định kỳ viết báo cáo tình hình hoạt động của phòng trình trưởng phòng phê duyệt và gửi về Tổ văn thư của Viện để tổng hợp;
- 01 chuyên viên: Phụ trách về Thông tin khoa học TDTT bao gồm: Thu thập, lưu trữ, bảo quản, khai thác các nguồn thông tin tư liệu, kinh tế, khoa học công nghệ TDTT trong và ngoài nước phục vụ công tác NCKH và triển khai KHCN của ngành TDTT, Trường ĐH TDTT, các địa phương và các ngành.

5.4. Phòng Y sinh - Tâm lý thể thao

*** Chức năng:** Quản lý và thực hiện các nghiên cứu liên quan tới Y sinh và Tâm lý thể thao.

*** Nhiệm vụ:**

- Tư vấn và trực tiếp thực hiện các nghiên cứu liên quan tới Y sinh và Tâm lý TDTT;
- Ứng dụng hệ thống máy Y sinh và Tâm lý vào công tác NCKH;
- Quản lý hồ sơ tài liệu, tài sản của Phòng theo quy định của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh và pháp luật;

- Định kỳ viết báo cáo tình hình hoạt động của phòng gửi về tổ văn thư để tổng hợp báo cáo Viện trưởng.

*** Dự kiến nhân sự: 02 người**

- 01 trưởng phòng: Quản lý và chịu trách nhiệm toàn bộ hoạt động của phòng; phụ trách việc tư vấn và thực hiện các nghiên cứu liên quan tới Y sinh (hoặc Tâm lý);

- 01 chuyên viên: Phụ trách việc tư vấn và thực hiện các nghiên cứu liên quan tới Tâm lý (hoặc Y sinh); phụ trách quản lý hồ sơ, tài sản của phòng và định kỳ viết báo cáo tình hình hoạt động của phòng trình trưởng phòng phê duyệt và gửi về tổ văn thư của Viện để tổng hợp.

5.5. Phòng Đào tạo và Quản lý khoa học

*** Chức năng:** Đào tạo cán bộ TĐTT và Quản lý khoa học

*** Nhiệm vụ:**

- Tham gia vào quá trình đào tạo cán bộ TĐTT các cấp: Đại học, thạc sĩ và tiến sĩ;

- Tư vấn xây dựng quy định trong công tác NCKH và Quản lý khoa học;

- Tổ chức mở các lớp đào tạo bồi dưỡng công tác NCKH cho cán bộ TĐTT;

- Định kỳ tổ chức các buổi sinh hoạt, trao đổi khoa học cho sinh viên, thạc sĩ và NCS Tiến sĩ;

- Triển khai hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu, ứng dụng, phát triển khoa học công nghệ trong lĩnh vực TĐTT;

- Quản lý hồ sơ tài liệu, tài sản của Phòng theo quy định của Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh và pháp luật;

- Định kỳ viết báo cáo tình hình hoạt động của phòng gửi về tổ văn thư để tổng hợp báo cáo Viện trưởng.

*** Dự kiến nhân sự:**

- 01 trưởng phòng: Quản lý và chịu trách nhiệm toàn bộ hoạt động của phòng; Tham gia công tác đào tạo cán bộ TĐTT;

- 01 chuyên viên: Giúp việc cho trưởng phòng trong giải quyết các nhiệm vụ cụ thể; Phụ trách quản lý hồ sơ, tài sản của phòng và định kỳ viết

báo cáo tình hình hoạt động của phòng trình trưởng phòng phê duyệt và gửi về tổ văn thư của Viện để tổng hợp.

5.6. Phòng Đầu tư phát triển Công nghệ thể thao

*** Chức năng:**

Quản lý và kinh doanh công nghệ thể thao; phối hợp thực hiện mọi yêu cầu hoạt động dịch vụ công; liên doanh sản xuất và kinh doanh hàng hóa thể thao.

*** Nhiệm vụ:**

- Mua sắm và quản lý toàn bộ hệ thống trang thiết bị NCKH của Viện;
- Bảo quản và định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống máy móc, trang thiết bị của Viện;

- Phối hợp với các phòng chức năng trong Viện để triển khai dịch vụ công về y sinh học thể thao, ứng dụng công nghệ cao trong thể thao, đào tạo bồi dưỡng cán bộ, xây dựng chiến lược, quy hoạch chương trình phát triển TDTT dài hạn và các dịch vụ thể thao khác;

- Phối hợp với các phòng chức năng khác của Viện nghiên cứu các tiêu chuẩn công trình, thiết bị, dụng cụ TDTT;

- Tham gia đấu thầu hoặc liên doanh đấu thầu cung cấp trang thiết bị, dụng cụ cho Viện khoa học thể dục thể thao;

- Thực hiện dịch vụ tư vấn lập dự toán đầu tư về TDTT;

- Liên doanh sản xuất và kinh doanh hàng hóa TDTT;

- Thực hiện hợp tác quốc tế mở rộng kinh doanh dịch vụ TDTT và thuê chuyên gia nước ngoài về y học thể thao và kinh tế thể thao;

- Quản lý hồ sơ tài liệu, tài sản của Phòng theo quy định của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh và pháp luật;

- Định kỳ viết báo cáo tình hình hoạt động của phòng gửi về tổ văn thư để tổng hợp báo cáo Viện trưởng.

*** Dự kiến nhân sự: (03 người)**

- 01 Trưởng phòng: Quản lý và chịu trách nhiệm toàn bộ hoạt động của phòng;

- 01 chuyên viên: Giúp việc cho Trưởng phòng trong các nhiệm vụ cụ thể; phụ trách quản lý công tác văn phòng của phòng, định kỳ viết báo cáo

tình hình hoạt động của phòng trình trưởng phòng phê duyệt và gửi về Tổ văn thư của Viện để tổng hợp;

- 01 chuyên viên: Phụ trách mảng dịch vụ, sản xuất kinh doanh và bảo trì, bảo dưỡng hệ thống máy móc, trang thiết bị của Viện.

6. Phương thức hoạt động của Viện Khoa học và Công nghệ Thể dục thể thao

Viện Khoa học và Công nghệ Thể dục thể thao hoạt động với tư cách là một Viện cấp II, trực thuộc Trường Đại học TDTT Bắc Ninh. Viện hoạt động dưới sự chỉ đạo của trường, phục vụ cho lợi ích của nhà trường, có tư cách pháp nhân, tài khoản và con dấu độc lập.

7. Một số giải pháp phát triển KHCN của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

7.1. Đổi mới quản lý và tổ chức

a) Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hệ thống quản lý KHCN; phân cấp quản lý KHCN một cách hợp lý giữa Nhà trường và các khoa, bộ môn, trung tâm, phòng, ban trong trường. Tăng cường vai trò của các đơn vị (đặc biệt là các khoa và bộ môn) trong quản lý hoạt động KHCN của đơn vị mình.

b) Xây dựng quy định cụ thể về nhiệm vụ NCKH và phát triển công nghệ trong cán bộ, giảng viên, học viên cao học và sinh viên của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

c) Rà soát và ban hành các văn bản qui định về quản lý KHCN nhằm khuyến khích các hoạt động sáng tạo KHCN, thúc đẩy việc áp dụng nhanh các tiến bộ KHCN vào phát triển kinh tế-xã hội.

d) Đổi mới căn bản việc xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KHCN:

- Xây dựng nhiệm vụ KHCN: Trong quá trình xác định các nhiệm vụ, cần huy động sự tham gia của các nhà khoa học, các nhà quản lý, các doanh nghiệp,... để đưa ra nhu cầu thực tiễn về nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Các khoa, bộ môn, trung tâm, phòng, ban phải tự chủ và chịu trách nhiệm việc xác định nhiệm vụ KHCN thuộc phạm vi phân công, phân cấp. Các đề tài được đề xuất phải có địa chỉ ứng dụng cụ thể;

- Tuyển chọn đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KHCN: tuyển chọn

đề tài trên nguyên tắc đảm bảo tính công khai, minh bạch và có tiêu chí lựa chọn rõ ràng;

- Đánh giá nghiệm thu: Các nhiệm vụ KHCN được đánh giá giữa kỳ và đánh giá nghiệm thu. Việc đánh giá giữa kỳ phải đảm bảo đánh giá về tiến độ thực hiện và chất lượng nghiên cứu để kịp thời đưa ra khuyến nghị về hướng tiếp tục của các đề tài. Cải tiến phương pháp và nâng cao chất lượng, tính khách quan của việc đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN. Hội đồng nghiệm thu phải bao gồm các chuyên gia am hiểu về lĩnh vực nghiên cứu của đề tài áp dụng phương thức phản biện kín trong đánh giá. Có biện pháp kiên quyết xử lý đối với trường hợp đề tài chậm tiến độ, tự ý dừng đề tài, đề tài không được nghiệm thu;

đ) Xây dựng cơ chế liên kết đào tạo - NCKH - dịch vụ, kết hợp chặt chẽ đào tạo với NCKH, giữa trường với các Trung tâm TĐTT, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch các tỉnh;

e) Thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật. Nâng cao nhận thức về quyền sở hữu trí tuệ trong các đơn vị của trường; phổ biến các tài liệu hướng dẫn thực thi sở hữu trí tuệ.

7.2. Phát triển tiềm lực KHCN

a) Xây dựng dự án đầu tư trang thiết bị phục nghiên cứu ứng dụng KHCN trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính phê duyệt, cho phép thực hiện. Đây là dự án rất cơ bản về cơ sở vật chất và kỹ thuật.

b) Xây dựng quy hoạch, kế hoạch về bồi dưỡng, đào tạo lại và đào tạo nguồn nhân lực khoa học - công nghệ (bao gồm cả công tác quản lý khoa học - công nghệ) của Đại học TĐTT Bắc Ninh, chú trọng đào tạo cán bộ khoa học - công nghệ có trình độ cao, đầu ngành, tăng cường gửi cán bộ đi đào tạo ở các nước có trình độ khoa học - công nghệ TĐTT tiên tiến như Nga, Đức, Úc, Trung Quốc, Singapore, Thái Lan,... Những người được trường cử đi học phải có cam kết thời gian phục vụ tối thiểu cho trường sau khi tốt nghiệp;

- Có kế hoạch đưa cán bộ KHCN luân phiên tham dự các lớp bổ sung kiến thức chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn, chú trọng đào tạo ngoại ngữ, tin học;

- Đối với việc đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, mục tiêu là đào tạo những người làm công tác giảng dạy và nghiên cứu, do vậy, việc đào tạo chỉ nên đặt ra chủ yếu cho cán bộ chuyên môn, không nhất thiết phải đặt ra cho cán bộ đã được

phân công làm công tác quản lý.

c) Nâng cao vai trò tư vấn của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường theo hướng tiếp tục kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường.

d) Điều chỉnh chính sách khen thưởng đối với cá nhân, đơn vị có thành tích trong hoạt động KHCN có giá trị khoa học và thực tiễn cao.

đ) Xây dựng cơ sở vật chất, cơ sở dữ liệu phục vụ nghiên cứu KHCN; ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện và quản lý các hoạt động KHCN.

e) Xây dựng quy chế về đổi mới tổ chức và quản lý trang thiết bị, phòng thí nghiệm, thực hành. Tiếp tục tăng cường trang thiết bị, các phương tiện khoa học hiện đại một cách chọn lọc, cải tạo các phòng thí nghiệm, thực hành chuyên ngành đáp ứng cho nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu.

g) Xây dựng các biện pháp nhằm phát triển hợp tác quốc tế về KHCN; thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ quốc tế cho phát triển KHCN; thu hút các dự án đầu tư cho hoạt động KHCN của Đại học TĐTT Bắc Ninh.

7.3. Thích ứng với cơ chế thị trường trong hoạt động KHCN

a) Xây dựng cơ chế tổ chức và quản lý các hoạt động KHCN và các đơn vị NCKH phù hợp với cơ chế thị trường.

b) Hình thành các đơn vị dịch vụ, sản xuất tham gia phát triển thị trường khoa học - công nghệ (tư vấn, dịch vụ chuyển giao KHCN...).

7.4. Tập trung chỉ đạo việc thực hiện các hướng ưu tiên phát triển KHCN của Đại học TĐTT Bắc Ninh

a) Nghiên cứu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH; chuyển giao công nghệ đào tạo tiên tiến vào điều kiện thực tiễn ở Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh; nghiên cứu phát triển mô hình tổ chức và quản lý đại học đa ngành TĐTT. Nghiên cứu cải tiến phương thức giảng dạy, chú ý sử dụng công nghệ thông tin vào việc dạy và học, sử dụng Internet trong các ngành học. Nghiên cứu cải tiến chương trình, nội dung đào tạo. Biên dịch tài liệu nước ngoài phục vụ cho giảng dạy - huấn luyện.

b) Nâng cấp mạng nội bộ của trường nhằm đáp ứng cho hoạt động quản lý giảng dạy và đảm bảo cho hoạt động KHCN.

c) Hàng năm, nhà trường có kế hoạch phân bổ hợp lý nguồn kinh phí hoạt động KHCN.

d) Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học, trao đổi kinh nghiệm và giao lưu.

đ) Xây dựng và phát triển tiềm lực KHCN theo hướng hiện đại hoá cơ sở hạ tầng KHCN, phát triển có quy hoạch nguồn nhân lực KHCN có trình độ cao.

e) Từng bước trang bị cho người học kiến thức để chuyển dần từ việc học để tiếp nhận tri thức sang học để biết cách tìm kiếm và tích lũy tri thức.

g) Đẩy mạnh công tác NCKH của sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh đưa hoạt động này có hiệu quả thực sự, góp phần nâng cao chất lượng tự đào tạo.

h) Tập hợp các nhà khoa học trong và ngoài Trường thuộc nhiều lĩnh vực chuyên môn để hình thành các nhóm nghiên cứu liên ngành, đủ sức đề xuất và thực hiện các đề tài, dự án có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh cao.

i) Huy động và kết hợp nhiều nguồn lực tài chính phục vụ cho công tác NCKH, khai thác có hiệu quả các dự án.

k) Đẩy mạnh hợp tác với nước ngoài về KHCN để nâng cao năng lực của giáo viên về nhiều mặt, trong đó có năng lực NCKH và tăng cường cơ sở vật chất phục vụ NCKH.

l) Các đơn vị, các cán bộ, giảng viên tích cực tham gia các đề tài cấp cơ sở, chuẩn bị tốt để tham gia các đề tài, dự án các cấp: cấp tỉnh, cấp Bộ và cấp Nhà nước.

Tóm lại, việc thành lập Viện Khoa học và Công nghệ Thể dục thể thao dựa trên nền tảng Trung tâm khoa học kỹ thuật TDTT ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh hiện nay là một yêu cầu hết sức cần thiết, nhằm đáp ứng yêu cầu khoa học của nhà trường cũng như của ngành giao cho. Viện Khoa học và Công nghệ Thể dục thể thao được thành lập nhằm khai thác triệt để trang thiết bị khoa học hiện có phục vụ công tác đào tạo và NCKH. Mở rộng mối quan hệ hợp tác, liên doanh liên kết với các cơ sở trong và ngoài nước trao đổi, chuyển giao, kinh doanh các sản phẩm từ NCKH. Tăng cường nguồn lực đầu tư, thu hút nguồn nhân lực và vật lực cho nghiên cứu. Đào tạo cán bộ TDTT có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng nhu cầu của xã hội, góp phần nâng cao thành tích thể thao nước nhà.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chiến lược phát triển Trường Đại học TDTT Bắc Ninh giai đoạn 2013 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
2. Đề án nhận nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ khoa học giáo dục chuyên ngành Giáo dục thể chất của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, 2010.
3. Đề án đề án thành lập Viện KH&CN TDTT trên cơ sở Trung tâm KHKT TDTT - Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, 2013.
4. Nghị quyết 14/2005/NQ-CP, ngày 02/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học việt nam giai đoạn 2006 - 2020.

**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GẮN VỚI ĐÀO TẠO ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC
NGÀNH THỂ DỤC THỂ THAO**

*TS. Nguyễn Danh Hoàng Việt**

Tri thức luôn là nền tảng thúc đẩy tiến bộ xã hội, trong đó đội ngũ trí thức là lực lượng nòng cốt sáng tạo và truyền bá tri thức trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Sự phát triển vượt bậc của khoa học và công nghệ đã đưa đội ngũ trí thức trở thành nguồn lực đặc biệt, tạo đà nhảy vọt cho mỗi quốc gia trong chiến lược phát triển.

Đề mục tiêu sớm đưa nước ta thoát khỏi tình trạng kém phát triển, cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 đòi hỏi phải lựa chọn con đường phát triển rút ngắn, phát huy đến mức cao nhất mọi nguồn lực, tiềm năng trí tuệ của dân tộc, đặc biệt là năng lực sáng tạo của đội ngũ trí thức.

Trí thức là những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, truyền bá và làm giàu tri thức, tạo ra những sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị đối với xã hội.

Thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 6/8/2008 Hội nghị lần thứ VII Ban Chấp hành Trung ương khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Ngày 5/6/2012, Bộ VHTTDL đã ra Quyết định số 2112/QĐ-BVHTTDL ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện năm 2012 các Đề án của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đối với Đề án **“Xây dựng đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đến năm 2020”**, bao gồm các dự án: Dự án *“Hoàn thiện cơ chế chính sách về đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch”*; *“Đào tạo, bồi dưỡng cho giáo viên, giảng viên, huấn luyện viên, đào tạo viên, nghiên cứu viên, đội ngũ hoạt động trong các lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch”*; *“Phát triển chương trình, giáo trình học liệu”*; *“Nâng cao trình độ chuyên nghiệp của đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch”*.

* Phó Viện trưởng Viện Khoa học TDTT

Căn cứ những trích dẫn tổng hợp nêu trên, cho thấy vai trò vô cùng quan trọng của đội ngũ trí thức nói chung và ngành TDTT nói riêng trong tiến trình thúc đẩy sự nghiệp TDTT. Đồng thời cũng thể hiện được nhận thức, ý chí chính trị và quyết tâm hành động của Đảng, Nhà nước và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nhằm xây dựng đội ngũ trí thức ngành TDTT đồng bộ cả về số lượng và chất lượng.

Trong phạm vi giới hạn, bài viết xin đưa ra một số nhận định và quan điểm nhằm thúc đẩy quá trình đào tạo đội ngũ trí thức ngành TDTT.

I. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC VÀ CƠ SỞ NGHIÊN CỨU NGÀNH TDTT

Số lượng các nhà khoa học TDTT còn thiếu và chưa đa dạng ở nguồn cơ sở đào tạo nước ngoài. Phần lớn được đào tạo ở Liên Xô cũ và Liên bang Nga ngày nay. Trong thời gian gần đây chủ yếu được đào tạo ở Trung Quốc.

Cơ sở đào tạo cán bộ TDTT trong cả nước có sự gia tăng lớn cả về số lượng sinh viên và số cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, ngoài các trường TDTT thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý, các cơ sở đào tạo khác cần được đánh giá đầy đủ về các điều kiện đảm bảo chất lượng với đặc thù năng khiếu TDTT và cơ sở vật chất, NCKH trong lĩnh vực TDTT.

Cơ sở nghiên cứu TDTT còn hạn chế về số lượng đề tài, kinh phí và chuyên môn nghiên cứu sâu. Chủ yếu là Viện Khoa học TDTT và các trường đại học TDTT của Bộ.

Các trung tâm đào tạo VĐV cấp trung ương, cấp tỉnh chỉ thuần túy về mặt huấn luyện VĐV. Chưa có đội ngũ các nhà khoa học chuyên trách nhằm thúc đẩy các nghiên cứu có chất lượng cao, có khả năng thúc đẩy và tăng cường giảng dạy, tập luyện TDTT và khoa học thể thao ở cấp địa phương và Quốc gia.

Đội ngũ sinh viên, nghiên cứu viên chưa có sự tiếp xúc, thực tập, thực hành nhiều tại các cơ sở đào tạo, huấn luyện, tập huấn VĐV, điều trị, bệnh viện thể thao, dinh dưỡng thể thao, Doping thể thao... đã làm giảm đi khả năng nâng cao trình độ thực tế.

II. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GẮN VỚI ĐÀO TẠO ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC NGÀNH THỂ DỤC THỂ THAO LÀ MỘT TRONG CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ TẠO CHUYỂN BIẾN CĂN BẢN TRONG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG TRÍ THỨC

Nghiên cứu khoa học là hoạt động tìm kiếm, xem xét, điều tra, hoặc thử nghiệm. Dựa trên những số liệu, tài liệu, kiến thức... đạt được từ các thí

nghiệm NCKH để phát hiện ra những cái mới về bản chất sự vật, về thế giới tự nhiên và xã hội, và để sáng tạo phương pháp và phương tiện kỹ thuật mới cao hơn, giá trị hơn. Muốn làm NCKH phải có kiến thức nhất định về lĩnh vực nghiên cứu và rèn luyện cách làm việc tự lực, có phương pháp từ lúc ngồi trên ghế nhà trường.

Nghiên cứu khoa học là một quá trình liên tục đòi hỏi có sự định hướng, hỗ trợ cụ thể bằng cơ chế, chính sách, nguồn lực và sự thống nhất phối hợp hành động của cả hệ thống. Có như vậy mới hình thành được đội ngũ trí thức ngành TDTT một cách toàn diện và bền vững nhằm thúc đẩy sự nghiệp TDTT nước ta.

Có thể khẳng định, các Dự án trong Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là toàn diện và khả thi. Tuy nhiên, để các Dự án đạt hiệu quả mong đợi cần thiết phải có sự phân tích và đánh giá toàn diện trong lĩnh vực khoa học TDTT nhằm đề ra kế hoạch thực hiện, nhiệm vụ, thước đo phù hợp với điều kiện thực tiễn và yêu cầu phát triển ngành TDTT. Trong đó, cần thiết phải bổ sung các phân tích, đánh giá về đối tượng, hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực TDTT.

Đối tượng, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực TDTT và những tồn tại:

Thể dục, thể thao cho mọi người (TDTT quần chúng; GDTC và TT trong nhà trường; TDTT trong lực lượng vũ trang).

Thiếu nghiên cứu về sức khỏe trẻ em.

Thiếu nghiên cứu về sức khỏe nghề nghiệp.

Thiếu nghiên cứu về sức khỏe dân số.

Thể thao thành tích cao (TT thành tích cao; TT chuyên nghiệp).

Chưa có nghiên cứu đánh giá về tài năng VĐV so với đào tạo, huấn luyện và hiệu suất. Trong đó vấn đề hiệu suất thể thao ưu tú là rất phức tạp.

Chưa có các nghiên cứu sâu, đặc biệt là di truyền, sinh lý, y sinh học TDTT. Làm cho quá trình đào tạo, huấn luyện thể thao chỉ thuần túy là hoàn thiện về tổng số giờ huấn luyện và khối lượng vận động. Vì vậy, quá trình huấn luyện chưa thực sự là việc thực hiện các tiềm năng di truyền của mỗi VĐV. Tức là quá trình nghiên cứu tiềm năng di truyền cho VĐV phải được

tiến hành trước quá trình huấn luyện nhằm có sự phân môn thể thao, nội dung tập luyện phù hợp với thể chất của đối tượng tuyển chọn.

Phạm vi chuyên môn nghiên cứu trong lĩnh vực TDTT còn hạn chế và tồn tại nhiều khoảng trống: kinh tế TDTT, thể thao và giải trí, Y sinh học TDTT: cơ chế sinh học; sinh lý trong tập thể dục; nhiệt và mệt mỏi; tổn thương cơ bắp; rèn luyện sức khỏe và bệnh mãn tính; các khía cạnh tâm lý xã hội của môn thể thao và lãnh đạo; lão hóa; điều khiển và động cơ học tập và tập thể dục phục hồi chức năng...

Cơ sở thể thao.

Tài chính thể thao.

Quản lý Nhà nước.

Chính sách thể thao.

Chưa có sự kết hợp giữa kinh doanh, khoa học và TDTT.

Cụ thể hóa thành các hướng đồng bộ như sau:

Xây dựng tầm nhìn cho công tác NCKH ngành TDTT. Trong đó cần: Gắn NCKH với thực tiễn TDTT vì khoa học mà không có ứng dụng thực sự thì chẳng khác gì bộ sưu tập.

Hình thành Hội đồng Thể thao nhằm tạo cơ hội cho mọi nhà khoa học trong và ngoài ngành được đóng góp cho sự phát triển TDTT nói chung và khoa học TDTT nói riêng.

Xây dựng chiến lược phổ cập khoa học TDTT. Có thể cụ thể hóa đến các câu lạc bộ khoa học sinh viên trong các trường đại học; HLV tại các địa phương, các trung tâm đào tạo VĐV; các cán bộ quản lý, chuyên viên trong ngành TDTT...

Đào tạo cán bộ TDTT (cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ) và Khoa học TDTT ở mức độ ứng dụng đa ngành: phát triển kiến thức, sự hiểu biết và kỹ năng thực hiện trong sinh lý học, cơ chế sinh học, tâm lý học và tác động của chúng trên hiệu suất thể thao, hoạt động thể chất và sức khỏe.

Thúc đẩy, mở rộng mạng lưới các cơ sở khoa học TDTT, trong đó Viện Khoa học TDTT và các trường đào tạo cán bộ TDTT của Bộ làm nòng cốt.

Tăng cường kinh phí cho công tác NCKH đối với lĩnh vực đào tạo thể thao thành tích cao, trong đó cần gắn liền quá trình tuyển chọn, huấn luyện VĐV có sự hỗ trợ của các thiết bị khoa học và tham gia đánh giá của các nhà khoa học.

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng và tích cực hỗ trợ một số lượng lớn các dự án tư vấn trong lĩnh vực thể thao và khoa học TDTT, tạo cơ hội cho sinh viên, học viên, NCS hiện tại và đã tốt nghiệp tiếp tục phát triển thêm các kỹ năng và kinh nghiệm nghề nghiệp trong lĩnh vực thể thao và khoa học TDTT.

ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP BÁCH ĐẶT RA CẦN GIẢI QUYẾT

Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch

1. Các kết quả đạt được trong công tác nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực du lịch

Khoa học và công nghệ đã góp phần quan trọng trong toàn bộ tiến trình phát triển của nhân loại, đặc biệt là trong công cuộc xây dựng và đổi mới đất nước, vai trò quan trọng của khoa học và công nghệ luôn được khẳng định. Theo Luật Khoa học và Công nghệ “*Mục tiêu của hoạt động khoa học và công nghệ là xây dựng nền khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại để phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao trình độ quản lý; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người mới Việt Nam; góp phần phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh*”.

Trong nhiều lĩnh vực, hoạt động khoa học công nghệ được thực hiện một cách bài bản, nghiêm túc, sáng tạo góp phần mang lại những thành quả quan trọng góp phần vào quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế, công nghiệp của đất nước.

Trong “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, du lịch đã được định hướng là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tổ chức Du lịch Thế giới đã nhận định rằng “*tại nhiều quốc gia đang phát triển, du lịch là nguồn thu nhập chính, ngành xuất khẩu hàng đầu, tạo ra nhiều công ăn việc làm và cơ hội cho sự phát triển*”.

Do vậy, cũng như những ngành kinh tế khác, để du lịch trở thành một ngành kinh tế chuyên nghiệp, hiện đại và bền vững, hoạt động nghiên cứu khoa học đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đào tạo và thực hiện hoạt động phát triển du lịch. Bên cạnh đó, thực tiễn của các nước phát triển du lịch cũng đã chỉ ra muốn giàu có phải làm du lịch, muốn làm du lịch phải có trí tuệ và sức sáng tạo và trí tuệ, sức sáng tạo này phải lấy từ các thành tựu, kết quả của công tác nghiên cứu khoa học.

a) Kết quả nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực du lịch

Hàng năm, ngân sách dành cho hoạt động khoa học công nghệ của ngành du lịch khoảng trên dưới 4 tỷ đồng (có năm lên tới trên 6 tỷ đồng), bao gồm kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, tăng cường trang thiết bị nghiên cứu, hoạt động thông tin khoa học công nghệ. Từ năm 2001 đến nay đã thực hiện tổng số hơn 100 đề tài khoa học trong lĩnh vực du lịch, trong đó có 2 đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước. Về lĩnh vực nghiên cứu có khoảng 20% trong số các đề tài nghiên cứu ứng dụng công nghệ (chủ yếu là ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch), 5% các đề tài làm cơ sở cho việc xây dựng các tiêu chuẩn ngành, 75% tập trung vào những vấn đề bức xúc trong công tác quảng lý ngành như quản lý Nhà nước, môi trường và phát triển bền vững, quản lý tài nguyên, du lịch sinh thái, nghiên cứu thị trường, xúc tiến quảng bá..

Các thành tựu khoa học công nghệ về du lịch trong các lĩnh vực thời gian qua đã trở thành những nền tảng khoa học quan trọng với tính ứng dụng thực tiễn cao, góp phần vào sự phát triển của ngành công nghiệp du lịch. Kết quả nghiên cứu của một số công trình khoa học là tài liệu tham khảo có giá trị cho cơ quan quản lý nhà nước trong việc hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, hoạch định các chính sách, chiến lược phát triển. Những kết quả nghiên cứu còn là tài liệu hữu ích phục vụ đào tạo đại học và sau đại học cho các trường, viện nghiên cứu. Các nghiên cứu đã xác lập cơ sở khoa học và giải pháp hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách đảm bảo điều kiện thuận lợi cho du lịch Việt Nam tiếp tục phát triển và phù hợp với xu thế hội nhập khu vực, quốc tế trong bối cảnh mới.

Kết quả của các đề tài nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin cũng đã bước đầu được áp dụng trong nhiều lĩnh vực hoạt động của ngành như công tác quản lý (quản lý hướng dẫn viên, quản lý hệ thống văn bản trên môi trường mạng...); xây dựng các ấn phẩm tuyên truyền quảng cáo (website về du lịch, các đĩa CD-ROM...); quy hoạch, quản lý tài nguyên du lịch (ứng dụng công nghệ GIS trong quản lý tài nguyên và quy hoạch lãnh thổ du lịch...)... góp phần tích cực phục vụ sự hội nhập của Du lịch Việt Nam với khu vực và thế giới.

Các nghiên cứu về đặc trưng một số thị trường du lịch trọng điểm; nghiên cứu cơ sở khoa học phát triển các loại hình du lịch, các sản phẩm du

lịch đặc trưng giúp công tác xúc tiến quảng bá và phát triển sản phẩm du lịch được hiệu quả, đúng trọng tâm, trọng điểm.

Về đào tạo, những nghiên cứu về các giải pháp đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực ngành du lịch nói chung và nhân lực khoa học và công nghệ lĩnh vực du lịch nói riêng đã góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học, giảng viên được nâng cao, tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đội ngũ cán bộ, giảng viên trẻ tham gia vào nghiên cứu khoa học ngày càng nhiều. Đây chính là tiền đề quan trọng cho việc đào tạo đội ngũ kế cận trong nghiên cứu khoa học của các đơn vị.

Bên cạnh đó, đã xây dựng được các mô hình bảo vệ môi trường ở khu, tuyến, điểm du lịch; xây dựng mới được một số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia 10 tiêu chuẩn quốc gia thuộc lĩnh vực du lịch trong đó đã công bố 09 tiêu chuẩn.

Về cơ bản, công tác quản lý nhà nước về nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ từng bước được kiện toàn về bộ máy tổ chức từ cấp cơ sở tới cấp Bộ; hệ thống văn bản quản lý công tác nghiên cứu khoa học của Bộ ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ đã được chú trọng, qua đó tranh thủ được nguồn lực của các tổ chức quốc tế, nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo và chuyển giao công nghệ.

b) Kết quả ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực du lịch

Công nghệ thông tin và truyền thông (ITC) được áp dụng tại các cơ quan quản lý du lịch từ trung ương đến địa phương, các phần mềm giao dịch trên mạng (lưu trữ, quản lý công văn...), quản lý tài chính... đã được áp dụng. Những nghiên cứu về ứng dụng công nghệ thông tin trong dự báo phát triển ngành, ứng dụng công nghệ GIS trong quản lý tài nguyên và quy hoạch du lịch... đã được thực hiện và phần nào đã phát huy hiệu quả.

Việc ứng dụng KH-CN trong lĩnh vực tuyên truyền, xúc tiến quảng bá được đẩy nhanh rõ rệt từ các hoạt động quản lý Nhà nước đến các hoạt động tại các doanh nghiệp. Việc ứng dụng internet trong quảng bá, giới thiệu sản phẩm, trao đổi thông tin khách hàng và các giao dịch trực tuyến đang được đẩy mạnh nhanh chóng.

Trong lĩnh vực quản lý khách sạn, các công nghệ về bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng đang được triển khai áp dụng tại nhiều khách sạn từ 3 - 5 sao.

Ứng dụng KHCN cũng được áp dụng trong việc cung cấp thông tin truy cập trực tiếp tại nhiều điểm truy cập tại một số thành phố lớn.

2. Những tồn tại, hạn chế và các vấn đề cấp bách đặt ra cần giải quyết

a) Tồn tại, hạn chế trong công tác nghiên cứu khoa học

Kết quả đạt được của hoạt động nghiên cứu KHCN thời gian qua đã được khẳng định, tuy nhiên, so với sự phát triển mạnh mẽ và những thành tựu lớn lao của toàn ngành du lịch, đến nay, hoạt động nghiên cứu KHCN vẫn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu. Khoa học và Công nghệ trong lĩnh vực du lịch chưa đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của ngành, việc gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu KHCN với phát triển du lịch còn hạn chế.

+ Mặc dù đã có định hướng nghiên cứu khoa học từng năm, từng giai đoạn, tuy nhiên, danh mục các đề tài triển khai vẫn không cân đối, nhiều lĩnh vực có quá ít đề tài được thực hiện. Vì vậy, các kết quả nghiên cứu thường thiếu tính kế thừa và không đồng bộ.

+ Kết quả nghiên cứu của nhiều đề tài khoa học chưa được áp dụng rộng vào thực tiễn. Hàm lượng khoa học của nhiều đề tài chưa đủ căn cứ cho hoạch định chính sách, chiến lược phát triển du lịch.

+ Việc phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học (đặc biệt là nội dung, kết quả của các đề tài đã thực hiện) còn chưa được chú trọng. Vì vậy, các doanh nghiệp du lịch, kể cả các cán bộ khoa học làm việc trong lĩnh vực du lịch, khó tiếp cận với các kết quả nghiên cứu này.

+ Khối doanh nghiệp chưa quan tâm nhiều đầu tư cho hoạt động nghiên cứu cũng như cho việc đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm.

+ Cán bộ đầu ngành và cán bộ làm KHCN trong lĩnh vực du lịch vẫn còn thiếu, đặc biệt là những cán bộ có trình độ cao;

+ Hoạt động quản lý KHCN mặc dù đã có những tiến bộ đáng kể, tuy nhiên, vẫn còn những bất cập: Chưa có cơ chế sàng lọc nhiệm vụ hữu hiệu để chọn những đề tài khoa học đúng tầm; chất lượng đánh giá của các Hội đồng

tư vẫn còn có những bất cập do thiếu các chuyên gia giỏi trong từng lĩnh vực và hiện tượng hành chính hóa các hội đồng đánh giá vẫn tồn tại; chưa phát huy được đồng bộ các nguồn lực phục vụ cho hoạt động nghiên cứu KHCN như công tác thông tin, xuất bản, các chính sách về quản lý KHCN.

+ Tổng mức đầu tư cho hoạt động nghiên cứu nhìn chung còn thấp so với nhiều lĩnh vực khác. Đầu tư cho các tổ chức KHCN thuộc ngành (Viện NCPT Du lịch, Trung tâm Thông tin Du lịch) vẫn chưa thỏa đáng về trang thiết bị nghiên cứu khoa học, về cán bộ khoa học... Tỷ lệ vốn “đổi ứng” trong nghiên cứu khoa học của các doanh nghiệp khi tham gia hoạt động này vẫn còn rất hạn chế và chưa thường xuyên. Kinh phí thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học còn hạn chế.

b) Các vấn đề cấp bách đặt ra trong công tác nghiên cứu khoa học

+ Cơ chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ là vấn đề được đông đảo giới khoa học quan tâm. Việc đổi mới cơ bản, toàn diện và đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động khoa học công nghệ, đồng thời tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ là rất cấp thiết. Hiện nay, tổng đầu tư của xã hội cho khoa học công nghệ vẫn còn rất thấp. Theo thống kê, tổng đầu tư của chúng ta mới có được hơn 1 tỷ USD cho khoa học công nghệ trong khi Nhật Bản có khoảng 150 tỷ USD, Hàn Quốc hơn 50 tỷ USD, mức chi cho nghiên cứu và phát triển trên cán bộ nghiên cứu, chỉ bằng 1/50, thậm chí 1/100 so với một số nước trong khu vực...

+ Xu hướng phát triển du lịch và khoa học công nghệ trong lĩnh vực du lịch đang có sự thay đổi liên tục trong bối cảnh toàn cầu hóa, Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định những nội dung trọng tâm để bứt phá phát triển trong thời gian tới, đặc biệt tập trung vào công tác phát triển sản phẩm du lịch, xúc tiến quảng bá, xây dựng thương hiệu du lịch và kiểm soát, quản lý chất lượng sản phẩm du lịch. Những quan điểm và mục tiêu phát triển du lịch này đặt ra những vấn đề cấp bách cần đẩy nhanh công tác nghiên cứu khoa học phục vụ nhu cầu quản lý và phát triển ngành. Xu hướng tiêu dùng của thị trường đang chuyển sang hướng ứng dụng rộng rãi các thiết bị số cá nhân trong thanh toán và giao dịch điện tử trong lĩnh vực du lịch. Các hướng nghiên cứu khoa học phải đáp ứng được yêu cầu phát triển nhanh của du lịch trong thời gian gần đây và dự báo xu hướng sắp tới.

+ Việc ứng dụng kết quả nghiên cứu, các kết quả thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển ngày càng cao của ngành. Hiện nay, chưa có đề tài nào chuyển giao kết quả nghiên cứu cho các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp sử dụng đem lại hiệu quả kinh tế cao, các đơn vị chưa mạnh dạn thực hiện các dự án sản xuất thử nghiệm với sự hỗ trợ kinh phí của Nhà nước. Cần có cơ chế huy động sự tham gia thực sự của các doanh nghiệp trong công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học.

+ Vị trí, vai trò của công tác khoa học và công nghệ, đặc biệt là nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch cần đạt tới nhận thức. Các kết quả thực hiện thời gian qua cùng với nhu cầu phát triển và thực tế ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực du lịch khẳng định phát triển du lịch thực sự cần dựa vào các nghiên cứu khoa học. Thêm vào đó, việc tự chủ, tự chịu trách nhiệm về công tác nghiên cứu khoa học tại các đơn vị, đặc biệt là các tổ chức khoa học và công nghệ còn hạn chế, tâm lý bao cấp còn phổ biến trong các đơn vị. Công tác xây dựng kế hoạch, đề xuất và thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cần phải được coi trọng đúng mức.

+ Nguồn vốn nghiên cứu khoa học hàng năm chủ yếu vẫn dựa vào nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học của Bộ; các đơn vị chủ trì nghiên cứu khoa học chưa chủ động huy động các nguồn vốn khác như: nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp được để lại cho công tác nghiên cứu khoa học theo quy định hay các nguồn vốn viện trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Cơ chế quản lý, chế độ thù lao, thủ tục thanh quyết toán... còn nhiều bất cập, chưa thực sự khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động khoa học và công nghệ. Công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật các tổ chức, cá nhân có thành tích, vi phạm trong hoạt động khoa học và công nghệ chưa kịp thời. Cán bộ, công chức tại cơ quan tham mưu về quản lý khoa học và công nghệ chưa đáp ứng về tính chuyên nghiệp đồng đều, một số cần nâng cao đào tạo và tự đào tạo.

+ Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ chưa tạo được hiệu quả nổi bật. Việc xây dựng và ban hành tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật trong các lĩnh vực thuộc Bộ còn chậm, chưa được quan tâm đúng mức. Các tổ chức và các hoạt động khoa học và công nghệ chưa phát huy tốt vai trò tham mưu cho

Lãnh đạo Bộ trong thẩm định về công nghệ các dự án đầu tư và chuyển giao công nghệ.

3. Định hướng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực du lịch thời gian tới

a) Chiến lược khoa học công nghệ Việt Nam giai đoạn 2011-2020

Chiến lược Khoa học công nghệ 2011-2020 là một trong những định hướng quan trọng cho các nghiên cứu khoa học công nghệ lĩnh vực du lịch. Mục tiêu tổng quát của chiến lược là phát triển đồng bộ khoa học xã hội nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ; đưa khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực then chốt, đáp ứng các yêu cầu cơ bản của một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đến năm 2020, Khoa học công nghệ Việt Nam có một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến, hiện đại của khu vực ASEAN và thế giới. Chú trọng nghiên cứu và dự báo các xu thế phát triển của mỗi khu vực và thế giới, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, sự phát triển của nền kinh tế tri thức và tác động đến con đường phát triển của Việt Nam. Tổng kết thực tiễn quá trình đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước, nghiên cứu lý luận phát triển trong thời đại mới để cung cấp luận cứ cho việc xác định và làm rõ con đường phát triển của Việt Nam phục vụ hoạch định đường lối, chiến lược, chính sách phát triển và bảo vệ đất nước.

Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để đổi mới hệ thống chính trị, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, đổi mới quản lý nhà nước, phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu đổi mới, tăng cường vai trò, trách nhiệm của các tổ chức trong hệ thống chính trị; tăng cường hiệu lực pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

Nghiên cứu, xác định mô hình phát triển và cơ cấu kinh tế, đề xuất các giải pháp phát triển nhanh và bền vững của đất nước, các vùng, địa phương; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ và của nền kinh tế. Nghiên cứu quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức, nâng cao vai trò của Việt Nam trong việc giải quyết những vấn đề khu vực và toàn cầu.

Nghiên cứu đặc điểm, cơ cấu và xu thế phát triển của xã hội Việt Nam; nghiên cứu đổi mới phương thức quản lý xã hội; xác định điều kiện, biện pháp, lộ trình xây dựng một xã hội Việt Nam dân giàu, nước mạnh, kỷ cương, dân chủ, văn minh.

Nghiên cứu đặc điểm hình thành và phát triển văn hóa, dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam phục vụ xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

Nghiên cứu con người Việt Nam với tư cách là chủ thể xã hội, phát triển toàn diện, mang đậm tính nhân văn và các giá trị văn hóa tốt đẹp, có khả năng sáng tạo, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Xây dựng và triển khai chương trình phát triển khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam đến năm 2020.

Liên quan tới lĩnh vực du lịch, Chiến lược đã chỉ rõ: “đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu biển và hải đảo, vùng nước sâu, xa bờ phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển, bảo vệ chủ quyền biển đảo, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia. Nghiên cứu luận cứ khoa học cho việc quy hoạch không gian biển và hải đảo; nghiên cứu quản lý và khai thác có hiệu quả các tài nguyên hải sản, cảnh quan du lịch, khoáng sản, năng lượng sóng biển và thủy triều”.

b) Dự thảo Chiến lược phát triển khoa học công nghệ của Bộ VH-TT-DL đến năm 2020

Từ tình hình thực tiễn đề ra và những định hướng của chiến lược phát triển khoa học công nghệ quốc gia, dự thảo chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đến năm 2020 đã dự thảo những định hướng cho nghiên cứu khoa học công nghệ về du lịch. Cụ thể, định hướng về phát triển khoa học:

- Nghiên cứu quản lý và khai thác có hiệu quả và trách nhiệm tài nguyên du lịch;
- Nghiên cứu triển khai các mô hình dự báo phát triển du lịch;
- Nghiên cứu xây dựng các tiêu chí và phương pháp thống kê du lịch;
- Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật đối với các lĩnh vực: quy hoạch; xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật du

lich; phát triển các khu du lịch, điểm du lịch; phương tiện vận chuyển khách du lịch...; tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch và hình thành cơ chế giám sát tiêu chuẩn chất lượng;

- Nghiên cứu phát triển các sản phẩm du lịch quốc gia, đặc trưng theo vùng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam và xây dựng thương hiệu du lịch;

- Nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động phát triển du lịch và các giải pháp ứng phó (thích ứng và giảm thiểu);

- Nghiên cứu phát triển du lịch trong mối quan hệ với bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, chú trọng đối với di sản văn hóa thế giới, giá trị văn hóa truyền thống làng quê Việt và văn hóa các dân tộc ít người; phát triển du lịch trong mối quan hệ với phát triển thể thao: các loại hình du lịch thể thao mạo hiểm; gắn với các sự kiện thể thao; phát triển du lịch trong mối quan hệ với các khu bảo tồn thiên nhiên, các rừng quốc gia...

Về phát triển công nghệ :

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin trong ngành du lịch đạt trình độ của khu vực và quốc tế.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, kinh doanh và xúc tiến quảng bá du lịch.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ GIS và viễn thám trong điều tra, quản lý tài nguyên và môi trường du lịch; trong quy hoạch phát triển du lịch.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ “xanh” trong phát triển sản phẩm, xây dựng, vận hành các công trình dịch vụ và hoạt động bảo vệ môi trường du lịch.

c) Một số giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề cấp bách đảm bảo định hướng phát triển khoa học công nghệ trong thời gian tới

Trên cơ sở những vấn đề đặt ra từ thực trạng công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học công nghệ, những vấn đề cấp bách đặt ra, những bối cảnh phát triển và định hướng của Nhà nước, một số giải pháp cần được triển khai thực hiện nhằm cải thiện tình hình nghiên cứu khoa học trước mắt:

+ Để có sự thay đổi căn bản cần đẩy mạnh việc đào tạo trong và ngoài nước đội ngũ cán bộ nghiên cứu có năng lực và trình độ cao, các nhóm nghiên cứu mạnh trong các lĩnh vực ưu tiên về ứng dụng công nghệ trong du lịch nhằm tăng nhanh chất lượng nghiên cứu, sản phẩm KH-CN đạt trình độ và chuẩn mực quốc tế.

+ Đầu tư nâng cao năng lực KH-CN nội sinh cho các đơn vị, cơ quan KH-CN hiện có; đầu tư củng cố nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng của Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, chú trọng đầu tư chiều sâu (cả về nhân lực và trang thiết bị nghiên cứu) để hình thành tổ chức nghiên cứu có năng lực và chuyên môn cao trong lĩnh vực du lịch ngang tầm các nước trong khu vực. Tăng cường sự phối hợp giữa các Viện nghiên cứu, các Trường đại học trong cả nước và quốc tế về lĩnh vực du lịch để giải quyết các nhiệm vụ KH-CN phục vụ phát triển du lịch. Đổi mới tổ chức và quản lý KH-CN theo hướng đề cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hoạt động KH-CN.

+ Xây dựng cơ chế thu hút sự tham gia của khối doanh nghiệp trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao, áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học. Bước đầu thông qua Hiệp hội du lịch, các hiệp hội nghề nghiệp khác.

+ Xây dựng chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ trong lĩnh vực du lịch, tập trung vào một số hướng như :

Đối với hoạt động quản lý: Xây dựng có trọng điểm một số hướng ứng dụng công nghệ nhằm thay đổi mạnh về mức độ ứng dụng công nghệ trong quản lý du lịch, bao gồm :

- Ứng dụng mô hình chính phủ điện tử trong quản lý của ngành du lịch; phấn đấu đến năm 2020, hoạt động quản lý của ngành được hoàn toàn tin học hoá.

- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (Internet, xây dựng kênh truyền hình riêng cho du lịch, quảng bá trên các kênh truyền hình nổi tiếng...) trong hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch chung của Ngành.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ Hệ thống thông tin địa lý (GIS) và công nghệ viễn thám trong quản lý tài nguyên, môi trường du lịch và thực hiện các quy hoạch du lịch ở Việt Nam.

- Nghiên cứu xây dựng và từng bước ứng dụng hệ thống thông tin quản lý điểm đến.

Đối với hoạt động kinh doanh du lịch :Tập trung vào một số hướng ứng dụng trọng yếu sau :

- Ứng dụng các mô hình kinh doanh du lịch trực tuyến (mua bán phòng khách sạn, tour du lịch trên mạng...) để từng bước chuyển dần sang mô hình thương mại điện tử trong du lịch (e-tourism) khi các điều kiện về hạ tầng công nghệ và hành lang pháp lý đầy đủ. Phấn đấu đến 2020 xây dựng và vận hành hoàn chỉnh hệ thống thương mại điện tử trong du lịch theo các mô hình G2B, B2B, B2C.

- Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động xúc tiến quảng bá của doanh nghiệp;

- Ứng dụng các công nghệ sạch trong các cơ sở lưu trú, khu du lịch;

+ Phát triển mạnh hoạt động Thông tin khoa học - công nghệ để phổ biến các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch. Các thông tin về các kết quả nghiên cứu khoa học cần được phổ biến nhanh chóng trong hệ thống quản lý nhà nước và kinh doanh du lịch để tạo sự thiết thực trong ứng dụng kết quả nghiên cứu. Cần tăng cường và phát triển hạ tầng cơ sở thông tin KH&CN chuyên ngành nhằm đáp ứng một cách hiệu quả các nhu cầu thông tin của xã hội theo hướng: kiện toàn hệ thống thông tin KH&CN về du lịch; phát triển ngân hàng dữ liệu về KH&CN trong lĩnh vực du lịch; hình thành, phát triển và liên kết mạng trong hệ thống; đẩy mạnh thông tin công nghệ phục vụ doanh nghiệp; xây dựng các thư viện điện tử và mở rộng hoạt động thông tin KH&CN về du lịch ở các trường đại học, cao đẳng; đẩy mạnh các dịch vụ thông tin KH&CN du lịch.

+ Ưu tiên thực hiện các Chương trình, đề tài, đề án nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực du lịch phù hợp với định hướng phát triển du lịch giai đoạn tới. Tập trung vào:

- Chương trình nghiên cứu xây dựng các sản phẩm đặc thù quốc gia, vùng nhằm nâng cao sức cạnh tranh của du lịch Việt Nam;

- Chương trình nghiên cứu xây dựng mô hình dự báo phát triển du lịch;

- Đề án nghiên cứu ứng dụng công nghệ GIS và viễn thám trong quản lý tài nguyên và môi trường;

- Đề án nghiên cứu ứng dụng công nghệ "xanh" trong phát triển sản phẩm du lịch;

- Đề án xây dựng tiêu chí thống kê du lịch nội địa ở Việt Nam;

- Đề án xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành du lịch;

- Đề án xây dựng chương trình quản lý chất lượng chuyên ngành du lịch;

- Đề án nghiên cứu áp dụng công nghệ số trong khai thác và phục vụ thị trường du lịch.

Những định hướng và giải pháp trên là cơ sở quan trọng cho công tác đề xuất đề tài, dự án. Các nghiên cứu khoa học công nghệ phù hợp với định hướng, chiến lược sẽ mang lại những kết quả đồng bộ, có chất lượng, tránh lãng phí nguồn lực, góp phần thực hiện mục tiêu khoa học công nghệ của đất nước.

**GIỚI THIỆU TRANG TIN ĐIỆN TỬ QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG - NGÂN HÀNG DỮ LIỆU
CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHCMNT**

*ThS. Nguyễn Hoàng Anh**

Trang thông tin điện tử Quản lý nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (gọi tắt là Trang thông tin điện tử) cung cấp thông tin về hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Cung cấp hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu phục vụ tra cứu thông tin khoa học, công nghệ và môi trường trên mạng Internet cho các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong nước và bạn bè quốc tế hiểu biết về hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ, góp phần mở rộng quan hệ hợp tác đầu tư, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế, phục vụ phát triển kinh tế xã hội theo định hướng của Đảng, Chính phủ và ngành, đảm bảo các yêu cầu của pháp luật về Công nghệ Thông tin và các dịch vụ thông tin trên mạng Internet.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Quyết định số 3613/QĐ-BVHTTDL ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức hoạt động của trang thông tin điện tử Quản lý nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên Internet;

Căn cứ Quyết định số 3727/QĐ-BVHTTDL ngày 01 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc thành lập Ban biên tập trang thông tin điện tử Quản lý nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

II. CƠ CẤU TỔ CHỨC TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Trang thông tin điện tử do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ quản; Trang chính với địa chỉ <http://www.khcnmt-bvhttdl.vn> cung cấp thông tin hàng ngày bằng tiếng Việt do Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trực tiếp quản lý.

* Chuyên viên Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Tên miền chính thức: <http://www.khcnmt-bvhttdl.vn>
Đơn vị sở hữu: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Tên giao dịch tiếng Anh: Ministry of Culture, Sport and Tourism
Tên viết tắt: MOCST
Địa chỉ: 51 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Số điện thoại liên hệ: 04.39438234
Fax: 04.39448755

III. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

1. Là đầu mối kết nối các thông tin về hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường qua mạng Internet của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Trang thông tin điện tử có khả năng tích hợp các hệ thống thông tin khác, là giao diện giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

3. Trang thông tin điện tử sử dụng bộ mã Tiếng Việt TCVN 6909:2001; trang thông tin điện tử nội dung thông tin phát hành bằng tiếng Việt.

IV. THÔNG TIN TRÊN TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Trang thông tin điện tử cung cấp thông tin chính thức về hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong phạm vi và thẩm quyền của đơn vị quản lý trang thông tin điện tử cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài:

1. Giới thiệu thông tin lên mạng Internet, cụ thể:

- Kiến thức chuyên môn cho cán bộ nghiên cứu (*Phương pháp luận nghiên cứu và khả năng chuyển giao ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế*).

- Kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định của Nhà nước.

- Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường.

- Các ứng dụng công nghệ mới trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

2. Là diễn đàn trao đổi với các bạn đọc trong và ngoài nước về các vấn đề liên quan đến sự phát triển của khoa học, công nghệ và môi trường.

3. Khai thác ngân hàng dữ liệu dưới dạng số hóa các công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường đã được nghiệm thu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

V. CHỨC NĂNG CHÍNH TRÊN TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

1. Giới thiệu:

- Cơ cấu tổ chức;
- Lãnh đạo và quản lý;
- Chiến lược Quy hoạch và phát triển;
- Danh bạ điện thoại.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường:

Ngân hàng dữ liệu dưới dạng số hóa các công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường đã được nghiệm thu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học mới;
- Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học đang thực hiện;
- Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học đã hoàn thành;
- Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học quá hạn.

3. Tiềm lực nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường:

- Danh sách các chủ nhiệm đề tài;
- Danh sách các đơn vị nghiên cứu khoa học;
- Giới thiệu các nhà khoa học.

4. Công văn, Thông báo về khoa học, công nghệ và môi trường:

- Công văn đi;
- Công văn đến;
- Thông báo.

5. Văn bản Quy phạm pháp luật:

- Các văn bản Quy phạm pháp luật của Nhà nước về khoa học, công nghệ và môi trường;

- Dự thảo góp ý văn bản Quy phạm pháp luật của Nhà nước về khoa học, công nghệ và môi trường.

6. Tin tức và Sự kiện:

- Thông tin Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Thông tin Hội nghị - Hội thảo - Tập huấn;
- Thông tin Hợp tác quốc tế;
- Tin khoa học, công nghệ và môi trường.

7. Hỏi đáp:

- Các câu hỏi thường gặp;
- Gửi câu hỏi.

8. Liên hệ:

- Hòm thư liên hệ với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

9. Liên kết:

- + Trang thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- + Trang thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ;
- + Trang thông tin điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- + Trang thông tin điện tử Bộ Thông tin và Truyền thông;

10. Số người truy cập:

- Thống kê số lượt truy cập.

11. Sơ đồ trang thông tin điện tử:

- Hiện thị toàn bộ các chức năng của trang tin điện tử.

12. Các tiện ích khác:

- Chức năng tìm kiếm thông tin trên trang tin điện tử;

- Thư viện ảnh: Cập nhật những hình ảnh về hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường.

- Thư viện Video: Cập nhật những clip về hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường.

- Chức năng đăng nhập: Sử dụng với các thành viên khai thác toàn văn Ngân hàng dữ liệu công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường;

- Hòm thư điện tử.

VI. NGUỒN TIN VÀ TẦN SUẤT CẬP NHẬT TRANG THÔNG TIN

1. Nguồn tin:

- Nguồn tin của Trang thông tin điện tử từ các hoạt động của các đơn vị nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Nguồn tin từ trang thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Nguồn tin từ trang thông tin điện tử Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Nguồn tin từ trang thông tin điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Nguồn tin từ Báo điện tử Tổ Quốc và trang tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (CINET).
- Nguồn tin từ trang thông tin điện tử Văn phòng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Tàn xuất cập nhật:

- Trang thông tin điện tử được cập nhật hàng ngày.

VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ HOẠT ĐỘNG TRANG THÔNG TIN

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt quyết định thành lập Ban biên tập trang thông tin điện tử Quản lý nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Ban Biên tập có nhiệm vụ tổ chức quản lý và hoạt động trang thông tin điện tử. Ban biên tập trang thông tin điện tử hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

VIII. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA TỔNG BIÊN TẬP, PHÓ TỔNG BIÊN TẬP, THƯ KÝ BAN BIÊN TẬP, CỘNG TÁC VIÊN, KỸ THUẬT VIÊN

1. Tổng biên tập:

Chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức các hoạt động của trang thông tin điện tử, quyết định các nội dung thông tin đưa lên trang thông tin điện tử. Đề xuất các chủ trương, kế hoạch, biện pháp phát triển trang thông tin điện tử với Bộ trưởng.

2. Phó Tổng biên tập:

Giúp Tổng biên tập phụ trách các lĩnh vực hoạt động của trang thông tin điện tử, được quyết định các nội dung thông tin đưa lên trang thông tin điện tử theo uỷ nhiệm và phân công của Tổng biên tập.

3. Thư ký Ban biên tập:

Giúp Tổng biên tập điều hành các hoạt động hàng ngày của trang thông tin điện tử. Tổ nội dung, các biên tập viên, các phóng viên, xây dựng và duy trì đội ngũ cộng tác viên, tổ chức các hoạt động thu thập thông tin, biên tập thông tin trình Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập kiểm duyệt tin bài trước khi đưa lên trang thông tin điện tử. Được uỷ nhiệm kiểm duyệt những nội dung thông tin đưa lên trang thông tin điện tử theo sự phân công của Tổng biên tập. Là đầu mối tiếp nhận thông tin từ các biên tập viên, cộng tác viên; tổng hợp hoàn chính trình Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập. Chịu trách nhiệm cập nhật tin, bài vào trang thông tin điện tử sau khi được Tổng biên tập phê duyệt và lưu trữ hồ sơ theo qui

định. Được cử tham dự các hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan, đơn vị để thu thập thông tin cho trang thông tin điện tử.

4. Công tác viên Ban biên tập:

Tham gia ý kiến xây dựng trang thông tin điện tử, chịu trách nhiệm sưu tầm, biên tập các nội dung thông tin liên quan đến lĩnh vực, phạm vi được phân công phụ trách. Có trách nhiệm cung cấp bản tin (cả bản tin điện tử) cho Tổ nội dung, Thư ký Ban biên tập.

5. Tổ kỹ thuật:

Đảm bảo trang thông tin điện tử hoạt động thông suốt; chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng các trang thiết bị được giao và kiến nghị bổ sung thay thế các trang thiết bị để phục vụ công tác.

IX. PHÂN CÔNG TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện việc quản lý, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện Quy định này, đảm bảo hoạt động của trang thông tin điện tử được thông suốt, an toàn, an ninh trên mạng Internet.

Các đơn vị, tổ chức, cá nhân trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cung cấp các thông tin về hoạt động nghiên cứu KHCN (Hội thảo, Hội nghị, Tập huấn, Tọa đàm, Kết quả đề tài cấp cơ sở, Thông tin khoa học...).

X. PHỤ LỤC

1. Quyết định số 3613/QĐ-BVHTTDL ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức hoạt động của trang thông tin điện tử Quản lý nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên Internet;

2. Quyết định số 3727/QĐ-BVHTTDL ngày 01 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc thành lập Ban biên tập trang thông tin điện tử Quản lý nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3613/QĐ-BVHTTDL

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức hoạt động của trang thông tin
điện tử Quản lý nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên Internet**

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Nghị định số 185/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Quyết định số 29/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Căn cứ Chỉ thị số 285/CT-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc tăng cường các hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch;

Căn cứ Quyết định số 3766/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt Dự án "Xây dựng ngân hàng dữ liệu quản lý các công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch";

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trang thông tin điện tử Quản lý nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (gọi tắt là Website NCKHCNMT) cung cấp thông tin về hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Cung cấp hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu phục vụ tra cứu thông tin khoa học, công nghệ và môi trường trên Internet cho các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong nước và bạn bè quốc tế khi tìm hiểu về hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường thuộc lĩnh vực của Bộ, góp phần mở rộng quan hệ hợp tác đầu tư, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế, phục vụ phát triển kinh tế xã hội theo

định hướng của Đảng, Chính phủ và ngành, đảm bảo các yêu cầu của pháp luật về Công nghệ Thông tin và các dịch vụ thông tin trên Internet.

Điều 2. Website NCKHCNMT có những nhiệm vụ sau đây:

1. Giới thiệu thông tin lên Internet, cụ thể:

- Kiến thức chuyên môn cho cán bộ nghiên cứu (*Phương pháp luận nghiên cứu và khả năng chuyển giao ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế*).

- Kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định của Nhà nước.

- Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường.

- Các ứng dụng công nghệ mới trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

2. Là diễn đàn trao đổi với các bạn đọc trong và ngoài nước về các vấn đề liên quan đến sự phát triển của khoa học, công nghệ và môi trường.

3. Khai thác ngân hàng dữ liệu dưới dạng số hóa các công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường đã được nghiệm thu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 3. Website NCKHCNMT có Ban biên tập và các cộng tác viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

Ban biên tập do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập, gồm có Trưởng ban, 01 đến 02 Phó ban, các thư ký Ban biên tập, biên tập viên và kỹ thuật viên. Ban biên tập có nhiệm vụ nghiên cứu trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định phương hướng, kế hoạch phát triển và hoàn thiện Website cho phù hợp với trình độ phát triển công nghệ thông tin và điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong mỗi thời kỳ; tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Website quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này.

Điều 4. Các thành viên Ban biên tập được hưởng chế độ tiền nhuận bút, thù lao cung cấp, biên tập, kiểm duyệt, cập nhật tin bài theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 5. Kinh phí hoạt động của Website NCKHCNMT trích từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ được cấp hàng năm.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ trưởng;
- Lưu: VT, KHCNMT(1), HA.10.

BỘ TRƯỞNG

(đã ký)

Hoàng Tuấn Anh

BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3727/QĐ-BVHTTDL

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Ban biên tập trang thông tin điện tử
Quản lý nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Nghị định số 185/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Quyết định số 29/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Căn cứ Chỉ thị số 285/CT-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc tăng cường các hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch;

Căn cứ Quyết định số 3613/QĐ-BVHTTDL ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức hoạt động của trang thông tin điện tử Quản lý nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên Internet;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban biên tập trang thông tin điện tử Quản lý nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch gồm các ông (bà) sau đây:

1. Ông Lê Đức Chương, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường: Trưởng ban;

2. Ông Từ Mạnh Lương, Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường: Phó ban thường trực;

3. Bà Nguyễn Thị Phương Loan, Chuyên viên chính Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường: Thư ký Ban biên tập về nội dung;

4. Ông Nguyễn Hoàng Anh, Chuyên viên Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường: Thư ký Ban biên tập về kỹ thuật.

Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, Trưởng ban Biên tập lựa chọn một số cán bộ, công chức Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường làm biên tập viên và kỹ thuật viên; hợp đồng thêm các cộng tác viên kiêm nhiệm.

Điều 2. Ban biên tập có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo Quyết định số 3613/QĐ-BVHTTDL ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức hoạt động của trang thông tin điện tử Quản lý nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên Internet; chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của trang thông tin điện tử Quản lý nghiên cứu khoa học, công nghệ và môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo các quy định của pháp luật hiện hành; được hưởng chế độ nhuận bút, thù lao phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, các ông (bà) có tên tại Điều 1 và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng;
- Lưu: VT, KHCNMT(1), HA.18.

BỘ TRƯỞNG

(đã ký)

Hoàng Tuấn Anh

GIỚI THIỆU THÔNG TƯ SỐ 03/2012/TT-BVHTTDL NGÀY 30/3/2012 QUY ĐỊNH VIỆC QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KHCN CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH VÀ CÁC VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN

TS. Từ Mạnh Lương⁸

BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /2012/TT-BVHTTDL

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012

THÔNG TƯ

Quy định việc quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ số 21/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 185/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định việc quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh.

a) Thông tư này quy định việc quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng nguồn vốn ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch bao gồm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ và cấp cơ sở;

b) Đối với những nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ và cấp cơ sở không sử dụng ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có thể vận dụng những quy định tại Thông tư này để quản lý.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

⁸ Phó Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ* (sau đây viết tắt là nhiệm vụ KHCN) là những vấn đề khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch cần giải quyết, được xác định, thực hiện theo quy định của Nhà nước về quản lý khoa học và công nghệ và những quy định tại Thông tư này.

Nhiệm vụ KHCN được tổ chức thực hiện dưới hình thức đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ (sau đây viết tắt là đề tài), dự án khoa học và công nghệ cấp Bộ (sau đây viết tắt là dự án), chương trình khoa học và công nghệ cấp Bộ (sau đây viết tắt là chương trình).

2. *Đề tài* có nội dung chủ yếu nghiên cứu về một chủ đề khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch, bao gồm các đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đề tài khoa học xã hội và nhân văn. Đề tài có thể độc lập hoặc thuộc dự án, chương trình.

3. *Dự án* có nội dung chủ yếu tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ; áp dụng, thử nghiệm các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý về lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch. Dự án bao gồm một nhóm các nhiệm vụ KHCN phát triển, ứng dụng công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm. Dự án có thể độc lập hoặc thuộc chương trình.

4. *Chương trình* bao gồm một nhóm các đề tài, dự án, được tập hợp theo một mục đích xác định nhằm thực hiện mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ lâu dài mang tính tổng quát hoặc ứng dụng đem lại hiệu quả cao trong thực tiễn thuộc lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

5. *Xác định nhiệm vụ* là việc tổ chức thực hiện xem xét, lựa chọn và hình thành các ý tưởng nghiên cứu khoa học và công nghệ được tổ chức thực hiện trên cơ sở các định hướng nghiên cứu và hướng dẫn của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

6. *Tuyển chọn* là việc tổ chức thực hiện lựa chọn tổ chức, cá nhân có năng lực và kinh nghiệm tốt nhất để chủ trì thực hiện các nhiệm vụ KHCN trên cơ sở Hồ sơ của tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn theo những yêu cầu, tiêu chí quy định trong Thông tư này.

7. *Xét chọn* là việc tổ chức thực hiện lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ năng lực và kinh nghiệm chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN theo đặt hàng của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch trên cơ sở Hồ sơ của tổ chức, cá nhân được giao chuẩn bị, theo những yêu cầu, tiêu chí quy định trong Thông tư này.

8. *Thẩm định* là việc xem xét, kiểm tra nhằm đánh giá nội dung và kinh phí của nhiệm vụ KHCN trước khi quyết định đưa vào thực hiện.

9. *Kết quả thực hiện của nhiệm vụ KHCN* là toàn bộ các sản phẩm khoa học được tạo ra từ hoạt động nghiên cứu, bao gồm các hình thức sau:

a) Sản phẩm khoa học chính thức bao gồm: Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu, báo cáo tóm tắt, bản kiến nghị của nhiệm vụ KHCCN với cơ quan sử dụng kết quả nghiên cứu và cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ; các sản phẩm khoa học và công nghệ cụ thể khác đã được đăng ký trong Thuyết minh nhiệm vụ KHCCN được phê duyệt và Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã ký;

b) Sản phẩm khoa học trung gian là cơ sở và chất liệu để tạo nên sản phẩm khoa học chính thức bao gồm: Kỷ yếu hội thảo khoa học, báo cáo nhánh và các báo cáo chuyên đề, báo cáo phân tích xử lý kết quả điều tra, khảo sát, ấn phẩm đã công bố, xuất bản trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KHCCN.

10. *Chuyên đề khoa học* là một vấn đề khoa học cần giải quyết trong quá trình nghiên cứu nhằm xác định những luận điểm khoa học và chứng minh những luận điểm này bằng những luận cứ khoa học, bao gồm luận cứ lý thuyết (cơ sở lý luận) và luận cứ thực tế (là kết quả khảo sát, điều tra, thí nghiệm do chính tác giả thực hiện hoặc trích dẫn công trình của các tác giả khác). Chuyên đề khoa học được phân thành hai loại dưới đây:

a) Loại 1: Chuyên đề nghiên cứu lý thuyết bao gồm các hoạt động thu thập và xử lý các thông tin, tư liệu đã có, các luận điểm khoa học đã được chứng minh là đúng, được khai thác từ các tài liệu, sách báo, công trình khoa học đã có trước đây, hoạt động nghiên cứu - thí nghiệm trong phòng thí nghiệm, từ đó đưa ra những luận cứ cần thiết để chứng minh luận điểm khoa học.

b) Loại 2: Chuyên đề nghiên cứu lý thuyết kết hợp triển khai thực nghiệm, ngoài các hoạt động như chuyên đề loại 1 nêu trên còn bao gồm các hoạt động điều tra, phỏng vấn, khảo cứu, khảo nghiệm, thực nghiệm trong thực tế nhằm đối chứng, so sánh, phân tích, đánh giá để chứng minh luận điểm khoa học.

11. *Bản kiến nghị của nhiệm vụ KHCCN* là một trong những sản phẩm khoa học chính thức và bắt buộc phải có của các nhiệm vụ KHCCN. Nội dung của bản kiến nghị cần nêu ý kiến về những vấn đề, công việc có liên quan đến kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ KHCCN để Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ có thẩm quyền xem xét, sử dụng kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ KHCCN trong thực tiễn.

12. *Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở* (sau đây viết tắt là nhiệm vụ cấp cơ sở) là những vấn đề khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch được thực hiện dưới hình thức đề tài, dự án, hoạt động thông tin khoa học..., do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phê duyệt đưa vào thực hiện để giải quyết các nhiệm vụ cấp thiết, các mục tiêu phát triển của đơn vị.

Điều 3. Trình tự quản lý thực hiện nhiệm vụ KHCCN

1. Xác định nhiệm vụ KHCCN.
2. Tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện.

3. Thẩm định nhiệm vụ KHCHN trúng tuyển chọn, xét chọn (sau đây viết tắt là thẩm định).

4. Phê duyệt nhiệm vụ KHCHN để đưa vào thực hiện.

5. Ký Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (sau đây viết tắt là Hợp đồng) thực hiện nhiệm vụ KHCHN.

6. Thực hiện Hợp đồng đã ký.

7. Đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KHCHN theo hai cấp (cấp cơ sở và cấp Bộ).

8. Chuyển giao, ứng dụng kết quả nghiên cứu trong thực tiễn.

Điều 4. Quản lý việc thực hiện chương trình

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập Ban Chủ nhiệm chương trình trên cơ sở đề xuất của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Ban Chủ nhiệm có nhiệm vụ tư vấn giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, quản lý việc thực hiện chương trình.

2. Trách nhiệm, quyền hạn của Ban Chủ nhiệm chương trình:

a) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc thực hiện các mục tiêu, nội dung, kết quả sản phẩm của chương trình đã được phê duyệt;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức quản lý các đề tài, dự án thuộc chương trình theo quy định tại Thông tư này; kiến nghị, đề xuất nội dung điều chỉnh, bổ sung hàng năm của chương trình;

c) Hướng dẫn xây dựng, ký duyệt Thuyết minh các đề tài, dự án thuộc chương trình đã được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt nội dung và kinh phí; chủ trì, phối hợp với đại diện của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) tổ chức ký Hợp đồng thực hiện đề tài, dự án thuộc chương trình;

d) Xây dựng và ban hành quy chế hoạt động của Ban Chủ nhiệm trong quá trình thực hiện chương trình.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện chương trình theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

Điều 5. Quản lý nhiệm vụ cấp cơ sở

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch căn cứ mục tiêu phát triển, nhu cầu giải quyết các nhiệm vụ cấp thiết của cơ quan, đơn vị và hướng dẫn việc đề xuất, thực hiện nhiệm vụ cấp cơ sở tại hướng dẫn xây dựng kế hoạch hàng năm, tập hợp, đề xuất các nhiệm vụ cấp cơ sở đề nghị được hỗ trợ kinh phí để thực hiện trong kế hoạch KHCHN hàng năm gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Thời gian thực hiện nhiệm vụ cấp cơ sở được hỗ trợ kinh phí không quá 12 (mười hai) tháng; Nhiệm vụ cấp cơ sở khi đề nghị hỗ trợ phải được Hội đồng khoa

học của các cơ quan, đơn vị (nếu có) thông qua; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ cấp cơ sở được hỗ trợ kinh phí thực hiện chịu trách nhiệm trong việc đề xuất, phê duyệt, quản lý, đánh giá nghiệm thu; Trong quá trình thực hiện tổ chức, cá nhân chủ trì phải thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch khi được yêu cầu.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện việc kiểm tra định kỳ và đột xuất đối với những nhiệm vụ cấp cơ sở được hỗ trợ kinh phí thực hiện; nếu phát hiện có vi phạm trong quá trình thực hiện sẽ thu hồi lại số kinh phí đã hỗ trợ.

4. Các cơ quan, đơn vị vận dụng những quy định tại Thông tư này để xét duyệt, quản lý, đánh giá nghiệm thu các nhiệm vụ cấp cơ sở.

Mục 2

TỔ CHỨC XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KHCN

Điều 6. Đề xuất nhiệm vụ KHCN

1. Căn cứ đề xuất nhiệm vụ KHCN:

a) Chiến lược phát triển của các lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

b) Định hướng phát triển khoa học và công nghệ của Chính phủ và của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

c) Căn cứ mục tiêu, nội dung nghiên cứu của các Chương trình khoa học và công nghệ của Bộ trong năm kế hoạch và của từng thời kỳ;

d) Theo đặt hàng nghiên cứu của Lãnh đạo Bộ để giải quyết những vấn đề cấp bách của Bộ thông qua thực hiện các nhiệm vụ KHCN;

đ) Căn cứ nhu cầu giải quyết các vấn đề cấp thiết tại cơ quan, đơn vị phục vụ cho công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành tại cơ quan, đơn vị;

e) Căn cứ khả năng sử dụng sản phẩm nhiệm vụ KHCN trong thực tiễn.

2. Đề xuất nhiệm vụ KHCN:

a) Hàng năm, trên cơ sở các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thông báo, hướng dẫn việc đề xuất các nhiệm vụ KHCN.

b) Đối tượng đề xuất:

- Các cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

- Các tổ chức khoa học và công nghệ, các cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ không thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề xuất thông qua cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Thông tin đề xuất nhiệm vụ KHCN được ghi theo mẫu Phiếu đề xuất nhiệm vụ KHCN (*Phụ lục số 1a, Phụ lục số 1b*).

c) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tiếp nhận các đề xuất và phân loại nhiệm vụ KHHCN theo nhóm lĩnh vực để đưa vào Danh mục sơ bộ các nhiệm vụ KHHCN.

Điều 7. Tiêu chí xác định nhiệm vụ KHHCN

1. Tiêu chí xác định đề tài:

a) Được đề xuất trên cơ sở các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này;

b) Ý nghĩa khoa học: Có tính mới, sáng tạo về khoa học và công nghệ;

c) Ý nghĩa thực tiễn: Trực tiếp hoặc góp phần giải quyết những vấn đề cấp bách về lý luận và thực tiễn; đáp ứng nhu cầu phát triển của lĩnh vực văn hoá, thể thao, du lịch và gia đình;

d) Tính khả thi: Phù hợp với năng lực khoa học và công nghệ hiện có của ngành, của đất nước về trình độ cán bộ khoa học và công nghệ, trang thiết bị, nhà xưởng và thời gian thực hiện; có khả năng huy động nguồn lực trong nước và nước ngoài để đáp ứng nhu cầu thực hiện đề tài; có địa chỉ sử dụng kết quả nghiên cứu.

2. Tiêu chí xác định dự án, chương trình:

a) Được đề xuất trên cơ sở các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này;

b) Các tiêu chí tại khoản 1 Điều này cho các đề tài thuộc dự án, chương trình.

3. Tiêu chí xác định dự án sản xuất thử nghiệm:

a) Yêu cầu về công nghệ: Thể hiện sự ổn định và tin cậy của công nghệ, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, tính hiệu quả kinh tế; có khả năng thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài; đảm bảo chỉ tiêu về an toàn sức khỏe và môi trường; thể hiện được tính mới, tính tiên tiến so với công nghệ đang có trong ngành văn hóa, thể thao, du lịch và ở Việt Nam; có tác động nâng cao trình độ công nghệ của ngành, lĩnh vực sản xuất sản phẩm văn hóa, thể thao và du lịch khi được ứng dụng rộng rãi;

b) Khả năng về thị trường: Các ngành kinh tế - xã hội thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có nhu cầu đối với sản phẩm dự án; sản phẩm của dự án có khả năng cạnh tranh về chất lượng, giá cả với sản phẩm cùng loại trên thị trường, thay thế sản phẩm nhập khẩu từ nước ngoài; sản phẩm của dự án có khả năng xuất khẩu;

c) Hiệu quả kinh tế - xã hội: Sản phẩm của dự án có tác động tích cực đến sự phát triển văn hóa, thể thao và du lịch, tạo ngành nghề mới, tạo thêm việc làm và thu nhập cho cộng đồng;

d) Tính khả thi: Phù hợp với năng lực khoa học và công nghệ của các tổ chức chủ trì dự án và trong nước về trình độ cán bộ khoa học và công nghệ, trang thiết bị, nhà xưởng, thời gian thực hiện; có khả năng huy động nguồn lực từ các nguồn khác nhau đáp ứng nhu cầu thực hiện dự án; có khả năng liên kết với cơ sở sản xuất, tổ chức khoa học và công nghệ khác để thực hiện dự án; có thị trường tiêu thụ sản phẩm (có phương án liên kết tiêu thụ, chuyển giao, hoặc thương mại hóa các sản phẩm của dự án).

Điều 8. Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KHCN

1. Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập các Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KHCN (sau đây viết tắt là Hội đồng xác định nhiệm vụ) trên cơ sở đề xuất của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường theo từng nhóm lĩnh vực để tư vấn trong lĩnh vực xác định nhiệm vụ KHCN.

2. Thành phần Hội đồng xác định nhiệm vụ:

a) Hội đồng xác định nhiệm vụ có từ 07 (bảy) đến 11 (mười một) thành viên gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác, bao gồm:

- Ít nhất 1/2 (một phần hai) thành viên là đại diện các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu;

- Các nhà khoa học trong hoặc ngoài Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

b) Thành viên của Hội đồng xác định nhiệm vụ là các chuyên gia có uy tín, khách quan, có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được giao tư vấn.

c) Thư ký Hội đồng xác định nhiệm vụ là chuyên viên của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

3. Trách nhiệm của Hội đồng xác định nhiệm vụ:

a) Phân tích, đánh giá, kiến nghị sơ bộ về mục tiêu, nội dung và kết quả dự kiến của nhiệm vụ KHCN;

b) Tư vấn giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác định, lựa chọn các đề xuất cần thực hiện nhằm phục vụ có hiệu quả hoạt động lãnh đạo, quản lý và phát triển của Bộ;

c) Thực hiện các quy định tại các khoản 4 và 5 Điều này.

4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng xác định nhiệm vụ:

a) Theo nguyên tắc dân chủ, các thành viên thảo luận công khai về nhiệm vụ được giao tư vấn đồng thời chịu trách nhiệm về ý kiến tư vấn của mình và không tiết lộ về các thông tin làm việc của Hội đồng;

b) Phiên họp của Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên (ý kiến bằng văn bản của thành viên vắng mặt chỉ có giá trị tham khảo);

c) Chủ tịch Hội đồng chủ trì các phiên họp, trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt Phó Chủ tịch Hội đồng là người chủ trì phiên họp;

5. Nội dung phiên họp của Hội đồng xác định nhiệm vụ:

a) Xem xét, phân tích từng nhiệm vụ KHCN theo các tiêu chí quy định tại Điều 7 Thông tư này;

b) Thảo luận về những nhiệm vụ KHCN có đủ tiêu chuẩn cần nghiên cứu giải quyết ở cấp Bộ đề nghị cho phép thực hiện và đề nghị không thực hiện đối với những nhiệm vụ KHCN không đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 7 Thông tư này;

c) Thành viên Hội đồng đánh giá nhiệm vụ KHCN theo mẫu phiếu quy định;

d) Hội đồng bầu Ban kiểm phiếu bao gồm 03 (ba) thành viên trong đó có 01 (một) Trưởng ban. Kết quả kiểm phiếu được lập thành biên bản;

đ) Những nhiệm vụ KHCN được Hội đồng "đề nghị thực hiện" phải được ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Hội đồng có mặt đồng ý kiến nghị và số thành viên này bảo đảm không ít hơn 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên Hội đồng;

e) Hội đồng trao đổi, thảo luận, bổ sung hoặc sửa đổi những chi tiết liên quan đến tên, mục tiêu, nội dung, sản phẩm dự kiến cho từng nhiệm vụ KHCN, đã được Hội đồng "đề nghị thực hiện";

g) Trong trường hợp chưa đưa ra được kết luận cuối cùng Hội đồng sẽ báo cáo để lãnh đạo Bộ quyết định;

h) Biên bản họp Hội đồng được lập kèm theo Danh mục nhiệm vụ KHCN đã được Hội đồng thông qua.

Điều 9. Phê duyệt Danh mục nhiệm vụ KHCN

Căn cứ vào kết quả làm việc của Hội đồng xác định nhiệm vụ KHCN và trên cơ sở đề xuất của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quyết định phê duyệt Danh mục nhiệm vụ KHCN để tuyển chọn hoặc xét chọn.

Mục 3

TUYỂN CHỌN, XÉT CHỌN, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỦ TRÌ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHCN

Điều 10. Thông báo tuyển chọn, xét chọn

1. Việc tuyển chọn được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thông báo bằng văn bản và công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định có thể đăng ký tham gia chủ trì thực hiện các nhiệm vụ KHCN;

2. Việc xét chọn được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thông báo bằng văn bản đến các tổ chức, cá nhân dự kiến giao trực tiếp chủ trì nhiệm vụ KHCN.

Điều 11. Điều kiện tham gia tuyển chọn, xét chọn

1. Đối với tổ chức:

a) Tổ chức đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN: Là các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có chức năng hoạt động phù hợp với lĩnh vực của nhiệm vụ KHCN đăng ký thực hiện;

b) Tổ chức đăng ký chủ trì có nhiệm vụ KHCN quá hạn nghiệm thu 12 (mười hai) tháng trở lên tính đến thời điểm tổ chức tuyển chọn, xét chọn không được đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN mới;

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

c) Mỗi tổ chức chỉ được phép đăng ký là đơn vị chủ trì hoặc thành phần tham gia chính 01 (một) Hồ sơ tham gia tuyển chọn, xét chọn cho 01 (một) nhiệm vụ KHCN.

2. Đối với cá nhân:

a) Đăng ký chủ trì nhiệm vụ KHCN thông qua các tổ chức có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và đáp ứng các điều kiện sau:

b) Có chuyên môn phù hợp và đang hoạt động trong cùng lĩnh vực khoa học của nhiệm vụ KHCN trong 03 (ba) năm gần nhất tính đến thời điểm nộp Hồ sơ;

c) Là người chủ trì tổ chức xây dựng Thuyết minh nhiệm vụ KHCN;

d) Bảo đảm đủ năng lực, kinh nghiệm và thời gian để chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN;

đ) Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cá nhân không được tham gia tuyển chọn, xét chọn chủ trì nhiệm vụ KHCN trong những trường hợp sau:

a) Nếu tính đến thời điểm nộp Hồ sơ mà đang làm chủ trì thực hiện 01 (một) nhiệm vụ KHCN cấp Bộ (kể cả trường hợp đã có biên bản nghiệm thu cấp Bộ đánh giá ở mức “không đạt” và không được Bộ cho phép gia hạn thời gian thực hiện để hoàn chỉnh kết quả) hoặc nhiệm vụ KHCN đó đã bị cơ quan quản lý có thẩm quyền quyết định đình chỉ trong quá trình thực hiện do sai phạm;

b) Cá nhân đã làm chủ trì nhiệm vụ KHCN cấp Bộ nhưng nộp Hồ sơ đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở chậm hơn so với thời hạn kết thúc hợp đồng nghiên cứu mà không có ý kiến chấp thuận của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch:

- Không được tham gia tuyển chọn, xét chọn 01 (một) năm, tính từ thời điểm nộp Hồ sơ đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở thực tế, nếu nộp chậm từ 06 (sáu) tháng đến dưới 24 (hai mươi tư) tháng;

- Không được tham gia tuyển chọn, xét chọn 02 (hai) năm, tính từ thời điểm nộp Hồ sơ đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở thực tế, nếu nộp chậm từ 24 (hai mươi tư) tháng trở lên.

Điều 12. Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, xét chọn

1. Nội dung Hồ sơ:

a) Đơn đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN (*Phụ lục số 2*);

b) Thuyết minh nhiệm vụ KHCN:

- Đối với đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn (*Phụ lục số 3a*);

- Đối với đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (*Phụ lục số 3b*);

- Đối với dự án sản xuất thử nghiệm, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sẽ có hướng dẫn trực tiếp với đơn vị thực hiện;

c) Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức đăng ký chủ trì nhiệm vụ KHCN (*Phụ lục số 4*);

d) Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN và những người tham gia thực hiện (*Phụ lục số 5*).

2. Số lượng Hồ sơ bao gồm: 01 (một) bản gốc và 11 (mười một) bản sao. Được gửi dưới hai hình thức: bằng văn bản và dưới dạng file dữ liệu (USB hoặc CD ROOM). Bộ Hồ sơ phải được niêm phong và ghi rõ bên ngoài:

- a) Tên nhiệm vụ KHCN;
- b) Tên, địa chỉ của tổ chức đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN;
- c) Họ và tên của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm và danh sách những người tham gia thực hiện nhiệm vụ KHCN;

d) Liệt kê danh mục tài liệu, văn bản có trong Hồ sơ.

3. Thời hạn nhận Hồ sơ tuyển chọn, xét chọn.

a) Hồ sơ phải nộp đúng hạn như trong thông báo tuyển chọn, xét chọn; ngày nhận Hồ sơ được tính là ngày ghi ở dấu bưu điện Hà Nội (trường hợp gửi qua bưu điện); dấu công văn đến của Văn phòng Bộ hoặc văn thư của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (trong trường hợp gửi trực tiếp);

b) Tại thời điểm chưa hết thời hạn nộp Hồ sơ, tổ chức và cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn, xét chọn có quyền rút Hồ sơ đã nộp thay Hồ sơ mới, được phép bổ sung hoặc sửa đổi Hồ sơ đã gửi để tuyển chọn, xét chọn. Mọi bổ sung và sửa đổi phải nộp trong thời hạn quy định và là bộ phận cấu thành của Hồ sơ.

Điều 13. Mở Hồ sơ tham gia tuyển chọn, xét chọn

1. Trong thời gian không quá 15 (mười lăm) ngày từ khi hết hạn nộp Hồ sơ tham gia tuyển chọn, xét chọn, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì việc mở Hồ sơ tuyển chọn, xét chọn.

2. Thành phần tham gia việc mở Hồ sơ tuyển chọn, xét chọn bao gồm:

a) Đại diện Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Lãnh đạo Bộ hoặc Lãnh đạo Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường);

b) Đại diện các cơ quan liên quan và đại diện các tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn, xét chọn được mời tham dự.

3. Việc mở Hồ sơ đăng ký tuyển chọn, xét chọn được lập thành Biên bản.

Điều 14. Hội đồng tư vấn tuyển chọn, xét chọn tổ chức cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN

1. Sau khi mở Hồ sơ tham gia tuyển chọn, xét chọn không quá 15 (mười năm) ngày, Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập các Hội đồng tư vấn tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN (sau đây viết tắt là Hội đồng tuyển chọn, xét chọn) trên cơ sở đề xuất của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường theo từng nhóm lĩnh vực; Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ khi có quyết định thành lập các Hội đồng

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

tuyển chọn, xét chọn, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì tổ chức họp các Hội đồng theo quy định tại các khoản dưới đây Điều này.

2. Nguyên tắc tuyển chọn, xét chọn:

a) Việc tuyển chọn, xét chọn được thực hiện thông qua Hội đồng tuyển chọn, xét chọn và được thực hiện đúng quy trình, bảo đảm trung thực, khách quan, chính xác và công bằng;

b) Việc đánh giá Hồ sơ tuyển chọn, xét chọn được tiến hành bằng cách chấm điểm với từng Hồ sơ tham gia tuyển chọn, xét chọn;

c) Mỗi nhiệm vụ KHCN đưa ra tuyển chọn, xét chọn khi đáp ứng các điều kiện quy định sẽ chỉ có 01 (một) Hồ sơ được đề nghị trúng tuyển.

3. Thành phần Hội đồng tuyển chọn, xét chọn:

a) Hội đồng tuyển chọn, xét chọn có từ 07 (bảy) đến 09 (chín) thành viên, gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác bao gồm:

- 1/3 (một phần ba) là đại diện cho cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, tổ chức áp dụng kết quả nghiên cứu nhiệm vụ KHCN;

- 2/3 (hai phần ba) là các chuyên gia nghiên cứu khoa học và công nghệ có uy tín, có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu về lĩnh vực khoa học và công nghệ mà Hội đồng được giao tư vấn tuyển chọn, xét chọn. Các chuyên gia đã tham gia các Hội đồng xác định nhiệm vụ được ưu tiên mời tham gia các Hội đồng tuyển chọn, xét chọn;

b) Thư ký Hội đồng tuyển chọn, xét chọn là chuyên viên của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

c) Cá nhân đăng ký chủ trì nhiệm vụ KHCN và những người tham gia thực hiện nhiệm vụ KHCN không được tham gia Hội đồng tuyển chọn, xét chọn nhiệm vụ KHCN đó (trong trường hợp đặc biệt những người tham gia thực hiện nhiệm vụ KHCN có thể tham gia Hội đồng tuyển chọn, xét chọn nhưng không được làm Chủ tịch, Phó Chủ tịch).

4. Nguyên tắc làm việc:

a) Theo nguyên tắc tập trung, dân chủ; Phiên họp của Hội đồng phải có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên của Hội đồng tham dự, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch;

b) Chủ tịch Hội đồng chủ trì các phiên họp Hội đồng. Trong trường hợp Chủ tịch vắng mặt, Phó Chủ tịch là người chủ trì phiên họp của Hội đồng.

5. Trách nhiệm của các thành viên Hội đồng:

a) Chịu trách nhiệm cá nhân và không đại diện cho bất cứ tổ chức nào khi xem xét, đánh giá Hồ sơ tuyển chọn, xét chọn;

b) Tuân thủ các quy định của Thông tư này, đảm bảo đánh giá trung thực, khách quan, chính xác và công bằng;

c) Chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả đánh giá của mình và trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Hội đồng tuyển chọn, xét chọn;

d) Giữ bí mật về các thông tin liên quan đến quá trình tuyển chọn, xét chọn.

6. Nội dung phiên họp của Hội đồng tuyển chọn, xét chọn:

a) Các thành viên của Hội đồng chấm điểm độc lập theo các tiêu chí đánh giá và thang điểm tại các mẫu Phiếu đánh giá sau: Phiếu đánh giá đối với đề tài khoa học xã hội và nhân văn (*Phụ lục số 6a*); Phiếu đánh giá đối với đề tài khoa học và phát triển công nghệ (*Phụ lục số 6b*);

b) Hội đồng cử 03 (ba) thành viên tham gia tổ kiểm phiếu (thư ký có thể tham gia tổ kiểm phiếu); kết quả kiểm phiếu được lập thành Biên bản kèm theo Biên bản họp;

c) Đối với một Hồ sơ, nếu có thành viên Hội đồng cho tổng số điểm đánh giá chênh lệch từ 20% trở lên so với điểm đánh giá trung bình của số thành viên Hội đồng có mặt thì điểm của thành viên ấy không được chấp nhận. Kết quả đánh giá Hồ sơ này chỉ dựa trên kết quả cho điểm của các thành viên còn lại trong Hội đồng;

d) Kết quả họp Hội đồng được lập thành Biên bản.

7. Xác định Hồ sơ đề nghị trúng tuyển:

a) Hồ sơ trúng tuyển chọn, xét chọn có tổng số điểm trung bình đạt tối thiểu 70/100 (bảy mươi trên một trăm) điểm;

b) Trường hợp có từ 02 (hai) Hồ sơ trở lên của 01 (một) nhiệm vụ KHCN đạt số điểm trung bình 70/100 (bảy mươi trên một trăm) điểm thì Hội đồng xếp thứ tự ưu tiên các Hồ sơ đăng ký theo nguyên tắc sau đây:

- Tổng số điểm trung bình theo thứ tự từ cao xuống thấp;

- Trường hợp các Hồ sơ có tổng số điểm trung bình bằng nhau thì Hồ sơ nào có điểm đánh giá của Chủ tịch Hội đồng (hoặc điểm của Phó Chủ tịch trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt) cao hơn sẽ được ưu tiên xếp hạng;

- Trường hợp các Hồ sơ có cùng tổng số điểm trung bình, điểm của Chủ tịch Hội đồng (hoặc điểm của Phó Chủ tịch trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt) đối với Hồ sơ này cũng bằng nhau, Hội đồng kiến nghị Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định.

Điều 15. Phê duyệt Danh mục nhiệm vụ KHCN trúng tuyển chọn, xét chọn

1. Căn cứ vào kết quả làm việc của các Hội đồng tuyển chọn, xét chọn và trên cơ sở đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quyết định phê duyệt Danh mục nhiệm vụ KHCN trúng tuyển chọn, xét chọn để đưa vào thẩm định.

2. Đối với các cá nhân đồng thời đăng ký chủ trì từ 02 (hai) nhiệm vụ KHCN cấp Bộ trở lên, nếu các Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, xét chọn đều được đề nghị trúng tuyển thì chỉ được lựa chọn chủ trì 01 (một) nhiệm vụ KHCN.

Ý kiến lựa chọn phải được gửi bằng văn bản về Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch để xem xét, quyết định.

3. Thông báo kết quả tuyển chọn, xét chọn:

Kết quả tuyển chọn, xét chọn được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thông báo đến tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN ngay sau khi có quyết định phê duyệt Danh mục nhiệm vụ KHCN trúng tuyển chọn, xét chọn để hoàn chỉnh Hồ sơ Thuyết minh của nhiệm vụ KHCN đưa vào thẩm định.

Điều 16. Tổ chức thẩm định nội dung, dự toán kinh phí nhiệm vụ KHCN trúng tuyển chọn, xét chọn

1. Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập các Tổ thẩm định trên cơ sở đề xuất của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường theo Danh mục nhiệm vụ KHCN trúng tuyển chọn, xét chọn.

2. Thành phần các Tổ thẩm định bao gồm: Đại diện Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Hội đồng đã tuyển chọn, xét chọn nhiệm vụ KHCN, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Kế hoạch, Tài chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Trách nhiệm của các Tổ thẩm định:

a) Xem xét, kiểm tra việc chỉnh sửa về nội dung trong Thuyết minh nhiệm vụ KHCN theo ý kiến của Hội đồng tuyển chọn, xét chọn;

b) Xem xét, kiểm tra đánh giá kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN được vận dụng theo các quy định hiện hành;

c) Kết quả làm việc của các Tổ thẩm định được lập thành Biên bản.

4. Đại diện lãnh đạo tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN được mời tham dự họp thẩm định.

5. Trên cơ sở kết quả làm việc của Tổ thẩm định và đề xuất của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ trưởng Văn hoá, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định phê duyệt nhiệm vụ KHCN đưa vào thực hiện.

Mục 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHCN

Điều 17. Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KHCN

1. Nhiệm vụ KHCN được thực hiện thông qua Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (sau đây viết tắt là Hợp đồng) được ký kết giữa bên đặt hàng (bên A) là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch với bên nhận đặt hàng (bên B) là tổ chức chủ trì (các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có con dấu, tài khoản riêng) và cá nhân trúng tuyển chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN được phê duyệt đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch. Đối với trường hợp tổ chức chủ trì là

các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ không có con dấu, tài khoản riêng thì Văn phòng Bộ cùng đứng tên trong Hợp đồng với tư cách là chủ tài khoản.

2. Tổ chức ký Hợp đồng:

a) Trong thời gian 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thông báo, tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN, hoàn thiện Hợp đồng theo đúng quy định trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ký đưa vào thực hiện;

b) Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thừa lệnh Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ký Hợp đồng với tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN;

c) Nội dung của Hợp đồng được các bên liên quan thống nhất, trên cơ sở mẫu quy định (*Phụ lục số 7*).

Điều 18. Điều chỉnh Hợp đồng

1. Điều chỉnh nội dung công việc và dự toán:

a) Những công việc bên nhận đặt hàng theo yêu cầu của công việc được chủ động điều chỉnh:

- Dự toán kinh phí giữa các nội dung chi được giao khoán trong phạm vi tổng dự toán kinh phí được giao khoán của nhiệm vụ KHCN theo quy định tại Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN ngày 04 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Điều chỉnh tên, nội dung nghiên cứu các nhánh và các chuyên đề của nhiệm vụ KHCN.

b) Những việc cần có sự đồng ý của bên đặt hàng:

- Trong trường hợp phải thay đổi mục tiêu, nội dung chính của nhiệm vụ KHCN cho phù hợp với tình hình thực tế, bên nhận đặt hàng phải có văn bản đề xuất với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xem xét, quyết định điều chỉnh;

- Việc thay đổi mục tiêu, nội dung chính, tiến độ thực hiện của nhiệm vụ KHCN dẫn đến việc thay đổi kinh phí thì bên nhận đặt hàng phải lập dự toán kinh phí điều chỉnh để Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xem xét, quyết định điều chỉnh;

- Trong trường hợp bên nhận đặt hàng muốn đề nghị thay đổi dự toán các nội dung chi không được giao khoán của nhiệm vụ KHCN cần có văn bản đề xuất với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xem xét, quyết định điều chỉnh.

2. Điều chỉnh thời gian thực hiện nhiệm vụ KHCN:

a) Tại thời điểm trước khi kết thúc thời hạn ghi trong Hợp đồng, tổ chức, cá nhân chủ trì chưa hoàn thành được nội dung nhiệm vụ KHCN so với Hợp đồng đã ký thì phải báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xem xét, điều chỉnh thời gian thực hiện nhiệm vụ KHCN, bao gồm các văn bản sau:

- Văn bản xin gia hạn thực hiện nhiệm vụ KHCN của cá nhân chủ trì, trong đó cần nêu cụ thể lý do dẫn tới việc chậm tiến độ thực hiện nhiệm vụ KHCN; báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ KHCN tại thời điểm xin gia hạn (hai văn bản trên phải có xác nhận của tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN);

- Công văn đề nghị gia hạn thực hiện của tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN;

b) Trường hợp nhiệm vụ KHCN được đồng ý gia hạn, thời gian gia hạn được tính từ thời điểm kết thúc Hợp đồng và do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định cụ thể tại văn bản thỏa thuận.

3. Quyết định điều chỉnh và các văn bản liên quan đến việc điều chỉnh là bộ phận cấu thành của Hợp đồng.

Mục 5

ĐÁNH GIÁ NGHIỆM THU KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHCN

Điều 19. Nguyên tắc, phương thức đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KHCN

1. Nguyên tắc đánh giá nghiệm thu:

a) Việc đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KHCN tiến hành khách quan, dân chủ, đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Việc đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KHCN phải căn cứ vào Hợp đồng đã được ký kết, tiến hành đúng quy trình, bảo đảm nghiêm túc, trung thực, khách quan, chính xác và công bằng;

c) Việc xếp loại kết quả của nhiệm vụ KHCN phải dựa trên cơ sở đánh giá toàn diện, có căn cứ xác thực với tiêu chuẩn cụ thể, trong đó chú trọng về chất lượng khoa học và hiệu quả của nhiệm vụ KHCN đối với thực tiễn.

2. Phương thức đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KHCN:

a) Được tiến hành theo hai cấp:

- Đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở: là bước chuẩn bị để đánh giá nghiệm thu cấp Bộ, được tiến hành trước thời hạn kết thúc Hợp đồng, chậm nhất là vào thời điểm kết thúc Hợp đồng, nhằm xem xét các điều kiện để đưa ra đánh giá nghiệm thu chính thức tại cấp Bộ;

- Đánh giá nghiệm thu cấp Bộ: là bước đánh giá nghiệm thu chính thức, được tiến hành sau khi có kết quả đánh giá nghiệm thu của cấp cơ sở, nhằm đánh giá toàn diện kết quả của nhiệm vụ KHCN so với Hợp đồng đã ký kết.

b) Hội đồng đánh giá nghiệm thu thực hiện việc đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KHCN thông qua phiên họp của Hội đồng được tổ chức công khai, trong đó có ý kiến nhận xét bằng văn bản của các thành viên Hội đồng và bỏ Phiếu đánh giá, xếp loại nhiệm vụ KHCN.

Điều 20. Tổ chức đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở

1. Thời gian tổ chức đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở:

a) Trước khi kết thúc thời hạn ghi trong Hợp đồng, cá nhân chủ trì có trách nhiệm hoàn thiện Hồ sơ đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở và nộp cho tổ chức chủ trì thực hiện;

b) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được Hồ sơ đánh giá cấp cơ sở, tổ chức chủ trì phải tiến hành kiểm tra, thẩm định, bảo đảm nhiệm vụ KHCN có đủ Hồ sơ để đưa ra đánh giá cấp cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều này; quyết định thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở (sau đây viết tắt là Hội đồng cấp cơ sở);

c) Phiên họp của Hội đồng cấp cơ sở được tổ chức chậm nhất không quá 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày có Quyết định thành lập Hội đồng và ít nhất 07 (bảy) ngày sau khi các thành viên Hội đồng cấp cơ sở nhận được Hồ sơ đánh giá nghiệm thu.

2. Hồ sơ đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở bao gồm:

a) Hợp đồng và các văn bản có liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KHCN;

b) Hồ sơ Thuyết minh nhiệm vụ KHCN;

c) Toàn bộ các sản phẩm khoa học của nhiệm vụ KHCN;

d) Báo cáo về kết quả thử nghiệm hoặc ứng dụng các sản phẩm khoa học và công nghệ của nhiệm vụ KHCN (nếu có); ý kiến nhận xét, đánh giá của tổ chức, cá nhân về việc sử dụng các sản phẩm đó;

đ) Văn bản đề nghị đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở của cá nhân chủ trì.

3. Hội đồng cấp cơ sở:

a) Số lượng, thành phần Hội đồng cấp cơ sở:

Hội đồng cấp cơ sở có từ 07 (bảy) đến 09 (chín) thành viên, là các nhà khoa học, nhà quản lý có năng lực, uy tín, am hiểu lĩnh vực chuyên môn của nhiệm vụ KHCN và không có tên trong danh sách những người tham gia thực hiện nhiệm vụ KHCN, trong đó có ít nhất 1/2 (một phần hai) số thành viên Hội đồng cấp cơ sở là không thuộc tổ chức chủ trì nhiệm vụ KHCN;

b) Cơ cấu Hội đồng cấp cơ sở bao gồm:

Chủ tịch Hội đồng, 02 (hai) Ủy viên phản biện, 01 (một) Ủy viên thư ký và các Ủy viên.

c) Trách nhiệm của thành viên Hội đồng cấp cơ sở:

- Nghiên cứu Hồ sơ, xem xét, đánh giá kết quả của nhiệm vụ KHCN bằng văn bản;

- Đề xuất các vấn đề cần bổ sung, sửa đổi nhằm hoàn thiện sản phẩm của nhiệm vụ KHCN;

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

- Không được công bố, cung cấp thông tin và sử dụng kết quả của nhiệm vụ KHCN khi chưa được sự đồng ý của tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện;

- Chịu trách nhiệm cá nhân về việc đánh giá, xếp loại của mình đối với nhiệm vụ KHCN.

d) Ngoài trách nhiệm của thành viên Hội đồng cấp cơ sở quy định tại điểm c khoản 3 Điều này, Chủ tịch Hội đồng, Ủy viên phản biện và Ủy viên thư ký còn có trách nhiệm sau:

- Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm kiểm tra các điều kiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này để tiến hành phiên họp của Hội đồng; chủ trì, điều khiển Chương trình phiên họp của Hội đồng cấp cơ sở;

- Ủy viên phản biện có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định toàn bộ Hồ sơ của nhiệm vụ KHCN so với Hợp đồng; có ý kiến phản biện, đánh giá toàn diện về kết quả của nhiệm vụ KHCN và có kiến nghị nhiệm vụ KHCN đủ điều kiện hay chưa đủ điều kiện để đưa vào đánh giá nghiệm thu cấp Bộ;

- Ủy viên thư ký có trách nhiệm giúp Chủ tịch Hội đồng kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ của Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, hoàn thiện Biên bản và các tài liệu của phiên họp Hội đồng cấp cơ sở.

4. Phiên họp của Hội đồng cấp cơ sở:

a) Các thành phần chính tham dự phiên họp của Hội đồng cấp cơ sở gồm: Các thành viên Hội đồng cấp cơ sở; đại diện Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nếu có); các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ KHCN;

b) Phiên họp của Hội đồng cấp cơ sở được tiến hành khi có đủ các điều kiện:

- Hồ sơ đánh giá cấp cơ sở đầy đủ và hợp lệ;

- Có ý kiến nhận xét bằng văn bản của 02 (hai) Ủy viên phản biện và các thành viên khác của Hội đồng cấp cơ sở;

- Có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Hội đồng cấp cơ sở có mặt tại phiên họp, trong đó có Chủ tịch Hội đồng và 02 Ủy viên phản biện.

5. Đánh giá, xếp loại nhiệm vụ KHCN trong phiên họp của Hội đồng cấp cơ sở:

a) Hội đồng cấp cơ sở căn cứ Hợp đồng, Thuyết minh nhiệm vụ KHCN và kết quả của nhiệm vụ KHCN được thể hiện qua báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu và nội dung trình bày của cá nhân chủ trì trước Hội đồng cấp cơ sở để tiến hành đánh giá, xếp loại nhiệm vụ KHCN theo mẫu quy định (*Phụ lục số 8*) với hai mức: "đạt" hoặc "không đạt". Kết quả đánh giá xếp loại nhiệm vụ KHCN được ghi thành Biên bản và là bộ phận cấu thành của Hồ sơ đề nghị đánh giá nghiệm thu cấp Bộ.

b) Nhiệm vụ KHCN được xếp loại đủ điều kiện để đưa vào đánh giá nghiệm thu cấp Bộ, nếu có đủ các tiêu chuẩn:

- Bảo đảm khối lượng, chất lượng nghiên cứu, bao gồm: hoàn thành khối lượng công việc và các mục tiêu, nội dung nghiên cứu ghi trong Hợp đồng; hệ thống tài liệu, số liệu có độ tin cậy và giá trị khoa học; bảo đảm số lượng, chất lượng các sản phẩm khoa học trung gian có trong Hợp đồng; báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu có kết cấu hợp lý, được trình bày rõ ràng, có giá trị khoa học và giá trị sử dụng, phù hợp với mục tiêu, nội dung nghiên cứu;

- Bảo đảm nộp Hồ sơ đánh giá cấp cơ sở đúng thời hạn theo Hợp đồng đã ký kết hoặc theo văn bản gia hạn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong trường hợp nhiệm vụ KHCN được gia hạn thời gian đánh giá nghiệm thu cơ sở;

- Có ít nhất 3/4 (ba phần tư) số thành viên Hội đồng có mặt tại phiên họp bỏ phiếu, xếp loại đủ điều kiện.

c) Nhiệm vụ KHCN xếp loại không đủ điều kiện trong các trường hợp không đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại điểm b khoản này;

d) Kết quả phiên họp Hội đồng cấp cơ sở được ghi thành Biên bản và là bộ phận cấu thành của Hồ sơ đề nghị đánh giá nghiệm thu cấp Bộ.

Điều 21. Xử lý kết quả đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở

1. Đối với nhiệm vụ KHCN được xếp loại "đạt":

Sau khi Hồ sơ, sản phẩm khoa học của nhiệm vụ KHCN được cá nhân chủ trì bổ sung, sửa chữa và hoàn thiện theo yêu cầu của Hội đồng cấp cơ sở, tổ chức chủ trì có văn bản đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định cho đánh giá nghiệm thu ở cấp Bộ.

2. Đối với nhiệm vụ KHCN xếp loại "không đạt":

Hội đồng cấp cơ sở nêu rõ lý do và đề nghị nhiệm vụ KHCN được tiếp tục hoàn thiện hay phải đình chỉ thực hiện trong những trường hợp sau:

a) Nhiệm vụ KHCN xếp loại “không đạt” do không bảo đảm khối lượng, chất lượng nghiên cứu được đề nghị tiếp tục hoàn thiện, cá nhân chủ trì phải bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện Hồ sơ của nhiệm vụ KHCN theo ý kiến của Hội đồng cấp cơ sở và làm lại thủ tục đánh giá cấp cơ sở trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày có kết luận của Hội đồng cấp cơ sở. Nếu không bảo đảm thời hạn trên, tổ chức, cá nhân chủ trì phải có văn bản đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định gia hạn thời gian để hoàn thiện sản phẩm của nhiệm vụ KHCN hoặc đình chỉ thực hiện nhiệm vụ KHCN;

b) Nhiệm vụ KHCN xếp loại “không đạt” do Hồ sơ, tài liệu không trung thực, sao chép kết quả nghiên cứu của người khác hoặc làm trái các quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KHCN, tổ chức chủ trì có trách nhiệm xem xét và có văn bản đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đình chỉ thực hiện nhiệm vụ KHCN.

Điều 22. Tổ chức đánh giá nghiệm thu cấp Bộ

1. Hồ sơ đề nghị đánh giá nghiệm thu cấp Bộ bao gồm:

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

a) Hồ sơ đánh giá cấp cơ sở đã được bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện theo yêu cầu của Hội đồng cấp cơ sở;

b) Bản gốc của các văn bản sau: Quyết định thành lập Hội đồng cấp cơ sở; Biên bản phiên họp của Hội đồng cấp cơ sở; văn bản nhận xét, đánh giá nhiệm vụ KHCN của các thành viên Hội đồng đánh giá cấp cơ sở; Phiếu đánh giá và Biên bản kiểm phiếu;

c) Văn bản đề nghị đánh giá nghiệm thu cấp Bộ của tổ chức chủ trì;

d) Số lượng Hồ sơ: 01 (một) bộ

2. Thời gian đánh giá nghiệm thu cấp Bộ:

a) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày có kết luận của Hội đồng cấp cơ sở, tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN có trách nhiệm hoàn thiện Hồ sơ đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở và nộp cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Trường hợp không bảo đảm thời hạn trên, tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KHCN phải có văn bản đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định việc gia hạn thời gian hoàn thiện Hồ sơ. Trường hợp được gia hạn, thời gian không quá 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày có kết luận của Hội đồng cấp cơ sở;

c) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị đánh giá nghiệm thu cấp Bộ, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra Hồ sơ và đảm bảo Hồ sơ đủ điều kiện để đánh giá nghiệm thu cấp Bộ, trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ (sau đây viết tắt là Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ);

d) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày có Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm chuẩn bị, tổ chức họp, cử thư ký hành chính giúp việc Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ;

đ) Trước khi diễn ra phiên họp ít nhất 07 (bảy) ngày, tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN có trách nhiệm gửi Hồ sơ đề nghị đánh giá nghiệm thu cấp Bộ, Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ, Giấy mời họp tới các thành viên Hội đồng.

3. Tổ chuyên gia thẩm định sản phẩm khoa học và công nghệ:

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định thành lập Tổ chuyên gia thẩm định sản phẩm khoa học và công nghệ trên cơ sở đề xuất của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường để thẩm định sản phẩm khoa học và công nghệ là kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ KHCN có các thông số kỹ thuật đo kiểm được (kể cả phần mềm máy tính).

b) Số lượng, thành phần: Tổ chuyên gia có 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên, gồm các Ủy viên trong Hội đồng hoặc các chuyên gia không thuộc Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng làm Tổ trưởng.

c) Trách nhiệm của Tổ chuyên gia:

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

Kiểm tra, đánh giá, thẩm định các sản phẩm có các thông số kỹ thuật có thể đo kiểm được của nhiệm vụ KH-CN đối chiếu với yêu cầu của Hợp đồng và lập Báo cáo thẩm định với các nội dung chủ yếu sau:

- Mức độ hoàn thành khối lượng cơ bản so với Hợp đồng;
- Mức độ hoàn thành và tính xác thực của các chỉ tiêu cơ bản của các sản phẩm của nhiệm vụ KH-CN so với yêu cầu đã ghi trong Hợp đồng;
- Nhận xét, đánh giá, kiến nghị để hoàn thiện sản phẩm của nhiệm vụ KH-CN.

4. Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ:

a) Số lượng, thành phần:

Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ có từ 09 (chín) đến 11 (mười một) thành viên, là các nhà khoa học, nhà quản lý có năng lực, uy tín, am hiểu lĩnh vực chuyên môn của nhiệm vụ KH-CN; không có tên trong danh sách những người tham gia thực hiện nhiệm vụ KH-CN và không thuộc tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH-CN. Thành phần Hội đồng bao gồm Chủ tịch, 02 (hai) Ủy viên phản biện, Ủy viên thư ký và các Ủy viên.

b) Trách nhiệm của các thành viên Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ:

- Nghiên cứu Hồ sơ, xem xét, đánh giá kết quả của nhiệm vụ KH-CN bằng văn bản theo mẫu quy định (*Phụ lục số 9*);

- Đề xuất các vấn đề cần bổ sung, sửa đổi nhằm hoàn thiện sản phẩm của nhiệm vụ KH-CN;

- Không được công bố, cung cấp thông tin và sử dụng kết quả của nhiệm vụ KH-CN khi chưa được sự đồng ý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH-CN;

- Chịu trách nhiệm cá nhân về việc đánh giá, xếp loại của mình đối với nhiệm vụ KH-CN.

c) Ngoài trách nhiệm của thành viên Hội đồng quy định tại điểm b khoản 4 Điều này, Chủ tịch, Ủy viên phản biện và Ủy viên thư ký còn có trách nhiệm sau:

- Chủ tịch có trách nhiệm kiểm tra các điều kiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này để tiến hành phiên họp của Hội đồng; chủ trì, điều khiển Chương trình phiên họp của Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ;

- Ủy viên phản biện có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định toàn bộ Hồ sơ của nhiệm vụ KH-CN so với Hợp đồng, Thuyết minh nhiệm vụ KH-CN; có ý kiến phản biện, đánh giá toàn diện về kết quả của nhiệm vụ KH-CN và kiến nghị những vấn đề để chỉnh sửa, hoàn thiện nhiệm vụ KH-CN;

- Ủy viên thư ký có trách nhiệm ghi chép, hoàn thiện Biên bản cuộc họp và các tài liệu của phiên họp Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ.

5. Phiên họp của Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ:

a) Các thành phần chính tham dự phiên họp của Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ bao gồm: Các thành viên Hội đồng; các thành viên Tổ chuyên gia thẩm định mà không phải là thành viên Hội đồng được mời tham dự; đại diện Bộ Văn hóa, Thể

thao và Du lịch; đại diện tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ KHCN;

b) Phiên họp của Hội đồng được tiến hành khi có đủ các điều kiện:

- Hồ sơ đánh giá nghiệm thu cấp Bộ đầy đủ và hợp lệ;
- Có ý kiến nhận xét bằng văn bản của 02 (hai) Ủy viên phản biện và các thành viên khác của Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ;

- Báo cáo thẩm định của Tổ chuyên gia (nếu có);

- Có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ có mặt tại phiên họp, trong đó có Chủ tịch Hội đồng và 02 (hai) Ủy viên phản biện.

6. Đánh giá, xếp loại nhiệm vụ KHCN trong phiên họp của Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ:

a) Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ căn cứ Hợp đồng đã được ký kết; Thuyết minh nhiệm vụ KHCN; kết quả nghiên cứu được thể hiện qua báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu và nội dung trình bày của chủ nhiệm trước Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ; Báo cáo thẩm định của Tổ chuyên gia (nếu có) để đánh giá cho điểm nhiệm vụ KHCN;

b) Trên cơ sở ý kiến của các thành viên, Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ tiến hành thảo luận và chấm điểm nhiệm vụ KHCN theo thang điểm 100 (*Phụ lục số 10*) các nội dung sau:

- Về phương pháp nghiên cứu;
- Về giá trị khoa học của kết quả nghiên cứu;
- Về giá trị thực tiễn của kết quả nghiên cứu;
- Về tổ chức thực hiện.

c) Căn cứ vào điểm của nhiệm vụ KHCN, Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ tiến hành việc xếp loại như sau:

- Xếp loại "xuất sắc" nếu đạt điểm trung bình từ 85 (tám mươi lăm) điểm trở lên, trong đó, phần giá trị khoa học đạt từ 55 (năm mươi lăm) điểm trở lên và phần giá trị ứng dụng, giá trị thực tiễn kết quả của nhiệm vụ KHCN đạt từ 20 (hai mươi) điểm trở lên;

- Xếp loại "khá" trong các trường hợp: Đạt điểm trung bình từ 65 (sáu mươi lăm) đến dưới 85 (tám mươi lăm) điểm hoặc đạt điểm trung bình từ 85 điểm trở lên, nhưng điểm cho phần giá trị khoa học dưới 55 (năm mươi lăm) hoặc điểm cho phần giá trị ứng dụng, sử dụng kết quả của nhiệm vụ KHCN dưới 20 (hai mươi);

- Xếp loại "trung bình" nếu có điểm trung bình từ 50 (năm mươi) đến dưới 65 (sáu mươi lăm) điểm;

- Xếp loại "không đạt" nếu điểm trung bình dưới 50 (năm mươi) điểm;

- Đối với những trường hợp nộp Hồ sơ nghiệm thu chậm so với Hợp đồng khoa học đã được ký kết mà không có văn bản thoả thuận của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thì nhiệm vụ KHCN bị hạ một bậc xếp loại.

d) Kết quả bỏ Phiếu đánh giá, xếp loại nhiệm vụ KHCN của Hội đồng được ghi thành Biên bản theo mẫu quy định (*Phụ lục số 11*);

đ) Trong những trường hợp cần thiết, Hội đồng có thể yêu cầu cá nhân chủ trì nộp sản phẩm khoa học của nhiệm vụ KHCN sau khi chỉnh sửa cho các thành viên được chỉ định trong Hội đồng để kiểm tra, đối chiếu việc chỉnh sửa với kết luận của Hội đồng. Văn bản nhận xét của các thành viên là bộ phận không thể thiếu của Hồ sơ đề Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN.

Điều 23. Xử lý kết quả đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KHCN

1. Đối với nhiệm vụ KHCN được xếp loại: xuất sắc, khá hoặc trung bình:

a) Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN cần bổ sung, hoàn chỉnh nhiệm vụ KHCN theo ý kiến đóng góp của Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ và nộp sản phẩm nghiên cứu nhiệm vụ KHCN cùng báo cáo giải trình việc tiếp thu, chỉnh sửa theo ý kiến của Hội đồng, văn bản nhận xét của các thành viên được chỉ định kiểm tra việc tiếp thu chỉnh sửa (nếu có) về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày có kết quả đánh giá, xếp loại của Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ;

b) Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra Hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN, trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN trên cơ sở ý kiến đánh giá, kết luận, xếp loại của Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ;

c) Kết quả xếp loại được ghi trong quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Đối với nhiệm vụ KHCN được xếp loại “không đạt”:

a) Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ có thể kiến nghị cho nghiệm thu lại hoặc không cho nghiệm thu lại. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày có kết luận của Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định việc gia hạn để sửa chữa, hoàn thiện nhiệm vụ KHCN và làm lại thủ tục đánh giá nghiệm thu cấp Bộ trên cơ sở kiến nghị cho nghiệm thu lại của Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ. Thời gian gia hạn để sửa chữa, hoàn thiện nhiệm vụ KHCN không quá 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày có kết luận của Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ;

b) Trường hợp nhiệm vụ KHCN không được gia hạn hoặc cho gia hạn mà nghiệm thu cấp Bộ lần thứ hai vẫn không đạt, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KHCN sẽ không được chủ trì nhiệm vụ KHCN cấp Bộ trong thời hạn 03 (ba) năm tiếp theo và phải bồi hoàn kinh phí theo quy định.

3. Thanh lý Hợp đồng:

a) Đối với các nhiệm vụ KHCN kết thúc và được Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp Bộ đánh giá đạt yêu cầu; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN thì các bên liên quan tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định;

b) Khi nhiệm vụ KHCN đã kết thúc, nhưng nghiệm thu không đạt yêu cầu thì bên đặt hàng xem xét quyết toán kinh phí cho bên nhận đặt hàng trên cơ sở kết

luận về trách nhiệm và xác định những nội dung công việc bên nhận đặt hàng đã thực hiện của Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ.

4. Quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN:

a) Kinh phí nhiệm vụ KHCN được giao thực hiện năm nào phải quyết toán theo niên độ ngân sách năm đó theo quy định pháp luật hiện hành. Đối với các nhiệm vụ KHCN thực hiện trong nhiều năm thì tổ chức, cá nhân chủ trì quyết toán hàng năm theo niên độ ngân sách đối với số kinh phí thực nhận và thực chi. Khi kết thúc nhiệm vụ KHCN thì tổng hợp lũy kế quyết toán từ đầu năm thực hiện đến năm báo cáo;

b) Sau khi có quyết định công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN đã đăng ký, bàn giao, lưu giữ kết quả nhiệm vụ KHCN theo quy định tại Điều 24 Thông tư này. Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN tiến hành các thủ tục quyết toán tài chính của nhiệm vụ KHCN theo quy định hiện hành.

Mục 6

ĐĂNG KÝ, LƯU GIỮ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Điều 24. Đăng ký, bàn giao, lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN

1. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận kết quả thực hiện, tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KHCN phải thực hiện các thủ tục đăng ký kết quả nghiên cứu, nộp lưu trữ tại Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia theo quy định tại Quyết định số 03/2007/QĐ-BKHCN ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Quy chế "Đăng ký, lưu giữ và sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ".

2. Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KHCN phải bàn giao kết quả nghiên cứu cho Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường). Các kết quả dạng giấy phải đóng bìa cứng, đồng thời phải kèm theo bản điện tử (ghi trên đĩa CD - Rom hoặc USB). Việc bàn giao kết quả nghiên cứu được lập thành Biên bản.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KHCN không đăng ký, giao nộp kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN thì sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 127/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 25. Công bố, sử dụng kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ KHCN

1. Trách nhiệm của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:

a) Định kỳ hàng năm thông báo cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ kết quả nghiên cứu của các nhiệm vụ KHCN được hoàn thành trong năm để các cơ quan, đơn vị trong Bộ đăng ký (theo kế hoạch hoặc đột xuất) ứng dụng kết quả nghiên cứu;

b) Chủ trì xây dựng trang tin điện tử về nhiệm vụ KHCN của Bộ và quản trị ngân hàng dữ liệu, thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu, công bố thông tin thư mục về kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN đã được công nhận kết quả thực hiện;

c) Lưu giữ kết quả nghiên cứu, các tài liệu có liên quan của nhiệm vụ KHCN đã được công nhận kết quả nghiên cứu để phổ biến, bàn giao (bản sao) toàn bộ kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ KHCN cho các cơ quan đơn vị đăng ký ứng dụng kết quả nghiên cứu;

d) Định kỳ hàng năm phối hợp với cơ quan, đơn vị đã đăng ký và triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu nhiệm vụ KHCN tiến hành khảo sát, đánh giá hiệu quả ứng dụng.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN:

Hướng dẫn, phối hợp với cơ quan, đơn vị ứng dụng triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị và kết quả nghiên cứu của các nhiệm vụ KHCN đã được công nhận, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (đặc biệt là các cơ quan, đơn vị được kiến nghị sử dụng kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ KHCN) đăng ký ứng dụng kết quả nghiên cứu với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

b) Theo yêu cầu của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, các cơ quan, đơn vị ứng dụng kết quả nghiên cứu báo cáo đánh giá hiệu quả ứng dụng theo định kỳ hoặc đột xuất.

Điều 26. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Khen thưởng:

Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN đạt kết quả xuất sắc, có ý nghĩa khoa học và giá trị thực tiễn cao; các cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ KHCN vào thực tiễn đạt hiệu quả cao được đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, khen thưởng theo quy định hiện hành.

2. Xử lý vi phạm:

a) Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN không hoàn thành nhiệm vụ được giao theo Hợp đồng và Thuyết minh nhiệm vụ KHCN đã được phê duyệt thì phải chịu trách nhiệm theo các điều khoản trong Hợp đồng và các quy định của pháp luật;

b) Thủ trưởng tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KHCN, không hoàn thành nhiệm vụ KHCN, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, chịu hình thức xử lý tương ứng trước Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định Thông tư này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

Mục 7 **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 27. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 5 năm 2012.

2. Ban hành theo Thông tư các Phụ lục sau:

- Phụ lục số 1a: Mẫu Phiếu đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ dưới hình thức đề tài;

- Phụ lục số 1b: Mẫu Phiếu đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ dưới hình thức dự án sản xuất thử nghiệm;

- Phụ lục số 2: Mẫu Đơn đăng ký chủ trì thực hiện đề tài, dự án cấp Bộ;

- Phụ lục số 3a: Mẫu Thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn cấp Bộ;

- Phụ lục số 3b: Mẫu Thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp Bộ;

- Phụ lục số 4: Mẫu Tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức đăng ký chủ trì đề tài, dự án cấp Bộ;

- Phụ lục số 5: Mẫu Lý lịch khoa học của cá nhân thực hiện nhiệm vụ KHCN;

- Phụ lục số 6a: Mẫu Phiếu đánh giá của Hội đồng tư vấn tuyển chọn, xét chọn đề tài khoa học xã hội nhân văn cấp Bộ;

- Phụ lục số 6b: Mẫu Phiếu đánh giá của Hội đồng tư vấn tuyển chọn, xét chọn đề tài khoa học và phát triển công nghệ cấp Bộ;

- Phụ lục số 7: Mẫu Hợp đồng;

- Phụ lục số 8: Mẫu Phiếu đánh giá, xếp loại nhiệm vụ KHCN (dành cho Hội đồng cấp cơ sở);

- Phụ lục số 9: Mẫu Phiếu đánh giá, xếp loại nhiệm vụ KHCN (dành cho Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ);

- Phụ lục số 10: Mẫu Phiếu chấm điểm nhiệm vụ KHCN cấp Bộ;

- Phụ lục số 11: Mẫu Biên bản tổng hợp điểm đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KHCN cấp Bộ;

3. Bãi bỏ các văn bản và các quy định sau đây:

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

a) Quyết định số 05/2007/QĐ-BVHTT ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá-Thông tin ban hành Quy chế Quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Văn hoá-Thông tin;

b) Thông tư số 05/2010/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 7 năm 2010 Quy định việc xét duyệt đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

c) Các quy định do Bộ Văn hoá-Thông tin, Ủy ban Thể dục thể thao, Tổng cục Du lịch, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã ban hành trước đây không thuộc các văn bản và quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều này có nội dung trái với các quy định tại Thông tư này đều bị bãi bỏ.

Điều 28. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền rộng rãi, thường xuyên, thực hiện đầy đủ, chính xác, công khai các quy định của Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề cần bổ sung, sửa đổi, các cơ quan đơn vị, các tổ chức và cá nhân có liên quan báo cáo về Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- UB VHGD TNTNND Quốc hội;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng Bộ VHTTDL;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ VHTTDL;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Website Chính phủ;
- Lưu: VT, KHCNMT, TX .180.

BỘ TRƯỞNG

(đã ký)

Hoàng Tuấn Anh

**BỘ TÀI CHÍNH -
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44 /2007/TTLT-BTC-BKHCN

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2007

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg ngày 23/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ;

Để thống nhất việc xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí của các đề tài, dự án khoa học và công nghệ (KH&CN) sử dụng ngân sách nhà nước, liên Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn như sau:

PHẦN I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này áp dụng đối với: Các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án sản xuất thử nghiệm, dự án KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước (bao gồm đề tài nghiên cứu khoa học, dự án sản xuất thử nghiệm, dự án KH&CN cấp nhà nước, cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, các Ban của Đảng, cơ quan trung ương các Hội đoàn thể, cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - dưới đây viết tắt là đề tài, dự án KH&CN); các hoạt động phục vụ công tác quản lý các đề tài, dự án KH&CN của cơ quan có thẩm quyền.

Các định mức chi, lập dự toán khác của đề tài, dự án KH&CN không quy định cụ thể tại Thông tư này được thực hiện theo các quy định hiện hành của nhà nước.

2. Giải thích từ ngữ:

a. Đề tài nghiên cứu khoa học: Là một nhiệm vụ KH&CN nhằm phát hiện quy luật, mô tả, giải thích nguyên nhân vận động của sự vật, hiện tượng hoặc sáng tạo nguyên lý, những giải pháp, bí quyết, sáng chế,... được thể hiện dưới các hình thức: Đề tài nghiên cứu cơ bản, đề tài nghiên cứu ứng dụng, đề tài triển khai thực nghiệm hoặc kết hợp cả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm.

b. Dự án sản xuất thử nghiệm (dự án SXTN): Là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm để thử nghiệm các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý kinh tế-xã hội hoặc sản xuất

thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống

c. Dự án khoa học và công nghệ (dự án KH&CN): Là nhiệm vụ khoa học và công nghệ, bao gồm một số đề tài nghiên cứu khoa học và một số dự án sản xuất thử nghiệm gắn kết hữu cơ, đồng bộ được tiến hành trong một thời gian nhất định nhằm giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ chủ yếu phục vụ cho việc sản xuất một sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trọng điểm, chủ lực có tác động nâng cao trình độ công nghệ của một ngành, một lĩnh vực và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

d. Chuyên đề khoa học: Là một vấn đề khoa học cần giải quyết trong quá trình nghiên cứu của một đề tài, dự án KH&CN, nhằm xác định những luận điểm khoa học và chứng minh những luận điểm này bằng những luận cứ khoa học, bao gồm luận cứ lý thuyết (cơ sở lý luận) và luận cứ thực tế (là kết quả khảo sát, điều tra, thí nghiệm, thực nghiệm do chính tác giả thực hiện hoặc trích dẫn công trình của các đồng nghiệp khác).

Chuyên đề khoa học được phân thành 2 loại dưới đây:

- Loại 1: Chuyên đề nghiên cứu lý thuyết bao gồm các hoạt động thu thập và xử lý các thông tin, tư liệu đã có, các luận điểm khoa học đã được chứng minh là đúng, được khai thác từ các tài liệu, sách báo, công trình khoa học của những người đi trước, hoạt động nghiên cứu-thí nghiệm trong phòng thí nghiệm, từ đó đưa ra những luận cứ cần thiết để chứng minh luận điểm khoa học.

- Loại 2: Chuyên đề nghiên cứu lý thuyết kết hợp triển khai thực nghiệm, ngoài các hoạt động như chuyên đề loại 1 nêu trên còn bao gồm các hoạt động điều tra, phỏng vấn, khảo cứu, khảo nghiệm, thực nghiệm trong thực tế nhằm đối chứng, so sánh, phân tích, đánh giá để chứng minh luận điểm khoa học.

e. Chuyên gia: Là người có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu, tối thiểu có 05 năm kinh nghiệm về lĩnh vực KH&CN của đề tài, dự án; nắm vững cơ chế quản lý KH&CN; có kinh nghiệm trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, chuyên giao và áp dụng các kết quả KH&CN vào thực tế sản xuất; có uy tín chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp.

g. Cơ quan có thẩm quyền quản lý đề tài, dự án: Là cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ: Xác định nhiệm vụ; tuyển chọn các tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện; xét duyệt nội dung và kinh phí; kiểm tra và đánh giá nghiệm thu kết quả các đề tài, dự án.

h. Tổ chức chủ trì đề tài, dự án: Là tổ chức có tư cách pháp nhân được cơ quan quản lý có thẩm quyền giao nhiệm vụ và kinh phí để thực hiện đề tài, dự án.

PHẦN II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Nội dung chi các hoạt động phục vụ công tác quản lý của cơ quan có thẩm quyền đối với đề tài, dự án KH&CN:

a. Chi công tác tư vấn: Xác định đề tài, dự án KH&CN; tuyển chọn, xét chọn các tổ chức và cá nhân chủ trì đề tài, dự án KH&CN, bao gồm chi công lao động khoa học của các chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá các hồ sơ đề tài, dự án, thẩm định nội dung và tài chính của đề tài, dự án; chi họp các hội đồng tư vấn; chi phí đi lại, ăn ở của các chuyên gia ở xa được mời tham gia công tác tư vấn.

b. Chi công tác kiểm tra, đánh giá giữa kỳ (nếu có), đánh giá nghiệm thu kết quả của đề tài dự án ở cấp quản lý đề tài, dự án, bao gồm chi công khảo nghiệm kết quả của các đề tài, dự án, chi công lao động của các chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá kết quả của các đề tài, dự án; chi các cuộc họp của đoàn kiểm tra, tổ chuyên gia thẩm định, hội đồng đánh giá giữa kỳ (nếu có), hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu; chi phí đi lại, ăn ở của các chuyên gia ở xa được mời tham gia đánh giá giữa kỳ, đánh giá nghiệm thu.

c. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền đối với đề tài, dự án KH&CN.

2. Nội dung chi của các đề tài, dự án KH&CN :

a. Chi công lao động tham gia trực tiếp thực hiện đề tài, dự án, bao gồm:

- Chi công lao động của cán bộ khoa học, nhân viên kỹ thuật trực tiếp tham gia thực hiện các đề tài, dự án KH&CN, như: Nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu các quy trình công nghệ, giải pháp KHCN, thiết kế, chế tạo thử nghiệm; nghiên cứu lý thuyết các luận cứ trong khoa học xã hội và nhân văn; thực hiện, theo dõi thí nghiệm, phân tích mẫu; điều tra khảo sát, thiết kế Phiếu điều tra, điều tra xã hội học; xử lý, phân tích số liệu điều tra khảo sát, điều tra xã hội học; viết các phần mềm máy tính; báo cáo khoa học tổng kết đề tài, dự án, báo cáo kiến nghị; chi hỗ trợ đào tạo, chuyển giao công nghệ.

- Chi công lao động khác phục vụ triển khai đề tài, dự án;

b. Chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu, tài liệu, tư liệu, số liệu, sách, tạp chí tham khảo, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ, tài liệu chuyên môn, các loại xuất bản phẩm, dụng cụ, bảo hộ lao động phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ.

c. Chi sửa chữa, mua sắm tài sản cố định:

- Chi mua tài sản thiết yếu, phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đề tài, dự án;

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

- Chi thuê tài sản trực tiếp tham gia thực hiện nghiên cứu và phát triển công nghệ của đề tài, dự án.

- Chi khấu hao tài sản cố định (nếu có) trong thời gian trực tiếp tham gia thực hiện đề tài, dự án theo mức trích khấu hao quy định đối với tài sản của doanh nghiệp.

- Chi sửa chữa trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ trực tiếp cho việc nghiên cứu của đề tài, dự án.

d. Các khoản chi về: Công tác phí trong nước; đoàn ra, đoàn vào; hội nghị, hội thảo chung của đề tài, dự án; văn phòng phẩm, in ấn; dịch tài liệu từ tiếng nước ngoài; quản lý chung của đơn vị chủ trì (bao gồm trả công lao động gián tiếp phục vụ triển khai đề tài, dự án, trả tiền điện nước, cước phí văn thư, điện thoại văn phòng; tiền sử dụng phương tiện làm việc của cơ quan chủ trì, ...); nghiệm thu cấp cơ sở (nghiệm thu nội bộ, bao gồm cả nội dung chi cho chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm kết quả, sản phẩm của nhiệm vụ trước khi đánh giá nghiệm thu); đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả nghiên cứu khoa học –phát triển công nghệ; chi quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến thương mại (nếu có) đối với sản phẩm của đề tài, dự án; một số khoản chi khác liên quan trực tiếp đến đề tài, dự án.

3. Phân định nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước:

a. Ngân sách nhà nước đầu tư vào các đề tài, dự án KH&CN thuộc hướng nghiên cứu trọng điểm được xác định trong chiến lược phát triển KH&CN; các đề tài, dự án KH&CN thuộc lĩnh vực nghiên cứu cơ bản hoặc nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng, nghiên cứu chiến lược, chính sách và lĩnh vực công ích phục vụ phát triển kinh tế xã hội của cả nước, địa phương, vùng lãnh thổ.

b. Đối với các đề tài, dự án KH&CN thuộc hướng KH&CN ưu tiên của Nhà nước, ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện đề tài, dự án theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c. Các đề tài, dự án KH&CN thuộc hướng KH&CN nghiên cứu triển khai ứng dụng, phát triển công nghệ và các đề tài, dự án KH&CN thuộc các lĩnh vực khác, chủ yếu do tổ chức, cá nhân tự đầu tư kinh phí.

Bộ KH&CN ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết việc phân loại các đề tài, dự án KH&CN thuộc các hướng nghiên cứu KH&CN nêu tại mục này.

4. Các khung định mức phân bổ ngân sách:

a. Đối với các hoạt động phục vụ công tác quản lý của cơ quan có thẩm quyền đối với các đề tài, dự án KH&CN:

Đơn vị: 1000 đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa
1	Chi về tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN		

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa
a	Xây dựng đề bài được duyệt của đề tài, dự án để công bố.	Đề tài, dự án	1.500
b	Họp Hội đồng xác định đề tài, dự án		
-	Chủ tịch Hội đồng		300
-	Thành viên, thư ký khoa học		200
-	Thư ký hành chính		150
-	Đại biểu được mời tham dự		70
2	Chi về tư vấn tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì		
a	Nhận xét đánh giá của uỷ viên phản biện		
-	Nhiệm vụ có tới 03 hồ sơ đăng ký	01 Hồ sơ	450
-	Nhiệm vụ có từ 4 đến 6 hồ sơ đăng ký	01 Hồ sơ	400
-	Nhiệm vụ có trên 7 hồ sơ đăng ký	01 Hồ sơ	360
b	Nhận xét đánh giá của uỷ viên Hội đồng		
-	Nhiệm vụ có đến 03 hồ sơ đăng ký	01 Hồ sơ	300
-	Nhiệm vụ có từ 4 đến 06 hồ sơ đăng ký	01 Hồ sơ	270
-	Nhiệm vụ có trên 07 hồ sơ đăng ký	01 Hồ sơ	250
c	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, xét chọn đề tài, dự án		
-	Chủ tịch Hội đồng		300
-	Thành viên, thư ký khoa học		200
-	Thư ký hành chính		150
-	Đại biểu được mời tham dự		70
3	Chi thẩm định nội dung, tài chính của đề tài, dự án		
-	Tổ trưởng tổ thẩm định	Đề tài, dự án	250
-	Thành viên tham gia thẩm định	Đề tài, dự án	200
4	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức ở cấp quản lý nhiệm vụ KH&CN		
a	Nhận xét đánh giá		
-	Nhận xét đánh giá của phản biện	đề tài, dự án	1.000
-	Nhận xét đánh giá của uỷ viên Hội đồng	đề tài, dự án	600
b	Chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm kết	Báo cáo	1.000

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa
	quả, sản phẩm của nhiệm vụ trước khi đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý. (Số lượng chuyên gia cấp có thẩm quyền quyết định, nhưng không quá 05 chuyên gia/đề tài, dự án).		
c	Họp Tổ chuyên gia (nếu có)	Đề tài, dự án	
-	Tổ trưởng		250
-	Thành viên		200
-	Đại biểu được mời tham dự		70
d	Họp Hội đồng nghiệm thu chính thức	Đề tài, dự án	
-	Chủ tịch Hội đồng		400
-	Thành viên, thư ký khoa học		300
-	Thư ký hành chính		150
-	Đại biểu được mời tham dự		70

b. Đối với các hoạt động thực hiện đề tài, dự án KH&CN:

Đơn vị: 1000 đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức xây dựng và phân bổ dự toán tối đa
1	Xây dựng thuyết minh chi tiết được duyệt	Đề tài, dự án	2.000
2	Chuyên đề nghiên cứu xây dựng quy trình KHCN và khoa học tự nhiên (chuyên đề xây dựng theo sản phẩm của đề tài, dự án)	Chuyên đề	
	- Chuyên đề loại 1		10.000
	- Chuyên đề loại 2		30.000
3	Chuyên đề nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH và nhân văn	Chuyên đề	
	- Chuyên đề loại 1		8.000
	- Chuyên đề loại 2		12.000
4	Báo cáo tổng thuật tài liệu của đề tài, dự án		3.000
5	Lập mẫu phiếu điều tra;	Phiếu mẫu	

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức xây dựng và phân bổ dự toán tối đa
	-Trong nghiên cứu KHCN -Trong nghiên cứu KHXXH và nhân văn: + Đến 30 chỉ tiêu + Trên 30 chỉ tiêu	được duyệt	500 500 1.000
6	Cung cấp thông tin : -Trong nghiên cứu KHCN -Trong nghiên cứu KHXXH và nhân văn: + Đến 30 chỉ tiêu + Trên 30 chỉ tiêu	Phiếu	50 50 70
7	Báo cáo xử lý, phân tích số liệu điều tra	Đề tài, dự án	4.000
8	Báo cáo khoa học tổng kết đề tài, dự án (bao gồm báo cáo chính và báo cáo tóm tắt)	Đề tài, dự án	12.000
9	Tư vấn đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (nghiệm thu nội bộ)		
a	Nhận xét đánh giá		
-	Nhận xét đánh giá của phản biện	Đề tài, dự án	800
-	Nhận xét đánh giá của uỷ viên Hội đồng	Đề tài, dự án	500
b	Chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm kết quả, sản phẩm của nhiệm vụ trước khi đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở/nghiệm thu nội bộ (Số lượng chuyên gia do cấp có thẩm quyền quyết định, nhưng không quá 05 chuyên gia/đề tài, dự án).	Báo cáo	800
c	Họp tổ chuyên gia (nếu có)	Buổi họp	
-	Tổ trưởng		200
-	Thành viên		150
-	Đại biểu được mời tham dự		70
d	Họp Hội đồng nghiệm thu	Buổi họp	
-	Chủ tịch Hội đồng		200
-	Thành viên, thư ký khoa học		150
-	Thư ký hành chính		100
-	Đại biểu được mời tham dự		70
10	Hội thảo khoa học	Buổi hội thảo	
	- Người chủ trì		200
	- Thư ký hội thảo		100

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức xây dựng và phân bổ dự toán tối đa
	- Báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng		500
	- Đại biểu được mời tham dự		70
11	Thù lao trách nhiệm điều hành chung của chủ nhiệm đề tài, dự án	Tháng	1.000
12	Quản lý chung nhiệm vụ KH&CN (trong đó có chi thù lao trách nhiệm cho Thư ký và kế toán của đề tài, dự án theo mức do CN quyết định).	Năm	15.000

Đối với các đề tài, dự án KH&CN: Các định mức quy định tại Thông tư này để thống nhất việc xây dựng và phân bổ dự toán chi ngân sách đối với các đề tài, dự án và định hướng chi; khi tiến hành chi và kiểm soát chi thực hiện theo quy định về chế độ khoán kinh phí thực hiện đề tài, dự án quy định tại Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKH&CN ngày 04/10/2006 của liên Bộ Tài chính- Bộ KH&CN.

Đối với các hoạt động phục vụ công tác quản lý của cơ quan có thẩm quyền: Các định mức quy định tại Thông tư này là định mức chi tối đa.

PHẦN III. LẬP, THẨM TRA, PHÊ DUYỆT KINH PHÍ

1. Xây dựng dự toán kinh phí đối với các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các đề tài, dự án KH&CN:

Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương: Căn cứ vào kế hoạch xác định, tuyển chọn các đề tài, dự án KH&CN trong năm; kế hoạch kiểm tra, đánh giá giữa kỳ (nếu có), đánh giá nghiệm thu đối với các đề tài, dự án KH&CN trong năm và khung định mức chi quy định tại Thông tư này để xây dựng dự toán và tổng hợp vào dự toán chi sự nghiệp KH&CN của Bộ, cơ quan trung ương, Sở KH&CN hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương cùng với thời điểm xây dựng dự toán chi ngân sách hàng năm để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Xây dựng dự toán kinh phí của đề tài, dự án KH&CN :

a- Căn cứ :

- Các nội dung nghiên cứu, khối lượng công việc cần triển khai để đạt được mục tiêu và sản phẩm của đề tài, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các định mức kinh tế-kỹ thuật do các Bộ, ngành chức năng ban hành, các khung định mức phân bổ ngân sách quy định tại Thông tư này và các chế độ, chính sách hiện hành của nhà nước. Trường hợp không có định mức kinh tế-kỹ thuật thì cần thuyết minh cụ thể chi tiết căn cứ lập dự toán.

b- Yêu cầu:

- Dự toán kinh phí của đề tài, dự án được xây dựng và thuyết minh theo từng nội dung nghiên cứu và gắn với các sản phẩm cụ thể của đề tài, dự án.

- Cá nhân được giao chủ trì nhiệm vụ, đơn vị chủ trì có trách nhiệm xây dựng dự toán trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án KH&CN xem xét phê duyệt.

3. Thẩm tra và phê duyệt dự toán của đề tài, dự án KH&CN:

a. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án KH&CN chịu trách nhiệm tổ chức việc thẩm định dự toán kinh phí của đề tài, dự án KH&CN theo đúng chế độ quy định. Trường hợp các nội dung chi không có định mức kinh tế-kỹ thuật của các Bộ, ngành chức năng ban hành thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án KH&CN được quyết định các nội dung chi cần thiết và chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật.

b- Đối với các đề tài, dự án KH&CN cấp bộ, tỉnh, thành phố có dự toán kinh phí được xây dựng từ 300 triệu đồng trở lên (đối với đề tài thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn) và 600 triệu đồng trở lên (đối với các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ); các đề tài, dự án KH&CN cấp nhà nước có dự toán được xây dựng từ 500 triệu đồng trở lên (đối với đề tài thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn) và từ 1.000 triệu đồng trở lên (đối với các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ) hoặc các đề tài, dự án phức tạp, căn cứ xây dựng dự toán chưa rõ và các đề tài, dự án khác mà cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thấy cần thiết phải có tổ thẩm định dự toán kinh phí thì:

- Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án KH&CN thành lập Tổ thẩm định dự toán kinh phí của đề tài, dự án KH&CN (bao gồm các chuyên gia am hiểu sâu về lĩnh vực KH&CN của đề tài, dự án KH&CN, các chuyên gia kinh tế/ chuyên gia tài chính và các nhà doanh nghiệp có kinh nghiệm và am hiểu về lĩnh vực liên quan đến đề tài, dự án KH&CN cần thẩm định);

- Tổ thẩm định căn cứ vào kết quả làm việc của Hội đồng tư vấn tuyển chọn (hoặc Hội đồng xét duyệt thuyết minh đề tài, dự án KH&CN) tư vấn cho thủ trưởng cơ quan quản lý đề tài, dự án KH&CN về tổng kinh phí cần thiết để triển khai đề tài, dự án KH&CN phù hợp với các nội dung được phê duyệt, số kinh phí cần thiết hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, tính khả thi về thị trường, hiệu quả dự kiến đối với sản phẩm tạo ra của đề tài, dự án KH&CN.

4. Giao dự toán và quyết toán kinh phí:

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

- Giao dự toán: Căn cứ vào dự toán chi sự nghiệp KH&CN được cơ quan có thẩm quyền giao, các Bộ, ngành, địa phương thực hiện giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc như sau:

+ Dự toán chi cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý của cơ quan có thẩm quyền đối với các đề tài, dự án KH&CN: Giao dự toán về các đơn vị chủ trì thực hiện hoạt động này.

+ Dự toán chi thực hiện đề tài, dự án KH&CN: Giao dự toán về các đơn vị chủ trì thực hiện đề tài, dự án.

- Về quyết toán kinh phí: Thực hiện theo các quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

5. Kinh phí của đề tài, dự án phải được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, không chi cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý của cơ quan có thẩm quyền đối với các đề tài, dự án.

PHẦN IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư liên tịch số 45/2001/TTLT/BTC-BKH&CNMT ngày 18/6/2001 “Hướng dẫn một số chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ KH&CN” của liên Bộ Tài chính - Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Đối với các đề tài, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định hiện hành tại thời điểm phê duyệt.

Khi tiền lương tối thiểu chung của Nhà nước được cấp có thẩm quyền điều chỉnh tăng thêm trên 50% so với mức lương tối thiểu chung quy định tại Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu chung hoặc khi thay đổi phương pháp xác định dự toán kinh phí của đề tài, dự án, thì liên Bộ Tài chính - Bộ KH&CN sẽ xem xét điều chỉnh, sửa đổi bổ sung định mức phân bổ ngân sách đối với các đề tài, dự án sử dụng ngân sách nhà nước cho phù hợp.

Căn cứ vào tình hình thực tế và trong phạm vi định mức của Thông tư này, các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành các định mức cụ thể để thực hiện thống nhất trong phạm vi Bộ, cơ quan trung ương, địa phương mình.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương phản ánh về liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ để xử lý ./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Trần Quốc Thắng

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Nơi nhận:

- Văn phòng TW, Văn phòng Quốc hội.
- Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước.
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao.
- Kiểm toán nhà nước.
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.
- UBND, Sở Tài chính, Sở KH&CN, Kho bạc NN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.
- Cơ quan trung ương của các Đoàn thể.
- Công báo.
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp.
- Website Chính phủ.
- Website Bộ Tài chính.
- Lưu: Bộ TC (VT, Vụ HCSN), Bộ KH&CN (VT, Vụ KHTC)

LIÊN TỊCH
BỘ TÀI CHÍNH-BỘ KHHCN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 93 /2006/TTLT/BTC-BKHCN

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2006

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án
khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước”;

Căn cứ Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ “Quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập”;

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010 và Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg ngày 28/9/2004 về việc phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ;

Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao trách nhiệm: chủ trì (đối với tổ chức), chủ nhiệm (đối với cá nhân) thực hiện đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là đề tài, dự án) thông qua phương thức tuyển chọn hoặc xét chọn để giao trực tiếp.

2. Phạm vi áp dụng: Các đề tài, dự án sử dụng ngân sách nhà nước thuộc các lĩnh vực khoa học công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn (bao gồm đề tài, dự án cấp nhà nước; đề tài, dự án cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan

thuộc Chính phủ, Tổng công ty 91, các Ban của Đảng, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, cơ quan trung ương các Hội đoàn thể; đề tài, dự án cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương - gọi chung là đề tài, dự án cấp bộ, tỉnh, thành phố) đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mục tiêu, nội dung, yêu cầu về sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và dự toán kinh phí.

3. Khoản kinh phí thực hiện đề tài, dự án là giao quyền tự chủ cho tổ chức chủ trì và chủ nhiệm trong việc sử dụng dự toán kinh phí của đề tài, dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, gắn với trách nhiệm về các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đề tài, dự án, nhằm đạt được mục tiêu, kết quả cao nhất.

4. Quy trình lập, phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước cho các tổ chức chủ trì đề tài, dự án được thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Việc quyết toán kinh phí của đề tài, dự án được thực hiện theo quy định hiện hành; đối với các đề tài, dự án thực hiện trong nhiều năm, thì tổ chức chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án quyết toán hàng năm theo niên độ ngân sách đối với số kinh phí thực nhận và thực chi. Khi kết thúc đề tài, dự án thì tổng hợp lũy kế quyết toán từ năm đầu thực hiện đến năm báo cáo.

6. Giải thích từ ngữ

a. Kinh phí tiết kiệm được quy định tại Thông tư này là kinh phí chênh lệch giữa tổng dự toán kinh phí của đề tài, dự án được duyệt so với tổng quyết toán kinh phí chi tiêu thực tế của đề tài, dự án sau khi đề tài, dự án đã hoàn thành khối lượng công việc được giao, được đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý đề tài, dự án từ mức “Đạt” trở lên.

b. Đề tài, dự án không hoàn thành là đề tài, dự án thuộc một trong các loại sau đây:

- Bị đình chỉ trong quá trình thực hiện theo quyết định của cơ quan quản lý có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án do sai phạm hoặc không có khả năng hoàn thành nhiệm vụ;

- Có kết quả được đánh giá nghiệm thu ở mức “Không đạt” tại Hội đồng nghiệm thu ở cấp quản lý đề tài, dự án và không được cơ quan quản lý có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án cho phép gia hạn thời gian thực hiện để hoàn chỉnh kết quả.

c. Việc xác định kết quả đánh giá, nghiệm thu đề tài, dự án đạt mức A, B, C và không đạt được căn cứ và vận dụng theo Quyết định số 13/QĐ-BKH&CN ngày 25/5/2004 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về việc ban hành “Quy chế đánh giá nghiệm thu đề tài KH&CN cấp nhà nước”.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Các nội dung chi giao khoán cho tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án, bao gồm:

a. Chi tiền công, thù lao cho cán bộ khoa học, cán bộ kỹ thuật thực hiện các nội dung nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chi thù lao chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá (trong và ngoài nước); chi tiền công lao động khác tham gia trực tiếp thực hiện đề tài, dự án; về mức chi thực hiện theo quy định tại Tiết a Khoản 4 Mục này.

b. Chi về vật tư, hóa chất nguyên, nhiên, vật liệu cần thiết (đã có định mức kinh tế - kỹ thuật do các Bộ, ngành chức năng ban hành) cho thí nghiệm, thử nghiệm; chi mua tài liệu, tư liệu, số liệu quan trắc, số liệu điều tra, sách, tạp chí tham khảo, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ, tài liệu chuyên môn, dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng, bảo hộ lao động,... phục vụ trực tiếp cho công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đề tài, dự án;

c. Các khoản chi: hỗ trợ đào tạo, chuyển giao công nghệ, chuyển giao kết quả nghiên cứu; chi công tác phí trong nước; chi đoàn vào; chi hội nghị, hội thảo khoa học của đề tài, dự án; chi văn phòng phẩm, in ấn, thông tin, liên lạc; chi dịch tài liệu từ tiếng nước ngoài; chi biên soạn và in ấn sách chuyên khảo để phổ biến

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

trong khuôn khổ của đề tài, dự án; phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (nếu có); chi hoạt động quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến thương mại đối với sản phẩm của đề tài, dự án (đối với các đề tài, dự án có các hoạt động này và được bố trí trong dự toán do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt);

d. Một số khoản chi khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đề tài, dự án.

2. Các nội dung chi không giao khoán cho tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án, bao gồm:

a. Chi về vật tư, hóa chất, nguyên nhiên vật liệu (không có định mức kinh tế - kỹ thuật do các Bộ, ngành chức năng ban hành) cho thí nghiệm, thử nghiệm phục vụ yêu cầu nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đề tài, dự án .

b. Chi đoàn ra (nếu có).

c. Chi mua sắm mới tài sản cố định thiết yếu, chi sửa chữa cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ trực tiếp cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đề tài, dự án.

d. Chi thuê, khấu hao (nếu có) máy móc, thiết bị, nhà xưởng tham gia thực hiện đề tài, dự án.

3. Lập và phê duyệt dự toán kinh phí của đề tài, dự án:

a. Lập dự toán :

- Căn cứ để lập dự toán:

+ Các nội dung nghiên cứu của đề tài, dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Các định mức kinh tế - kỹ thuật do các Bộ, ngành chức năng ban hành, chế độ chi tiêu hiện hành của Nhà nước. Trường hợp không có định mức kinh tế-kỹ thuật thì phải thuyết minh chi tiết căn cứ lập dự toán.

- Dự toán kinh phí của đề tài, dự án phải gắn với các nội dung và sản phẩm nghiên cứu cụ thể; có thuyết minh rõ cơ sở xây dựng dự toán theo các nội dung công việc.

- Chủ nhiệm đề tài, dự án lập dự toán chi tiết kinh phí của đề tài, dự án theo các nội dung chi quy định tại Điểm 1 và 2, Mục II nêu trên, báo cáo tổ chức chủ trì đề trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với các nội dung chi được giao khoán thì lập dự toán vào nhóm mục chi khác; đối với các nội dung chi không được giao khoán thì lập dự toán vào các nhóm mục tương ứng theo quy định của mục lục ngân sách nhà nước.

b. Phê duyệt dự toán:

Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án có trách nhiệm tổ chức thẩm định và phê duyệt dự toán kinh phí của đề tài, dự án theo đúng chế độ và định mức quy định. Trường hợp các khoản chi về vật tư, hóa chất, nguyên nhiên vật liệu không có các định mức kinh tế - kỹ thuật do các Bộ, ngành chức năng ban hành thì cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án quyết định dự toán chi cho các nội dung này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4. Sử dụng kinh phí của đề tài, dự án :

Dự toán kinh phí được phê duyệt và phân bổ cho từng đề tài, dự án là mức tối đa để thực hiện đề tài, dự án. Trong phạm vi tổng dự toán kinh phí của đề tài, dự án và căn cứ quy chế chi tiêu kinh phí của đề tài, dự án đã được thống nhất với thủ trưởng tổ chức chủ trì, chủ nhiệm đề tài, dự án được quyền tự chủ trong việc sử dụng dự toán kinh phí được duyệt để tổ chức thực hiện đề tài, dự án theo các quy định dưới đây:

a. Đối với các nội dung chi được giao khoán:

- Đối với các nội dung chi trả về tiền công, thù lao cho các cán bộ khoa học, cán bộ kỹ thuật thực hiện các nội dung nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá; lao động khác tham gia trực tiếp thực hiện đề tài, dự án; chi hội thảo khoa học: Chủ nhiệm đề tài, dự án được quyền quyết định các mức chi cao hơn hoặc thấp hơn mức quy định của Nhà nước, tùy theo chất lượng và hiệu quả công việc đặt hàng nghiên cứu.

- Đối với nội dung chi công tác phí trong nước: Chủ nhiệm đề tài, dự án được quyền quyết định mức thanh toán công tác phí cao hơn hoặc thấp hơn mức quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ công tác phí đối với cán bộ, công chức khi đi công tác phù hợp với điều kiện và những quy định cụ thể của tổ chức chủ trì đối với các nội dung chi về công tác phí.

- Đối với nội dung chi về thông tin, liên lạc, sách báo, tư liệu, văn phòng phẩm, vật tư, hóa chất, nguyên nhiên vật liệu, đoàn vào, các khoản chi hỗ trợ (nếu có) và các khoản chi khác phục vụ trực tiếp cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đề tài, dự án: Chủ nhiệm đề tài, dự án được chủ động thực hiện các khoản chi này trên cơ sở yêu cầu của đề tài, dự án theo hướng tiết kiệm, có hiệu quả và đúng với hoạt động nghiệp vụ thực tế phát sinh khi thực hiện đề tài, dự án.

b. Đối với các nội dung chi không được giao khoán: Chủ nhiệm đề tài, dự án thực hiện quản lý và chi tiêu theo các quy định hiện hành của Nhà nước và trong phạm vi dự toán kinh phí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c. Điều chỉnh dự toán kinh phí các nội dung chi của đề tài, dự án:

- Đối với dự toán các nội dung chi được giao khoán: trong phạm vi tổng dự toán kinh phí được giao khoán, chủ nhiệm đề tài, dự án được quyền điều chỉnh dự toán kinh phí giữa các nội dung chi theo yêu cầu của công việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Đối với dự toán các nội dung chi không được giao khoán: Trong trường hợp cần thiết, việc điều chỉnh dự toán kinh phí giữa các nội dung chi được thực hiện sau khi xin ý kiến cơ quan trực tiếp giao đề tài, dự án.

d. Trường hợp thủ trưởng tổ chức chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án không thống nhất về mức chi, về điều chỉnh dự toán kinh phí các nội dung chi thì thủ trưởng tổ chức chủ trì là người quyết định cuối cùng và chịu trách nhiệm về quyết định đó; chủ nhiệm đề tài, dự án có trách nhiệm thực hiện.

5. Thay đổi dự toán kinh phí của đề tài, dự án :

a. Trong trường hợp phải thay đổi mục tiêu, nội dung nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chính của đề tài, dự án cho phù hợp với tình hình thực tế, hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án, từ đó làm thay đổi cơ bản dự toán kinh phí của đề tài, dự án thì chủ nhiệm đề tài, dự án và thủ trưởng tổ chức chủ trì lập dự toán kinh phí điều chỉnh của đề tài, dự án theo các mục tiêu, nội dung của đề tài, dự án cần phải thay đổi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án quyết định.

b. Việc lập dự toán và phê duyệt dự toán kinh phí điều chỉnh của đề tài, dự án được thực hiện theo quy định tại Điểm 1, 2, 3 Mục II nêu trên.

c. Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, việc sử dụng kinh phí theo dự toán điều chỉnh của đề tài, dự án được thực hiện theo chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án quy định tại Thông tư này.

6. Quyết toán kinh phí đề tài, dự án:

a. Nguyên tắc quyết toán:

- Kinh phí của đề tài, dự án được phân bổ và giao thực hiện của năm nào phải được quyết toán theo niên độ ngân sách năm đó theo đúng quy định hiện hành. Đối với các đề tài, dự án thực trong nhiều năm, thì tổ chức chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án quyết toán hàng năm theo niên độ ngân sách đối với số kinh phí thực nhận và thực chi. Khi kết thúc đề tài, dự án thì tổng hợp lũy kế quyết toán từ năm đầu thực hiện đến năm báo cáo.

- Kinh phí thực hiện đề tài, dự án (bao gồm kinh phí được giao khoán và không được giao khoán) chi thực tế cho nội dung nào thì hạch toán vào mục chi tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

- Quyết toán kinh phí của đề tài, dự án phải căn cứ kết quả của từng nội dung nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã được chủ nhiệm đề tài, dự án và thủ trưởng tổ chức chủ trì công nhận bằng văn bản đạt yêu cầu trở lên.

- Đối với các đề tài, dự án thực hiện trong nhiều năm, kinh phí quyết toán hàng năm phải phù hợp với khối lượng công việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã thực hiện.

- Chủ nhiệm đề tài, dự án có trách nhiệm báo cáo quyết toán năm và tổng hợp lũy kế quyết toán của đề tài, dự án khi kết thúc với tổ chức chủ trì.

- Tổ chức chủ trì có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và xét duyệt quyết toán của chủ nhiệm đề tài, dự án để tổng hợp vào báo cáo quyết toán của đơn vị gửi cơ quan chủ quản theo quy định hiện hành hoặc Văn phòng các Chương trình (nếu có).

b. Chứng từ thanh, quyết toán kinh phí thực hiện đề tài, dự án:

- Hồ sơ thanh, quyết toán đối với các khoản chi trả tiền công, thù lao về chi hội thảo khoa học là bảng kê danh sách, số tiền chi cho từng người, có chữ ký của người nhận tiền, được chủ nhiệm đề tài, dự án ký xác nhận.

- Hồ sơ thanh, quyết toán đối với các khoản chi trả tiền công, thù lao về chi phản biện, nhận xét, đánh giá của chuyên gia là văn bản ý kiến phản biện, nhận xét, đánh giá và giấy biên nhận nhận tiền có chữ ký của người nhận, được chủ nhiệm đề tài, dự án ký xác nhận.

- Hồ sơ thanh, quyết toán đối với các hợp đồng đặt hàng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

+ Đối với cá nhân thì chứng từ thanh, quyết toán bao gồm: hợp đồng, thanh lý hợp đồng, các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được chủ nhiệm đề tài, dự án ký xác nhận đạt yêu cầu nghiệm thu, thanh toán; phiếu chi tiền.

+ Đối với tổ chức (pháp nhân) thì chứng từ thanh, quyết toán bao gồm: hợp đồng, thanh lý hợp đồng, các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức chủ trì, chủ nhiệm đề tài, dự án ký xác nhận đạt yêu cầu nghiệm thu, thanh toán; phiếu chi tiền hoặc chuyển khoản, phiếu thu tiền của bên nhận hợp đồng.

- Đối với các khoản chi mua sắm tài sản cố định, vật tư, nguyên nhiên vật liệu, công tác phí trong và ngoài nước và các khoản chi khác thì chứng từ quyết toán được thực hiện theo quy định hiện hành.

- Đối với kinh phí tiết kiệm: Chứng từ quyết toán là bản báo cáo chênh lệch (nếu có) giữa tổng dự toán kinh phí của đề tài, dự án được duyệt so với tổng kinh phí thực tế chi tiêu của đề tài, dự án.

c. Số dư (dự toán, tạm ứng) của các đề tài, dự án đang trong thời gian thực hiện theo kế hoạch đã được duyệt, được chuyển sang năm sau thực hiện tiếp.

Đối với các đề tài, dự án đã kết thúc và được nghiệm thu trong năm (đến hết ngày 31/12) thì chủ nhiệm đề tài, dự án có trách nhiệm báo cáo chi tiết các khoản kinh phí đã tạm ứng cho những công việc của đề tài, dự án đến hết ngày 31/12 để tổ chức chủ trì quyết toán (trong thời gian chỉnh lý quyết toán) vào niên độ ngân sách năm đó theo quy định hiện hành của Luật ngân sách nhà nước.

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đề tài, dự án:

Tổ chức chủ trì đề tài, dự án được sử dụng kinh phí tiết kiệm của đề tài, dự án theo nguyên tắc sau:

a. Đối với kinh phí tiết kiệm từ những nội dung chi được giao khoán của đề tài, dự án :

- Khen thưởng tập thể, cá nhân tham gia thực hiện đề tài, dự án có nhiều thành tích đóng góp cho thành công của đề tài, dự án và tổng mức tiền thưởng không vượt quá 100 triệu đồng, cụ thể như sau:

+ 70% số kinh phí tiết kiệm được nếu đề tài, dự án được đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý đạt “mức A”;

+ 60% số kinh phí tiết kiệm được nếu đề tài, dự án được đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý đạt “mức B”;

+ 40% số kinh phí tiết kiệm được nếu đề tài, dự án được đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý đạt “mức C”;

Mức thưởng cụ thể cho cá nhân tham gia thực hiện đề tài, dự án do chủ nhiệm đề tài, dự án quyết định sau khi thống nhất với thủ trưởng tổ chức chủ trì.

- Phần kinh phí tiết kiệm còn lại được trích vào các Quỹ của tổ chức chủ trì theo quy định hiện hành áp dụng cho tổ chức chủ trì.

b. Đối với kinh phí tiết kiệm từ những nội dung chi không được giao khoán của đề tài, dự án: tổ chức chủ trì được trích vào Quỹ phát triển sự nghiệp. Trường hợp tổ chức chủ trì không có Quỹ phát triển sự nghiệp thì nộp ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

8. Sử dụng các sản phẩm của đề tài, dự án :

a. Sản phẩm của đề tài, dự án là tài sản trí tuệ: việc sử dụng sản phẩm được thực hiện theo quy định của pháp luật về Sở hữu trí tuệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b. Sản phẩm của đề tài, dự án là sản phẩm vật chất sử dụng kinh phí của ngân sách nhà nước, khi các sản phẩm này được tiêu thụ trên thị trường thì nguồn thu sau khi trừ các khoản chi phí cần thiết, hợp lệ, được phân phối như sau:

- 40% nộp ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

- 30% trích lập Quỹ phát triển sự nghiệp của tổ chức chủ trì. Trường hợp tổ chức chủ trì không có Quỹ phát triển sự nghiệp thì nộp ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

- 30% dùng để khen thưởng cho tập thể, cá nhân trực tiếp thực hiện đề tài, dự án và tổng mức tiền thưởng không vượt quá 100 triệu đồng đối với 01 đề tài, dự án. Phần tiền thưởng vượt quá mức 100 triệu đồng được trích vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi của tổ chức chủ trì.

c. Trường hợp hợp đồng nghiên cứu sản phẩm đề tài, dự án quy định phần kinh phí của Nhà nước hỗ trợ thì sản phẩm của đề tài, dự án thuộc sở hữu của tổ

chức chủ trì; tổ chức chủ trì phải tổ chức theo dõi hạch toán, quản lý sản phẩm đề tài, dự án theo quy định của Nhà nước hiện hành.

9. Xử lý tài sản được mua sắm bằng nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước của đề tài, dự án:

a. Đối với đề tài, dự án sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thì tài sản được mua sắm là tài sản Nhà nước. Sau khi đề tài, dự án hoàn thành, nghiệm thu và quyết toán kinh phí, tài sản này được xử lý theo các quy định hiện hành về quản lý tài sản của Nhà nước, cụ thể như sau:

- Trường hợp chủ trì đề tài, dự án là tổ chức KH&CN công lập và có nhu cầu sử dụng thì cơ quan chủ quản của đề tài, dự án xem xét quyết định ghi tăng tài sản cho tổ chức chủ trì.

- Điều chuyển cho các cơ quan, đơn vị của Nhà nước còn thiếu tài sản có nhu cầu sử dụng hoặc còn thiếu so với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản do Nhà nước quy định.

- Tổ chức bán đấu giá để thu tiền nộp ngân sách nhà nước đối với các tài sản vẫn còn sử dụng được. Trường hợp tổ chức chủ trì đề tài, dự án không phải là cơ quan, đơn vị, tổ chức của Nhà nước, nếu có nhu cầu thì được ưu tiên mua theo giá thị trường của tài sản tại thời điểm bán.

- Thanh lý tài sản đối với các tài sản không còn sử dụng được.

Việc tổ chức bán đấu giá, thanh lý tài sản được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Trường hợp kinh phí của Nhà nước có tính chất hỗ trợ hoặc tổ chức chủ trì đề tài, dự án đã nộp ngân sách nhà nước kinh phí thu hồi từ các dự án sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ theo quy định, thì tài sản được hình thành từ nguồn kinh phí hỗ trợ của ngân sách nhà nước thuộc quyền quản lý của đơn vị tổ chức chủ trì. Việc quản lý và sử dụng tài sản được thực hiện theo các quy định hiện hành.

10. Quy định về công khai thực hiện đề tài, dự án:

Các tổ chức chủ trì đề tài, dự án có trách nhiệm thực hiện việc công khai tài chính theo quy định hiện hành; đồng thời thực hiện việc công khai nội dung đề tài, dự án (trừ các đề tài, dự án có nội dung cần bảo mật, do cơ quan có thẩm quyền quy định), cụ thể như sau:

a. Công khai tại tổ chức chủ trì:

- Nội dung công khai:

+ Tên đề tài, dự án được giao.

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

+ Tên chủ nhiệm đề tài, dự án và các thành viên chính tham gia thực hiện đề tài, dự án.

+ Mục tiêu của đề tài, dự án.

+ Các nội dung nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chính phải thực hiện.

+ Thời gian thực hiện đề tài, dự án.

+ Các kết quả chính phải đạt được sau khi đề tài, dự án kết thúc.

+ Tổng số kinh phí thực hiện đề tài, dự án, trong đó tổng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và có ghi chi tiết theo các nội dung chi chủ yếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Các kết quả thực hiện đề tài, dự án đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, đánh giá và công nhận.

+ Quyết toán kinh phí đã chi để thực hiện đề tài, dự án và chi tiết theo các nội dung chi chủ yếu.

+ Tổng kinh phí tiết kiệm của đề tài, dự án.

- Phương thức công khai:

+ Niêm yết tại nơi dễ nhận biết.

+ Công khai tại các cuộc họp thường niên của tổ chức chủ trì.

- Thời gian công khai: chậm nhất là 30 ngày sau khi đề tài, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và việc công khai phải được duy trì trong suốt thời gian thực hiện. Riêng về quyết toán kinh phí sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các kết quả thực hiện đề tài, dự án đã được cấp có thẩm quyền đánh giá, nghiệm thu và công nhận phải thực hiện công khai ngay sau khi được phê duyệt và được duy trì trong thời hạn 90 ngày.

b. Công khai ngoài phạm vi tổ chức chủ trì:

- Nội dung công khai:

+ Tên đề tài, dự án được giao.

+ Tên chủ nhiệm đề tài, dự án.

+ Mục tiêu của đề tài, dự án.

+ Các nội dung nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chính phải thực hiện.

+ Thời gian thực hiện đề tài, dự án.

- + Các kết quả chính phải đạt được sau khi đề tài, dự án kết thúc.
- + Tổng số kinh phí thực hiện đề tài, dự án, trong đó tổng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- + Các kết quả thực hiện đề tài, dự án đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, đánh giá và công nhận.
 - Phương thức công khai:
 - + Trên trang Web của tổ chức chủ trì (nếu có).
 - + Đăng trên các Tạp chí và Báo chuyên ngành trong 03 số liên tiếp.

- Thời gian công khai: chậm nhất là 30 ngày sau khi đề tài, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và ngay sau khi đề tài, dự án được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, đánh giá và công nhận.

Trường hợp tổ chức, cá nhân ngoài phạm vi tổ chức chủ trì muốn tìm hiểu chi tiết hơn thì tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án có trách nhiệm cung cấp những nội dung của đề tài, dự án đã được công khai tại tổ chức chủ trì cho tổ chức, cá nhân đó.

11. Chế tài xử lý đối với các đề tài, dự án không hoàn thành:

a. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định đề tài không hoàn thành của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền, chủ nhiệm đề tài, dự án, tổ chức chủ trì lập báo cáo chi tiết toàn bộ quá trình thực hiện (nội dung hoạt động và sử dụng kinh phí) của đề tài, dự án; xác định rõ các nguyên nhân (chủ quan, khách quan) gửi cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án, cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án chịu trách nhiệm kiểm tra, xác định nguyên nhân dẫn đến việc đề tài không hoàn thành.

b. Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền tùy theo nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan dẫn đến việc các đề tài, dự án không hoàn thành để ra quyết định xử lý cụ thể như sau:

- Nộp hoàn trả ngân sách nhà nước toàn bộ kinh phí của đề tài, dự án đã được cấp nhưng chưa sử dụng.
- Đối với phần kinh phí của ngân sách nhà nước đã sử dụng, được xử lý như sau:

+ Trường hợp do nguyên nhân chủ quan, phải quy rõ trách nhiệm của từng cá nhân để thu hồi tối đa kinh phí cho ngân sách nhà nước. Tổng mức thu hồi tối thiểu không thấp hơn 30% kinh phí ngân sách nhà nước cấp đã sử dụng cho đề tài, dự án.

+ Trường hợp do nguyên nhân khách quan: Tổng mức thu hồi tối đa không quá 10% kinh phí ngân sách nhà nước cấp đã sử dụng cho đề tài, dự án.

+ Mức thu hồi cụ thể do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án xem xét quyết định. Nguồn kinh phí nộp trả ngân sách nhà nước: 50% do Chủ nhiệm đề tài, dự án chịu trách nhiệm nộp trả; 50% từ các Quỹ và các nguồn kinh phí tự có khác của tổ chức chủ trì.

- Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án có quyết định về việc nộp hoàn trả kinh phí cho ngân sách nhà nước, tổ chức chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án có trách nhiệm nộp hoàn trả kinh phí cho ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

- Trong trường hợp nguồn các Quỹ và các nguồn tự có khác hiện có của tổ chức chủ trì không đủ nộp hoàn trả ngân sách, thì được chuyển phần còn thiếu sang năm sau để tiếp tục hoàn trả ngân sách nhà nước.

- Các tổ chức chủ trì đề tài, dự án tổng hợp tình hình thực hiện việc thu hồi kinh phí hoàn trả ngân sách nhà nước vào báo cáo quyết toán hàng năm của đơn vị mình gửi cơ quan chủ quản cấp trên để tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

Các hình thức xử lý khác đối với các tổ chức chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án không hoàn thành được Bộ KH&CN quy định tại các văn bản khác.

12. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án, các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền:

a. Đối với tổ chức chủ trì, chủ nhiệm đề tài, dự án:

- Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm đề tài, dự án phải lập dự toán kinh phí của đề tài, dự án trên cơ sở các định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ, ngành chức năng ban hành, chế độ chi tiêu hiện hành của Nhà nước, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ nhiệm đề tài, dự án chịu trách nhiệm về các nội dung và kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đề tài, dự án; chịu trách nhiệm báo cáo và thuyết minh rõ số liệu chi tiết quyết toán kinh phí thực hiện đề tài, dự án với tổ chức chủ trì.

- Tổ chức chủ trì đề tài, dự án có trách nhiệm quản lý, theo dõi và thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện đề tài, dự án; chịu trách nhiệm về số liệu quyết toán của đề tài, dự án. Có trách nhiệm đôn đốc và có các giải pháp cần thiết để việc nộp hoàn trả ngân sách nhà nước của Chủ nhiệm đề tài, dự án thực hiện theo đúng quy định tại Điểm 11.b nêu trên.

b. Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền:

- Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm phê duyệt nội dung, dự toán kinh phí của đề tài, dự án trên cơ sở thẩm định chi tiết mục tiêu, nội dung, sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (đối với các đề tài nghiên cứu ứng dụng, dự án chuyển giao thì sản phẩm cuối cùng phải đạt mục tiêu ứng dụng được vào thực tế) và dự toán kinh phí; kiểm tra, xét duyệt quyết toán kinh phí thực hiện đề tài, dự án theo quy định.

- Cơ quan tài chính cùng cấp phối hợp với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án kiểm tra tài chính, thẩm định quyết toán của đề tài, dự án, thực hiện quản lý tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

- Kho bạc nhà nước thực hiện cấp phát, thanh toán, kiểm soát chi kinh phí thực hiện đề tài, dự án theo các quy định hiện hành và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Đối với các đề tài, dự án đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và đang thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại thời điểm phê duyệt đề tài, dự án.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân, các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương phản ánh về Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ để phối hợp xử lý ./.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THỨ TRƯỞNG

(đã ký)

Trần Quốc Thắng

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

(đã ký)

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“**HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013**”

Nơi nhận:

- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát ND tối cao; Tòa án ND tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND, Sở Tài chính, Sở KH&CN, Kho bạc NN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Website Chính phủ.
- Các đơn vị thuộc hai Bộ;
- Lưu: Bộ TC (VT, Vụ HCSN),

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **97/2010/TT-BTC**

Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2010

THÔNG TƯ

**Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị
đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập**

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Kết luận số 40-KL/TW ngày 6 tháng 3 năm 2009 của Bộ Chính trị về việc sửa đổi những bất hợp lý về tiền lương, phụ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận, các đoàn thể và lực lượng vũ trang;

Để thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí và phù hợp với yêu cầu thực tế, Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, có sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp (dưới đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị) như sau:

PHẦN I CHẾ ĐỘ CÔNG TÁC PHÍ

Điều 1. Quy định chung về chế độ công tác phí

1. Phạm vi, đối tượng được hưởng chế độ công tác phí:

Cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật làm việc trong các cơ quan, đơn vị; sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn, công nhân, viên chức, lao động hợp đồng trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân (gọi tắt là cán bộ, công chức) được cấp có thẩm quyền cử đi công tác trong nước; Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp khi tham gia hoạt động của Hội đồng nhân dân.

Đối với cán bộ, công chức được các cơ quan tiến hành tố tụng mời ra làm nhân chứng trong các vụ án có liên quan đến công việc chuyên môn cũng được áp dụng các quy định tại Thông tư này.

2. Công tác phí là khoản chi phí để trả cho người đi công tác trong nước bao gồm:

Tiền phương tiện đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ ở nơi đến công tác, cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc (nếu có).

3. Các điều kiện để được thanh toán công tác phí:

- Thực hiện đúng nhiệm vụ được giao;
- Được Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cử đi công tác; hoặc có giấy mời của các cơ quan tiến hành tố tụng ra làm nhân chứng trong các vụ án có liên quan đến công việc chuyên môn;
- Có đủ các chứng từ để thanh toán theo quy định tại Thông tư này (trừ các trường hợp được phép thanh toán theo phương thức khoán).

4. Những trường hợp sau đây không được thanh toán công tác phí:

- Thời gian điều trị, điều dưỡng tại cơ sở y tế, nhà điều dưỡng, dưỡng sức;
- Những ngày học ở trường, lớp đào tạo tập trung dài hạn, ngắn hạn đã được hưởng chế độ đối với cán bộ đi học;
- Những ngày làm việc riêng trong thời gian đi công tác;
- Những ngày được giao nhiệm vụ thường trú hoặc biệt phái tại một địa phương hoặc cơ quan khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phải xem xét, cân nhắc khi cử người đi công tác (về số lượng người và thời gian đi công tác) bảo đảm hiệu quả công tác, sử dụng kinh phí tiết kiệm và trong phạm vi dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị đã được cấp có thẩm quyền giao.

6. Cơ quan, đơn vị cử người đi công tác có trách nhiệm thanh toán các khoản công tác phí cho người đi công tác trừ trường hợp được quy định cụ thể tại khoản 6 Điều 2 Thông tư này.

7. Trong những ngày được cử đi công tác nếu do yêu cầu công việc phải làm thêm giờ thì ngoài chế độ phụ cấp lưu trú còn được thanh toán chế độ trả lương làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức theo quy định hiện hành. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ: Thủ tục xác nhận làm thêm giờ làm căn cứ thanh toán; quy định các trường hợp đi công tác được thanh toán chế độ trả lương làm thêm giờ, đảm bảo nguyên tắc chỉ được thanh toán trong trường hợp được cấp có thẩm quyền yêu cầu phải làm thêm giờ, không thanh toán cho các trường hợp đi công tác kết hợp giải quyết việc riêng trong những ngày nghỉ.

Điều 2. Nội dung chi và mức chi công tác phí

1. Thanh toán tiền phương tiện đi công tác:

a) Người đi công tác được thanh toán tiền phương tiện đi lại bao gồm: tiền thuê phương tiện chiều đi và về từ nhà đến sân bay, ga tàu, bến xe; vé máy bay, vé tàu, xe vận tải công cộng từ cơ quan để di chuyển đến nơi công tác và theo chiều ngược lại; tiền phương tiện đi lại tại địa phương nơi đến công tác: từ chỗ nghỉ đến chỗ làm việc, từ sân bay, ga tàu, bến xe về nơi nghỉ (lượt đi và lượt về); cước qua phà, qua đò cho bản thân và phương tiện của người đi công tác; phí sử dụng đường bộ và cước chuyên chở tài liệu phục vụ cho chuyến đi công tác (nếu có) mà người đi công tác đã trực tiếp chi trả. Trường hợp cơ quan, đơn vị nơi cử cán bộ đi công tác và cơ quan, đơn vị nơi cán bộ đến công tác đã bố trí phương tiện vận chuyển thì người đi công tác không được thanh toán các khoản chi phí này.

Chứng từ và mức thanh toán: Theo giá ghi trên vé, hoá đơn mua vé, hoặc giấy biên nhận của chủ phương tiện; giá vé không bao gồm các chi phí dịch vụ khác như: Tham quan du lịch, các dịch vụ đặc biệt theo yêu cầu. Riêng chứng từ thanh toán vé máy bay ngoài cước vé (hoặc vé điện tử) phải kèm theo thẻ lên máy bay.

b) Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, căn cứ tính chất công việc của chuyến đi công tác và trong phạm vi nguồn kinh phí được giao, thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét duyệt cho cán bộ, công chức được thanh toán tiền phương tiện đi

công tác bằng phương tiện máy bay, tàu hoả, xe ô tô hoặc phương tiện thô sơ bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả.

c) Quy định về tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác trong nước như sau:

- Đối với các đối tượng Lãnh đạo cấp cao (trên cấp Bộ trưởng) thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Hạng ghế thương gia (Business class hoặc C class) dành cho đối tượng: Cán bộ lãnh đạo hưởng bằng lương chức vụ lãnh đạo, hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/NQ-UBTVQH ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 128-QĐ-TW ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng hoặc Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ gồm: Bộ trưởng và các chức danh tương đương; Thứ trưởng và cán bộ lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,3 trở lên; Phó trưởng các đoàn thể chính trị - xã hội ở Trung ương; Bí thư thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

- Hạng ghế thường: Dành cho các chức danh cán bộ, công chức còn lại.

d) Đối với những vùng không có phương tiện vận tải của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách theo quy định của pháp luật mà người đi công tác phải thuê phương tiện vận tải khác thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét quyết định cho thanh toán tiền thuê phương tiện mà người đi công tác đã thuê trên cơ sở hợp đồng thuê phương tiện hoặc giấy biên nhận với chủ phương tiện (có tính đến giá vận tải phương tiện khác đang thực hiện cùng thời điểm tại vùng đó cho phù hợp).

2. Thanh toán khoản tiền tự túc phương tiện đi công tác:

a) Đối với các đối tượng cán bộ lãnh đạo có tiêu chuẩn được bố trí xe ô tô đưa đi công tác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, nhưng cơ quan không bố trí được xe ô tô cho người đi công tác mà người đi công tác phải tự túc phương tiện khi đi công tác cách trụ sở cơ quan từ 10 km trở lên (đối với khu vực vùng cao, hải đảo; miền núi khó khăn, vùng sâu) và từ 15 km trở lên (đối với vùng còn lại) thì được cơ quan, đơn vị thanh toán tiền khoản tự túc phương tiện khi đi công tác. Mức thanh toán khoản tự túc phương tiện được tính theo số ki lô mét (km) thực tế và đơn giá thuê xe. Đơn giá thuê xe do thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định căn cứ đơn giá thuê xe phổ biến đối với phương tiện loại trung bình tại địa phương và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

b) Đối với các đối tượng cán bộ, công chức không có tiêu chuẩn được bố trí xe ô tô khi đi công tác, nhưng nếu cán bộ đi công tác cách trụ sở cơ quan từ 10 km

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

trở lên (đối với khu vực vùng cao, hải đảo; miền núi khó khăn, vùng sâu) và từ 15 km trở lên (đối với vùng còn lại) mà tự túc bằng phương tiện cá nhân của mình thì được thanh toán khoán tiền tự túc phương tiện theo số km thực đi nhân với đơn giá khoán (bao gồm tiền nhiên liệu và khấu hao xe).

c) Căn cứ để thanh toán khoán tiền tự túc phương tiện đi công tác gồm: Giấy đi đường của người đi công tác có xác nhận của cơ quan nơi đến công tác (hoặc của khách sạn, nhà khách); bảng kê độ dài quãng đường đi công tác trình Thủ trưởng cơ quan, đơn vị duyệt thanh toán và được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

3. Phụ cấp lưu trú:

a) Phụ cấp lưu trú là khoản tiền do cơ quan, đơn vị chi cho người đi công tác để hỗ trợ thêm cùng với tiền lương nhằm đảm bảo tiền ăn và tiêu vật cho người đi công tác, được tính từ ngày bắt đầu đi công tác đến khi kết thúc đợt công tác trở về cơ quan, đơn vị (bao gồm thời gian đi trên đường, thời gian lưu trú tại nơi đến công tác).

Mức phụ cấp lưu trú để trả cho người đi công tác tối đa không quá 150.000 đồng/ngày. Trường hợp đi công tác trong ngày (đi và về trong ngày) thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức phụ cấp lưu trú theo các tiêu chí: căn cứ theo số giờ thực tế đi công tác trong ngày, theo thời gian phải làm ngoài giờ hành chính (bao gồm cả thời gian đi trên đường), quãng đường đi công tác... và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

b) Cán bộ, công chức ở đất liền được cử đi công tác làm nhiệm vụ trên biển, đảo thì được hưởng mức phụ cấp lưu trú tối đa là 200.000 đồng/người/ngày thực tế đi biển, đảo (áp dụng cho cả những ngày làm việc trên đảo, những ngày đi, về trên biển); trong trường hợp một số ngành đặc thù đã được cấp có thẩm quyền quy định về chế độ chi bồi dưỡng khi đi công tác trên biển, đảo thì được chọn chế độ quy định cao nhất để thanh toán chi trả cho cán bộ, công chức.

c) Chứng từ làm căn cứ thanh toán phụ cấp lưu trú gồm: Văn bản hoặc kế hoạch công tác đã được Thủ trưởng cơ quan đơn vị duyệt và cử đi công tác; giấy đi đường có đóng dấu của cơ quan, đơn vị cử cán bộ đi công tác và ký xác nhận đóng dấu ngày đến, ngày đi của cơ quan nơi cán bộ đến công tác (hoặc của khách sạn, nhà khách nơi lưu trú).

4. Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác:

Đối với các đối tượng Lãnh đạo cấp cao thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước;

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

Các đối tượng cán bộ, công chức còn lại được cơ quan, đơn vị cử đi công tác được thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ theo một trong hai hình thức như sau:

a) Thanh toán theo hình thức khoán:

- Đi công tác ở quận thuộc thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hải Phòng, thành phố Cần Thơ, thành phố Đà Nẵng và thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh. Mức khoán tối đa không quá 350.000 đồng/ngày/người;

- Đi công tác tại huyện thuộc các thành phố trực thuộc trung ương, tại thị xã, thành phố còn lại thuộc tỉnh: Mức khoán tối đa không quá 250.000 đồng/ngày/người;

- Đi công tác tại các vùng còn lại: Mức khoán tối đa không quá 200.000 đồng/ngày/người;

- Lãnh đạo cấp Bộ trưởng, Thứ trưởng và các chức danh tương đương nếu nhận khoán thì mức khoán tối đa không quá 900.000 đồng/ngày/người, không phân biệt nơi đến công tác.

Trường hợp cán bộ đi công tác do phải hoàn thành công việc đến cuối ngày, hoặc do chỉ đăng ký được phương tiện đi lại (vé máy bay, tàu hỏa, ô tô) từ 18h đến 24h cùng ngày, thì được thanh toán tiền nghỉ của nửa ngày nghỉ thêm tối đa bằng 50% mức khoán phòng tương ứng.

b) Thanh toán theo hoá đơn thực tế:

Trong trường hợp người đi công tác không nhận thanh toán theo hình thức khoán tại điểm a nêu trên thì được thanh toán theo giá thuê phòng thực tế (có hoá đơn hợp pháp) do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị duyệt theo tiêu chuẩn thuê phòng như sau:

- Đối với các đối tượng Lãnh đạo cấp Bộ trưởng và các chức danh tương đương: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ tối đa là 2.500.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng;

- Đi công tác tại các quận thuộc thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hải Phòng, thành phố Cần Thơ, thành phố Đà Nẵng; thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh:

+ Đối với các đối tượng Lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3 của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các chức danh tương đương thuộc cơ quan Đảng, Mặt trận và các đoàn thể: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ tối đa là 1.200.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng;

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

+ Đối với các đối tượng, cán bộ công chức còn lại: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ tối đa là 900.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 2 người/phòng;

- Đi công tác tại các vùng còn lại:

+ Đối với các đối tượng Lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3 của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các chức danh tương đương thuộc cơ quan Đảng, Mặt trận và các đoàn thể: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ tối đa là 1.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/1 phòng;

+ Đối với các đối tượng, cán bộ công chức còn lại: Được thanh toán mức giá thuê phòng ngủ tối đa là 600.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn 2 người/phòng;

- Trường hợp đi công tác một mình hoặc đoàn công tác có lẻ người hoặc lẻ người khác giới (đối với các đối tượng, cán bộ công chức còn lại), thì được thuê phòng riêng theo mức giá thuê phòng thực tế nhưng tối đa không được vượt mức tiền thuê phòng của những người đi cùng đoàn (theo tiêu chuẩn 2 người/phòng);

- Trường hợp cán bộ công chức được cử đi công tác cùng đoàn với các chức danh lãnh đạo có tiêu chuẩn thuê phòng khách sạn cao hơn tiêu chuẩn của cán bộ công chức, thì được thanh toán theo mức giá thuê phòng thực tế của loại phòng tiêu chuẩn (phòng Standard) tại khách sạn nơi các chức danh lãnh đạo nghỉ và theo tiêu chuẩn 2 người/phòng.

c) Chứng từ làm căn cứ thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ gồm: Văn bản hoặc kế hoạch công tác đã được Thủ trưởng cơ quan, đơn vị duyệt số lượng ngày cử đi công tác; giấy đi đường có đóng dấu của cơ quan, đơn vị cử cán bộ đi công tác và ký xác nhận đóng dấu ngày đến, ngày đi của cơ quan nơi cán bộ đến công tác (hoặc của khách sạn, nhà khách nơi lưu trú) và hoá đơn hợp pháp (trong trường hợp thanh toán theo giá thuê phòng thực tế).

d) Trường hợp cán bộ, công chức đi công tác đến nơi cơ quan, đơn vị đã bố trí được chỗ nghỉ không phải trả tiền thuê chỗ nghỉ, thì người đi công tác không được thanh toán khoản tiền khoán thuê chỗ nghỉ. Nếu phát hiện những trường hợp cán bộ đã được cơ quan, đơn vị nơi đến công tác bố trí chỗ nghỉ không phải trả tiền nhưng vẫn đề nghị cơ quan, đơn vị cử đi công tác thanh toán khoản tiền khoán thuê chỗ nghỉ, thì người đi công tác phải nộp lại số tiền đã thanh toán cho cơ quan, đơn vị đồng thời phải bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ công chức.

5. Thanh toán khoản tiền công tác phí theo tháng:

Đối với cán bộ cấp xã thường xuyên phải đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng; cán bộ thuộc các cơ quan, đơn vị còn lại phải thường xuyên đi công tác

lưu động trên 10 ngày/tháng (như: Văn thư; kế toán giao dịch; cán bộ kiểm lâm đi kiểm tra rừng; cán bộ các cơ quan tổ tụng đi điều tra, kiểm sát, xác minh, tổng đạt...); thì tùy theo đối tượng, đặc điểm công tác và khả năng kinh phí, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định mức khoán tiền công tác phí theo tháng cho cán bộ đi công tác lưu động để hỗ trợ cán bộ tiền gửi xe, xăng xe, nhưng tối đa không quá 300.000 đồng/người/tháng và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Các đối tượng cán bộ nêu trên nếu được cấp có thẩm quyền cử đi thực hiện nhiệm vụ theo các đợt công tác cụ thể, thì được thanh toán tiền phương tiện đi lại, phụ cấp lưu trú theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này; đồng thời vẫn được hưởng khoản tiền công tác phí khoán theo tháng nếu đủ điều kiện đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng.

6. Trường hợp đi công tác theo đoàn công tác phối hợp liên ngành, liên cơ quan:

a) Trường hợp cơ quan, đơn vị có nhu cầu trung tập cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, đơn vị khác đi phối hợp công tác liên ngành nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị đó; trung tập tham gia các đề tài nghiên cứu cơ bản thì cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác liên ngành có trách nhiệm thanh toán toàn bộ chi phí cho đoàn công tác gồm: Tiền tàu xe đi lại, cước hành lý, cước mang tài liệu, phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ nghỉ tại nơi đến công tác theo mức chi quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì.

b) Trường hợp đi công tác theo đoàn phối hợp liên ngành, liên cơ quan do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cấp trên triệu tập trung dụng; hoặc phối hợp để cùng thực hiện các phần việc thuộc nhiệm vụ chính trị của mỗi cơ quan, đơn vị, thì cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác chịu trách nhiệm chi tiền tàu xe đi lại và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc (nếu có) cho người đi công tác trong đoàn. Trường hợp các cá nhân thuộc thành phần đoàn công tác không đi tập trung theo đoàn đến nơi công tác thì cơ quan, đơn vị cử người đi công tác thanh toán tiền tàu xe đi lại và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc (nếu có) cho người đi công tác.

Ngoài ra, cơ quan, đơn vị cử người đi công tác có trách nhiệm thanh toán tiền phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ ở cho người thuộc cơ quan mình cử đi công tác.

c) Chứng từ làm căn cứ thanh toán: Ngoài chứng từ thanh toán quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 nêu trên, phải có công văn trung tập (thư mời, công văn mời) cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan, đơn vị khác đi công tác trong đó ghi rõ trách nhiệm thanh toán các khoản chi phí cho chuyến đi công tác của mỗi cơ quan, đơn vị.

7. Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp khi đi công tác thực hiện nhiệm vụ của đại biểu Hội đồng nhân dân (tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân, họp Ban của Hội đồng nhân dân, giám sát, tiếp xúc cử tri...) thì được thanh toán tiền công tác phí từ nguồn kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân.

8. Trường hợp cán bộ, công chức được các cơ quan tiến hành tố tụng mời ra làm nhân chứng trong các vụ án có liên quan đến công việc chuyên môn, thì do cơ quan tiến hành tố tụng thanh toán công tác phí cho nhân chứng từ nguồn kinh phí của cơ quan tiến hành tố tụng.

PHẦN II

CHẾ ĐỘ CHI TIÊU HỘI NGHỊ

Điều 3. Quy định chung về chế độ chi tiêu hội nghị

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng:

Đối tượng áp dụng chế độ chi tiêu hội nghị theo quy định tại Thông tư này là các hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề, hội nghị tổng kết năm, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ công tác do các cơ quan hành chính nhà nước tổ chức được quy định tại Quyết định số 114/2006/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chế độ họp trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

Kỳ họp của Hội đồng nhân dân, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân và cuộc họp các Ban của Hội đồng nhân dân; các tổ chức chính trị-xã hội, các tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, có sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp áp dụng chế độ chi tiêu hội nghị theo quy định tại Thông tư này.

Riêng Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam, Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc, hội nghị của các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam, kỳ họp Quốc hội, họp Hội đồng dân tộc, các uỷ ban của Quốc hội, phiên họp Uỷ ban thường vụ Quốc hội thực hiện theo quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức hội nghị để quán triệt, tổ chức triển khai trên phạm vi toàn quốc những chủ trương, chính sách lớn, quan trọng và cấp bách của Đảng và nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý được phân công; tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết chuyên đề; tổ chức hội nghị sơ kết tổng kết đánh giá chương trình công tác hàng năm, phải được Thủ tướng Chính phủ

đồng ý bằng văn bản theo quy định tại Quyết định số 114/2006/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chế độ họp trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước. Các ban của Đảng ở Trung ương khi tổ chức hội nghị toàn quốc, phải được sự đồng ý bằng văn bản của Thường trực Ban Bí thư.

Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triệu tập cuộc họp toàn ngành ở địa phương để tổng kết thực hiện nhiệm vụ công tác năm, tổ chức cuộc họp tập huấn triển khai có mời Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp huyện, thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác cùng cấp tham dự thì phải được sự đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định.

Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện triệu tập cuộc họp toàn ngành ở huyện để tổng kết thực hiện nhiệm vụ công tác năm, tổ chức cuộc họp tập huấn triển khai có mời Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác cùng cấp tham dự thì phải được sự đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.

3. Khi tổ chức hội nghị, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phải nghiên cứu sắp xếp địa điểm họp lý, tăng cường hình thức họp trực tuyến (online) nhất là đối với các hội nghị toàn quốc trên cơ sở đảm bảo phù hợp với yêu cầu riêng của từng cuộc họp; thực hiện lồng ghép các nội dung vấn đề, công việc cần xử lý; kết hợp các loại cuộc họp với nhau một cách hợp lý; chuẩn bị kỹ đầy đủ đúng yêu cầu nội dung cuộc họp, tùy theo tính chất, nội dung, mục đích, yêu cầu của cuộc họp, người triệu tập cuộc họp phải cân nhắc kỹ và quyết định thành phần, số lượng người tham dự cuộc họp cho phù hợp, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả.

Cơ quan, đơn vị tổ chức hội nghị phải thực hiện theo đúng chế độ chi tiêu hội nghị quy định tại Thông tư này, không phô trương hình thức, không được tổ chức liên hoan, chiêu đãi, hạn chế thuê biểu diễn văn nghệ, không chi các hoạt động kết hợp tham quan, nghỉ mát, không chi quà tặng, quà lưu niệm. Kinh phí tổ chức hội nghị được bố trí sắp xếp trong phạm vi dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Cơ quan, đơn vị tổ chức hội nghị phải có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi về chỗ ăn, chỗ nghỉ cho đại biểu dự họp.

Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và các đại biểu được Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp mời tham dự kỳ họp, họp các Ban của Hội đồng nhân dân được thanh toán tiền công tác phí từ nguồn kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân.

4. Thời gian tổ chức các cuộc hội nghị được áp dụng theo quy định tại Quyết định số 114/2006/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chế độ họp trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, cụ thể như sau:

- Họp tổng kết công tác năm không quá 1 ngày;
- Họp sơ kết, tổng kết chuyên đề từ 1 đến 2 ngày tùy theo tính chất và nội dung của chuyên đề;
- Họp tập huấn, triển khai nhiệm vụ công tác từ 1 đến 3 ngày tùy theo tính chất và nội dung của vấn đề;

Các lớp tập huấn từ nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức nhà nước; từ nguồn kinh phí thuộc các chương trình, dự án, thì thời gian mở lớp tập huấn thực hiện theo chương trình tập huấn được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Đối với các cuộc họp khác thì tùy theo tính chất và nội dung mà bố trí thời gian tiến hành hợp lý nhưng không quá 2 ngày;
- Thời gian các kỳ họp của Hội đồng nhân dân, họp các Ban của Hội đồng nhân dân không thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Nội dung chi và mức chi tổ chức hội nghị

1. Cơ quan, đơn vị tổ chức hội nghị được chi các nội dung sau:

a) Tiền thuê hội trường trong những ngày tổ chức hội nghị (trong trường hợp cơ quan, đơn vị không có địa điểm phải thuê hoặc có nhưng không đáp ứng được số lượng đại biểu tham dự); thuê máy chiếu, trang thiết bị trực tiếp phục vụ hội nghị.

b) Tiền tài liệu; bút, giấy (nếu có) cho đại biểu tham dự hội nghị; chi thuê giảng viên, bồi dưỡng báo cáo viên.

c) Tiền thuê phương tiện đưa đón đại biểu từ nơi nghỉ đến nơi tổ chức cuộc họp trong trường hợp cơ quan, đơn vị không có phương tiện hoặc có nhưng không đáp ứng được số lượng đại biểu.

d) Tiền nước uống trong cuộc họp.

đ) Chi hỗ trợ tiền ăn, thuê chỗ nghỉ, tiền phương tiện đi lại cho đại biểu là khách mời không hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Chi bù thêm phần chênh lệch (giữa mức chi thực tế do tổ chức ăn tập trung với mức đã thu tiền ăn từ tiền công tác phí) của các đại biểu hưởng lương từ ngân

sách nhà nước, đại biểu thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập (bao gồm đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi phí hoạt động và đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động) và đại biểu thuộc các doanh nghiệp.

e) Các khoản chi khác như: Tiền làm thêm giờ, tiền thuốc chữa bệnh thông thường, trang trí hội trường v.v...

Đối với các khoản chi về khen thưởng thi đua trong cuộc họp tổng kết hàng năm, chi cho công tác tuyên truyền không được tính trong kinh phí tổ chức hội nghị, mà phải tính vào khoản chi khen thưởng, chi tuyên truyền của cơ quan, đơn vị.

2. Một số mức chi cụ thể:

a) Mức chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không thuộc diện hưởng lương từ ngân sách nhà nước như sau:

- Cuộc họp tổ chức tại địa điểm nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương: Mức chi hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 150.000 đồng/ngày/người;

- Cuộc họp tổ chức tại địa điểm nội thành, nội thị của thành phố trực thuộc tỉnh; tại các huyện, thị xã thuộc tỉnh: Mức chi hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 100.000 đồng/ngày/người;

- Riêng cuộc họp do xã, phường, thị trấn tổ chức (không phân biệt địa điểm tổ chức): Mức chi hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 60.000 đồng/ngày/người.

Mức chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không thuộc diện hưởng lương từ ngân sách nhà nước nêu trên là căn cứ để thực hiện hỗ trợ theo hình thức khoán bằng tiền cho đại biểu là khách mời không thuộc diện hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Trong trường hợp nếu phải tổ chức nấu ăn tập trung, mức khoán nêu trên không đủ chi phí, thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị căn cứ tính chất từng cuộc họp và trong phạm vi nguồn ngân sách được giao quyết định mức chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không thuộc diện hưởng lương từ ngân sách nhà nước cao hơn mức khoán bằng tiền, nhưng tối đa không vượt quá 130% mức khoán bằng tiền nêu trên; đồng thời thực hiện thu tiền ăn từ tiền công tác phí của các đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo mức tối đa bằng mức phụ cấp lưu trú quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì hội nghị và được phép chi bù thêm phần chênh lệch (giữa mức chi thực tế do tổ chức ăn tập trung với mức đã thu tiền ăn từ tiền công tác phí của các đại biểu hưởng lương từ ngân sách nhà nước, đại biểu thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập và đại biểu từ các doanh nghiệp).

b) Chi hỗ trợ tiền nghỉ cho đại biểu là khách mời không hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo mức thanh toán khoán hoặc theo hoá đơn thực tế quy định về chế độ thanh toán tiền công tác phí nêu tại khoản 4 Điều 2 Thông tư này.

c) Chi bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên đối với các cuộc họp tập huấn nghiệp vụ, các lớp phổ biến, quán triệt triển khai cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước; chi bồi dưỡng báo cáo tham luận trình bày tại hội nghị theo mức chi quy định hiện hành của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức Nhà nước.

d) Chi tiền nước uống trong cuộc họp: Tối đa không quá mức 30.000 đồng/ngày(2 buổi)/đại biểu.

đ) Chi hỗ trợ tiền phương tiện đi lại cho đại biểu là khách mời không hưởng lương theo quy định về thanh toán chế độ công tác phí quy định tại Thông tư này.

e) Các khoản chi phí thuê mượn khác phục vụ hội nghị như: Thuê hội trường, in sao tài liệu, thuê xe, thuê giảng viên ... phải có hợp đồng, giấy biên nhận hoặc hóa đơn (trong trường hợp thuê dịch vụ).

PHẦN III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Kinh phí thực hiện chế độ công tác phí, chế độ chi tiêu hội nghị phải được quản lý, sử dụng theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và trong phạm vi dự toán chi ngân sách hàng năm được cấp có thẩm quyền giao.

2. Căn cứ khả năng ngân sách và giá cả thực tế: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quy định các mức chi cụ thể về công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc; UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cụ thể về công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị thuộc địa phương cho phù hợp nhưng không vượt quá 20% mức chi tối đa quy định tại Thông tư này và phải tự sắp xếp trong phạm vi nguồn kinh phí thường xuyên được giao dự toán đầu năm để thực hiện.

Trường hợp các Bộ, ngành, địa phương chưa ban hành văn bản quy định mức chi cụ thể, thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị căn cứ mức chi tối đa quy định tại

Thông tư này quyết định mức chi thực tế (có hoá đơn hợp pháp, hợp lệ) nhưng không vượt quá mức chi tối đa quy định tại Thông tư này, đảm bảo tiết kiệm, tránh lãng phí, trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao và phải được thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị.

3. Trong trường hợp đặc biệt cần phải có mức chi công tác phí, mức chi hội nghị cao hơn mức chi quy định tại Thông tư này, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét quyết định từng trường hợp cụ thể, chịu trách nhiệm về quyết định của mình và cuối năm có trách nhiệm công khai với toàn thể cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị về những trường hợp đã quyết định chi công tác phí, chi hội nghị cao hơn mức chi quy định tại Thông tư này; đồng thời phải sử dụng nguồn kinh phí thường xuyên được giao dự toán đầu năm để thực hiện.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định tại Nghị quyết 773/2009/NQ-UBTVQH12 ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về một số chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các cơ quan trực thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội, để ban hành Nghị quyết áp dụng cho Hội đồng nhân dân các cấp cho phù hợp với tình hình cụ thể của địa phương, bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thiết thực, hiệu quả đối với những nhiệm vụ chi có liên quan.

5. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc cho phù hợp tính chất đặc thù của từng lực lượng.

6. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi phí hoạt động, đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; các tổ chức khoa học và công nghệ công lập đã thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ, được quyết định mức chi công tác phí, chi tổ chức hội nghị cao hơn hoặc thấp hơn mức chi do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể hoá mức chi theo quy định tại Thông tư này và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với khả năng ngân sách, đặc điểm hoạt động của đơn vị. Đối với những khoản kinh phí chi

không thường xuyên (kinh phí không giao khoán) thì thực hiện chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị theo mức chi quy định cụ thể của Bộ, ngành, địa phương về cụ thể hóa mức chi quy định tại Thông tư này.

Đối với các hội nghị được tổ chức bằng nguồn kinh phí do các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp, tài trợ, thì khuyến khích vận dụng thực hiện chế độ chi tiêu hội nghị quy định tại Thông tư này nhằm đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp khả năng ngân sách của đơn vị.

Các doanh nghiệp nhà nước được vận dụng chế độ công tác phí, chế độ chi tiêu hội nghị quy định tại Thông tư này để thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của đơn vị. Trường hợp doanh nghiệp nhà nước được ngân sách nhà nước bố trí kinh phí thực hiện theo chương trình, đề án, dự án cụ thể, nếu có phát sinh nhiệm vụ chi công tác phí, hội nghị phí thì phải thực hiện theo đúng mức chi được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chương trình, đề án, dự án phê duyệt.

7. Những khoản chi công tác phí, chi hội nghị không đúng quy định tại Thông tư này khi kiểm tra phát hiện cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính các cấp, cơ quan thanh tra, cơ quan Kiểm toán Nhà nước có quyền xuất toán và yêu cầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thu hồi nộp cho công quỹ. Người ra lệnh chi sai phải bồi hoàn toàn bộ số tiền chi sai đó cho cơ quan, đơn vị, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký, thay thế Thông tư số 23/2007/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; thay thế mục I Thông tư số 127/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2007/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 57/2007/TT-BTC ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính; thay thế Điều 1 Thông tư số 142/2009/TT-BTC ngày 14 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2007/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập và sửa đổi, bổ sung Thông tư số 91/2005/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
“HỘI NGHỊ - HỘI THẢO TẬP HUẤN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2013”

cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

Riêng năm 2010 các cơ quan, đơn vị sắp xếp trong phạm vi dự toán ngân sách đã được giao và nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị theo quy định tại Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước;
- VP Chính phủ;
- VP TW Đảng và các ban của Đảng;
- Tòa án NDTC, Viện Kiểm sát NDTC;
- Kiểm toán NN, VP Ban Chỉ đạo TW về PC tham
những;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan TW của các Hội, đoàn thể;
- UBND, HĐND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở TC, KBNN các tỉnh TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Website Chính phủ, Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, Vụ HCSN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(đã ký)

Phạm Sỹ Danh